

Ngày soạn: .... /.... /....

**PHẦN 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG**  
**TIẾT 1. BÀI 1 (1 tiết). MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP**  
**CHO HỌC SINH**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- HV khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.
- Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.
- Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
  - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ,...

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:* Phân tích được ý nghĩa và vai trò của môn Địa lí đối với đời sống, các ngành nghề có liên quan đến kiến thức Địa lí.
- *Tìm hiểu địa lí:* Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, ...
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về đặc điểm cơ bản và vai trò của môn Địa lí đối với đời sống, các ngành nghề có liên quan đến kiến thức Địa lí.

**3. Phẩm chất:**

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng năng lực, phẩm chất cũng như định hướng nghề nghiệp của cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU.**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC.**

**1. Ổn định:**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3. Hoạt động học tập:**

**Hoạt động 1: Khởi động**

**a) Mục đích:** HV nhận diện các ngành nghề liên quan đến môn Địa lí trong thực tế.

**b) Nội dung:** nhận diện được các ngành nghề liên quan đến môn Địa lí.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời của học viên

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức cho HV chơi trò chơi: Ai thông minh hơn?

Hình thức: GV chiếu hình ảnh sau đó yêu cầu HV trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Em hãy cho biết các ngành nghề được đề cập trong ảnh có liên quan như thế nào đến môn Địa lí?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

### **HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI.**

#### **Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái quát về môn Địa lí ở trường phổ thông**

**a) Mục đích:** HV khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu khái quát về môn Địa lí ở trường phổ thông.

**c) Sản phẩm:** câu trả lời của học viên

#### **I. KHÁI QUÁT VỀ MÔN ĐỊA LÍ Ở TRƯỜNG PHỔ THÔNG**

- Bắt nguồn từ khoa học Địa lí.

- Địa lí học gồm: địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế-xã hội  $\Rightarrow$  gắn bó chặt chẽ, quan hệ mật thiết với nhau, phản ánh sinh động thực tế cuộc sống.

- Môn Địa lí liên quan chặt chẽ với bản đồ, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu,... và với việc tìm hiểu thực tế địa phương bên ngoài trường học.

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu những hiểu biết của em về môn Địa lí ở trường phổ thông?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

#### **Hoạt động 2.2. Tìm hiểu vai trò của môn Địa lí với cuộc sống**

**a) Mục đích:** HV xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu vai trò của môn Địa lí với cuộc sống.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### **II. VAI TRÒ CỦA MÔN ĐỊA LÍ VỚI CUỘC SỐNG**

- Cung cấp kiến thức cơ bản để hiểu được môi trường sống xung quanh và xa hơn là đến các vùng trên bề mặt Trái Đất.

- Đối với xã hội hiện nay: môn Địa lí giúp chúng ta biết cách ứng xử và thích nghi được với những thay đổi đang diễn ra trong tự nhiên và xã hội.

- Trên thực tế: môn Địa lí góp phần hình thành phẩm chất và năng lực giúp các em vận dụng được những kiến thức đã học vào cuộc sống sinh động hằng ngày và mở ra những định hướng về nghề nghiệp trong tương lai.

- Ví dụ:

+ Biết được sự phân bố của các loại đất, địa hình, sông ngòi.

+ Biết được mùa nào có gió mùa đông bắc, ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

+ Biết tìm đường đi trên bản đồ, google map,...

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Nêu vai trò của môn Địa lí với cuộc sống? Hãy lấy VD thể hiện được vai trò của môn Địa lí trong cuộc sống hằng ngày của bản thân em?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

#### Hoạt động 2.3. Tìm hiểu định hướng nghề nghiệp

a) **Mục đích:** HV xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu định hướng nghề nghiệp liên quan đến kiến thức địa lí.

c) **Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### III. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

|                                                                                   |  |                              |  |                                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------------|--|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhóm nghề nghiệp liên quan đến thành phần tự nhiên (khí hậu, thổ nhưỡng học, ...) |  | <b>ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN</b>       |  | Nhóm nghề nghiệp liên quan đến tự nhiên tổng hợp (môi trường, tài nguyên thiên nhiên, ...) |
| Nhóm nghề nghiệp liên quan đến địa lí dân cư (dân số học, đô thị học,...)         |  | <b>ĐỊA LÍ KINH TẾ-XÃ HỘI</b> |  | Nhóm nghề nghiệp liên quan đến địa lí các ngành kinh tế (nông nghiệp, du lịch,...)         |
| Nhóm nghề nghiệp liên quan đến địa lí tổng hợp (quy hoạch, GIS,...)               |  | <b>KIẾN THỨC TỔNG HỢP</b>    |  | Nhóm nghề nghiệp đào tạo giáo viên địa lí và các nghề nghiệp khác.                         |

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về các nhóm nghề nghiệp:

\* Nhóm 1, 4: Địa lí tự nhiên.

\* Nhóm 2, 5: Địa lí kinh tế-xã hội.

\* Nhóm 3, 6: Kiến thức tổng hợp.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 05 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Trình bày khái quát đặc điểm cơ bản của môn Địa lí ở trường phổ thông?

**Gợi ý trả lời:**

Khái quát đặc điểm cơ bản của môn Địa lí ở trường phổ thông

- Môn Địa lí ở trường phổ thông bắt nguồn từ khoa học Địa lí. Địa lí học gồm địa lí tự nhiên và địa lí kinh tế-xã hội.

- Hai bộ phận này gắn bó chặt chẽ, quan hệ mật thiết với nhau, phản ánh sinh động thực tế cuộc sống.

- Môn Địa lí liên quan chặt chẽ với bản đồ, lược đồ, sơ đồ, bảng số liệu,... và với việc tìm hiểu thực tế địa phương bên ngoài trường học.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

### HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 2: Hãy kể tên một số nghề nghiệp mà em biết có liên quan đến kiến thức địa lí?

**Gợi ý trả lời:**

Một số nghề nghiệp có liên quan đến kiến thức địa lí như:

+ Giáo viên địa lí.

+ Nhà nghiên cứu địa lí, địa chất.

+ Công tác quy hoạch môi trường, phân vùng kinh tế.

+ Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

+ Quản lý kinh tế.

+ ...

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và nêu suy nghĩ của bản thân.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả hoạt động của HV.

### 4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

### 5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 2. Sử dụng bản đồ.

Nội dung:

+ Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng Địa lí trên bản đồ.

+ Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống.

+ Một số ứng dụng của GPS và bản đồ trong đời sống.



## BÀI 2: SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

### I. MỤC TIÊU

#### 1. Kiến thức:

- Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ-biểu đồ.
- Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.
- Xác định và sử dụng được một số ứng dụng GPS và bản đồ số trong đời sống.

#### 2. Năng lực:

##### - Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: Tự học và hoàn thiện các nhiệm vụ thông qua phiếu học tập.
- + Giao tiếp và hợp tác: Sử dụng ngôn ngữ, kết hợp với các công cụ học tập để trình bày thông tin, thảo luận nhóm.
- + Giải quyết vấn đề sáng tạo.

##### - Năng lực Địa lí

- + Năng lực nhận thức Địa lí: năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian (xác định vị trí, phạm vi, sự phân bố), giải thích hiện tượng và quá trình địa lí tự nhiên; phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa các đối tượng tự nhiên.
- + Năng lực tìm hiểu Địa lí: sử dụng công cụ Địa lí (bản đồ, biểu đồ, hình ảnh, video).
- + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng Địa lí vào cuộc sống.

#### 3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ : Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của bản thân, thuận lợi, khó khăn trong học tập để xây dựng kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để đạt kết quả tốt trong học tập.
- Nhân ái: Tôn trọng ý kiến của người khác, có ý thức học hỏi lẫn nhau.
- Trung thực: Tự giác tham gia và vận động người khác tham gia phát hiện, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập.
- Trách nhiệm: Có trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập (cá nhân/nhóm). Có ý thức bảo vệ tự nhiên.

### II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Hình 2.1 SGK các dạng kí hiệu bản đồ chủ yếu
- Bản đồ minh họa các dòng biển chính trên đại dương thế giới
- Bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất
- Bản đồ quy mô và cơ cấu sử dụng đất của các châu lục năm 2019

### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

#### 1. Hoạt động xuất phát/ khởi động

##### a. Mục tiêu

- Kết nối vào bài học, tạo hứng thú cho người học.

##### b. Nội dung

- Đưa học viên vào tình huống có vấn đề để các em tìm ra câu trả lời, sau đó giáo viên kết nối vào bài học.

##### c. Sản phẩm

- Câu trả lời cá nhân của học viên.

##### d. Cách thức tổ chức



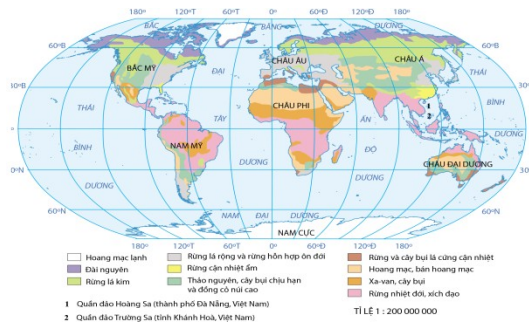
| Phương pháp | Đối tượng biểu hiện | Cách thức biểu hiện | Khả năng biểu hiện | Ví dụ |
|-------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------|
| Chấm điểm   |                     |                     |                    |       |



Hình 2.3. Bản đồ phân bố dân cư châu Phi năm 2019

+ Nhóm 4: tìm hiểu phương pháp chấm điểm Kết hợp nội dung SGK và hình 2.4 hoàn thành phiếu học tập

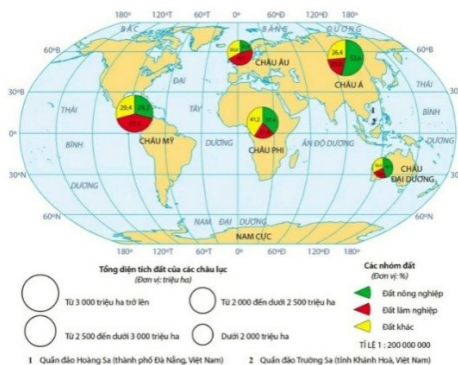
| Phương pháp | Đối tượng biểu hiện | Cách thức biểu hiện | Khả năng biểu hiện | Ví dụ |
|-------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------|
| Khoanh vùng |                     |                     |                    |       |



Hình 2.4. Bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất

+ Nhóm 4: tìm hiểu phương pháp bản đồ biểu đồ Kết hợp nội dung SGK và hình 2.5 hoàn thành phiếu học tập

| Phương pháp    | Đối tượng biểu hiện | Cách thức biểu hiện | Khả năng biểu hiện | Ví dụ |
|----------------|---------------------|---------------------|--------------------|-------|
| Bản đồ biểu đồ |                     |                     |                    |       |



Hình 2.5. Bản đồ quy mô và cơ cấu sử dụng đất của các châu lục năm 2019

**Bước 2:** Thực hiện nhiệm vụ cá nhân.

**Bước 3:** Báo cáo kết quả

- HV trả lời câu hỏi.
- Các học viên khác có ý kiến nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học viên về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học viên.

- Chuẩn kiến thức:

## I. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÝ TRÊN BẢN ĐỒ

### 1. Phương pháp kí hiệu

- Biểu hiện vị trí của những đối tượng địa lí phân bố theo điểm. Ví dụ: trung tâm hành chính, sân bay, nhà ga, điểm dân cư, trung tâm công nghiệp,...
- Kí hiệu bản đồ biểu hiện số lượng, quy mô và chất lượng của đối tượng địa lí.
- Có ba dạng kí hiệu bản đồ chủ yếu:
  - + Dạng chữ;
  - + Dạng tượng hình;
  - + Dạng hình học.

### 2. Phương pháp đường chuyển động

- Biểu hiện sự di chuyển của các quá trình, đối tượng địa lí tự nhiên và kinh tế-xã hội. Ví dụ: hướng gió, hướng dòng biển, hướng động vật di cư, hướng vận tải hàng hóa, di dân,...
- Màu sắc và kích thước (độ đậm, chiều rộng, chiều dài) các đường chuyển động biểu hiện kiểu loại, khối lượng hay tốc độ di chuyển của đối tượng.

### 3. Phương pháp chấm điểm

- Biểu hiện các đối tượng địa lí có sự phân bố phân tán trong không gian. Ví dụ: phân bố dân cư, phân bố cơ sở chăn nuôi,... Mỗi chấm tương ứng với một giá trị nhất định.

### 4. Phương pháp khoanh vùng

- Biểu hiện những đối tượng địa lí phân bố tập trung (hoặc phổ biến) trên một không gian lãnh thổ nhất định. Ví dụ: sự phân bố các kiểu thảm thực vật, các nhóm đất, các vùng chuyên canh cây trồng,... Mỗi vùng phân bố được xác định bằng nền mà, nét chải hoặc kí hiệu đặc trưng cho đối tượng biểu hiện.

### 5. Phương pháp bản đồ biểu đồ

- Biểu hiện sự phân bố của đối tượng địa lí bằng cách đặt các biểu đồ vào không gian phân bố của đối tượng địa lí đó trên bản đồ. Ví dụ: cơ cấu sử dụng đất theo lãnh thổ, cơ cấu dân số các quốc gia, diện tích và sản lượng cây trồng,...

\* Ngoài ra, còn có các phương pháp biểu hiện bản đồ khác như: phương pháp nền chất lượng, phương pháp đường đẳng trị,...

## 2.2. Tìm hiểu sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống

### a. Mục tiêu

- Trình bày được vấn đề sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống

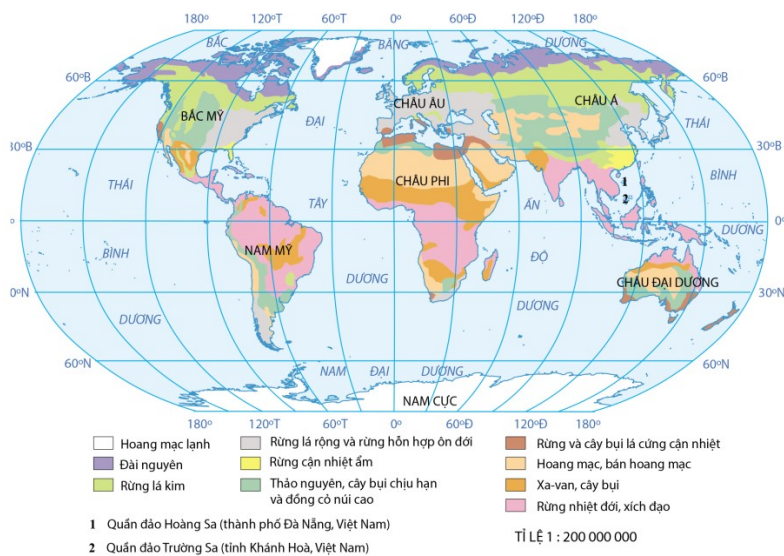
b. Nội dung: HV đọc bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất.

c. Sản Phẩm: Hoàn thành câu trả lời, phiếu học tập, khái quát được nội dung kiến thức.

d. Cách thức tổ chức

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ:

Dựa vào thông tin mục sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống trang 8 SGK, hãy đọc các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất (hình 2.4)



Hình 2.4. Bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất

## Bước 2: HV thực hiện nhiệm vụ

- HV trao đổi và trả lời các câu hỏi.

## Bước 3: HV báo cáo kết quả làm việc

- Gọi 1 học viên bất kỳ trả lời câu hỏi.
- HV khác nhận xét, bổ sung

## Bước 4: Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học viên về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học viên

- Chuẩn kiến thức:

## II. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

- Bản đồ (Atlas) là phương tiện không thể thiếu trong học tập Địa lí. Các bước sử dụng bản đồ trong học tập gồm:

- + Bước 1: Lựa chọn nội dung bản đồ.
- + Bước 2: Đọc chú giải, tỉ lệ bản đồ và xác định phương hướng trên bản đồ.
- + Bước 3: Đọc nội dung bản đồ.
- Đọc bản đồ các kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất:

- + Hoang mạc lạnh.
- + Đài nguyên.
- + Rừng lá kim.
- + Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới.
- + Rừng cận nhiệt ẩm.
- + Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao.
- + Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.
- + Hoang mạc, bán hoang mạc.
- + Xa-van, cây bụi.
- + Rừng nhiệt đới, xích đạo.

## 2.3. Tìm hiểu một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống

### a. Mục tiêu

- Trình bày được một số ứng dụng của GPS và bản đồ trong đời sống

### b. Nội dung

- Đọc thông tin trang 9SGK hãy trình bày một số ứng dụng của GPS và bản đồ trong đời sống

### c. Sản Phẩm: Câu trả lời của học viên

### d. Cách thức tổ chức



**Bước 1:** giao nhiệm vụ:\* Câu hỏi: Đọc thông tin trong SGK và trình bày một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống?

**Bước 2:** Thực hiện nhiệm vụ:

HV nghiên cứu sách giáo khoa trao đổi cặp đôi cùng thực hiện nhiệm vụ

**Bước 3:** HV báo cáo kết quả làm việc

- Gọi 1 học viên bất kì trả lời câu hỏi.

- HV khác nhận xét, bổ sung

**Bước 4:** Đánh giá và chốt kiến thức

- Giáo viên quan sát, nhận xét đánh giá quá trình thực hiện của học viên về thái độ, tinh thần học tập, khả năng giao tiếp, trình bày và đánh giá kết quả cuối cùng của học viên

- Chuẩn kiến thức:

### **III. MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG**

- GPS là một hệ thống các vệ tinh bay xung quanh Trái Đất theo một quỹ đạo chính xác và phát tín hiệu có thông tin xuống Trái Đất. Các máy GPS nhận thông tin này để xác định vị trí của đối tượng trên mặt đất, được hiển thị thông qua hệ tọa độ địa lí và độ cao tuyệt đối.

- Hệ thống GPS thường được kết nối với bản đồ số và phát triển trên môi trường internet, tạo thành hệ thống bản đồ trực tuyến, được tích hợp sẵn trên máy tính hoặc các thiết bị điện tử thông minh.

- Ngày nay, GPS và bản đồ số được ứng dụng rất phổ biến trong đời sống. Ví dụ: xác định vị trí người dùng hoặc các đối tượng địa lí trên bề mặt Trái Đất, tìm kiếm đường đi, giám sát lộ trình, tốc độ di chuyển các phương tiện giao thông trên bản đồ,...

### **3. Hoạt động 3: Luyện tập**

a. Mục tiêu

- Củng cố lại các kiến thức trong bài học

b. Nội dung: Dựa vào các kiến thức đã học hãy trả lời các câu hỏi sau:

1: Hãy hoàn thành bảng theo mẫu sau để phân biệt các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ?

| <b>Phương pháp</b> | <b>Sự phân bố của đối tượng</b> | <b>Khả năng biểu hiện của phương pháp</b> |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|
| Kí hiệu            |                                 |                                           |
| Đường chuyển động  |                                 |                                           |
| Khoanh vùng        |                                 |                                           |
| Bản đồ-biểu đồ     |                                 |                                           |

2: Hãy nêu các bước để sử dụng bản đồ địa lí trong học tập và đời sống?

c. Sản Phẩm: Câu trả lời của học viên

d. Cách thức tổ chức

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ cho học viên

- GV cho HV làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu HV/nhóm trình bày kết quả làm việc

**Bước 2:** Thực hiện nhiệm vụ

**Bước 3:** Báo cáo kết quả làm việc

- GV yêu cầu một vài HV/nhóm trình bày câu trả lời, các HV khác quan sát, nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:**GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

### **4. Hoạt động 4: Vận dụng**



a. Mục tiêu

- Củng cố lại các kiến thức trong bài học

b. Nội dung: Dựa vào các kiến thức đã học hãy trả lời các câu hỏi sau:

3: Hãy điền những phương pháp phù hợp vào bảng theo mẫu sau để biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ?

| STT | Nội dung cần biểu hiện | Phương pháp biểu hiện |
|-----|------------------------|-----------------------|
|-----|------------------------|-----------------------|

|   |                                  |  |
|---|----------------------------------|--|
| 1 | Dòng biển nóng và dòng biển lạnh |  |
|---|----------------------------------|--|

|   |                 |  |
|---|-----------------|--|
| 2 | Các đới khí hậu |  |
|---|-----------------|--|

|   |                   |  |
|---|-------------------|--|
| 3 | Sự phân bố dân cư |  |
|---|-------------------|--|

|   |               |  |
|---|---------------|--|
| 4 | Cơ cấu dân số |  |
|---|---------------|--|

|   |                             |  |
|---|-----------------------------|--|
| 5 | Sự phân bố các nhà máy điện |  |
|---|-----------------------------|--|

4: Hãy sử dụng máy tính xách tay, điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng có dịch vụ định vị GPS để tìm đường đi, khoảng cách và thời gian di chuyển từ trường về nhà em?

**Bước 2:** Thực hiện nhiệm vụ

**Bước 3:** Báo cáo kết quả làm việc.

**Bước 4:** Gv quan sát, nhận xét đánh giá hoạt động học của HV.

Ngày soạn: .... / .... / ....

**PHẦN 2: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN**  
**CHƯƠNG 1: TRÁI ĐẤT**  
**BÀI 3 (1 tiết). TRÁI ĐẤT. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Có khả năng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
  - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ, video...

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
  - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
    - > Sử dụng được bản đồ, video để xác định được nguồn gốc của Trái Đất, lớp vỏ Trái Đất và các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất. Các mảng kiến tạo và sự dịch chuyển của chúng.
    - > Xác định và lí giải được sự phân bố của các mảng kiến tạo, các vành đai động đất, núi lửa, các dãy núi trẻ.
  - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự hình thành và biến đổi của một số dạng địa hình trên Trái Đất.
- *Tìm hiểu địa lí:*
  - + Sử dụng các công cụ địa lí:
    - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
    - > Biết đọc và sử dụng bản đồ, tranh ảnh, video địa lí.
  - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
  - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về nguồn gốc của Trái Đất, lớp vỏ Trái Đất. Thuyết kiến tạo mảng.
  - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến nguồn gốc của Trái Đất, lớp vỏ Trái Đất. Thuyết kiến tạo mảng.

**3. Phẩm chất:**

- *Yêu nước:* Yêu quê hương đất nước. Tự hào trước lịch sử hình thành và phát triển của tự nhiên.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng hiểu biết cá nhân.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.

- **Trách nhiệm:** Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Tôn trọng quy luật vận động của tự nhiên. Tích cực bảo vệ tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ Trái Đất.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Ổn định:

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

### 2. Kiểm tra bài cũ:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin trong SGK và trình bày một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống?

#### Gợi ý trả lời:

- GPS là một hệ thống các vệ tinh bay xung quanh Trái Đất theo một quỹ đạo chính xác và phát tín hiệu có thông tin xuống Trái Đất. Các máy GPS nhận thông tin này để xác định vị trí của đối tượng trên mặt đất, được hiển thị thông qua hệ tọa độ địa lí và độ cao tuyệt đối.

- Hệ thống GPS thường được kết nối với bản đồ số và phát triển trên môi trường internet, tạo thành hệ thống bản đồ trực tuyến, được tích hợp sẵn trên máy tính hoặc các thiết bị điện tử thông minh.

- Ngày nay, GPS và bản đồ số được ứng dụng rất phổ biến trong đời sống. Ví dụ: xác định vị trí người dùng hoặc các đối tượng địa lí trên bề mặt Trái Đất, tìm kiếm đường đi, giám sát lộ trình, tốc độ di chuyển các phương tiện giao thông trên bản đồ,...

### 3. Hoạt động học tập:

#### HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HV liên hệ kiến thức thực tiễn của bản thân về Trái Đất.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Trình bày hiểu biết về Trái Đất.

c) **Sản phẩm:** HV vận dụng kiến thức đã được học và trả lời câu hỏi GV đưa ra.

#### d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu hình ảnh (video) về Trái Đất, yêu cầu HV quan sát và trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Em hãy trình bày những hiểu biết của mình về Trái Đất?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

*Trái Đất là một hành tinh trong hệ Mặt Trời có sự sống. Vậy Trái Đất có từ bao giờ và hình thành từ đâu? Vỏ Trái Đất có đặc điểm gì và cấu tạo bằng những vật liệu nào?... Đây là những câu hỏi mà từ trước đến nay vẫn khiến cho các nhà khoa học phải trăn trở.*

#### HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

##### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu nguồn gốc hình thành Trái Đất

a) **Mục đích:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về nguồn gốc hình thành Trái Đất.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## I. NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT

- Có nhiều giả thuyết khác nhau về nguồn gốc của Trái Đất.
- Một số giả thuyết cho rằng, ban đầu hệ Mặt Trời là một đám mây bụi quay tròn gọi là tinh vân Mặt Trời. Trong khi quay, lực hấp dẫn và quán tính làm đám mây trở nên phẳng như hình dạng một cái đĩa, vuông góc với trục quay của nó. Đồng thời khối bụi lớn nhất tập trung vào trung tâm, nóng lên và cô đặc lại tạo thành Mặt Trời; phần còn lại xung quanh tạo thành các vành xoắn ốc. Các vành xoắn ốc dần kết tụ lại dưới tác dụng của trọng lực và trở thành các hành tinh, trong đó có Trái Đất.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 3.1, hãy trình bày nguồn gốc hình thành Trái Đất?



**Hình 3.1.** “Đĩa” tinh vân Mặt Trời

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### **Hoạt động 2.2. Tìm hiểu Vỏ Trái Đất. Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.**

**a) Mục đích:** HV trình bày được đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về vỏ Trái Đất, vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## II. VỎ TRÁI ĐẤT. VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT

- Vỏ Trái Đất rắn chắc, nằm ngoài cùng của Trái Đất, gồm: vỏ lục địa và vỏ đại dương có độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa).

- Những vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất:

+ Khoáng vật: có khoảng 5000 loại, trong đó 90% là nhóm si-li-cat.

+ Đá gồm 3 loại: mac-ma (khoảng 95%), trầm tích và biến chất.

> Đá mac-ma (gra-nit, ba-dan,...): có các tinh thể thô hoặc mịn nằm xen kẽ nhau. Đá được hình thành từ khối mac-ma nóng chảy ở dưới sâu, khi trào lên mặt đất sẽ nguội và rắn đi.

> Đá trầm tích (đá phiến sét, đá vôi,...): có các lớp vật liệu dày, mỏng với màu sắc khác nhau, nằm song song, xen kẽ với nhau. Đá được hình thành ở những miền đất trũng, do sự

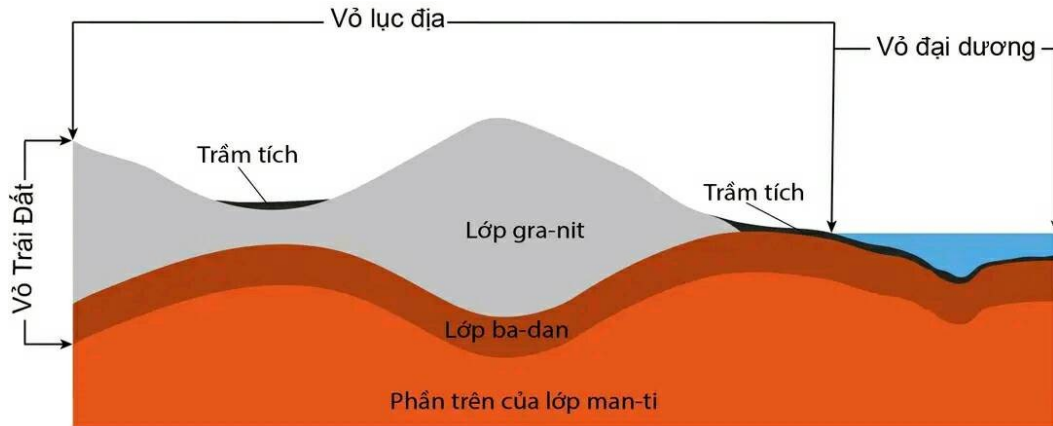
lắng tụ và nén chặt của các vật liệu phá hủy từ các loại đá khác nhau.

> Đá biến chất (đá gơnai, đá hoa,...): có các tinh thể màu sắc khác nhau. Đá được hình thành từ các loại đá mac-ma và trầm tích, bị thay đổi tính chất trong điều kiện chịu tác động của nhiệt độ cao và sức nén lớn.

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 3.2, hãy trình bày đặc điểm của vỏ Trái Đất và các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất?



Hình 3.2. Cấu tạo của vỏ Trái Đất

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

#### Hoạt động 2.3. Tìm hiểu thuyết kiến tạo mảng

a) **Mục đích:** HV Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về thuyết kiến tạo mảng.

c) **Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

### III. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

- Theo thuyết kiến tạo mảng, thạch quyển gồm một số mảng kiến tạo. Các mảng này có bộ phận nổi cao trên mực nước biển là lục địa, các đảo và có bộ phận trũng, thấp bị nước bao phủ là đại dương.

- Các mảng kiến tạo nổi lên trên lớp vật chất quán dẻo thuộc phần trên của lớp man-ti. Hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quán dẻo và có nhiệt độ cao trong lớp man-ti trên làm cho các mảng không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quán dẻo này.

- Mỗi mảng kiến tạo đều trôi nổi và di chuyển dọc lập với tốc độ chậm (chỉ khoảng vài cm/năm). Trong khi dịch chuyển, các mảng có thể tách rời nhau, xô vào nhau; kết quả là tạo ra các sống núi ngầm, động đất, núi lửa, các dãy núi trẻ,...

#### d) Tổ chức thực hiện:

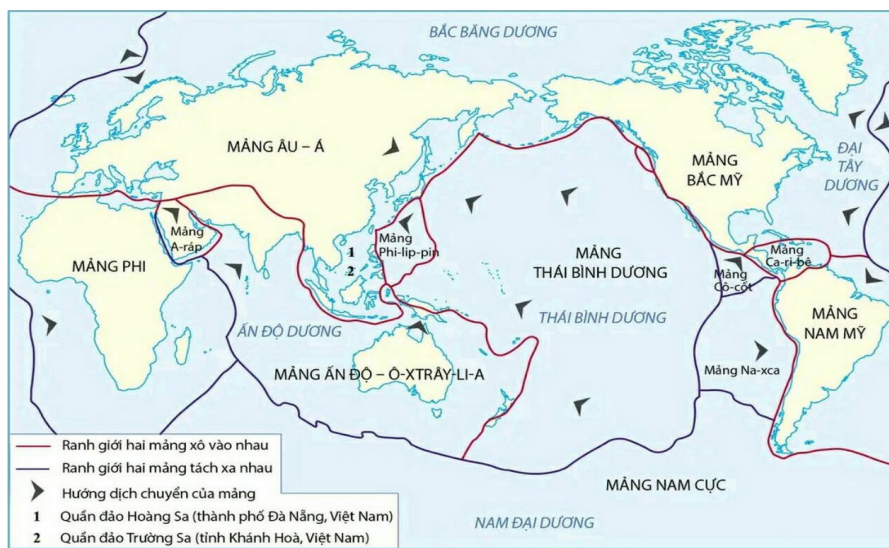
- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 3.3, hình 3.4, hãy:

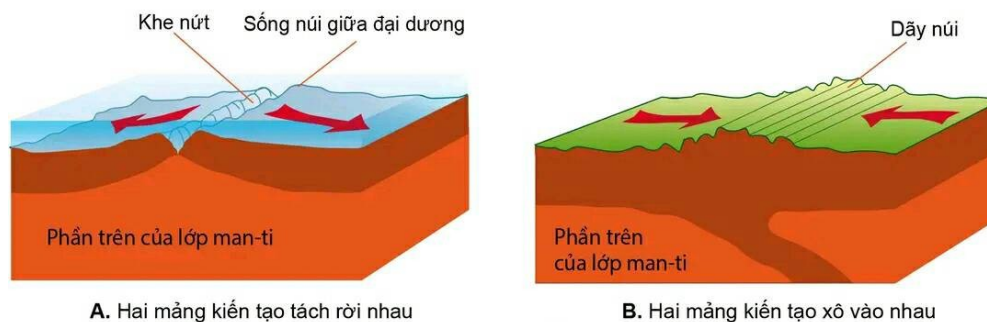
+ Trình bày khái quát thuyết kiến tạo mảng?

+ Giải thích nguyên nhân hình thành các dãy núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.





Hình 3.3. Lược đồ các mảng kiến tạo lớn của thạch quyển



Hình 3.4. Một số cách dịch chuyển của các mảng kiến tạo

#### - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

#### - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Hãy phân biệt vỏ lục địa và vỏ đại dương?

#### Gợi ý trả lời:

##### Vỏ lục địa

Phân bố ở lục địa và một phần dưới mực nước biển.

Bề dày trung bình: 35-40 km (ở miền núi cao đến 70-80 km)

Cấu tạo gồm ba lớp đá: trầm tích, granit và badan.

##### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

##### Vỏ đại dương

Phân bố ở các nền đại dương, dưới tầng nước biển.

Bề dày trung bình là 5-10 km.

Không có lớp đá granit.

### HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 2: Hãy cho biết Việt Nam thuộc mảng kiến tạo nào?

**Gợi ý trả lời:**

Việt Nam thuộc mảng kiến tạo Âu-Á.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 4. Hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất.

Nội dung:

+ Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

+ Hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.

Ngày soạn: .... /.... /....

## **BÀI 4 (3 tiết). HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CHÍNH CỦA TRÁI ĐẤT**

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Kiến thức:**

- Phân tích (kết hợp sử dụng hình vẽ, lược đồ) được hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).
- Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.

#### **2. Năng lực:**

##### **\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Sẵn sàng giúp đỡ các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập.
  - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ, video...

##### **\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
  - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Sử dụng được video địa lí để xác định được hướng chuyển động và các hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất; Quỹ đạo chuyển động và các hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.
  - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được các hệ quả các chuyển động chính của Trái Đất.
- *Tìm hiểu địa lí:*
  - + Sử dụng các công cụ địa lí: Biết sử dụng mô hình, tranh ảnh, video,...
  - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
  - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy các hệ quả chuyển động của Trái Đất.
  - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

#### **3. Phẩm chất:**

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng, yêu thương con người cũng như các loài sinh vật sống trên Trái Đất.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Tích cực bảo vệ tự nhiên, bảo vệ Trái Đất.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Ổn định:

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

### 2. Kiểm tra bài cũ:

\* Câu hỏi 1: Trình bày đặc điểm của vỏ Trái Đất và các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất?

\* Câu hỏi 2: Trình bày khái quát thuyết kiến tạo mảng? Giải thích nguyên nhân hình thành các dãy núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

#### Gợi ý trả lời:

\* Câu hỏi 1:

- Vỏ Trái Đất rắn chắc, nằm ngoài cùng của Trái Đất, gồm: vỏ lục địa và vỏ đại dương có độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa).

- Những vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất:

+ Khoáng vật: có khoảng 5000 loại, trong đó 90% là nhóm si-li-cat.

+ Đá gồm 3 loại: mac-ma (khoảng 95%), trầm tích và biến chất.

> Đá mac-ma (gra-nit, ba-dan,...): có các tinh thể thô hoặc mịn nằm xen kẽ nhau. Đá được hình thành từ khối mac-ma nóng chảy ở dưới sâu, khi trào lên mặt đất sẽ nguội và rắn đi.

> Đá trầm tích (đá phiến sét, đá vôi,...): có các lớp vật liệu dày, mỏng với màu sắc khác nhau, nằm song song, xen kẽ với nhau. Đá được hình thành ở những miền đất trũng, do sự lắng tụ và nén chặt của các vật liệu phá hủy từ các loại đá khác nhau.

> Đá biến chất (đá gơnai, đá hoa,...): có các tinh thể màu sắc khác nhau. Đá được hình thành từ các loại đá mac-ma và trầm tích, bị thay đổi tính chất trong điều kiện chịu tác động của nhiệt độ cao và sức nén lớn.

\* Câu hỏi 2:

- Theo thuyết kiến tạo mảng, thạch quyển gồm một số mảng kiến tạo. Các mảng này có bộ phận nổi cao trên mực nước biển là lục địa, các đảo và có bộ phận trũng, thấp bị nước bao phủ là đại dương.

- Các mảng kiến tạo nổi lên trên lớp vật chất quánh dẻo thuộc phần trên của lớp man-ti. Hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và có nhiệt độ cao trong lớp man-ti trên làm cho các mảng không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quánh dẻo này.

- Mỗi mảng kiến tạo đều trôi nổi và di chuyển độc lập với tốc độ chậm (chỉ khoảng vài cm/năm). Trong khi dịch chuyển, các mảng có thể tách rời nhau, xô vào nhau; kết quả là tạo ra các sống núi ngầm, động đất, núi lửa, các dãy núi trẻ,...

### 3. Hoạt động học tập:

#### HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HV nhớ lại những kiến thức về hệ quả chuyển động của Trái Đất đã học.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Giải thích được hiện tượng thực tế dựa vào kiến thức đã được học về hệ quả chuyển động của Trái Đất.

c) **Sản phẩm:** HV nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Nhà thơ Nguyễn Du đã có 2 câu thơ:

“Sen tàn cúc lại nở hoa

Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân.”

GV đặt câu hỏi: Trong hai câu thơ trên nhà thơ Nguyễn Du đã nhắc đến các khoảng thời gian nào trong năm? Trong khoảng thời gian đó có những đặc điểm nào?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

*Nằm trong hệ Mặt Trời, Trái Đất có hai chuyển động chính là chuyển động tự quay quanh trục và chuyển động quay quanh Mặt Trời. Hai chuyển động này diễn ra đồng thời và sinh ra những hệ quả. Vậy đó là những hệ quả nào?*

### HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

#### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

**a) Mục đích:** HV phân tích (kết hợp sử dụng hình vẽ, lược đồ, video) được hệ quả chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất).

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## I. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT

### 1. SỰ LUÂN PHIÊN NGÀY ĐÊM

- Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên ở mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều có sự luân phiên ngày và đêm, nhờ đó có sự điều hòa nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất  $\Rightarrow$  Đây là yếu tố quan trọng cho sự sống tồn tại và phát triển.

### 2. GIỜ TRÊN TRÁI ĐẤT

- Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên các địa điểm trên cùng một kinh tuyến có một giờ riêng gọi là giờ địa phương  $\Rightarrow$  tại cùng một thời điểm, các địa điểm nằm trên các kinh tuyến khác nhau có giờ địa phương khác nhau.

- Để thuận lợi cho sinh hoạt hằng ngày của mỗi quốc gia, người ta phải quy định một giờ thống nhất cho từng khu vực, gọi là giờ khu vực (múi giờ). Trên bề mặt Trái Đất có 24 khu vực giờ. Giờ của kinh tuyến đi qua giữa khu vực được lấy làm giờ chung cho cả khu vực đó.

- Để thống nhất việc sử dụng giờ trên toàn thế giới, Hội nghị quốc tế về kinh tuyến họp tại Oa-sinh-tơn (Hoa Kỳ) vào năm 1884 đã thống nhất lấy giờ ở khu vực giờ có kinh tuyến gốc đi qua làm giờ quốc tế hay còn gọi là giờ GMT (Greenwich Mean Thời gian) và đánh số 0.

- Trái Đất hình cầu nên khu vực giờ số 0 đối diện với khu vực giờ số 12, ở đây sẽ có hai ngày lịch khác nhau  $\Rightarrow$  kinh tuyến  $180^\circ$  đi qua giữa khu vực giờ số 12 được lấy làm đường chuyển ngày quốc tế. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến  $180^\circ$  sẽ lùi lại một ngày lịch và ngược lại thì sẽ tăng thêm một ngày lịch để phù hợp với thời gian nơi đến.

- Khi ở Luân-đôn là 23 giờ ngày 31-12-2020 thì ở Hà Nội là:

+ Hà Nội (múi giờ số 7) cách Luân-đôn (múi giờ số 0)  $\Rightarrow$  Hai địa điểm này cách nhau 7 múi giờ.

+ Do Việt Nam ở phía Đông so với Luân-đôn  $\Rightarrow$  Khi ở Luân-đôn là 23 giờ ngày 31-12-2020 thì ở Hà Nội là:  $23 + 7 = 30$ . Lúc đó ở Hà Nội, Việt Nam là 6h, ngày 01/01/2021.

*Em có biết: Trong thực tế, ranh giới giữa các khu vực giờ không phải là đường thẳng mà là những đường gấp khúc, phù hợp với mỗi bộ phận lãnh thổ. Một số nước có lãnh thổ rộng nhưng chỉ dùng một giờ chung cho cả nước (Trung Quốc), một số nước khác lại chia ra nhiều khu vực giờ (Liên bang Nga có 9 khu vực giờ, Ca-na-đa có 6 khu vực giờ, Ô-xtrây-li-a có 3 khu vực giờ). Ở Việt Nam thường gọi khu vực giờ là múi giờ, Việt Nam thuộc múi giờ số 7.*



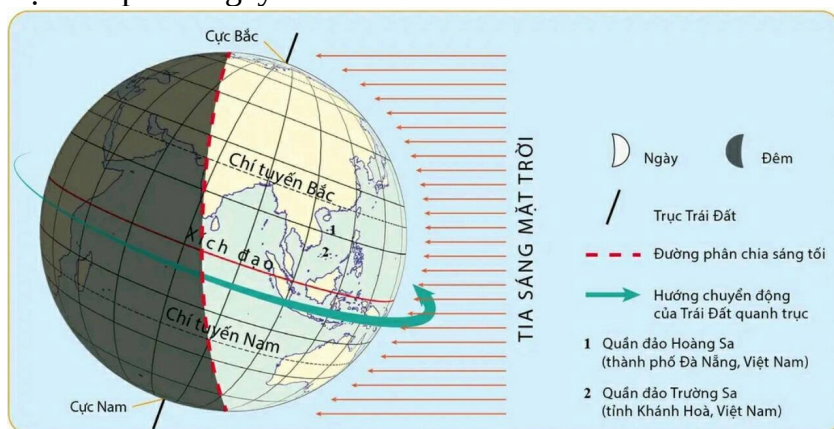
#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và quan sát hình 4.1, hãy:

+ Cho biết tại sao trên Trái Đất trong cùng một thời điểm, nhiều nơi là ban ngày, trong khi nhiều nơi khác lại là ban đêm?

+ Trình bày sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất?

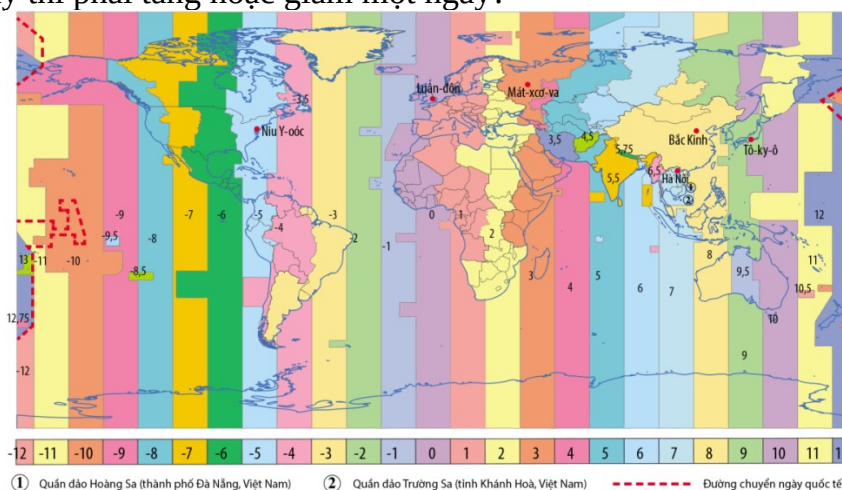


Hình 4.1. Chuyển động tự quay quanh trục và hiện tượng ngày đêm luân phiên trên Trái Đất

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 4.2, hãy cho biết:

+ Khi ở Luân-đôn là 23 giờ ngày 31-12-2020 thì ở Hà Nội là mấy giờ và ngày nào?

+ Đường chuyển ngày quốc tế đi qua khu vực giờ số mấy? Tại sao khi đi qua đường chuyển ngày thì phải tăng hoặc giảm một ngày?





## 1. CÁC MÙA TRONG NĂM

- Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục của Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương nên có lúc bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có lúc bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Do thời gian chiếu sáng và lượng nhiệt thu nhận được ở mỗi bán cầu có sự thay đổi trong năm nên sinh ra các mùa.

- Mỗi mùa trong năm có sự khác nhau về thời tiết, khí hậu và độ dài ngày đêm. Thời gian bắt đầu và kết thúc mỗi mùa cũng có sự khác nhau theo cách tính lịch dương hoặc âm. Ở vùng ôn đới, một năm có bốn mùa khá rõ rệt; ở vùng nhiệt đới, mùa xuân và mùa thu thường ngắn, không rõ rệt. Mùa ở hai bán cầu luôn trái ngược nhau.

- Thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa ở bán cầu Bắc theo dương lịch:

+ Mùa xuân: từ 21/3 (xuân phân) đến 22/6 (hạ chí).

+ Mùa hạ: từ 22/6 (hạ chí) đến 23/9 (thu phân).

+ Mùa thu: từ 23/9 (thu phân) đến 22/12 (đông chí)

+ Mùa đông: từ 22/12 (đông chí) đến 21/3 (xuân phân).

## 2. NGÀY ĐÊM DÀI NGẮN THEO Vĩ ĐỘ

- Bảng độ dài ngày đêm trong ngày 22-6 và ngày 22-12 tại các vĩ độ khác nhau:

| Vĩ độ  | Ngày 22-6     |              | Ngày 22-12   |               |
|--------|---------------|--------------|--------------|---------------|
|        | Bán cầu Bắc   | Bán cầu Nam  | Bán cầu Bắc  | Bán cầu Nam   |
| 0°     | 12h           |              | 12h          |               |
| 23°27' | 13h30'        | 10h30'       | 10h30'       | 13h30'        |
| 44°    | 15h           | 9h           | 9h           | 15h           |
| 66°33' | 24h toàn ngày | 24h toàn đêm | 24h toàn đêm | 24h toàn ngày |

- Qua bảng, ta thấy

+ Ngày 22-6: Ở bán cầu Bắc càng xa xích đạo ngày càng dài ra và đêm càng ngắn lại; Còn ở bán cầu Nam thì ngược lại ngày càng ngắn và đêm càng dài.

+ Ngày 22-12: Ở bán cầu Bắc càng xa xích đạo ngày càng ngắn, đêm càng dài ra; Còn ở bán cầu Nam thì ngày càng dài, đêm ngắn lại.

⇒ Do trục Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời nên có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ. Độ dài ngày đêm chênh lệch nhau càng nhiều khi đi từ xích đạo về phía hai cực.

*Em có biết: Đêm trắng là khoảng thời gian ban đêm ở một địa phương có độ chiếu sáng tự nhiên không quá thấp dù Mặt Trời đã lặn xuống dưới đường chân trời. Đêm trắng có thời gian ban đêm diễn ra rất ngắn (chỉ từ 23 giờ đến 3 giờ sáng). Khoảng thời gian còn lại bầu trời đêm vẫn hừng sáng, không gian ở cuối đường chân trời giống như hoàng hôn. Xanh Pê-téc-bua, Xtốc-khôm, Hen-sin-ki,... là những địa điểm nổi tiếng có đêm trắng diễn ra.*

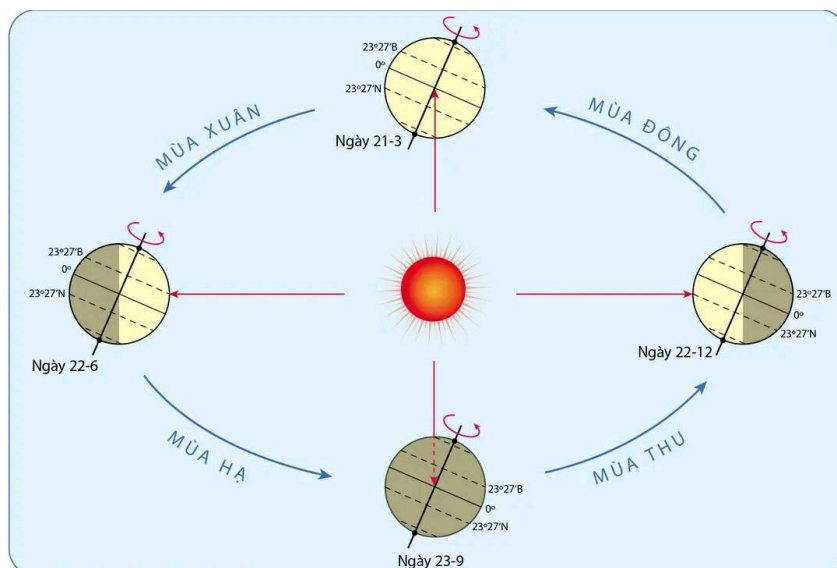
### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và quan sát hình 4.3, hãy cho biết:

+ Nguyên nhân nào sinh ra các mùa?

+ Thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa ở bán cầu Bắc theo dương lịch?

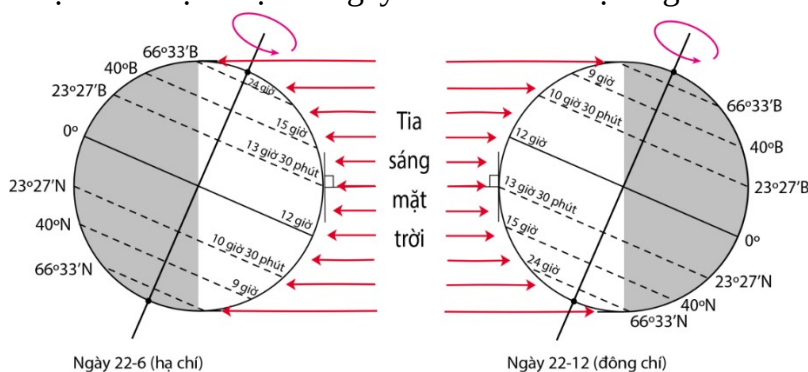


Hình 4.3. Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa tính theo dương lịch ở bán cầu Bắc

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 4.4, hãy:

+ Lập bảng về độ dài ngày đêm trong ngày 22-6 và ngày 22-12 tại các vĩ độ khác nhau?

+ Nhận xét về sự chênh lệch độ dài ngày đêm theo vĩ độ và giải thích?



Hình 4.4. Độ dài ngày đêm ở các vĩ độ vào ngày 22-6 và ngày 22-12

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Phân biệt giờ địa phương và giờ khu vực?

\* Câu hỏi 2: Hãy cho biết thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa ở bán cầu Nam theo dương lịch?

**Gợi ý trả lời:**

\* Câu hỏi 1:

| Giờ địa phương                                                                                                                                                                  | Giờ khu vực                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Được thống nhất ở tất cả các địa điểm nằm trên cùng một kinh tuyến. Ở cùng một thời điểm, mỗi địa phương có một giờ riêng.                                                    | - Để tiện cho việc tính giờ và giao lưu quốc tế, người ta quy định giờ thống nhất cho từng khu vực trên Trái Đất (quy ước 24 khu vực theo kinh tuyến gọi là 24 múi giờ, giờ chính thức là giờ địa phương của kinh tuyến đi qua chính giữa khu vực). |
| - Giờ địa phương được thống nhất ở tất cả các địa điểm nằm trên cùng một kinh tuyến. Nó được xác định căn cứ vào vị trí của Mặt Trời trên bầu trời nên còn gọi là giờ Mặt Trời. | - Các múi giờ đánh số từ 0 đến 23 (múi số 24 trùng với múi số 0). Khu vực đánh số 0 gọi là khu vực giờ gốc (có đường kinh tuyến gốc đi qua đài thiên văn Greenwich ở Anh).                                                                          |

\* Câu hỏi 2:

- Thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa ở bán cầu Nam theo dương lịch:

| Mùa  | Bắt đầu          | Kết thúc         |
|------|------------------|------------------|
| Xuân | 23/9 (thu phân)  | 22/12 (đông chí) |
| Hạ   | 22/12 (đông chí) | 21/3 (xuân phân) |
| Thu  | 21/3 (xuân phân) | 22/6 (hạ chí).   |
| Đông | từ 22/6 (hạ chí) | 23/9 (thu phân)  |

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

### HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 3: Vào ngày 22-12, ở nước ta độ dài ngày đêm sẽ như thế nào?

**Gợi ý trả lời:**

- Ngày 22-12, nửa cầu Nam ngả về phía Mặt Trời, diện tích chiếu sáng lớn hơn diện tích khuất trong bóng tối, nên ngày dài hơn đêm. Nửa cầu Bắc lúc này chếch xa phía Mặt Trời nên diện tích chiếu sáng ít hơn diện tích khuất trong bóng tối, đêm dài hơn ngày.

- Việt Nam nằm ở bán cầu Bắc  $\Rightarrow$  Ngày 22-12 ở Việt Nam có ngày ngắn, đêm dài (thời kì mùa đông ở nước ta).

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

#### 4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

#### 5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 5. Thạch quyển. Nội lực và tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

Nội dung:

- + Thạch quyển.
- + Khái niệm và nguyên nhân của nội lực.
- + Tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình.
- + Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất.

Ngày soạn: .... /.... /....

**CHƯƠNG 2: THẠCH QUYỂN**  
**BÀI 5 (3 tiết). THẠCH QUYỂN. NỘI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC**  
**ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.
- Trình bày khái niệm, nguyên nhân của nội lực và tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.
- Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.
- Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, các vành đai núi lửa trên Trái Đất.

**2. Năng lực:**

**\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
  - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ,...

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
  - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
    - > Sử dụng được bản đồ, tranh ảnh, video để xác định được: Thạch quyển. Các khu vực chịu tác động của nội lực và các dạng địa hình bề mặt Trái Đất do tác động của nội lực tạo thành.
    - > Xác định và lí giải được sự phân bố các dạng địa hình do tác động của nội lực.
  - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được các khu vực chịu tác động của nội lực và các dạng địa hình bề mặt Trái Đất do tác động của nội lực tạo thành.
- *Tìm hiểu địa lí:*
  - + Sử dụng các công cụ địa lí:
    - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
    - > Biết đọc và sử dụng bản đồ.
    - > Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video,...
  - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
  - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về các khu vực chịu tác động của nội lực và các dạng địa hình bề mặt Trái Đất do tác động của nội lực tạo thành.
  - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các khu vực chịu tác động của nội lực và các dạng địa hình bề mặt Trái Đất do tác động của nội lực tạo thành.



### 3. Phẩm chất:

- **Yêu nước:** Yêu đất nước, tự hào trước vẻ đẹp của quê hương đất nước.
- **Nhân ái:** Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức cũng như sự khác biệt về điều kiện sinh sống.
- **Chăm chỉ:** Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- **Trung thực** trong học tập và cuộc sống.
- **Trách nhiệm:** Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tự nhiên, bảo vệ môi trường sống.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Ổn định:

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

### 2. Kiểm tra bài cũ:

\* **Câu hỏi:** Tại sao trên Trái Đất có sự luân phiên ngày – đêm? Ý nghĩa của hiện tượng này đối với sự sống trên Trái Đất?

\* **Giới ý trả lời:**

- Nguyên nhân: Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục; luôn có một nửa được Mặt Trời chiếu sáng (gọi là ngày) và một nửa chìm trong bóng tối (gọi là đêm). Ở mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều có sự luân phiên ngày và đêm.

- Ý nghĩa: Nhờ đó có sự luân phiên ngày đêm nên có sự điều hòa nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất  $\Rightarrow$  Đây là yếu tố quan trọng cho sự sống tồn tại và phát triển.

### 3. Hoạt động học tập:

#### HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HV nhớ lại những kiến thức về thạch quyển đã được học.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Giải thích được hiện tượng thực tế dựa vào kiến thức đã được học về thạch quyển.

c) **Sản phẩm:** HV nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết cá nhân hãy trả lời: Con người có thể đi từ bán cầu này sang bán cầu kia thông qua một đường hầm xuyên qua lòng Trái Đất không? Vì sao?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

*Thạch quyển là gì và nằm ở đâu trong cấu tạo Trái Đất? Thạch quyển và vỏ Trái Đất khác nhau như thế nào? Nội lực được sinh ra từ đâu và có tác động như thế nào đối với địa hình bề mặt Trái Đất?*

#### HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

##### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu thạch quyển

**a) Mục đích:** HV trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về thạch quyển.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## I. THẠCH QUYỂN

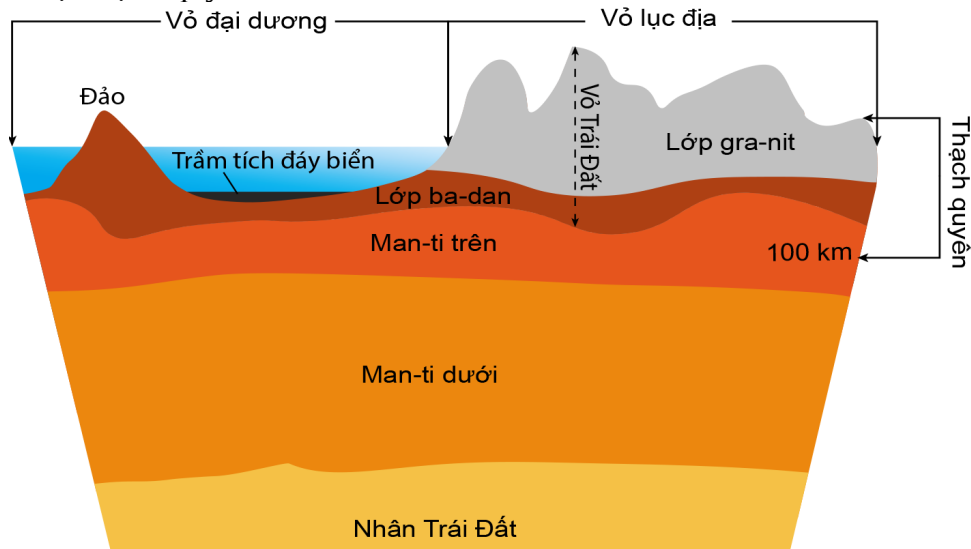
- Là phần trên cùng của Trái Đất, bao gồm vỏ Trái Đất và phần trên của lớp man-ti. Thành phần cấu tạo của thạch quyển chủ yếu là các đá ở thể rắn.

- Giới hạn của thạch quyển ở độ sâu khoảng 100 km. Độ dày không đồng nhất, mỏng hơn ở vỏ đại dương và dày hơn ở vỏ lục địa.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 5.1, hãy trình bày khái niệm thạch quyển và phân biệt thạch quyển với vỏ Trái Đất?



Hình 5.1. Thạch quyển trong cấu tạo bên trong của Trái Đất

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### Hoạt động 2.2. Tìm hiểu khái niệm và nguyên nhân của nội lực

**a) Mục đích:** HV trình bày được khái niệm, nguyên nhân của nội lực.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu khái niệm và nguyên nhân của nội lực.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## II. KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NỘI LỰC

- Nội lực là lực sinh ra từ bên trong Trái Đất.

- Nguyên nhân của nội lực chủ yếu do nguồn năng lượng từ quá trình phân hủy các chất phóng xạ, sự sắp xếp vật chất theo trọng lực và các phản ứng hóa học,... xảy ra bên trong Trái Đất.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm và nguyên nhân của nội lực?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình**

**a) Mục đích:** HV trình bày được tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**III. TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH ĐỊA HÌNH**

- Nội lực tạo ra các vận động kiến tạo, làm biến dạng vỏ Trái Đất, tạo nên sự thay đổi địa hình.

*\* Hiện tượng uốn nếp*

- Tại những khu vực cấu tạo bằng các loại đá mềm, vận động nén ép làm cho vỏ Trái Đất bị uốn nếp. Nếu cường độ nén ép mạnh sẽ hình thành các vùng núi uốn nếp. VD: hệ thống núi Hi-ma-lay-a, An-đét, Coóc-di-e,...

*\* Hiện tượng đứt gãy*

- Tại những khu vực cấu tạo bởi đá cứng, vận động kiến tạo làm lớp đá của vỏ Trái Đất bị nứt vỡ, hình thành các vết nứt hoặc đứt gãy kéo dài. Hai bên đứt gãy có bộ phận được nâng lên (tạo thành dãy núi, khối núi,...) và có bộ phận hạ thấp (tạo thành thung lũng).

- Các đứt gãy lớn đã tạo điều kiện để hình thành nhiều thung lũng sông trên bề mặt Trái Đất.

- Dọc theo đứt gãy có thể hình thành biển hoặc các hồ tự nhiên, VD: biển đỏ và các hồ ở khu vực phía đông lục địa Phi.

*\* Hoạt động núi lửa*

- Hoạt động núi lửa có thể xuất hiện trên lục địa và trên biển, đại dương. Núi lửa làm thay đổi địa hình do hoạt động phun trào và đông cứng mac-ma trên bề mặt Trái Đất.

- Trên lục địa, hoạt động núi lửa tạo thành các ngọn núi lửa đứng độc lập hoặc tập hợp thành khối, dãy núi lửa. Miệng núi lửa đã ngừng hoạt động thường tạo thành thung lũng hoặc hồ tự nhiên (hồ núi lửa).

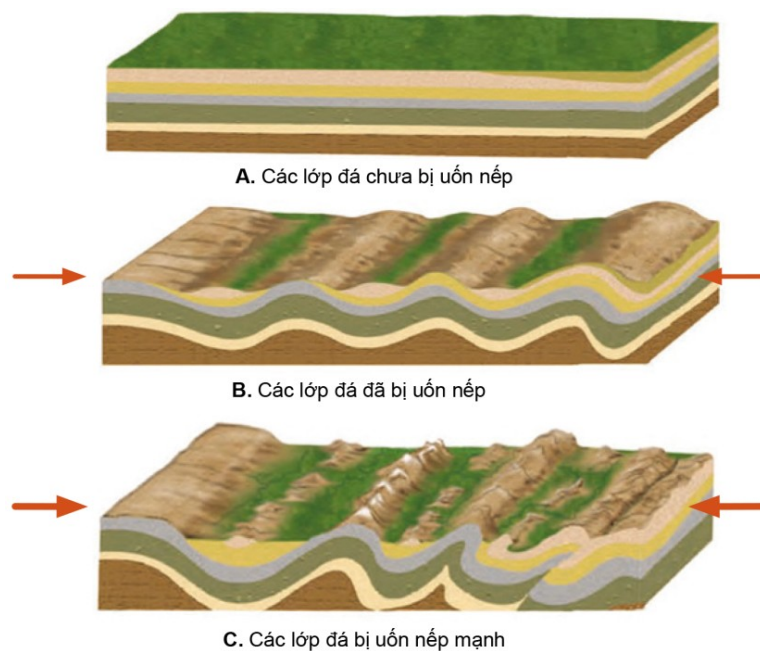
- Dọc theo các đứt gãy, hoạt động núi lửa có thể phun trào mac-ma trên diện rộng, tạo thành những bề mặt địa hình rộng lớn, VD: các cao nguyên ba-dan ở Tây Nguyên của nước ta.

- Hoạt động núi lửa còn tạo nên các đảo, quần đảo ở nhiều vùng biển và đại dương trên thế giới.

**d) Tổ chức thực hiện:**

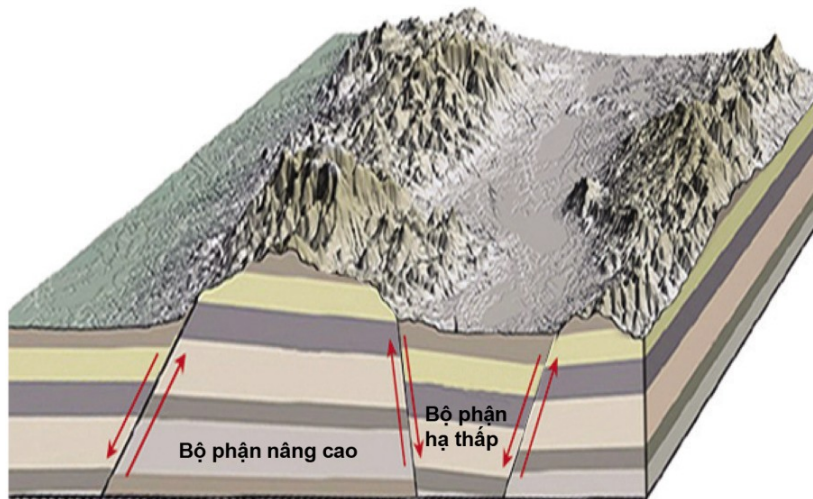
**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Nhóm 1, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 5.2, hãy trình bày tác động của hiện tượng uốn nếp đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?



**Hình 5.2.** Mô phỏng hiện tượng uốn nếp do vận động kiến tạo

\* Nhóm 2, 5: Đọc thông tin và quan sát hình 5.3, hãy trình bày tác động của hiện tượng đứt gãy đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?



**Hình 5.3.** Mô phỏng hiện tượng đứt gãy do vận động kiến tạo

\* Nhóm 3, 6: Đọc thông tin và dựa vào kiến thức đã học, hãy trình bày tác động của hoạt động núi lửa đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất**

**a) Mục đích:** HV nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, các vành đai núi lửa trên Trái Đất.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**IV. SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA TRÊN TRÁI ĐẤT**

- Vành đai động đất: phía tây châu Mỹ, giữa Đại Tây Dương, từ Địa Trung Hải qua



Nam Á đến In-đô-nê-xi-a, phía tây Thái Bình Dương.

- Vành đai núi lửa: phía tây châu Mỹ, đông Đại Tây Dương, từ Địa Trung Hải qua Nam Á đến In-đô-nê-xi-a, phía tây Thái Bình Dương.

- Các vành đai động đất, núi lửa nằm ở nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo, nơi diễn ra sự chuyển dịch của các mảng (tách rời hoặc xô húc nhau).

⇒ Động đất, núi lửa thường tập trung ở ranh giới các mảng thạch quyển, tạo nên các vành đai động đất và vành đai núi lửa trên Trái Đất.

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 5.4, hãy:

> Xác định các vành đai động đất và vành đai núi lửa trên Trái Đất?

> Nhận xét và giải thích sự phân bố các vành đai động đất, vành đai núi lửa trên Trái Đất?



Hình 5.4. Lược đồ các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Trình bày các tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?

**Gợi ý trả lời:**

Nội lực tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất chủ yếu thông qua uốn nếp và đứt gãy

- Hiện tượng uốn nếp

+ Vận động nén ép làm các khu vực cấu tạo bằng đá mềm của vỏ Trái Đất bị uốn nếp.

+ Nếu cường độ nén ép mạnh sẽ hình thành các vùng núi uốn nếp. Ví dụ: hệ thống núi Hi-ma-lay-a, An-đet, Coóc-đi-e,...

- Hiện tượng đứt gãy

- + Tại những khu vực cấu tạo bởi đá cứng, vận động kiến tạo làm các lớp đá của vỏ Trái Đất bị nứt vỡ, hình thành các vết nứt hoặc đứt gãy kéo dài.
- + Hai bên đứt gãy có bộ phận được nâng lên (tạo thành dãy núi, khối núi,...) và có bộ phận hạ thấp (tạo thành thung lũng).
- + Các đứt gãy lớn đã tạo điều kiện để hình thành nhiều thung lũng sông trên bề mặt Trái Đất.
- + Dọc theo đứt gãy có thể hình thành biển hoặc các hồ tự nhiên, ví dụ như Biển Đỏ và các hồ ở khu vực phía đông lục địa Phi.

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

### **HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 2: Hãy nêu ví dụ về địa hình được tạo thành chủ yếu do nội lực mà em biết?

**Gợi ý trả lời:**

- Học viên tìm hiểu kiến thức qua sách, báo hoặc internet.
- Địa hình được tạo thành chủ yếu do nội lực ở nước ta là dãy núi Hoàng Liên Sơn, một số dãy núi dọc biên giới, Tam Đảo,...



*Dãy núi Hoàng Liên Sơn, Sa Pa*

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

#### **4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

#### **5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 6. Ngoại lực và tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.



Nội dung:

- + Khái niệm và nguyên nhân của ngoại lực.
- + Tác động của ngoại lực đến địa hình.

Ngày soạn: .... /.... /....

## **BÀI 6 (2 tiết). NGOẠI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT**

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Kiến thức:**

- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân của ngoại lực và tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.
- Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

#### **2. Năng lực:**

##### **\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
  - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, tranh ảnh, bản đồ...

##### **\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
  - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
    - > Sử dụng được bản đồ để xác định được các khu vực chịu tác động của ngoại lực và các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất do tác động của ngoại lực tạo thành.
    - > Xác định và lí giải được sự phân bố các dạng địa hình do tác động của ngoại lực tạo thành.
  - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được các khu vực chịu tác động của ngoại lực và các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất do tác động của ngoại lực tạo thành.
- *Tìm hiểu địa lí:*
  - + Sử dụng các công cụ địa lí:
    - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
    - > Biết đọc và sử dụng bản đồ.
    - > Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí...
  - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
  - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về các khu vực chịu tác động của ngoại lực và các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất do tác động của ngoại lực tạo thành.
  - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các khu vực chịu tác động của ngoại lực và các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất do tác động của ngoại lực tạo thành.

#### **3. Phẩm chất:**

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Biết trân trọng các khu vực tự nhiên khác nhau.

- *Chăm chỉ*: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.
- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tự nhiên, bảo vệ môi trường sống.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Ổn định:

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

### 2. Kiểm tra bài cũ:

\* Câu hỏi 1: Nêu tác động của hiện tượng uốn nếp và đứt gãy đến địa hình?

\* Câu hỏi 2: Nêu tác động của hoạt động núi lửa đến địa hình?

#### Gợi ý trả lời:

\* Câu hỏi 1:

- Hiện tượng uốn nếp: Tại những khu vực cấu tạo bằng các loại đá mềm, vận động nén ép làm cho vỏ Trái Đất bị uốn nếp. Nếu cường độ nén ép mạnh sẽ hình thành các vùng núi uốn nếp. VD: hệ thống núi Hi-ma-lay-a, An-đét, Coóc-di-e,...

- Hiện tượng đứt gãy

+ Tại những khu vực cấu tạo bởi đá cứng, vận động kiến tạo làm lớp đá của vỏ Trái Đất bị nứt vỡ, hình thành các vết nứt hoặc đứt gãy kéo dài. Hai bên đứt gãy có bộ phận được nâng lên (tạo thành dãy núi, khối núi,...) và có bộ phận hạ thấp (tạo thành thung lũng).

+ Các đứt gãy lớn đã tạo điều kiện để hình thành nhiều thung lũng sông trên bề mặt Trái Đất.

+ Dọc theo đứt gãy có thể hình thành biển hoặc các hồ tự nhiên, VD: biển đỏ và các hồ ở khu vực phía đông lục địa Phi.

\* Câu hỏi 2:

- Hoạt động núi lửa có thể xuất hiện trên lục địa và trên biển, đại dương. Núi lửa làm thay đổi địa hình do hoạt động phun trào và đông cứng mac-ma trên bề mặt Trái Đất.

- Trên lục địa, hoạt động núi lửa tạo thành các ngọn núi lửa đứng độc lập hoặc tập hợp thành khối, dãy núi lửa. Miệng núi lửa đã ngừng hoạt động thường tạo thành thung lũng hoặc hồ tự nhiên (hồ núi lửa).

- Dọc theo các đứt gãy, hoạt động núi lửa có thể phun trào mac-ma trên diện rộng, tạo thành những bề mặt địa hình rộng lớn, VD: các cao nguyên ba-dan ở Tây Nguyên của nước ta.

- Hoạt động núi lửa còn tạo nên các đảo, quần đảo ở nhiều vùng biển và đại dương trên thế giới.

### 3. Hoạt động học tập:

#### HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

**a) Mục đích:** HV nhớ lại những kiến thức về các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất đã được học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Giải thích được hiện tượng thực tế dựa vào kiến thức đã được học về các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.

**c) Sản phẩm:** HV nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi và yêu cầu HV trả lời: Hãy tìm hiểu nguyên nhân vì sao ở Quảng Bình lại có nhiều hang động? Vì sao vào ban đêm trong các sa mạc thường có những tiếng nổ lớn?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

*Ngoại lực có xu hướng bóc mòn những nơi cao, dốc và bồi tụ ở những nơi thấp, thoải trên bề mặt Trái Đất. Vậy ngoại lực là gì? Nguyên nhân nào tạo nên ngoại lực? Các tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất như thế nào?*

## HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm và nguyên nhân của ngoại lực

**a) Mục đích:** HV trình bày được khái niệm, nguyên nhân của ngoại lực.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu khái niệm và nguyên nhân của ngoại lực.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### I. KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NGOẠI LỰC

- Ngoại lực là lực sinh ra trên bề mặt Trái Đất.

- Năng lượng bức xạ Mặt Trời là nguyên nhân chủ yếu của ngoại lực. Các yếu tố khí hậu, thủy văn và sinh vật là những nhân tố tác động của ngoại lực.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm và nguyên nhân chủ yếu của ngoại lực?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### Hoạt động 2.2. Tìm hiểu tác động của ngoại lực đến địa hình

**a) Mục đích:** HV phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu tác động của ngoại lực đến địa hình.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### II. TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH

- Ngoại lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các quá trình: phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

- Các quá trình ngoại lực không có ranh giới rõ ràng và chúng có thể đan xen lẫn nhau.

##### 1. QUÁ TRÌNH PHONG HÓA

- Phong hóa là quá trình phá hủy và làm biến đổi các loại đá và khoáng vật do tác động của các nhân tố ngoại lực.

- Các loại phong hóa chủ yếu là phong hóa lí học, phong hóa hóa học và phong hóa sinh học.

+ *Phong hóa lí học*

> Là quá trình phá hủy, làm các đá, khoáng vật bị vỡ vụn với kích thước khác nhau nhưng không thay đổi thành phần và tính chất.

> Thường xảy ra mạnh ở những nơi nhiệt độ có sự dao động lớn theo ngày-đêm và ở những khu vực bề mặt có nước bị đóng băng.

> Sự dao động nhiệt cũng có thể làm khối đá bị tách vỡ do nước trong các khe nứt bị đóng băng vào ban đêm hoặc vào mùa đông.

+ *Phong hóa hóa học*

> Là quá trình phá hủy, làm biến đổi thành phần, tính chất của đá và khoáng vật do tác động của nước, nhiệt độ, các chất hòa tan trong nước (khí ô-xy, khí cac-bo-nic, a-xit hữu cơ, a-xit vô cơ,...).

> Diễn ra mạnh trong điều kiện khí hậu nóng ẩm.

> Ở những nơi có đá dễ hòa tan (đá vôi, thạch cao,...), phong hóa hóa học thường tạo nên những dạng địa hình cac-xtơ trên bề mặt và cac-xtơ ngầm rất độc đáo.

+ *Phong hóa sinh học*

> Là quá trình phá hủy đá và khoáng vật dưới tác động của sinh vật (thực vật, nấm, vi khuẩn,...) làm các đá bị biến đổi cả về mặt lí học và hóa học.

> VD: sự phát triển của rễ cây làm đá bị nứt vỡ, các chất hữu cơ từ hoạt động sống của sinh vật có thể làm các đá bị biến đổi về thành phần, tính chất,...

⇒ Sản phẩm của quá trình phong hóa là vỏ phong hóa. Trên bề mặt Trái Đất, vỏ phong hóa dày ở vùng nhiệt đới ẩm và mỏng ở vùng khô hạn, lạnh giá.

## 2. QUÁ TRÌNH BÓC MÒN

- Bóc mòn là quá trình các nhân tố ngoại lực (nước chảy, gió, sóng biển, băng hà, ...) làm dời chuyển các sản phẩm đã bị phong hóa ra khỏi vị trí ban đầu. Địa hình do bóc mòn rất đa dạng về tên gọi và hình thái tùy thuộc vào các nhân tố tác động.

- Xâm thực là quá trình bóc mòn do dòng nước tạo thành các dạng địa hình khác nhau như khe rãnh, mương xói, thung lũng sông,...

- Thổi mòn (khoét mòn) là quá trình bóc mòn do gió tạo thành các dạng địa hình khác nhau như nấm đá, rãnh thổi mòn, hoang mạc đá,...

- Mài mòn là quá trình bóc mòn do sóng biển tạo thành các vách biển, hàm ếch, nền mài mòn,...

- Nạo mòn là quá trình bóc mòn do băng hà tạo thành các dạng địa hình chủ yếu là mảng băng, phi-o, đá trán cừu,...

## 3. QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN VÀ BỒI TỤ

- Vận chuyển:

+ Là sự tiếp nối của quá trình bóc mòn, làm vật liệu di chuyển theo các nhân tố ngoại lực.

+ Khoảng cách (xa hay gần) và hình thức vận chuyển (lăn, nhảy cóc hoặc cuốn theo các nhân tố ngoại lực) phụ thuộc vào kích thước, khối lượng vật liệu, tốc độ di chuyển của các nhân tố ngoại lực.

+ Vận chuyển có vai trò cung cấp nguồn vật liệu cho quá trình bồi tụ.

- Bồi tụ: là sự kết thúc của quá trình vận chuyển, làm tích tụ vật liệu tạo nên các dạng địa hình như: nón phóng vật (do dòng chảy tạm thời), bãi bồi và đồng bằng châu thổ (do dòng chảy thường xuyên); thạch nhũ (do kết tủa hóa học trong hang động); đụn cát, cồn cát (do gió); bãi biển, cồn cát ngầm (do sóng biển); đồng bằng băng thủy (do băng tan),...

**d) Tổ chức thực hiện:**



- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Nhóm 1, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 6.1, 6.2, hãy trình bày các loại phong hóa?



**Hình 6.1.** Sản phẩm của phong hóa lý học do dao động nhiệt độ theo thời gian



**Hình 6.2.** Sơ đồ hang động cac-xtơ do phong hóa hoá học

\* Nhóm 2, 5: Đọc thông tin và quan sát hình 6.3→ 6.6, hãy trình bày tác động của quá trình bóc mòn đối với sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?



**Hình 6.3.** Địa hình khe rãnh trên các sườn dốc do xâm thực của dòng nước



**Hình 6.4.** Nấm đá (ngọn đá hình nấm) được tạo thành do gió thổi mòn

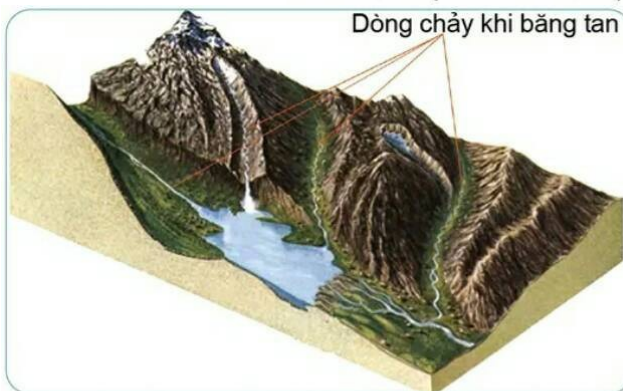


**A.** Trước mài mòn



**B.** Sau mài mòn

**Hình 6.5.** Sự biến đổi của địa hình bờ biển do sóng mài mòn



**A.** Địa hình xâm thực do băng hà miền núi



**B.** Địa hình xâm thực do băng hà lục địa (phi-o)

**Hình 6.6.** Một số dạng địa hình xâm thực do băng hà

\* Nhóm 3, 6: Đọc thông tin, hãy trình bày tác động của quá trình vận chuyển và bồi tụ đối với sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### **HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\*Câu hỏi 1: Trong bốn quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ, các quá trình nào trực tiếp làm thay đổi địa hình bề mặt Trái Đất?

**Gợi ý trả lời:**

- Trong bốn quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ, các quá trình phong hóa và bóc mòn trực tiếp làm thay đổi địa hình bề mặt Trái Đất.

- Phong hóa là quá trình phá huỷ và làm biến đổi các loại đá và khoáng vật do tác động của các nhân tố ngoại lực. Các loại phong hóa chủ yếu là phong hóa lí học, phong hóa hóa học và phong hóa sinh học.

- Bóc mòn là quá trình các nhân tố ngoại lực (nước chảy, gió, sóng biển, băng hà,...) làm dời chuyển các sản phẩm đã bị phong hóa ra khỏi vị trí ban đầu. Địa hình do bóc mòn rất đa dạng về tên gọi và hình thái tùy thuộc vào các nhân tố tác động.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

### **HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 2: Tại sao quá trình bóc mòn và bồi tụ do dòng nước ở nước ta phát triển mạnh? Các quá trình này tác động đến địa hình nước ta như thế nào?

**Gợi ý trả lời:**

- Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nền nhiệt cao quanh năm và mưa lớn với mạng lưới sông ngòi dày đặc.

+ Nền nhiệt, ẩm cao làm đất đá dễ bị phong hóa, bóc mòn do nước hoặc gió.

+ Mạng lưới sông ngòi dày đặc  $\Rightarrow$  Vận chuyển mạnh mẽ các vật liệu bóc mòn đến các khu vực thấp bồi tụ nên các dạng địa hình mới.

- Bóc mòn và bồi tụ đã góp phần tạo nên những dạng địa hình mới và sự đa dạng của địa hình ở Việt Nam. Đó là đồi núi cao, cao nguyên, đồng bằng hạ lưu sông, vịnh, cồn cát, bãi cát, đầm phá,...

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

### **4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

#### **5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 7. Khí quyển. Nhiệt độ không khí.

Nội dung:

- + Khái niệm khí quyển.
- + Sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất.



Ngày soạn: .... / .... / ....

## **CHƯƠNG 3: KHÍ QUYỂN**

### **BÀI 7 (2 tiết). KHÍ QUYỂN. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ**

#### **I. MỤC TIÊU**

##### **1. Kiến thức:**

- Nêu được khái niệm khí quyển.
- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.
- Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về nhiệt độ.
- Giải thích được một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu trong thực tế.

##### **2. Năng lực:**

###### **\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập.
  - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

###### **\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
  - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định và lí giải được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.
  - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu trong thực tế.
- *Tìm hiểu địa lí:*
  - + Sử dụng các công cụ địa lí:
    - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
    - > Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí...
  - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
  - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.
  - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu.

##### **3. Phẩm chất:**

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về điều kiện tự nhiên của đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về nhận thức, sự khác biệt môi trường sống.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và đời sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Xác định được trách nhiệm của bản thân trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Ôn định:

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

### 2. Kiểm tra bài cũ:

\* Câu hỏi 1: Trình bày tác động của quá trình bóc mòn đối với sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?

\* Câu hỏi 2: Trình bày tác động của quá trình vận chuyển và bồi tụ đối với sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất?

#### Gợi ý trả lời:

\* Câu hỏi 1:

- Bóc mòn là quá trình các nhân tố ngoại lực (nước chảy, gió, sóng biển, băng hà, ...) làm dời chuyển các sản phẩm đã bị phong hóa ra khỏi vị trí ban đầu. Địa hình do bóc mòn rất đa dạng về tên gọi và hình thái tùy thuộc vào các nhân tố tác động.

- Xâm thực là quá trình bóc mòn do dòng nước tạo thành các dạng địa hình khác nhau như khe rãnh, mương xói, thung lũng sông,...

- Thổi mòn (khoét mòn) là quá trình bóc mòn do gió tạo thành các dạng địa hình khác nhau như nấm đá, rãnh thổi mòn, hoang mạc đá,...

- Mài mòn là quá trình bóc mòn do sóng biển tạo thành các vách biển, hàm ếch, nền mài mòn,...

- Nạo mòn là quá trình bóc mòn do băng hà tạo thành các dạng địa hình chủ yếu là mảng băng, phi-o, đá trán cừu,...

\* Câu hỏi 2:

- Vận chuyển:

+ Là sự tiếp nối của quá trình bóc mòn, làm vật liệu di chuyển theo các nhân tố ngoại lực.

+ Khoảng cách (xa hay gần) và hình thức vận chuyển (lăn, nhảy cóc hoặc cuốn theo các nhân tố ngoại lực) phụ thuộc vào kích thước, khối lượng vật liệu, tốc độ di chuyển của các nhân tố ngoại lực.

+ Vận chuyển có vai trò cung cấp nguồn vật liệu cho quá trình bồi tụ.

- Bồi tụ: là sự kết thúc của quá trình vận chuyển, làm tích tụ vật liệu tạo nên các dạng địa hình như: nón phóng vật (do dòng chảy tạm thời), bãi bồi và đồng bằng châu thổ (do dòng chảy thường xuyên); thạch nhũ (do kết tủa hóa học trong hang động); đụn cát, cồn cát (do gió); bãi biển, cồn cát ngầm (do sóng biển); đồng bằng băng thủy (do băng tan),...

### 3. Hoạt động học tập:

#### HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

**a) Mục đích:** HV nhớ lại những kiến thức về các quyển trên Trái Đất và vai trò của khí Oxi trong khí quyển.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, tìm hiểu và trình bày yêu cầu của bài thực hành.

**c) Sản phẩm:** HV nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi và yêu cầu HV trả lời: Kể tên 5 quyển của Trái Đất? Trong 5 quyển đó, quyển nào cung cấp Oxi cho sự



sống trên Trái Đất? Ngoài cung cấp Oxi, trong quyển đó còn diễn ra những hiện tượng khí tượng nào?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

*Khí quyển có vai trò quan trọng đối với muôn loài trên Trái Đất. Vậy khí quyển là gì? Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên bề mặt Trái Đất có khác nhau ở mọi nơi không?*

## HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm khí quyển

a) **Mục đích:** HV nêu được khái niệm khí quyển.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu khái niệm khí quyển.

c) **Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### I. KHÁI NIỆM KHÍ QUYỂN

- Khí quyển là lớp không khí bao quanh trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của vũ trụ, trước hết là Mặt Trời.

- Không khí bao gồm các thành phần: khí ni-tơ (78%); khí ô-xy (21%); hơi nước, khí cac-bo-nic và các khí khác (1%).

- Cấu tạo khí quyển gồm một số tầng: tầng đối lưu (chứa đến 80% khối lượng không khí của khí quyển, có ảnh hưởng lớn đến đời sống của con người và sinh vật), tầng bình lưu, tầng giữa, tầng nhiệt và tầng ngoài cùng.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu khái niệm khí quyển?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất

a) **Mục đích:** HV trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất. Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về nhiệt độ. Giải thích được một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu trong thực tế.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất.

c) **Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### II. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

##### 1. THEO VĨ ĐỘ ĐỊA LÍ

- Nhiệt lượng bức xạ mặt trời ngoài một phần trực tiếp đốt nóng không khí, còn phần lớn là do bề mặt đất hấp thụ sau đó phản hồi vào không khí, tạo nên nhiệt độ không khí.

- Nhiệt lượng bức xạ mặt trời đến bề mặt Trái Đất thay đổi theo góc chiếu của tia bức xạ mặt trời.

- Do góc chiếu thay đổi theo vĩ độ nên nhiệt độ không khí cũng thay đổi theo vĩ độ.

##### 2. THEO LỤC ĐỊA VÀ ĐẠI DƯƠNG

- Nhận xét sự thay đổi của nhiệt độ trung bình tháng 1, tháng 7 và biên độ nhiệt độ năm ở các địa điểm nằm từ tây sang đông trên khoảng vĩ tuyến 48°B

- + Nhiệt độ tháng 1: Càng vào sâu trong nội địa nhiệt độ càng giảm (Bret 16,9°C; Muenich -0,5°C; Bra-ti-xia-va -1°C và Đô-net -4,3°C).
- + Nhiệt độ tháng 7: Càng vào sâu trong nội địa nhiệt độ càng tăng lên (Bret 6,9°C; Muenich 17,8°C; Bra-ti-xia-va 21,3°C và Đô-net 21,7°C).
- Sự thay đổi nhiệt độ theo lục địa và đại dương
- + Do sự hấp thụ và tỏa nhiệt khác nhau giữa lục địa và đại dương nên nhiệt độ không khí cũng có sự khác biệt giữa lục địa và đại dương.
- + Mặc dù ở cùng vĩ độ nhưng nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm không giống nhau giữa lục địa và đại dương.
- + Càng vào sâu trong lục địa, biên độ nhiệt độ càng tăng do ảnh hưởng của biển giảm.
- + Nhiệt độ không khí cũng có sự thay đổi giữa bờ tây và bờ đông của lục địa do ảnh hưởng của các dòng biển.

### 3. THEO ĐỊA HÌNH

- Nhiệt độ không khí tại điểm: A-6°C; B-9°C; C-12°C; D-18°C. Nguyên nhân có sự khác nhau về nhiệt độ tại các địa điểm là do càng lên cao nhiệt độ càng giảm, cứ lên cao 100m thì nhiệt độ giảm xuống 0,6°C.
- Sự phân bố nhiệt độ không khí theo địa hình:
- + Độ cao, độ dốc, hướng sườn núi và hình thái địa hình đều có tác động đến sự thay đổi của nhiệt độ.
- + Càng lên cao, không khí càng loãng, bức xạ nhiệt của mặt đất càng mạnh nên nhiệt độ càng giảm. Lên cao 100 m, nhiệt độ giảm 0,6°C.
- + Sườn phơi nắng có nhiệt độ cao hơn sườn khuất nắng.
- + Địa hình cao, thoáng gió có biên độ nhiệt độ ngày đêm nhỏ hơn so với địa hình thấp trũng, khuất gió.

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\*Nhóm 1, 4: Đọc thông tin và dựa vào bảng 7, hãy trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lý?

**Bảng 7. Nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm ở các vĩ độ địa lý trên Trái Đất**

|                         | (Đơn vị: °C) |      |      |      |      |      |       |       |
|-------------------------|--------------|------|------|------|------|------|-------|-------|
| Vĩ độ                   | 0°           | 20°  | 30°  | 40°  | 50°  | 60°  | 70°   | 80°   |
| <b>Bán cầu Bắc</b>      |              |      |      |      |      |      |       |       |
| Nhiệt độ trung bình năm | 24,5         | 25,0 | 20,4 | 14,0 | 5,4  | -0,6 | -10,4 | -20,0 |
| Biên độ nhiệt độ năm    | 1,8          | 7,4  | 13,3 | 17,7 | 23,8 | 29,0 | 32,2  | 31,0  |
| <b>Bán cầu Nam</b>      |              |      |      |      |      |      |       |       |
| Nhiệt độ trung bình năm | 24,5         | 24,7 | 19,3 | 10,4 | 5,0  | 2,0  | -10,2 | -50,0 |
| Biên độ nhiệt độ năm    | 1,8          | 5,9  | 7,0  | 4,9  | 4,3  | 11,8 | 19,5  | 28,7  |

\*Nhóm 2, 5: Đọc thông tin và quan sát hình 7.1, hãy:

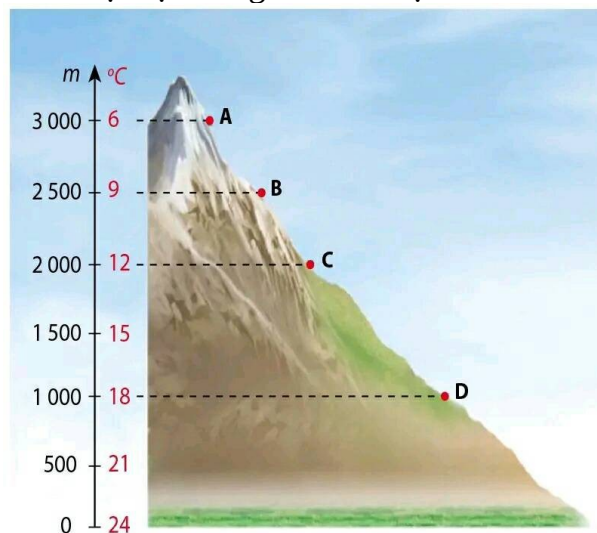
- + Nhận xét sự thay đổi của nhiệt độ trung bình tháng 1, tháng 7 và biên độ nhiệt độ năm ở các địa điểm nằm từ tây sang đông trên khoảng vĩ tuyến 48°B?
- + Trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo lục địa, đại dương?



Hình 7.1. Nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 thay đổi theo vị trí ở gần hay xa đại dương

\* Nhóm 3, 6: Đọc thông tin và quan sát hình 7.2, hãy:

- + So sánh nhiệt độ tại bốn địa điểm A, B, C và D. Tại sao có sự khác nhau về nhiệt độ ở các địa điểm đó?
- + Trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí theo địa hình?



Hình 7.2. Ví dụ về ảnh hưởng của độ cao đến nhiệt độ ở vùng nhiệt đới

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Sự thay đổi bức xạ mặt trời có tác động như thế nào đến sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm của không khí?

**Gợi ý trả lời:**

- Nhiệt lượng bức xạ mặt trời ngoài một phần trực tiếp đốt nóng không khí, còn phần lớn là do bề mặt đất hấp thụ sau đó phản hồi vào không khí, tạo nên nhiệt độ không khí.

- Sự thay đổi bức xạ mặt trời đã làm cho nhiệt độ trung bình năm của không khí có sự thay đổi theo vĩ độ (càng xa xích đạo nhiệt độ không khí càng giảm), theo lục địa và đại dương, theo độ cao địa hình.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 2: Tại sao vào mùa hè, mọi người thường đi du lịch ở các vùng ven biển hoặc vùng núi?

**Gợi ý trả lời:**

- Theo quy luật đai cao, càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên cao 100m, nhiệt độ giảm  $0,6^{\circ}\text{C}$ ). Vào mùa hè, trời nắng nóng ở các vùng đồng bằng, nhiệt độ cao nhưng các khu vực miền núi nằm ở độ cao địa hình lớn nên nhiệt độ thấp, khí hậu mát mẻ  $\Rightarrow$  Rất thích hợp nghỉ mát, nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái.
- Do sự hấp thụ và tỏa nhiệt khác nhau giữa lục địa và đại dương nên nhiệt độ không khí cũng có sự khác biệt giữa lục địa và đại dương  $\Rightarrow$  Vào mùa hè, ở các vùng ven biển được điều hòa khí hậu, thời tiết mát hơn làm dịu bớt sự oi bức, nóng nực của mùa hè.

$\Rightarrow$  Vào mùa hè, mọi người thường đi du lịch ở các vùng ven biển hoặc vùng núi.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 8. Khí áp, gió và mưa.

Nội dung:

- + Khí áp.
- + Một số loại gió chính trên Trái Đất.
- + Gió địa phương.
- + Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.
- + Sự phân bố mưa trên thế giới.

Ngày soạn: .... / .... / ....

## **BÀI 8 (4 tiết). KHÍ ÁP, GIÓ VÀ MƯA**

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Kiến thức:**

- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.
- Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.
- Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về khí áp, gió và mưa.

#### **2. Năng lực:**

##### **\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
  - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp; biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

##### **\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
  - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
    - > Sử dụng được bản đồ để xác định được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất. Gió và mưa.
    - > Xác định và lí giải được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất. Gió và mưa.
  - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất. Gió và mưa.
- *Tìm hiểu địa lí:*
  - + Sử dụng các công cụ địa lí:
    - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas...
    - > Biết đọc và sử dụng bản đồ.
    - > Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí...
  - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
  - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất. Gió và mưa.
  - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất. Gió và mưa.

#### **3. Phẩm chất:**

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về môi trường sống của các khu vực, quốc gia, dân tộc.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.



- **Trách nhiệm:** Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức trong việc bảo vệ tự nhiên, bảo vệ môi trường.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Ổn định:

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

### 2. Kiểm tra bài cũ:

\* Câu hỏi: Trình bày sự phân bố nhiệt độ không khí theo địa hình?

**Gợi ý trả lời:**

- Độ cao, độ dốc, hướng sườn núi và hình thái địa hình đều có tác động đến sự thay đổi của nhiệt độ.
- Càng lên cao, không khí càng loãng, bức xạ nhiệt của mặt đất càng mạnh nên nhiệt độ càng giảm. Lên cao 100 m, nhiệt độ giảm 0,6°C.
- Sườn phơi nắng có nhiệt độ cao hơn sườn khuất nắng.
- Địa hình cao, thoáng gió có biên độ nhiệt độ ngày đêm nhỏ hơn so với địa hình thấp trũng, khuất gió.

### 3. Hoạt động học tập:

#### HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

**a) Mục đích:** HV nhớ lại những kiến thức về sự hình thành các loại gió trên Trái Đất đã được học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Nhắc lại kiến thức đã được học về các loại gió trên Trái Đất.

**c) Sản phẩm:** HV nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về các loại gió để HV quan sát. Yêu cầu HV trả lời câu hỏi: Gió bắt đầu từ đâu?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

*Có nhiều hiện tượng tự nhiên xung quanh ta cần được làm rõ như: Tại sao trên Trái Đất có các đai khí áp? Các loại gió khác nhau như thế nào? Tại sao trên Trái Đất có nơi mưa nhiều, có nơi lại ít mưa?...*

#### HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

##### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khí áp

**a) Mục đích:** HV trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp. Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về khí áp.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về khí áp.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## I. KHÍ ÁP

### 1. SỰ HÌNH THÀNH CÁC ĐAI KHÍ ÁP TRÊN TRÁI ĐẤT

- Trên bề mặt Trái Đất có hai đai khí áp cao cực, hai đai khí áp thấp ôn đới, hai đai khí áp cao cận nhiệt đới và đai khí áp thấp xích đạo.
- Sự hình thành các đai áp có nguồn gốc từ nhiệt động lực.
- Tại xích đạo, không khí bị đốt nóng nở ra thăng lên cao nên ở đây hình thành đai khí áp thấp xích đạo.
- Đến tầng bình lưu, không khí chuyển động theo luồng ngang về phía hai cực, nhiệt độ hạ thấp và bị lệch hướng do tác động của lực Cô-ri-ô-lit nên giáng xuống vùng cận chí tuyến, tạo nên đai khí áp cao cận nhiệt đới.
- Ở cực, nhiệt độ xuống thấp, không khí co lại nén xuống bề mặt Trái Đất tạo nên đai khí áp cao cực.
- Không khí chuyển động từ áp cao cực và từ chí tuyến về ôn đới gặp nhau thăng lên cao, tạo nên đai khí áp thấp ôn đới.
- Các đai khí áp trên Trái Đất không liên tục mà bị chia cắt thành các khu khí áp riêng biệt, do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

## 2. NGUYÊN NHÂN SỰ THAY ĐỔI KHÍ ÁP

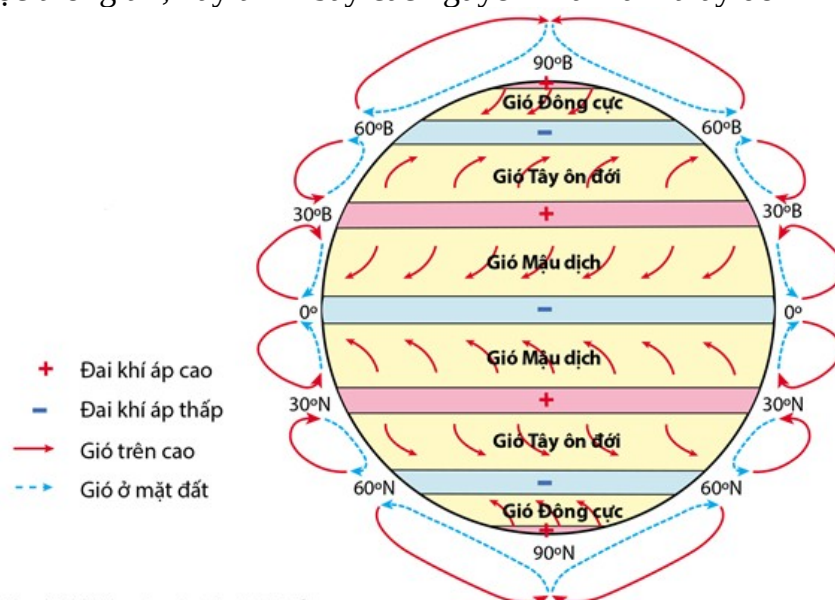
- Sự thay đổi khí áp chịu tác động của độ cao, nhiệt độ và độ ẩm không khí.
- Càng lên cao, không khí càng loãng, sức nén của không khí càng giảm nên khí áp càng nhỏ.
- Nhiệt độ tăng làm không khí nở ra, tỉ trọng của không khí giảm đi nên khí áp giảm.
- Không khí có độ ẩm cao thì khí áp giảm. Khi nhiệt độ cao, hơi nước bốc lên nhiều chiếm dần chỗ của không khí khô làm cho khí áp giảm.

### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Đọc thông tin và quan sát hình 8.1, hãy trình bày sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất?

\* Câu hỏi 2: Đọc thông tin, hãy trình bày các nguyên nhân làm thay đổi khí áp?



Hình 8.1. Các đai khí áp và gió trên Trái Đất

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số loại gió chính trên Trái Đất

**a) Mục đích:** HV trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất. Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số loại gió chính trên Trái Đất.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu một số loại gió chính trên Trái Đất.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## II. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH TRÊN TRÁI ĐẤT

| Loại gió       | Đặc điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Gió Mậu dịch   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Là loại gió thổi gần như quanh năm từ hai khu vực áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp xích đạo.</li><li>- Gió thổi đều đặn và hướng ít thay đổi.</li><li>- Gió rất khô, đặc biệt là ở trên lục địa; gió này chỉ tạo điều kiện cho mưa khi vượt qua một chặng đường dài trên đại dương và gặp địa hình chắn.</li></ul> <p><i>Em có biết: Ở các khu áp cao cận nhiệt đới, không khí giáng từ trên xuống, làm thành khu lặng gió cận chí tuyến, kéo dài từ 30° đến 40° vĩ. Trước đây, tàu thuyền di chuyển trên các đại dương nhờ gió thường phải tránh các khu vực ấy.</i></p>                                            |
| Gió Tây ôn đới | <ul style="list-style-type: none"><li>- Là loại gió thổi từ khu áp cao cận nhiệt đới về phía khu áp thấp ôn đới ở hai bán cầu.</li><li>- Gió thổi quanh năm và thường đem theo mưa, độ ẩm cao.</li><li>- Ở bán cầu Bắc, gió thổi theo hướng tây nam; ở bán cầu Nam, gió thổi theo hướng tây bắc nên thường gây mưa nhiều cho khu vực bờ tây của các lục địa ôn đới.</li><li>- Là loại gió thổi theo mùa, hướng ngược nhau giữa lục địa và đại dương.</li></ul>                                                                                                                                                                                                   |
| Gió mùa        | <ul style="list-style-type: none"><li>- Nguyên nhân chủ yếu là do sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.</li><li>- Về mùa đông, lục địa bị mất nhiệt nhanh hình thành các áp cao, gió thổi từ lục địa ra đại dương, có tính chất khô.</li><li>- Đến mùa hạ, lục địa bị đốt nóng nhiều hơn hình thành nên áp thấp, gió từ đại dương thổi vào lục địa, có tính chất ẩm.</li><li>- Trên Trái Đất, gió mùa chỉ có ở một số khu vực thuộc đới nóng và một số nơi thuộc vĩ độ trung bình. Tại những nơi này, hoạt động của gió mùa có sự khác nhau. Nam Á và Đông Nam Á là những khu vực có hoạt động của gió mùa điển hình.</li></ul> |

### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

#### PHIẾU HỌC TẬP

| Nhóm | Loại gió       | Đặc điểm |
|------|----------------|----------|
| 1, 4 | Gió Mậu dịch   |          |
| 2, 5 | Gió Tây ôn đới |          |
| 3, 6 | Gió mùa        |          |

#### - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

#### - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về gió địa phương

**a) Mục đích:** HV trình bày được gió địa phương. Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về gió địa phương.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về gió địa phương.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

### III. GIÓ ĐỊA PHƯƠNG

#### 1. GIÓ ĐẤT, GIÓ BIỂN

- Là loại gió hình thành ở vùng ven biển, có hướng thay đổi theo ngày và đêm.

#### 2. GIÓ PHƠN

- Là loại gió vượt qua núi và thổi xuống, nóng và khô.

*Em có biết:* Ở châu Âu, khi trên các vùng biển phía bắc có áp thấp bất thường, không khí trên vùng Địa Trung Hải bị hút lên dữ dội như bão. Gió này vượt qua dãy núi An-pơ rồi thổi xuống các thung lũng thuộc Thụy Sĩ, Áo, miền Nam nước Đức, càng xuống thấp càng làm cho nhiệt độ tăng nhau. Đó là gió phơn.

#### 3. GIÓ NÚI-THUNG LŨNG

- Là loại gió hoạt động theo ngày và đêm ở khu vực miền núi.

- Ban ngày, không khí ở sườn núi được đốt nóng hơn so với không khí xung quanh nên gió thổi lên theo sườn núi và ở trên gió thổi về phía thung lũng.

- Ban đêm, không khí ở sườn núi lạnh hơn xung quanh nên gió thổi dọc theo sườn núi xuống dưới, ở dưới không khí bốc lên trên thung lũng.

#### d) Tổ chức thực hiện:

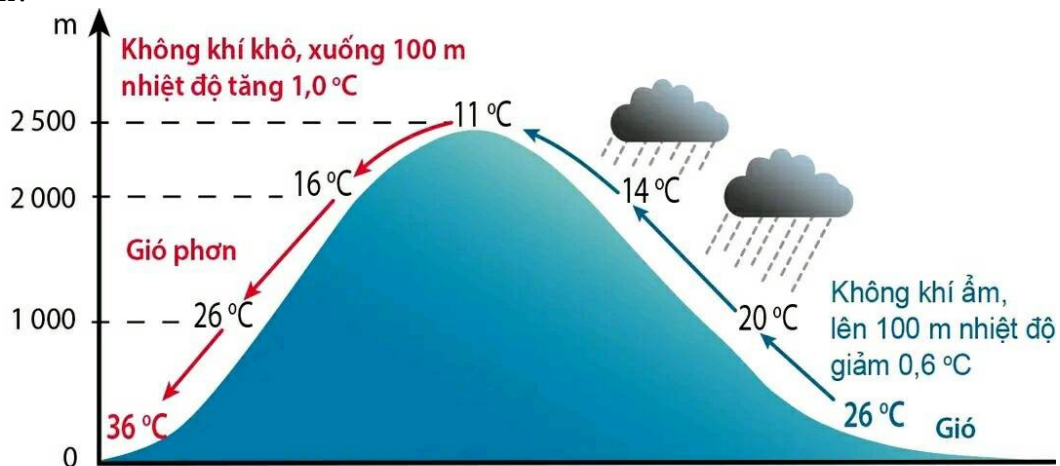
- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Đọc thông tin và quan sát hình 8.2, hãy trình bày sự hình thành và hoạt động của gió đất, gió biển?



Hình 8.2. Gió đất và gió biển

\* Câu hỏi 2: Đọc thông tin và quan sát hình 8.3, hãy trình bày sự hình thành của gió phơn?



Hình 8.3. Quá trình hình thành gió phơn

\* Câu hỏi 3: Đọc thông tin và quan sát hình 8.4, hãy trình bày sự hình thành của gió núi-thung lũng?





Hình 8.4. Gió núi – thung lũng

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa**

**a) Mục đích:** HV phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa. Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**IV. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LƯỢNG MƯA**

**Nhân tố**

**Ảnh hưởng**

**Khí áp**

- Ở các khu áp thấp, không khí bị hút vào giữa và đẩy lên cao ngưng tụ tạo thành mây và gây mưa  $\Rightarrow$  Ở xích đạo và ôn đới là những nơi có áp thấp nên mưa nhiều.

- Ở các khu áp cao, chỉ có gió thổi đi không có gió thổi đến nên mưa rất ít hoặc không có mưa  $\Rightarrow$  Ở cực và chí tuyến đều là nơi có áp cao nên mưa ít.

**Gió**

- Ở những nơi có gió từ biển thổi vào hoặc có hoạt động của gió mùa thường có mưa lớn.

- Ở những nơi chịu ảnh hưởng của Tín phong thường mưa ít.

**Frông**

- Frông là mặt tiếp xúc của khối khí có nguồn gốc và tính chất vật lý khác nhau, nơi không khí bị nhiễu loạn và sinh ra mưa.

- Dọc các frông nóng cũng như frông lạnh, không khí nóng bị đẩy lên cao tạo thành mây và gây mưa, đó là mưa frông.

- Các khối khí nóng ẩm trong vùng nội chí tuyến tiếp xúc với nhau tạo thành dải hội tụ nhiệt đới, gây mưa lớn, đó là mưa dải hội tụ. Lượng mưa dải hội tụ lớn hơn rất nhiều so với mưa frông.

**Dòng biển**

- Những nơi có dòng biển nóng chảy qua có mưa nhiều vì phía trên dòng biển nóng không khí thường chứa nhiều hơi nước.

- Những nơi có dòng biển lạnh chảy qua có ít mưa vì phía trên dòng biển lạnh, không khí lạnh nên hơi nước không bốc lên được.

**Địa hình**

- Cùng một sườn núi nhưng lượng mưa lại không giống nhau theo độ cao.

- Ở vùng nhiệt đới và ôn đới, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, mưa càng nhiều; tới một độ cao nào đó sẽ không còn mưa do độ ẩm không khí đã giảm nhiều nên ở các sườn núi cao hoặc đỉnh núi thường ít mưa.

- Cùng một dãy núi, lượng mưa khác nhau giữa sườn đón gió ẩm và sườn



khuất gió.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

| Nhóm | Nhân tố   | Ảnh hưởng |
|------|-----------|-----------|
| 1    | Khí áp    |           |
| 2    | Gió       |           |
| 3    | Frông     |           |
| 4    | Dòng biển |           |
| 5    | Địa hình  |           |

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.5. Tìm hiểu sự phân bố mưa trên thế giới**

**a) Mục đích:** HV trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới. Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về sự phân bố mưa trên thế giới.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu sự phân bố mưa trên thế giới.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**V. SỰ PHÂN BỐ MƯA TRÊN THẾ GIỚI**

**1. PHÂN BỐ MƯA THEO VĨ ĐỘ**

- Lượng mưa trên thế giới phân bố không đều theo vĩ độ.

**Bảng 8. Lượng mưa trung bình năm ở các vĩ độ khác nhau trên thế giới**

| Bán cầu Bắc |                | Bán cầu Nam |                |
|-------------|----------------|-------------|----------------|
| Vĩ độ (°)   | Lượng mưa (mm) | Vĩ độ (°)   | Lượng mưa (mm) |
| 0-10        | 1677           | 0-10        | 1872           |
| 10-20       | 763            | 10-20       | 1110           |
| 20-30       | 513            | 20-30       | 607            |
| 30-40       | 501            | 30-40       | 564            |
| 40-50       | 561            | 40-50       | 868            |
| 50-60       | 510            | 50-60       | 976            |
| 60-70       | 340            | 60-90       | 100            |
| 70-80       | 191            |             |                |

**2. PHÂN BỐ MƯA TRÊN LỤC ĐỊA**

- Lượng mưa trên lục địa không giống nhau giữa các khu vực và giữa hai bán cầu.  
- Nguyên nhân chủ yếu: do ảnh hưởng của biển và đại dương, dòng biển nóng và dòng biển lạnh.

- Ở những nơi gần biển hoặc có dòng biển nóng chảy qua thường mưa nhiều hơn, những nơi sâu trong lục địa hoặc chịu ảnh hưởng của dòng biển lạnh thường mưa ít.

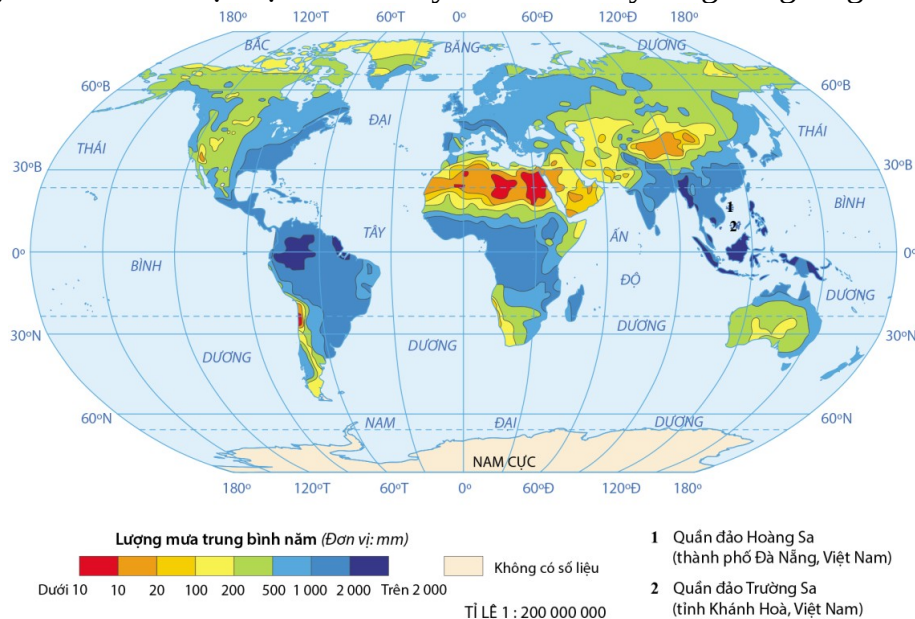
*Làng Mô-xin-ram thuộc vùng đông bắc Ấn Độ, nằm ở độ cao 1500 m, là nơi mưa nhiều nhất thế giới, mưa quanh năm với lượng mưa trung bình là 11873 mm. Không tính vùng cực, hoang mạc A-ta-ca-ma là nơi khô hạn nhất. Lượng mưa nơi đây chỉ khoảng 15 mm/năm.*

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Nhóm 1, 3: Dựa vào bảng 8, hãy trình bày sự phân bố lượng mưa ở các khu vực xích đạo, chí tuyến, ôn đới và cực?

\* Nhóm 2, 4: Quan sát hình 8.7 và dựa vào kiến thức đã học, hãy trình bày sự phân bố lượng mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 45°B từ tây sang đông và giải thích?



Hình 8.7. Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm ở các châu lục

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Trình bày nguyên nhân hình thành các đai khí áp cận nhiệt đới và ôn đới trên Trái Đất?

\* Câu hỏi 2: Dựa vào sơ đồ sau, hãy lựa chọn và phân tích một trong các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa trên Trái Đất?

#### Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa



**Gợi ý trả lời:**

\* Câu hỏi 1:

- Tại xích đạo, không khí bị đốt nóng nở ra thăng lên cao nên ở đây hình thành đai áp thấp xích đạo. Đến tầng bình lưu, không khí chuyển động theo luồng ngang về phía hai cực, nhiệt độ hạ thấp và bị lệch hướng do tác động của lực Cô-ri-ô-lit nên giáng xuống vùng cận chí tuyến, tạo nên đai áp cao cận nhiệt đới.

- Không khí chuyển động từ áp cao cực và từ chí tuyến về ôn đới gặp nhau thăng lên cao, tạo nên đai áp thấp ôn đới.

\* Câu hỏi 2:

- Học viên lựa chọn một nhân tố để phân tích.

- Frông:

+ Frông là mặt tiếp xúc của hai khối khí có nguồn gốc và tính chất vật lý khác nhau, nơi không khí bị nhiễu loạn và sinh ra mưa.

+ Dọc các frông nóng cũng như frông lạnh, không khí nóng bị đẩy lên cao tạo thành mây và gây mưa, đó là mưa frông.

+ Các khối khí nóng ẩm trong vùng nội chí tuyến tiếp xúc với nhau tạo thành dải hội tụ nhiệt đới, gây mưa lớn, đó là mưa dải hội tụ. Lượng mưa dải hội tụ lớn hơn rất nhiều so với mưa frông.

- Dòng biển:

+ Những nơi có dòng biển nóng chảy qua có mưa nhiều vì phía trên dòng biển nóng không khí thường chứa nhiều hơi nước.

+ Những nơi có dòng biển lạnh chảy qua có mưa ít vì phía trên dòng biển lạnh, không khí lạnh nên hơi nước không bốc lên được.

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

### **HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lý giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 3: Ở nước ta có những loại gió nào hoạt động? Vì sao?

**Gợi ý trả lời:**

- Gió Tín phong (gió Mậu dịch) do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc  $\Rightarrow$  Gió này hoạt động quanh năm trong khu vực nội chí tuyến.

- Gió mùa: nước ta nằm trong khu vực có gió mùa điển hình trên thế giới. Mùa đông gió có hướng Đông Bắc, mùa hạ gió có hướng Tây Nam và Đông Nam. Gió mùa ảnh hưởng sâu sắc đến khí hậu nước ta.

- Một số gió địa phương khác: gió đất, gió biển, gió fơn, gió thung lũng, gió núi,...

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

### **4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

### **5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 9. Thực hành: Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu.

Nội dung:

+ Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.

+ Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu.

Ngày soạn: .... / .... / ....

## **BÀI 9 (1 tiết). THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỐI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU**

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Kiến thức:**

- Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất; phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

#### **2. Năng lực:**

##### **\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

##### **\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất để phân tích được sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

> Xác định và lí giải được sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Biết thực hiện được một số tính toán đơn giản: nhiệt độ trung bình năm, biên độ nhiệt, lượng mưa, cân bằng ẩm...

> Nhận xét và giải thích biểu đồ về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm; sử dụng mô hình, tranh ảnh...

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân hóa các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất.

#### **3. Phẩm chất:**

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào trước vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về môi trường sống của các khu vực, quốc gia, dân tộc.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực* trong thực hiện nhiệm vụ bài thực hành.



- **Trách nhiệm:** Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Ổn định:

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

### 2. Kiểm tra bài cũ:

\* Câu hỏi: Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa?

**Gợi ý trả lời:**

**Nhân tố**

**Ảnh hưởng**

- Khí áp**
  - Ở các khu áp thấp, không khí bị hút vào giữa và đẩy lên cao ngưng tụ tạo thành mây và gây mưa  $\Rightarrow$  Ở xích đạo và ôn đới là những nơi có áp thấp nên mưa nhiều.
- Gió**
  - Ở các khu áp cao, chỉ có gió thổi đi không có gió thổi đến nên mưa rất ít hoặc không có mưa  $\Rightarrow$  Ở cực và chí tuyến đều là nơi có áp cao nên mưa ít.
  - Ở những nơi có gió từ biển thổi vào hoặc có hoạt động của gió mùa thường có mưa lớn.
- Frông**
  - Ở những nơi chịu ảnh hưởng của Tín phong thường mưa ít.
  - Frông là mặt tiếp xúc của khối khí có nguồn gốc và tính chất vật lý khác nhau, nơi không khí bị nhiễu loạn và sinh ra mưa.
  - Dọc các frông nóng cũng như frông lạnh, không khí nóng bị đẩy lên cao tạo thành mây và gây mưa, đó là mưa frông.
- Dòng biển**
  - Các khối khí nóng ẩm trong vùng nội chí tuyến tiếp xúc với nhau tạo thành dải hội tụ nhiệt đới, gây mưa lớn, đó là mưa dải hội tụ. Lượng mưa dải hội tụ lớn hơn rất nhiều so với mưa frông.
  - Những nơi có dòng biển nóng chảy qua có mưa nhiều vì phía trên dòng biển nóng không khí thường chứa nhiều hơi nước.
  - Những nơi có dòng biển lạnh chảy qua có ít mưa vì phía trên dòng biển lạnh, không khí lạnh nên hơi nước không bốc lên được.
- Địa hình**
  - Cùng một sườn núi nhưng lượng mưa lại không giống nhau theo độ cao.
  - Ở vùng nhiệt đới và ôn đới, càng lên cao nhiệt độ càng giảm, mưa càng nhiều; tới một độ cao nào đó sẽ không còn mưa do độ ẩm không khí đã giảm nhiều nên ở các sườn núi cao hoặc đỉnh núi thường ít mưa.
  - Cùng một dãy núi, lượng mưa khác nhau giữa sườn đón gió ẩm và sườn khuất gió.

### 3. Hoạt động học tập:

#### HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HV xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

b) **Nội dung:** HV sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, tìm hiểu và trình bày yêu cầu của bài thực hành.

c) **Sản phẩm:** HV nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

## **HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

### **Hoạt động 2.1. Đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất**

- a) Mục đích:** HV đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.
- b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để đọc bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.
- c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### **1. ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT**

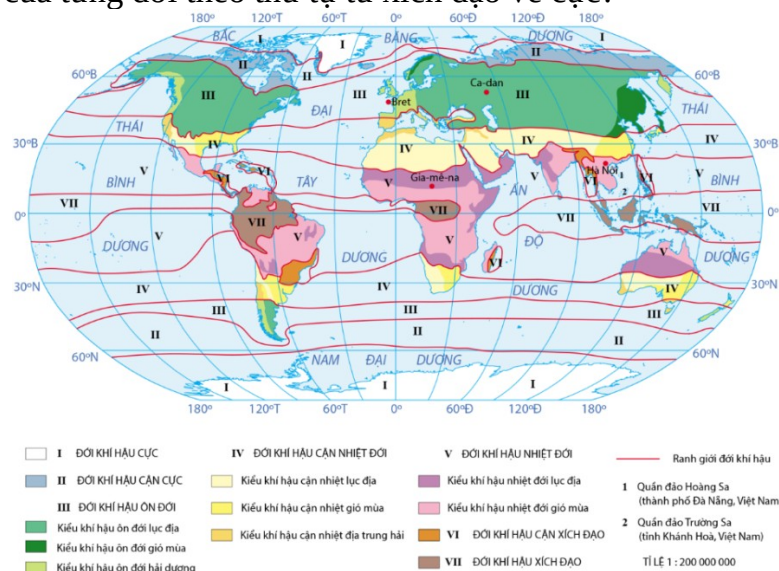
- Mỗi bán cầu có 7 đới khí hậu:

| <b>Đới khí hậu</b> | <b>Phạm vi theo giới hạn vĩ độ</b> |
|--------------------|------------------------------------|
| Cực                | 80-90°                             |
| Cận cực            | 66-80°                             |
| Ôn đới             | 40-66°                             |
| Cận nhiệt          | 23°27' -40°                        |
| Nhiệt đới          | 10-23°27'                          |
| Cận Xích đạo       | 5-10°                              |
| Xích đạo           | 0-5°                               |

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Quan sát hình 9.1, hãy kể tên các đới khí hậu chính trên Trái Đất; xác định phạm vi của từng đới theo thứ tự từ xích đạo về cực?



**Hình 9.1.** Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**
  - + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
  - + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**
  - + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
  - + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### **Hoạt động 2.2. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu**

- a) Mục đích:** HV phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để phân tích biểu đồ khí hậu.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## 2. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

| Đặc điểm  |                                                         | Kiểu khí hậu | Nhiệt đới gió mùa | Nhiệt đới lục địa | Ôn đới hải dương | Ôn đới lục địa |
|-----------|---------------------------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------|------------------|----------------|
| Nhiệt độ  | Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (°C)                 |              | 30                | 33                | 16               | 22             |
|           | Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (°C)                |              | 17                | 23                | 7                | -10            |
|           | Biên độ nhiệt năm (°C)                                  |              | 13                | 10                | 9                | 32             |
| Lượng mưa | Tổng lượng mưa trung bình năm (mm)                      |              | 1694              | 647               | 820              | 443            |
|           | Tháng có lượng mưa lớn nhất (mm)                        |              | 7                 | 8                 | 11, 12           | 7              |
|           | Tháng có lượng mưa nhỏ nhất (mm)                        |              | 1                 | 11 → 3            | 5                | 2              |
|           | Chênh lệch tháng có lượng mưa lớn nhất và nhỏ nhất (mm) |              | 330               | 250               | 50               | 20             |
|           | Tháng mưa 100 mm                                        |              | 5 → 10            | 7 → 9             | 11 → 12          |                |
|           | Tháng mưa < 100 mm                                      |              | 11 → 4            | 10 → 6            | 1 → 10           | 1 → 12         |

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

\* Câu hỏi: Quan sát hình 9.1, hình 9.2, hãy phân biệt một số kiểu khí hậu theo gợi ý ở phiếu học tập sau:

### PHIẾU HỌC TẬP

| Đặc điểm  |                                                         | Kiểu khí hậu | Nhiệt đới gió mùa | Nhiệt đới lục địa | Ôn đới hải dương | Ôn đới lục địa |
|-----------|---------------------------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------|------------------|----------------|
| Nhiệt độ  | Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (°C)                 |              |                   |                   |                  |                |
|           | Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất (°C)                |              |                   |                   |                  |                |
|           | Biên độ nhiệt năm (°C)                                  |              |                   |                   |                  |                |
| Lượng mưa | Tổng lượng mưa trung bình năm (mm)                      |              |                   |                   |                  |                |
|           | Tháng có lượng mưa lớn nhất (mm)                        |              |                   |                   |                  |                |
|           | Tháng có lượng mưa nhỏ nhất (mm)                        |              |                   |                   |                  |                |
|           | Chênh lệch tháng có lượng mưa lớn nhất và nhỏ nhất (mm) |              |                   |                   |                  |                |
|           | Tháng mưa 100 mm                                        |              |                   |                   |                  |                |
|           | Tháng mưa < 100 mm                                      |              |                   |                   |                  |                |

\* Nhóm 1: Kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa (Hà Nội, Việt Nam) (21°01'B, 105°50'Đ).

\* Nhóm 2: Kiểu khí hậu nhiệt đới lục địa (Gia-mê-na, Sat) (12°B, 21°25'Đ).

\* Nhóm 3: Kiểu khí hậu ôn đới hải dương (Bret, Pháp) (48°23'B, 4°29'T).

\* Nhóm 4: Kiểu khí hậu ôn đới lục địa (Ca-dan, Liên bang Nga) (55°47'B, 49°07'Đ).

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Khu vực xích đạo có lượng mưa

**A.** ít nhất.

**B.** nhiều nhất.

**C.** trung bình.

**D.** khá nhiều.

**Câu 2.** Ý nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ không khí theo lục địa và đại dương?

**A.** Lục địa có nhiệt độ trung bình năm cao nhất.

**B.** Lục địa có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất.

**C.** Biên độ nhiệt năm ở lục địa nhỏ.

**D.** Biên độ nhiệt năm ở đại dương nhỏ.

**Câu 3.** Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì

**A.** Đất hấp thụ nhiệt và tỏa nhiệt nhanh hơn nước.

**B.** Nhiệt độ trung bình của lục địa lớn hơn đại dương.

**C.** Đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.

**D.** Bề mặt lục địa trời lên nhận nhiều nhiệt hơn đại dương.

**Câu 4.** Vào mùa Thu- Đông ở dãy Trường Sơn nước ta, sườn có mưa nhiều là

**A.** Trường Sơn Đông.

**B.** Trường Sơn Tây.

**C.** cả hai sườn đều mưa nhiều.

**D.** không có sườn nào.

**Câu 5.** Nhiệt độ trung bình năm ở vĩ độ 20° lớn hơn ở xích đạo là do

**A.** tầng khí quyển ở vĩ độ 20° mỏng hơn.

**B.** bề mặt trái đất ở vĩ độ 20° ít đại dương.

**C.** không khí ở vĩ độ 20° trong, ít khí bụi hơn.

**D.** góc chiếu của tia bức xạ mặt trời ở vĩ độ 20° lớn hơn.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Việt Nam nằm ở đới và kiểu khí hậu nào? Trình bày đặc điểm của khí hậu Việt Nam?

**Gợi ý trả lời:**

- Việt Nam có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

- Đặc điểm:

+ Điểm cực bắc: 23°23'B- điểm cực Nam: 8°34'B.

+ Nhiệt độ trung bình: > 21°C, tăng dần từ Bắc vào Nam.

- > Số giờ nắng đạt từ 1400-3000 giờ/năm.
  - > Bình quân  $1\text{m}^2$  lãnh thổ nhận được trên 1 triệu kilô calo.
  - + Quanh năm nước ta nhận được lượng nhiệt dồi dào.
  - + Nước ta nằm trong khu vực gió mùa châu Á, quanh năm chịu ảnh hưởng của các khối khí chuyển động theo mùa: Gió mùa đông với gió mùa đông bắc, gió mùa hạ với gió mùa tây nam.
  - > Mưa nhiều: TB từ 1500- 2000 mm/năm
  - > Mưa phân bố không đều
  - + Độ ẩm cao: 80%
- ⇒ Nói chung khí hậu nước ta là nóng, trừ một số vùng núi cao thường mát mẻ quanh năm. Gió và mưa thay đổi theo mùa, với hai loại gió mùa đông bắc và gió mùa tây nam.

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

#### **4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

#### **5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 10. Thủy quyển. Nước trên lục địa.

Nội dung:

- + Khái niệm thủy quyển.
- + Các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
- + Hồ và phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành.
- + Nước băng tuyết và nước ngầm.
- + Các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.



Ngày soạn: .... / .... / ....

## **CHƯƠNG 4: THỦY QUYỀN**

### **BÀI 10 (3 tiết). THỦY QUYỀN. NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA**

#### **I. MỤC TIÊU**

##### **1. Kiến thức:**

- Nêu được khái niệm thủy quyền.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông và trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.
- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.
- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.
- Vẽ được sơ đồ; phân tích hình vẽ về thủy quyền.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

##### **2. Năng lực:**

###### **\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
  - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

###### **\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
  - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:  
Sử dụng được bản đồ để xác định được một số nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông; Một số hồ...
  - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Nêu được khái niệm thủy quyền. Phát hiện và giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, biết phân loại hồ...
- *Tìm hiểu địa lí:*
  - + Sử dụng các công cụ địa lí:
    - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas...
    - > Sử dụng mô hình, tranh ảnh liên quan đến một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số hồ...
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
  - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số hồ và cách phân loại.
  - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến một số nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, một số sông lớn trên Trái Đất, phân loại hồ, nước băng tuyết và nước ngầm.

##### **3. Phẩm chất:**

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về môi trường sống, khác biệt về nhận thức.

- **Chăm chỉ:** Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- **Trung thực** trong học tập và đời sống.
- **Trách nhiệm:** Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức sử dụng tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên (nhất là nguồn nước)

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Ổn định:

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kết hợp trong quá trình học.

### 3. Hoạt động học tập:

#### HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

**a) Mục đích:** HV nhớ lại những kiến thức về thủy quyển đã được học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Xem video và trình bày hiểu biết về nguồn nước trên Trái Đất.

**c) Sản phẩm:** HV nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video hoặc hình ảnh liên quan đến thủy quyển. Yêu cầu HV trả lời câu hỏi:

Hãy trình bày hiểu biết của em về nguồn nước trên Trái Đất?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

*Thủy quyển là “quyển nước” của Trái Đất. Nước có mặt trong tất cả các thành phần của lớp vỏ địa lí và là điều kiện cho sự sống của mọi sinh vật trên Trái Đất. Vậy thủy quyển là gì? Nước phân bố ở đâu trên lục địa? Con người cần làm gì để bảo vệ nguồn nước ngọt?*

#### HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

##### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm thủy quyển

**a) Mục đích:** HV nêu được khái niệm thủy quyển.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu khái niệm thủy quyển.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### I. KHÁI NIỆM THỦY QUYỂN

- Là toàn bộ nước trên Trái Đất ở các trạng thái khác nhau (lỏng, rắn, hơi).

- Bao gồm nước trong các biển, đại dương, trên các lục địa và trong khí quyển, trong đó có khoảng 3% là nước ngọt, còn lại là nước mặn.

- Phần lớn nước ngọt của Trái Đất là băng, tuyết ở hai cực và trên các đỉnh núi cao.

- Sự vận động và thay đổi trạng thái của nước tạo nên vòng tuần hoàn nước trên Trái Đất.

*Em có biết:* Nếu có thể gom toàn bộ lượng nước trên Trái Đất sẽ được một quả cầu nước có

thể tích khoảng 1386 triệu km<sup>3</sup>. Lượng nước này bao phủ hơn 70% diện tích bề mặt Trái Đất và xâm nhập vào tất cả các quyển của lớp vỏ địa lí.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu khái niệm thủy quyển?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông**

**a) Mục đích:** HV phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG**

| Nhân tố                      | Ảnh hưởng                                                                                                                         |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chế độ mưa                   | Quy định chế độ dòng chảy sông.                                                                                                   |
| Băng tuyết tan               | Làm tăng lưu lượng dòng chảy vào mùa xuân khi băng tuyết tan nhanh.                                                               |
| Hồ, đầm                      | Điều tiết chế độ dòng chảy nước sông.                                                                                             |
| Địa hình                     | Độ dốc địa hình càng lớn, thời gian tập trung nước và thoát nước trên sông càng nhanh.                                            |
| Đặc điểm đất, đá và thực vật | Các khu vực đất, đá dễ thấm nước, vỏ phong hóa dày, có nhiều thực vật che phủ thường có nguồn nước phong phú, dòng chảy điều hòa. |
| Con người                    | Điều tiết chế độ dòng chảy sông thông qua việc xây dựng các hồ chứa thủy điện, các công trình thủy lợi, trồng và bảo vệ rừng,...  |

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

\* Câu hỏi: Quan sát hình 10.1, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông:

**PHIẾU HỌC TẬP**

| Nhóm | Nhân tố                      | Ảnh hưởng |
|------|------------------------------|-----------|
| 1    | Chế độ mưa                   |           |
| 2    | Băng tuyết tan               |           |
| 3    | Hồ, đầm                      |           |
| 4    | Địa hình                     |           |
| 5    | Đặc điểm đất, đá và thực vật |           |
| 6    | Con người                    |           |

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### **Hoạt động 2.3. Tìm hiểu hồ và phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành**

a) **Mục đích:** HV phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về các loại hồ.

c) **Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

### **III. HỒ VÀ PHÂN LOẠI HỒ THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**

- Hồ là những khoảng nước đọng hình thành ở nơi có địa hình trũng, tương đối rộng và sâu trong đất liền.

- Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành:

|          | <b>Loại hồ</b>   | <b>Nguồn gốc hình thành</b>                                                                                             | <b>Ví dụ</b>                                |
|----------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Tự nhiên | Hồ móng ngựa     | Do quá trình uốn khúc và đổi dòng của sông ở các vùng đồng bằng.                                                        | Hồ Tây (Hà Nội).                            |
|          | Hồ kiến tạo      | Hình thành ở những vùng trũng trên các đứt gãy kiến tạo.                                                                | Các hồ ở khu vực Đông Phi.                  |
|          | Hồ băng hà       | Do quá trình xâm thực của băng hà lục địa, phổ biến ở các nước vùng vĩ độ cao như Phần Lan, Ca-na-da, Liên bang Nga,... | Vùng Hồ Lớn (Ngũ Hồ) ở lục địa Bắc Mỹ.      |
|          | Hồ miệng núi lửa | Hình thành từ các miệng núi lửa đã ngừng hoạt động.                                                                     | Hồ To-ba trên đảo Su-ma-tra (In-đô-nê-xi-a) |
|          | Hồ nhân tạo      | Do con người tạo ra.                                                                                                    | Hồ thủy điện Hòa Bình (sông Đà)             |

### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

### **PHIẾU HỌC TẬP**

| <b>Nhóm</b> | <b>Loại hồ</b> | <b>Nguồn gốc hình thành</b> | <b>Ví dụ</b> |
|-------------|----------------|-----------------------------|--------------|
| 1           | Tự nhiên       | Hồ móng ngựa                |              |
| 2           |                | Hồ kiến tạo                 |              |
| 3           |                | Hồ băng hà                  |              |
| 4           |                | Hồ miệng núi lửa            |              |
| 5           |                | Hồ nhân tạo                 |              |

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hoàn thành nội dung tìm hiểu về hồ móng ngựa, hồ kiến tạo?

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hoàn thành nội dung tìm hiểu về hồ băng hà, hồ miệng núi lửa và hồ nhân tạo?

### **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

### **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### **Hoạt động 2.4. Tìm hiểu nước băng tuyết và nước ngầm**

a) **Mục đích:** HV trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về nước băng tuyết và nước ngầm.

c) **Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### IV. NƯỚC BĂNG TUYẾT VÀ NƯỚC NGẦM

##### \* NƯỚC BĂNG TUYẾT:

- Băng và tuyết là nước ở thể rắn, chiếm phần lớn lượng nước ngọt trên Trái Đất.
- Nước băng tuyết bao phủ gần 11% diện tích các lục địa với thể tích hơn 24 triệu km<sup>3</sup>.
- Nguồn gốc hình thành băng là do tuyết rơi trong điều kiện nhiệt độ thấp, được tích tụ, nén chặt trong thời gian dài.
- Diện tích, khối lượng băng, tuyết luôn thay đổi theo lịch sử phát triển của Trái Đất do sự đan xen những thời kì băng mở rộng và những thời kì băng tan.
- Băng, tuyết có vai trò cung cấp nguồn nước cho sông khi nước băng tan và tạo thành các dạng địa hình băng hà ở vùng khí hậu lạnh.

##### \* NƯỚC NGẦM:

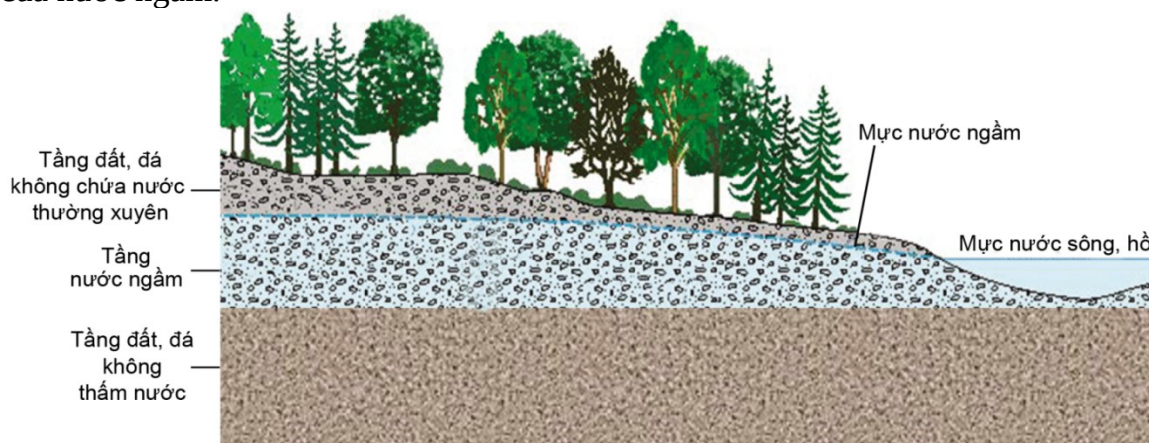
- Nước ngầm là nước tồn tại trong các tầng đất, đá thấm nước của vỏ Trái Đất.
- Phía dưới tầng nước ngầm là tầng đất, đá không thấm nước.
- Nguồn gốc của nước ngầm chủ yếu là do nước trên mặt đất thấm xuống.
- Mức nước ngầm luôn thay đổi do phụ thuộc vào nhiều nhân tố như: nguồn cung cấp; đặc điểm địa hình; khả năng thấm nước của đất, đá; mức độ bốc hơi; lớp phủ thực vật và con người.
- Tính chất của nước ngầm rất khác nhau do phụ thuộc vào đặc điểm đất, đá.
- Nước ngầm có chứa một lượng lớn khoáng chất hoặc khí hòa tan được gọi là nước khoáng.
- Nước ngầm là một trong những nguồn cung cấp nước cho các hệ thống sông trên Trái Đất và là kho nước ngọt có trữ lượng lớn phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất của con người.

##### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và quan sát hình 10.2, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết.

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 10.2, hãy trình bày đặc điểm chủ yếu của nước ngầm.



Hình 10.2. Phạm vi phân bố của nước ngầm

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

#### Hoạt động 2.5. Tìm hiểu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

a) **Mục đích:** HV nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.



**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## V. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC NGỌT

- Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp bách hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.

- Các giải pháp chủ yếu:

+ Giữ sạch nguồn nước.

+ Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

+ Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân trong sử dụng và bảo vệ nguồn nước.

+ Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

*Em có biết:* Theo dự báo của Liên hợp quốc, đến năm 2025 sẽ có 30 quốc gia rơi vào tình trạng khan hiếm nước. Nhận thức rõ vai trò của tài nguyên nước, Liên hợp quốc đã lấy ngày 22-3 hằng năm là Ngày Nước Thế giới (Ngày Nước sạch Thế giới), mỗi năm có một chủ đề khác nhau nhằm nâng cao nhận thức trách nhiệm của các quốc gia trong việc bảo vệ tài nguyên nước.

### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu các giải pháp chủ yếu để bảo vệ nguồn nước ngọt. Theo em, giải pháp nào quan trọng nhất?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

## HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

**a) Mục đích:** HV trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể  $\Rightarrow$  Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Dựa vào bảng 10.2, hãy lựa chọn và trình bày về chế độ nước của một trong các con sông dưới đây.

**Bảng 10.2. Lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm tại một số trạm thủy văn trên các sông ở nước ta**

(Đơn vị:  $m^3/s$ )

| Tháng<br>Trạm                                             | 1        | 2       | 3       | 4        | 5        | 6        | 7        | 8        | 9        | 10       | 11       | 12       |
|-----------------------------------------------------------|----------|---------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Hà Nội<br>trên sông<br>Hồng<br>(21°01'B,<br>105°50'Đ<br>) | 102<br>3 | 90<br>6 | 85<br>4 | 100<br>5 | 157<br>8 | 346<br>9 | 589<br>1 | 624<br>5 | 439<br>9 | 290<br>9 | 202<br>4 | 128<br>5 |
| Yên<br>Thượng                                             | 215      | 16<br>9 | 15<br>0 | 147      | 275      | 419      | 560      | 918      | 135<br>8 | 111<br>9 | 561      | 295      |

trên sông

Cả

(18°41'B,

105°23'Đ

)

Tà Lài

trên sông

Đồng Nai

(11°22'B,

107°22'Đ

)

#### Gợi ý trả lời:

- Học viên lựa chọn 1 trong các con sông để trình bày.
- Chế độ nước của trạm Tà Lài trên sông Đồng Nai:
  - + Lưu lượng nước trung bình năm: 4267 m<sup>3</sup>/s.
  - + Mùa lũ kéo dài từ tháng: 7 đến tháng 11 với lưu lượng nước trung bình 3340 m<sup>3</sup>/s (chiếm khoảng 78,3% lưu lượng nước cả năm).
  - + Mùa cạn kéo dài từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau với lưu lượng nước trung bình 927 m<sup>3</sup>/s (chỉ chiếm 21,7% lưu lượng nước cả năm).
  - + Lưu lượng nước lớn nhất là tháng 9 (867 m<sup>3</sup>/s), nhỏ nhất là tháng 3 (48 m<sup>3</sup>/s).

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

### HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 2: Vì sao phải bảo vệ nguồn nước ngọt? Ở địa phương em đã có các biện pháp nào để bảo vệ nguồn nước?

#### Gợi ý trả lời:

- Lượng nước ngọt trong khí quyển và trên lục địa chiếm tỉ lệ rất nhỏ nhưng giúp duy trì sự sống trên đất liền. Hiện nay, các nguồn nước ngọt trên Trái Đất đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân (con người khai thác quá mức, ô nhiễm, biến đổi khí hậu,...) ⇒ Bảo vệ nguồn nước ngọt là yêu cầu cấp thiết hiện nay của tất cả các quốc gia trên thế giới.
- Một số biện pháp để bảo vệ nguồn nước ở địa phương
  - + Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn.
  - + Sử dụng tiết kiệm nguồn nước.
  - + Không xả rác, chất thải bừa vào nguồn nước.
  - + Tuyên truyền về tầm quan trọng bảo vệ nguồn nước ngọt,...

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

### 4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

#### **5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 11. Nước biển và đại dương.

Nội dung:

- + Một số tính chất của nước biển và đại dương.
- + Sóng biển.
- + Thủy triều.
- + Dòng biển.
- + Vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội.

Ngày soạn: .... / .... / ....

## BÀI 11 (2 tiết). NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

### I. MỤC TIÊU

#### 1. Kiến thức:

- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.
- Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều.
- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.
- Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế-xã hội.

#### 2. Năng lực:

##### \* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
  - + Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, bản đồ...

##### \* Năng lực chuyên biệt:

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
  - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
    - > Sử dụng được bản đồ, video để xác định được sự phân bố và hoạt động của các dòng biển trên Trái Đất, cơ chế hoạt động của sóng biển, thủy triều...
    - > Xác định và lí giải được sự phân bố các dòng biển, hoạt động của sóng biển, thủy triều.
  - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được hiện tượng sóng, thủy triều và các dòng biển.
- *Tìm hiểu địa lí:*
  - + Sử dụng các công cụ địa lí:
    - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ,...
    - > Biết đọc và sử dụng bản đồ.
    - > Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video...
  - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
  - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sóng biển, thủy triều và các dòng biển.
  - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sóng, thủy triều và các dòng biển. Hiểu được vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

#### 3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Sẵn sàng tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của các quốc gia.

- *Chăm chỉ*: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và đời sống.
- *Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có trách nhiệm cao trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, chủ quyền biển đảo.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- 1. **Thiết bị**: Máy tính, máy chiếu.
- 2. **Học liệu**: SGK, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

1. **Ôn định**:

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

2. **Kiểm tra bài cũ**:

- \* Câu hỏi 1: Trình bày các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông?
- \* Câu hỏi 2: Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành?

**Gợi ý trả lời:**

- \* Câu hỏi 1:

| Nhân tố                      | Ảnh hưởng                                                                                                                         |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chế độ mưa                   | Quy định chế độ dòng chảy sông.                                                                                                   |
| Băng tuyết tan               | Làm tăng lưu lượng dòng chảy vào mùa xuân khi băng tuyết tan nhanh.                                                               |
| Hồ, đầm                      | Điều tiết chế độ dòng chảy nước sông.                                                                                             |
| Địa hình                     | Độ dốc địa hình càng lớn, thời gian tập trung nước và thoát nước trên sông càng nhanh.                                            |
| Đặc điểm đất, đá và thực vật | Các khu vực đất, đá dễ thấm nước, vỏ phong hóa dày, có nhiều thực vật che phủ thường có nguồn nước phong phú, dòng chảy điều hòa. |
| Con người                    | Điều tiết chế độ dòng chảy sông thông qua việc xây dựng các hồ chứa thủy điện, các công trình thủy lợi, trồng và bảo vệ rừng,...  |

- \* Câu hỏi 2:

| Loại hồ          | Nguồn gốc hình thành                                                                                                    | Ví dụ                                       |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Hồ móng ngựa     | Do quá trình uốn khúc và đổi dòng của sông ở các vùng đồng bằng.                                                        | Hồ Tây (Hà Nội).                            |
| Hồ kiến tạo      | Hình thành ở những vùng trũng trên các đứt gãy kiến tạo.                                                                | Các hồ ở khu vực Đông Phi.                  |
| Tự nhiên         | Do quá trình xâm thực của băng hà lục địa, phổ biến ở các nước vùng vĩ độ cao như Phần Lan, Ca-na-da, Liên bang Nga,... | Vùng Hồ Lớn (Ngũ Hồ) ở lục địa Bắc Mỹ.      |
| Hồ băng hà       | Hình thành từ các miệng núi lửa đã ngừng hoạt động.                                                                     | Hồ To-ba trên đảo Su-ma-tra (In-đô-nê-xi-a) |
| Hồ miệng núi lửa |                                                                                                                         | Hồ thủy điện Hòa Bình (sông Đà)             |
| Hồ nhân tạo      | Do con người tạo ra.                                                                                                    |                                             |

3. **Hoạt động học tập**:

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**



**a) Mục đích:** HV nhớ lại những kiến thức về sóng, nguyên nhân hình thành sóng; kiến thức về biển và đại dương đã học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Trả lời câu hỏi “Biển lặng” dựa vào kiến thức đã được học về sóng.

**c) Sản phẩm:** HV nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video (hình ảnh) về biển. Yêu cầu HV trả lời câu hỏi: Thỉnh thoảng ta vẫn nghe nói “Biển lặng”. Dựa vào kiến thức đã được học và hiểu biết cá nhân hãy trả lời các câu hỏi sau: Có bao giờ biển hoàn toàn tĩnh lặng không? Nếu không vì sao?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

*Biển, đại dương bao phủ trên 70% diện tích của bề mặt Trái Đất và chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Tính chất nguồn nước và các quá trình thủy văn chủ yếu như sóng biển, thủy triều, dòng biển có những đặc trưng nào nổi bật? Vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội như thế nào?*

## **HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

### **Hoạt động 2.1. Tìm hiểu một số tính chất của nước biển và đại dương**

**a) Mục đích:** HV trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu một số tính chất của nước biển và đại dương.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### **I. MỘT SỐ TÍNH CHẤT CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

##### **1. ĐỘ MUỐI CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

- Có nhiều chất hòa tan trong nước biển, đại dương.
- Muối biển là thành phần quan trọng nhất, trong đó 77,8% là muối na-tri clo-rua.
- Độ muối trung bình của nước biển, đại dương là 35‰ và thay đổi theo không gian.
- Độ muối lớn nhất ở vùng chí tuyến (36,8‰), giảm đi ở xích đạo (34,5‰) và vùng cực (34‰).
- Trên các đại dương có độ muối lớn hơn những vùng ven biển.

##### **2. NHIỆT ĐỘ CỦA NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG**

- Nhiệt độ trung bình trên bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là 17,5°C.
- Nhiệt độ nước biển, đại dương vào mùa hè cao hơn mùa đông, giảm dần từ vùng xích đạo về vùng cực theo độ sâu.
- Ở vùng xích đạo và nhiệt đới, nhiệt độ trung bình nằm ở mặt biển, đại dương phổ biến từ 26°C đến 28°C, giảm xuống còn từ 20°C đến 10°C ở vùng cận nhiệt, ôn đới và phổ biến dưới 5°C ở vùng cận cực.
- Từ mặt nước biển đến độ sâu khoảng 300 m, nhiệt độ giảm mạnh nhất; từ độ sâu khoảng 3000 m trở lên, nhiệt độ rất ít thay đổi.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy trình bày độ muối của nước biển và đại dương?

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy trình bày nhiệt độ của nước biển và đại dương?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### **Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sóng biển**

a) **Mục đích:** HV giải thích được hiện tượng sóng biển.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về sóng biển.

c) **Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## **II. SÓNG BIỂN**

- Là sự dao động tại chỗ của nước biển theo chiều thẳng đứng.

- Gió là nguyên nhân chủ yếu sinh ra sóng biển.

- Ngoài ra, sóng cũng có thể được hình thành do động đất, núi lửa,...

- Hướng và độ cao của sóng có sự phù hợp với hướng và tốc độ gió trên mặt biển, đại dương.

- Sóng bị suy yếu và tan rã khi tiến vào bờ do bị ma sát với đáy biển. Đáy biển càng nông, tốc độ suy yếu và tan rã của sóng càng nhanh.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy giải thích hiện tượng sóng biển?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### **Hoạt động 2.3. Tìm hiểu thủy triều**

a) **Mục đích:** HV giải thích được hiện tượng thủy triều.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về thủy triều.

c) **Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## **III. THỦY TRIỀU**

- Là sự dao động của mực nước biển, đại dương trong một ngày do lực hấp dẫn của Mặt Trăng, Mặt Trời và lực li tâm khi Trái Đất tự quay quanh trục.

- Dao động thủy triều đạt giá trị lớn nhất khi Mặt Trăng, Mặt Trời tạo với Trái Đất một góc vuông.

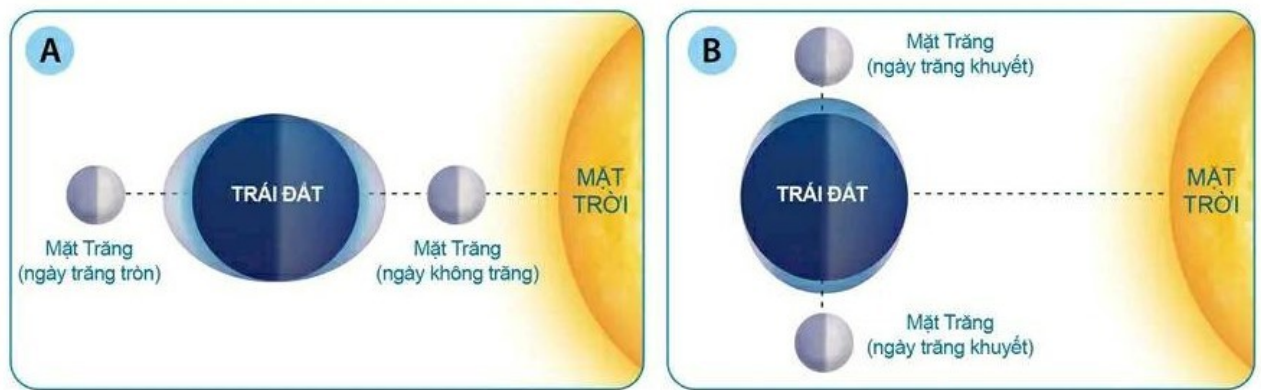
d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 11.1, hãy:

+ Giải thích hiện tượng thủy triều?

+ Cho biết thủy triều đạt giá trị lớn nhất, nhỏ nhất khi nào? Tại sao?



**Hình 11.1.** Vị trí của Mặt Trăng so với Trái Đất và Mặt Trời trong các ngày thủy triều lớn nhất (A) và thủy triều nhỏ nhất (B)

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về dòng biển**

**a) Mục đích:** HV trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về dòng biển.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

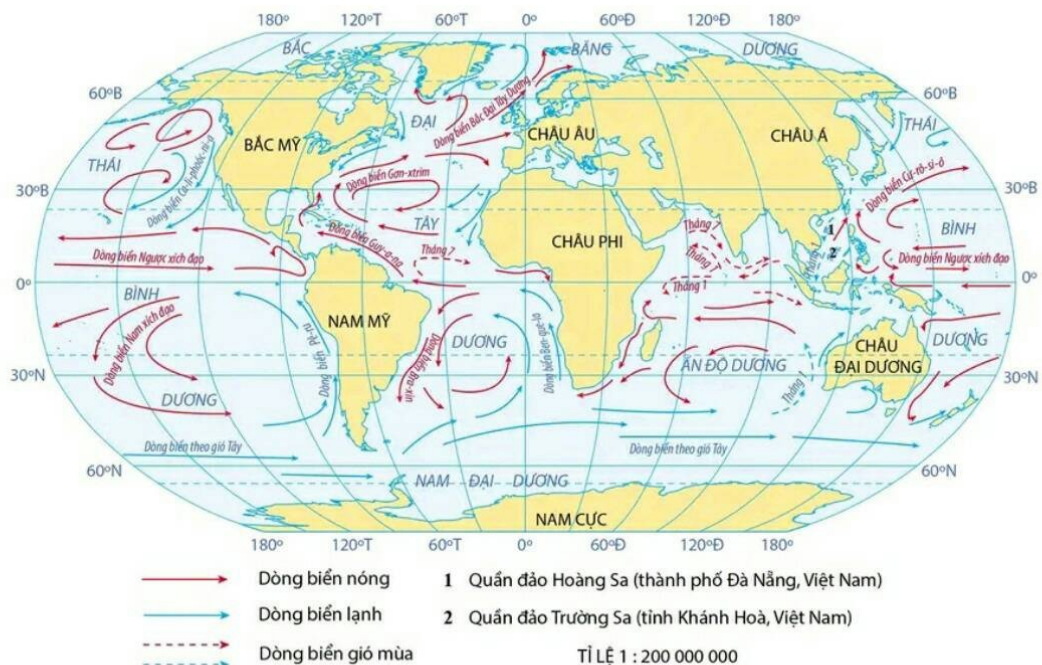
**IV. DÒNG BIỂN**

- Chuyển động của dòng biển tạo thành những vòng tuần hoàn trên các đại dương và biểu hiện rõ rệt trong khoảng vĩ độ nhiệt đới, ôn đới ở hai bán cầu.
- Hai bên xích đạo, các dòng biển chảy từ phía đông về phía tây, khi gặp bờ đông các lục địa, bị chuyển hướng về phía bắc (ở bán cầu Bắc), phía nam (ở bán cầu Nam) và tạo thành dòng biển nóng trên cả hai bán cầu.
- Ở khoảng vĩ độ 30-40° trên cả hai bán cầu, các dòng biển chảy về phía đông, khi gặp bờ tây các lục địa, bị đổi hướng về phía nam (ở bán cầu Bắc), phía bắc (ở bán cầu Nam) và tạo thành dòng biển lạnh ở khu vực xích đạo.
- Trên vùng vĩ độ cao của bán cầu Bắc, các dòng biển chuyển động rất phức tạp do phụ thuộc nhiều vào nhân tố, đặc biệt là hình thái địa hình bờ biển.
- Ở vùng vĩ độ cao của bán cầu Nam, dòng biển có hướng ổn định từ tây sang đông.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 11.2, hãy trình bày sự chuyển động của dòng biển trên các đại dương?



**Hình 11.2.** Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới

## - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

## - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

## **Hoạt động 2.5. Tìm hiểu vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội**

**a) Mục đích:** HV nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế-xã hội.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## **V. VAI TRÒ CỦA BIỂN, ĐẠI DƯƠNG ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI**

- Biển, đại dương có vai trò vô cùng quan trọng đối với xã hội loài người và ngày càng được coi trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia trên thế giới.

+ Cung cấp tài nguyên sinh vật (hải sản, rong biển,...).

+ Cung cấp tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ, khí đốt, muối biển,...).

+ Cung cấp năng lượng (sóng biển, thủy triều,...).

+ Phát triển các ngành kinh tế biển (giao thông vận tải đường biển, du lịch,...).

## **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội?

## - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

## - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.



- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Tính chất của nước biển, đại dương thể hiện ở độ muối và nhiệt độ như thế nào?

**Gợi ý trả lời:**

- Độ muối của nước biển và đại dương

+ Có nhiều chất hoà tan trong nước biển, đại dương nhưng muối biển là thành phần quan trọng nhất, trong đó 77,8% là muối natri clorua.

+ Độ muối trung bình của nước biển, đại dương là 35‰ và thay đổi theo không gian.

+ Độ muối lớn nhất vùng chí tuyến (36,8%), giảm đi ở xích đạo (34,5%) và vùng cực (34%).

+ Trên các đại dương có độ muối lớn hơn những vùng ven biển.

- Nhiệt độ của nước biển và đại dương

+ Nhiệt độ trung bình trên bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là 17,5°C.

+ Nhiệt độ nước biển, đại dương vào mùa hè cao hơn vào mùa đông, giảm dần từ vùng xích đạo về vùng cực và theo độ sâu.

+ Ở vùng xích đạo và nhiệt đới, nhiệt độ trung bình năm mặt biển, đại dương phổ biến từ 26°C đến 28°C, giảm xuống còn từ 20°C đến 10°C ở vùng cận nhiệt, ôn đới và phổ biến dưới 5°C ở vùng cực.

+ Từ mặt nước biển đến độ sâu khoảng 300 m, nhiệt độ giảm mạnh nhất, từ độ sâu khoảng 3000 m trở lên, nhiệt độ rất ít thay đổi.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

### HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 2: Hãy phân tích một trong các vai trò của biển, đại dương đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta?

**Gợi ý trả lời:**

- Biển, đại dương có vai trò vô cùng quan trọng đối xã hội loài người và ngày càng được coi trọng trong chiến lược phát triển của các quốc gia trên thế giới.

- Biển Đông là biển rộng, giàu tài nguyên. Biển cung cấp nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có cho sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

+ Tài nguyên dầu mỏ, khí tự nhiên: Tài nguyên này có đóng góp rất lớn về GDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và làm thay đổi bộ mặt kinh tế của vùng Đông Nam Bộ.

+ Tài nguyên muối biển: Muối biển phát triển mạnh ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ, sản xuất muối góp phần nâng cao đời sống cư dân ven biển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mặt hàng thiết yếu trong nước,...

+ Tài nguyên cát, titan: Ở ven biển nước ta, cát và titan có nhiều ở các tỉnh Bắc Bộ rất thuận lợi phát triển các mặt hàng thủy tinh cao cấp, có khả năng xuất khẩu mang lại giá trị ngoại tệ cao.



#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

#### **4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

#### **5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 12. Đất và sinh quyển.

Nội dung:

- + Đất và lớp vỏ phong hóa.
- + Các nhân tố hình thành đất.
- + Khái niệm, đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.
- + Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật.

Ngày soạn: .... / .... / ....

## **CHƯƠNG 5: SINH QUYỀN**

### **BÀI 12 (3 tiết). ĐẤT VÀ SINH QUYỀN**

#### **I. MỤC TIÊU**

##### **1. Kiến thức:**

- Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hóa và đất; trình bày được các nhân tố hình thành đất.
- Trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.
- Liên hệ được thực tế ở địa phương.

##### **2. Năng lực:**

###### **\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
  - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp; biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

###### **\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
  - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
    - > Sử dụng được bản đồ, sơ đồ phân bố đất và sinh vật trên thế giới.
    - > Xác định và lí giải được sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.
  - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.
- *Tìm hiểu địa lí:*
  - + Sử dụng các công cụ địa lí:
    - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas...
    - > Biết đọc và sử dụng bản đồ.
    - > Nhận xét và giải thích biểu đồ phân bố đất và sinh vật trên thế giới.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
  - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.
  - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

##### **3. Phẩm chất:**

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về điều kiện sống. Tôn trọng người khác và các loài sinh vật cùng sinh sống trên Trái Đất.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và đời sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham

gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, nhất là tài nguyên đất và sinh vật.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- 1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.
- 2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Ổn định:**

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

**2. Kiểm tra bài cũ:**

\* Câu hỏi: Trình bày một số tính chất của nước biển và đại dương?

**Gợi ý trả lời:**

- Độ muối của nước biển và đại dương:
  - + Có nhiều chất hòa tan trong nước biển, đại dương.
  - + Muối biển là thành phần quan trọng nhất, trong đó 77,8% là muối na-tri clo-rua.
  - + Độ muối trung bình của nước biển, đại dương là 35‰ và thay đổi theo không gian.
  - + Độ muối lớn nhất ở vùng chí tuyến (36,8‰), giảm đi ở xích đạo (34,5‰) và vùng cực (34‰).
  - + Trên các đại dương có độ muối lớn hơn những vùng ven biển.
- Nhiệt độ của nước biển và đại dương:
  - + Nhiệt độ trung bình trên bề mặt toàn bộ đại dương thế giới là 17,5°C.
  - + Nhiệt độ nước biển, đại dương vào mùa hè cao hơn mùa đông, giảm dần từ vùng xích đạo về vùng cực theo độ sâu.
  - + Ở vùng xích đạo và nhiệt đới, nhiệt độ trung bình năm ở mặt biển, đại dương phổ biến từ 26°C đến 28°C, giảm xuống còn từ 20°C đến 10°C ở vùng cận nhiệt, ôn đới và phổ biến dưới 5oC ở vùng cận cực.
  - + Từ mặt nước biển đến độ sâu khoảng 300 m, nhiệt độ giảm mạnh nhất; từ độ sâu khoảng 3000 m trở lên, nhiệt độ rất ít thay đổi.

**3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

- a) Mục đích:** Rèn luyện kĩ năng so sánh, nhận xét và liên hệ thực tiễn.
- b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Xem video và trả lời câu hỏi về một số loại cây trồng, vật nuôi.
- c) Sản phẩm:** HV nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.
- d) Tổ chức thực hiện:**
  - **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video (ảnh) về một số loại cây trồng, vật nuôi ở xứ lạnh và xứ nóng. Yêu cầu HV trả lời câu hỏi: Hãy kể tên một số cây trồng, vật nuôi ở xứ lạnh, xứ nóng mà em biết? Theo em nếu đưa cây trồng, vật nuôi ở xứ nóng lên xứ lạnh trồng thì chúng có sinh trưởng và phát triển bình thường không?
  - **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
  - **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
  - **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

Đất và sinh vật là các thành phần tự nhiên quan trọng. Căn cứ vào đâu để phân biệt đất với các thành phần tự nhiên khác? Sinh quyển có đặc điểm gì? Đất và sinh vật chịu tác động của những nhân tố nào?

## HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đất và lớp vỏ phong hóa

**a) Mục đích:** HV trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hóa và đất;

**b) Nội dung:** HHV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về đất và lớp vỏ phong hóa.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### I. ĐẤT VÀ LỚP VỎ PHONG HÓA

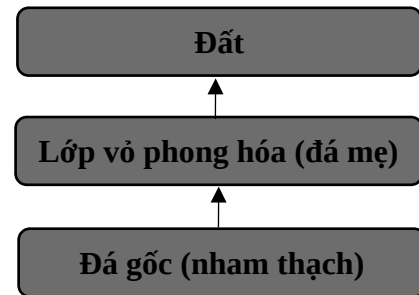
- Đất là lớp vật chất tơi xốp nằm trên cùng của bề mặt lục địa.

- Đất gồm các thành phần vô cơ, hữu cơ, nước, không khí và được đặc trưng bởi độ phì.

- Độ phì là khả năng cung cấp chất dinh dưỡng, khoáng, nước, nhiệt, khí cho thực vật sinh trưởng và phát triển, tạo ra năng suất cây trồng.

- Lớp vỏ phong hóa là sản phẩm phong hóa của đá gốc, nằm phía dưới lớp đất và phía trên cùng của tầng đá gốc.

*Em có biết:* Đất được hình thành tại chỗ do quá trình phong hóa của đá gốc, có thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới và tính chất đất phụ thuộc vào lớp vỏ phong hóa.



Hình 12.1. Sơ đồ quá trình hình thành đất

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 12.1, hãy trình bày khái niệm về đất. Phân biệt đất và lớp vỏ phong hóa?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố hình thành đất

**a) Mục đích:** HV trình bày được các nhân tố hình thành đất.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu các nhân tố hình thành đất.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### II. CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT

| Nhân tố  | Tác động                                                                                                                                                                                            |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đá mẹ    | Cung cấp vật chất vô cơ, quyết định đến thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất.                                                                                                          |
| Khí hậu  | Nhiệt và ẩm làm phá hủy đá gốc tạo ra các sản phẩm phong hóa và tiếp tục phong hóa thành đất; ảnh hưởng đến chế độ nhiệt ẩm của đất, sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất. |
| Sinh vật | Cung cấp chất dinh dưỡng cho đất; thực vật cung cấp chất hữu cơ, vi sinh vật phân giải xác thực vật và động vật tổng hợp thành mùn. Động vật sống trong đất có vai trò cải tạo đất.                 |
| Địa hình | - Độ cao: Những vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phong hóa diễn ra chậm làm quá trình hình thành đất diễn ra yếu.                                                                       |

- Hướng sườn: Sườn đón nắng và đón gió ẩm có nhiệt ẩm dồi dào hơn sườn khuất nắng, khuất gió nên đất giàu mùn hơn.
- Độ dốc: Địa hình dốc có sự xâm thực và xói mòn diễn ra mạnh hơn, nhất là trong điều kiện mất lớp phủ thực vật nên tầng đất thường mỏng và bị bạc màu. Địa hình bằng phẳng có quá trình bồi tụ chiếm ưu thế nên tầng đất dày và giàu chất dinh dưỡng hơn.
- Hình thái địa hình: Nơi trũng thấp ngập nước thường xuyên có đất khác với nơi cao ráo thoát nước tốt.

Thời gian      Thời gian từ khi một loại đất bắt đầu được hình thành đến nay được gọi là tuổi đất. Trong thời gian đó xảy ra toàn bộ các hiện tượng của quá trình hình thành đất, tác động của các nhân tố hình thành đất.

Con người      Hoạt động sản xuất của con người làm cho đất tốt lên hay xấu đi.

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 12.2, hãy trình bày vai trò của các nhân tố trong việc hình thành đất?

### **PHIẾU HỌC TẬP**

| <b>Nhóm</b> | <b>Nhân tố</b> | <b>Tác động</b> |
|-------------|----------------|-----------------|
| 1           | Đá mẹ          |                 |
| 2           | Khí hậu        |                 |
| 3           | Sinh vật       |                 |
| 4           | Địa hình       |                 |
| 5           | Thời gian      |                 |
| 6           | Con người      |                 |

#### **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

#### **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### **Hoạt động 2.3. Tìm hiểu khái niệm, đặc điểm và giới hạn của sinh quyển**

**a) Mục đích:** HV trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.

**b) Nội dung:** HHV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu khái niệm, đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

### **III. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ GIỚI HẠN CỦA SINH QUYỂN**

- Khái niệm: sinh quyển là toàn bộ sinh vật sinh sống trên Trái Đất, tạo thành một quyển của Trái Đất.
- Đặc điểm chủ yếu của sinh quyển là các cơ thể sống, bao gồm: thực vật, động vật và vi sinh vật. Trong đó:
  - + Thực vật là một thành phần quan trọng của sinh quyển. Các loài thực vật sống cùng nhau tạo nên các thảm thực vật.
  - + Động vật thường sống thành bầy đàn trong các môi trường tự nhiên khác nhau.
  - + Vi sinh vật có mặt ở khắp nơi trong sinh quyển, có tính thích nghi mạnh và sinh sản nhanh.
- Sinh quyển có đặc tính tích lũy năng lượng: cây xanh có khả năng quang hợp để tạo nên vật chất hữu cơ; các vi khuẩn có thể tích lũy đạm, sắt và các chất hữu cơ khác.



- Sinh quyển có ảnh hưởng đến sự phát triển của các quyển khác trên Trái Đất. VD: thực vật  $\Rightarrow$  góp phần làm không khí trong lành, làm thay đổi tính chất của khí quyển,...
- Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật, bao gồm toàn bộ thủy quyển, phần thấp của khí quyển, lớp đất và một phần của thạch quyển.
- Giới hạn phía trên của sinh quyển là nơi tiếp giáp lớp ô-zôn của khí quyển.
- Giới hạn dưới ở lục địa là đáy lớp vỏ phong hóa, ở đại dương xuống tận các hố sâu đại dương (sâu nhất khoảng 11 km).
- Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển, tập trung nhiều ở khoảng vài chục mét phía trên và phía dưới bề mặt đất.

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, giới hạn sinh quyển và phân tích đặc điểm của sinh quyển?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

#### **Hoạt động 2.4. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật**

**a) Mục đích:** HV trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

### **IV. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ SINH VẬT**

| <b>Nhân tố</b> | <b>Ảnh hưởng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                | Chịu tác động trực tiếp của ánh sáng, nhiệt độ và độ ẩm không khí.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                | - Ánh sáng là điều kiện sinh tồn quan trọng bậc nhất của cây xanh $\Rightarrow$ thực hiện quá trình quang hợp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                | - Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt độ nhất định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                | + Loài ưa nhiệt: thường phân bố ở môi trường đới nóng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                | + Loài ưa nhiệt vừa: thường phân bố ở môi trường đới ôn hòa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                | + Loài ưa nhiệt thấp hoặc chịu lạnh: phân bố ở môi trường đới lạnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Khí hậu        | - Độ ẩm không khí rất cần thiết cho sinh vật. Hầu hết sinh vật khó tồn tại và phát triển trong môi trường khô hạn.<br><i>Em có biết: Nhiệt độ không khí tốt nhất cho sự phát triển của động vật là từ 25°C đến 30°C. Để tránh nóng, động vật thường nấp vào bóng râm, vùi thân vào cát sâu, chui xuống hang, leo lên cây cao,... Để tránh lạnh, động vật cử động để tăng nhiệt cho cơ thể, ẩn mình trong hốc cây sống qua mùa lạnh, một số loài ngủ đông, thay đổi chỗ ở theo mùa,... Động vật ở xứ nóng thường có ít lông, ở xứ lạnh có lớp lông dày.</i> |
|                | - Nước rất cần thiết cho sinh vật sinh trưởng và phát triển.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                | - Mỗi loài có nhu cầu về nước khác nhau.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Nước           | - Loài ưa ẩm hoặc ưa nước: thường phân bố nhiều ở vùng xích đạo, nhiệt đới ẩm,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                | - Loài ưa khô thường sống ở thảo nguyên, hoang mạc,...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Đất            | - Sự phát triển và phân bố của thực vật chịu ảnh hưởng của các đặc tính lí,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

hóa và độ phì của đất.

- Mỗi loài thực vật phát triển thích hợp ở mỗi loại đất nhất định.

- Một số loài động vật không thích ánh sáng thường trú ẩn trong các hang ở dưới đất.

- Độ cao địa hình làm thay đổi nhiệt độ và lượng mưa  $\Rightarrow$  có các vành đai sinh vật khác nhau.

Địa hình

- Hướng sườn khác nhau thường có lượng nhiệt, ẩm và sự chiếu sáng khác nhau nên sinh vật phát triển khác nhau, độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật cũng khác nhau.

- Sườn dốc thường bị xâm thực, xói mòn nhiều hơn sườn thoải  $\Rightarrow$  thảm thực vật kém phát triển hơn.

- Thực vật, động vật và vi sinh vật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong chuỗi thức ăn.

Sinh vật

- Nơi có thảm thực vật xanh tốt thuận lợi cho động vật ăn cỏ, động vật ăn thịt lấy động vật ăn cỏ làm thức ăn; vi sinh vật cũng có điều kiện hoạt động phân giải chất hữu cơ mạnh mẽ.

- Động vật còn có mối quan hệ với thực vật về nơi cư trú. Những nơi thảm thực vật phong phú thường có nhiều loài động vật cư trú.

- Con người ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.

- Con người mang các loài cây, con từ châu lục, đất nước này sang nơi khác làm phạm vi phân bố của sinh vật ngày càng mở rộng.

Con người

- Lai tạo để tạo ra các giống mới  $\Rightarrow$  làm đa dạng thêm các loài sinh vật.

- Trồng rừng trên phạm vi thế giới  $\Rightarrow$  tăng độ che phủ rừng.

- Phá rừng, khai thác rừng bừa bãi vượt quá giới hạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật  $\Rightarrow$  giảm sự đa dạng sinh học, nhiều loài nguy cơ tuyệt chủng.

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật?

#### PHIẾU HỌC TẬP

| Nhóm | Nhân tố   | Ảnh hưởng |
|------|-----------|-----------|
| 1    | Khí hậu   |           |
| 2    | Nước      |           |
| 3    | Đất       |           |
| 4    | Địa hình  |           |
| 5    | Sinh vật  |           |
| 6    | Con người |           |

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

#### HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c) **Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Hãy nêu khái quát quá trình hình thành đất từ đá gốc?

\* Câu hỏi 2: Tại sao ở các loại đất khác nhau có các loài thực vật khác nhau?

**Gợi ý trả lời:**

\* Câu hỏi 1:

Đá mẹ (đá gốc) là nguồn cung cấp vật chất vô cơ cho đất, quyết định đến thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất  $\Rightarrow$  Quá trình phong hoá, quá trình tích lũy và biến đổi chất hữu cơ trong đất, quá trình di chuyển khoáng chất và vật liệu hữu cơ trong đất  $\Rightarrow$  Hình thành nên các loại đất khác nhau.

\* Câu hỏi 2:

Ở các loại đất khác nhau có các loài thực vật khác nhau là do sự phát triển và phân bố của thực vật chịu ảnh hưởng của các đặc tính lí, hóa và độ phì của đất  $\Rightarrow$  Mỗi loài thực vật phát triển thích hợp ở mỗi loại đất nhất định.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

#### **HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 3: Hãy lấy VD ở địa phương em về tác động của con người đến sự phát triển và phân bố của thực vật, động vật?

**Gợi ý trả lời:**

- Ví dụ 1: Tăng cường trồng và bảo vệ rừng  $\Rightarrow$  Tăng diện tích rừng, tăng nơi trú ẩn cho các loài động vật, vi sinh vật.
- Ví dụ 2: Mang một số loài động, thực vật ở nơi khác về nuôi, trồng  $\Rightarrow$  Tăng sự đa dạng về loài,...

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

#### **4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

#### **5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 13. Thực hành: Phân tích bản đồ, sơ đồ về phân bố của đất và sinh vật trên thế giới.

Nội dung:

- + Lập bảng thể hiện sự phân bố của các nhóm đất chính và thảm thực vật chính trên thế giới và rút ra nhận xét.
- + Nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-ca.

Ngày soạn: .... / .... / ....

## **BÀI 13 (1 tiết). THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ VỀ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN THẾ GIỚI**

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Kiến thức:**

- Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

#### **2. Năng lực:**

##### **\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp; biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

##### **\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*

+ Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

> Sử dụng được bản đồ, sơ đồ phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

> Xác định và lí giải được sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

+ Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

- *Tìm hiểu địa lí:*

+ Sử dụng các công cụ địa lí:

> Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas...

> Biết đọc và sử dụng bản đồ.

> Nhận xét và giải thích biểu đồ phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*

+ Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

+ Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến sự phân bố đất và sinh vật trên thế giới.

#### **3. Phẩm chất:**

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự tồn tại của các loài sinh vật.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

- *Trung thực* trong thực hiện nhiệm vụ bài thực hành.

- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, nhất là tài nguyên đất và sinh vật.

### **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

### **III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

#### **1. Ổn định:**

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

#### **2. Kiểm tra bài cũ:**

\* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, giới hạn sinh quyển và phân tích đặc điểm của sinh quyển?

##### **Gợi ý trả lời:**

- Khái niệm: sinh quyển là toàn bộ sinh vật sinh sống trên Trái Đất, tạo thành một quyển của Trái Đất.

- Đặc điểm chủ yếu của sinh quyển là các cơ thể sống, bao gồm: thực vật, động vật và vi sinh vật. Trong đó:

+ Thực vật là một thành phần quan trọng của sinh quyển. Các loài thực vật sống cùng nhau tạo nên các thảm thực vật.

+ Động vật thường sống thành bầy đàn trong các môi trường tự nhiên khác nhau.

+ Vi sinh vật có mặt ở khắp nơi trong sinh quyển, có tính thích nghi mạnh và sinh sản nhanh.

- Sinh quyển có đặc tính tích lũy năng lượng: cây xanh có khả năng quang hợp để tạo nên vật chất hữu cơ; các vi khuẩn có thể tích lũy đạm, sắt và các chất hữu cơ khác.

- Sinh quyển có ảnh hưởng đến sự phát triển của các quyển khác trên Trái Đất. VD: thực vật  $\Rightarrow$  góp phần làm không khí trong lành, làm thay đổi tính chất của khí quyển,...

- Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật, bao gồm toàn bộ thủy quyển, phần thấp của khí quyển, lớp đất và một phần của thạch quyển.

- Giới hạn phía trên của sinh quyển là nơi tiếp giáp lớp ô-zôn của khí quyển.

- Giới hạn dưới ở lục địa là đáy lớp vỏ phong hóa, ở đại dương xuống tận các hố sâu đại dương (sâu nhất khoảng 11 km).

- Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển, tập trung nhiều ở khoảng vài chục mét phía trên và phía dưới bề mặt đất.

#### **3. Hoạt động học tập:**

##### **HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục đích:** HV xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, hoạt động cá nhân, tìm hiểu và trình bày yêu cầu của bài thực hành.

**c) Sản phẩm:** HV nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

##### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài thực hành.

##### **HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

###### **Hoạt động 2.1. Lập bảng và nhận xét sự phân bố của các nhóm đất chính**



### **và thảm thực vật chính trên thế giới**

**a) Mục đích:** HV phân tích được bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để lập bảng và nhận xét sự phân bố các nhóm đất chính, thảm thực vật chính trên thế giới.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### **1. Sự phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới**

| <b>Đới khí hậu</b> | <b>Nhóm đất chính</b>                                                                                                                                                                         | <b>Thảm thực vật chính</b>                                                                                                                                                                                   |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cực                | Đất hoang mạc cực.<br>Đất đồng rêu                                                                                                                                                            | Hoang mạc lạnh.<br>Đài nguyên.<br>Rừng lá kim                                                                                                                                                                |
| Ôn đới             | Đất tai-ga lạnh.<br>Đất pốt-dôn.<br>Đất pốt-dôn cỏ.<br>Đất xám nâu rừng lá rộng ôn đới.<br>Đất đen thảo nguyên.<br>Đất hạt dẻ.<br>Đất đai cao.                                                | Đài nguyên.<br>Rừng lá kim.<br>Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới.<br>Hoang mạc và bán hoang mạc.<br>Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.<br>Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao                 |
| Nhiệt đới          | Đất vàng và đất đỏ.<br>Đất nâu vàng.<br>Đất hoang mạc nhiệt đới và cận nhiệt.<br>Đất đỏ và đỏ nâu xavan.<br>Đất đen và xám.<br>Đất fe-ra-lit đỏ.<br>Đất fe-ra-lit đỏ vàng<br>Đất phù sa sông. | Rừng cận nhiệt ẩm.<br>Rừng lá kim.<br>Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao.<br>Hoang mạc và bán hoang mạc.<br>Rừng nhiệt đới xích đạo.<br>Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.<br>Xavan và cây bụi |
| Xích đạo           | Đất đỏ và đỏ nâu xavan.<br>Đất đen và xám.<br>Đất fe-ra-lit đỏ.<br>Đất fe-ra-lit đỏ vàng.<br>Đất đai cao                                                                                      | Rừng nhiệt đới xích đạo.<br>Xavan và cây bụi.<br>Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao                                                                                                            |

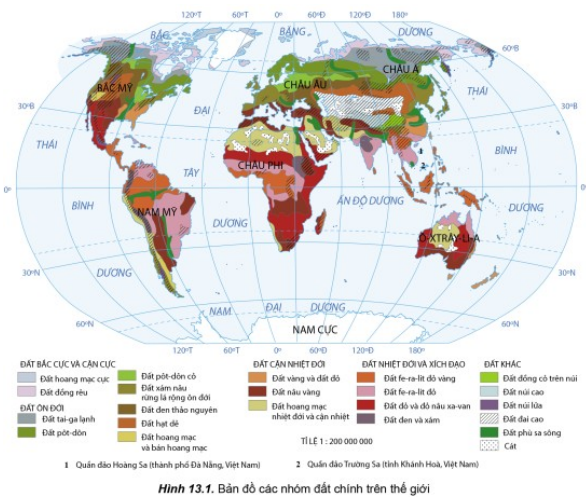
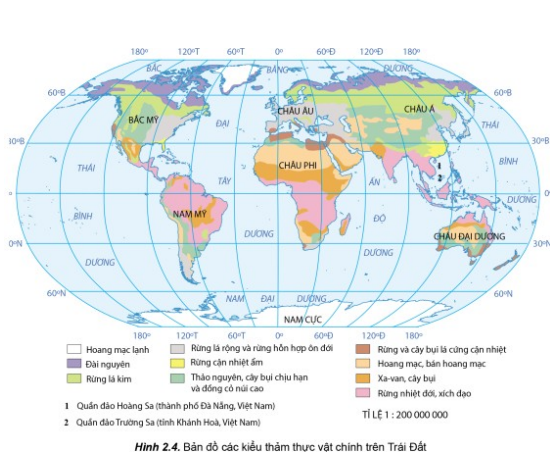
- Nhận xét: Các nhóm đất và thực vật phân bố rất đa dạng theo vĩ độ, kinh độ và độ cao. Mỗi thảm thực vật phát triển trên một nhóm đất nhất định phù hợp với các điều kiện sinh thái khác (nhiệt, ẩm, ánh sáng).

#### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

\* Câu hỏi: Quan sát hình 2.4 và hình 13.1, hãy lập bảng theo mẫu sau thể hiện sự phân bố của các nhóm đất chính và thảm thực vật chính trên thế giới. Rút ra nhận xét?

| <b>Nhóm</b> | <b>Đới khí hậu</b> | <b>Nhóm đất chính</b> | <b>Thảm thực vật chính</b> |
|-------------|--------------------|-----------------------|----------------------------|
| 1           | Cực                |                       |                            |
| 2           | Ôn đới             |                       |                            |
| 3           | Nhiệt đới          |                       |                            |
| 4           | Xích đạo           |                       |                            |



## - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

## - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

## Hoạt động 2.2. Nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cáp-ca

**a) Mục đích:** HV phân tích được hình vẽ nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở địa điểm cụ thể.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và thực vật ở sườn tây dãy Cáp-ca.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## 2. Nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-pa

- Nhận xét: Đất và thực vật ở sườn tây dãy Cáp-ca có sự thay đổi theo độ cao; trên 2800m chỉ còn là băng tuyết bao phủ quanh năm.

- Giải thích: Có sự thay đổi trên là do càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên cao 100 m giảm 0,6°C) kéo theo đó là sự thay đổi về độ ẩm, ánh sáng,...

- Ở sườn tây dãy Cáp-ca (từ chân núi lên đỉnh núi) có những vành đai thực vật và đất

| Độ cao (m)  | Vành đai thực vật      | Vành đai đất           |
|-------------|------------------------|------------------------|
| 0 → 500     | Rừng lá rộng cận nhiệt | Đất đỏ cận nhiệt       |
| 500 → 1200  | Rừng hỗn hợp           | Đất nâu                |
| 1200 → 1600 | Rừng lá kim            | Đất pốt-dôn núi        |
| 1600 → 2000 | Đồng cỏ núi cao        | Đất đồng cỏ núi        |
| 2000 → 2800 | Địa y và cây bụi       | Đất sơ đẳng xen lẫn đá |
| > 2800      | Băng tuyết             | Băng tuyết             |

## d) Tổ chức thực hiện:

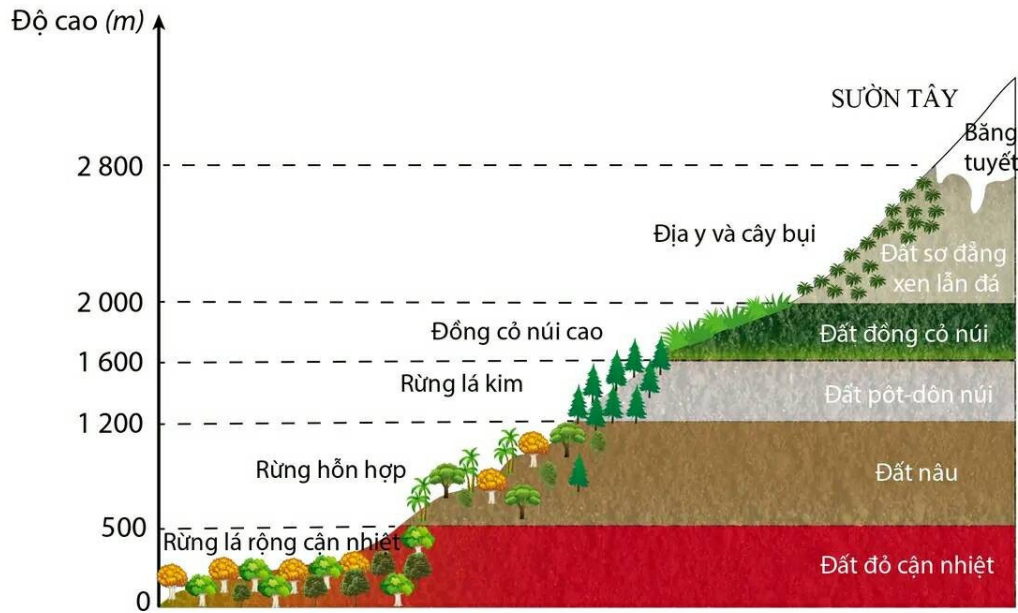
- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Dựa vào hình 13.2 và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-pa? Điền thông tin vào bảng sau?

Độ cao (m)

Đất

Vành đai thực vật



Hình 13.2. Sơ đồ các vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-ca

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

**a) Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Kiểu thảm thực vật đài nguyên được phân bố ở kiểu khí hậu

- |                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|
| <b>A.</b> ôn đới khô. | <b>B.</b> ôn đới ẩm.       |
| <b>C.</b> cận cực.    | <b>D.</b> cận cực lục địa. |

**Câu 2.** Thảm thực vật chính phát triển trên kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là

- |                              |                         |
|------------------------------|-------------------------|
| <b>A.</b> rừng nhiệt đới ẩm. | <b>B.</b> rừng lá rộng. |
| <b>C.</b> Rừng lá kim.       | <b>D.</b> Thảo nguyên.  |

**Câu 3.** Rừng lá kim thường phân bố tương ứng với kiểu khí hậu

- |                                       |                               |
|---------------------------------------|-------------------------------|
| <b>A.</b> ôn đới lục địa lạnh.        | <b>B.</b> ôn đới hải dương.   |
| <b>C.</b> ôn đới lục địa nửa khô hạn. | <b>D.</b> ôn đới lục địa khô. |

**Câu 4.** Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở đâu?

- |                                |                                 |
|--------------------------------|---------------------------------|
| <b>A.</b> Ôn đới, nhiệt đới.   | <b>B.</b> Nhiệt đới, cận nhiệt. |
| <b>C.</b> Nhiệt đới, xích đạo. | <b>D.</b> Cận nhiệt, ôn đới.    |

**Câu 5.** Ở kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, thực vật hầu như không phát triển, hình thành các hoang mạc chủ yếu do nguyên nhân?

- |                           |                             |
|---------------------------|-----------------------------|
| <b>A.</b> Gió thổi mạnh.  | <b>B.</b> Nhiệt độ quá cao. |
| <b>C.</b> Độ ẩm quá thấp. | <b>D.</b> Thiếu ánh sáng.   |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

#### **HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Ở Việt Nam có những kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào?

**Gợi ý trả lời:**

- Kiểu thảm thực vật chính: Rừng nhiệt đới ẩm, rừng cận nhiệt ẩm, rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.

- Nhóm đất: Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa, đất đá vôi.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

#### **4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

#### **5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 14. Vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh.

Nội dung:

+ Vỏ địa lí.

+ Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

Ngày soạn: .... / .... / ....

## **CHƯƠNG 6: MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ**

### **BÀI 14 (1 tiết). VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH**

#### **I. MỤC TIÊU**

##### **1. Kiến thức:**

- Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

##### **2. Năng lực:**

###### **\* Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
  - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp; biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

###### **\* Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:* Phát hiện và giải thích được các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.
- *Tìm hiểu địa lí:*
  - + Sử dụng các công cụ địa lí:
    - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas...
    - > Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí...
- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:*
  - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.
  - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

##### **3. Phẩm chất:**

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự tồn tại và quy luật của các thành phần tự nhiên.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và đời sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Hiểu và tôn trọng quy luật của tự nhiên.

#### **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

#### **III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**



### 1. Ổn định:

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong quá trình học.

### 3. Hoạt động học tập:

#### HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) **Mục đích:** HV nhớ lại kiến thức về lớp vỏ địa lí đã được học.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Trình bày hiểu biết về lớp vỏ địa lí.

c) **Sản phẩm:** HV nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video về cấu tạo của vỏ địa lí. Yêu cầu HV trả lời câu hỏi: Lớp vỏ địa lí bao gồm các thành phần nào?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

*Các quyển của Trái Đất không tồn tại và phát triển một cách riêng biệt, chúng luôn có sự tác động qua lại và ảnh hưởng lẫn nhau. Sự phối hợp của các thành phần đã tạo nên quy luật mang tính thống nhất và hoàn chỉnh. Vậy quy luật đó được hiểu như thế nào? Nguyên nhân và biểu hiện của quy luật đó là gì? Con người đã vận dụng quy luật đó như thế nào trong hoạt động sản xuất và đời sống?*

#### HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

##### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vỏ địa lí

a) **Mục đích:** HV trình bày được khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

b) **Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về vỏ địa lí.

c) **Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

#### I. VỎ ĐỊA LÍ

- Vỏ địa lí là vỏ của Trái Đất, ở đó có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau của các vỏ bộ phận (thạch quyển, khí quyển, thủy quyển và sinh quyển).

- Giới hạn trên của vỏ địa lí tiếp giáp lớp ô-zôn, giới hạn dưới kéo đến đáy vực thẳm của đại dương và đến hết lớp vỏ phong hóa ở lục địa; độ dày của vỏ địa lí khoảng 30-35 km.

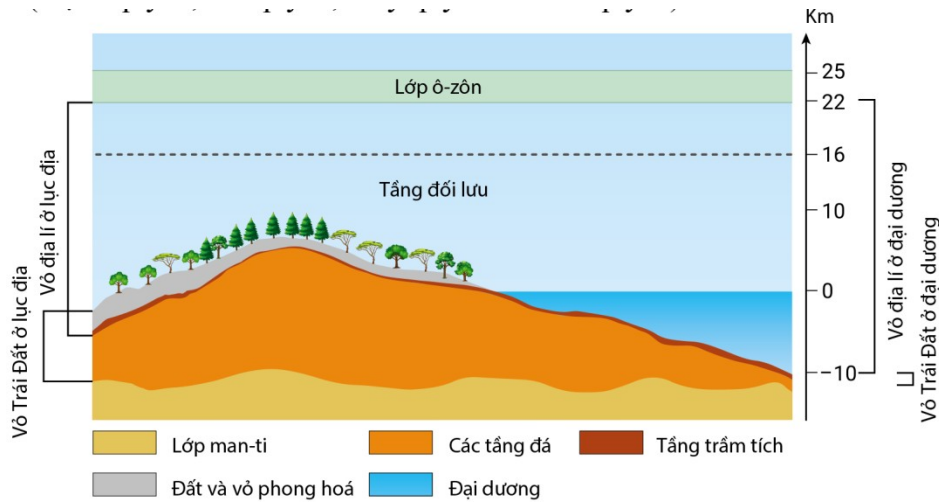
- Phân biệt vỏ địa lí và vỏ Trái Đất:

| Tiêu chí            | Lớp vỏ Trái Đất                                               | Lớp vỏ địa lí                                                                                                               |
|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chiều dày           | Độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa).  | Khoảng 30 đến 35 km (tính từ giới hạn dưới của lớp ô dôn đến đáy vực thẳm đại dương; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa). |
| Thành phần vật chất | Cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau (trầm tích, granit, badan). | Gồm khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển xâm nhập và tác động lẫn nhau.                       |

d) **Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

\* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 14.1, hãy phân biệt vỏ địa lí với vỏ Trái Đất.



Hình 14.1. Vỏ địa lí của Trái Đất

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.
- + GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
- + Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí**

**a) Mục đích:** HV trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## II. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

### 1. KHÁI NIỆM

- Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.
- Mỗi thành phần và lãnh thổ địa lí đều chịu tác động đồng thời trực tiếp hoặc gián tiếp của nguồn năng lượng bức xạ mặt trời và các nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. Tuy chúng có quá trình phát sinh và phát triển riêng nhưng luôn chịu ảnh hưởng và tác động lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

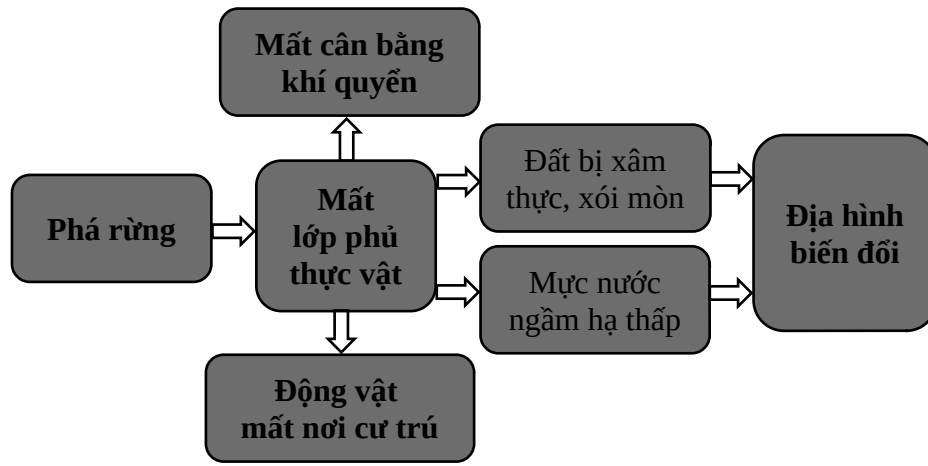
### 2. BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT

- Trong tự nhiên, chỉ một thành phần hoặc yếu tố thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần và yếu tố còn lại  $\Rightarrow$  thiên nhiên sẽ hình thành nên một trạng thái thống nhất mới, khác với ban đầu.

- Một số VD:

- + VD1: Sự biến đổi khí hậu toàn cầu bắt đầu từ sự thay đổi của một yếu tố khí quyển. Do lượng khí cac-bo-nic tăng lên quá mức  $\Rightarrow$  nhiệt độ không khí trên Trái Đất tăng lên  $\Rightarrow$  băng ở hai cực sẽ tan, nước biển dâng cao, nhiều vùng đất thấp ven biển bị ngập; các hiện tượng khí hậu cực đoan như: bão, mưa lớn, lũ lụt, hạn hán, rét đậm,... xảy ra nhiều hơn, với tần suất dày hơn.

+ VD2: Phá rừng bừa bãi ở nhiều nơi trên Trái Đất làm thay đổi nhiều thành phần tự nhiên.



Hình 14.3. Sơ đồ các hậu quả của việc phá rừng bừa bãi

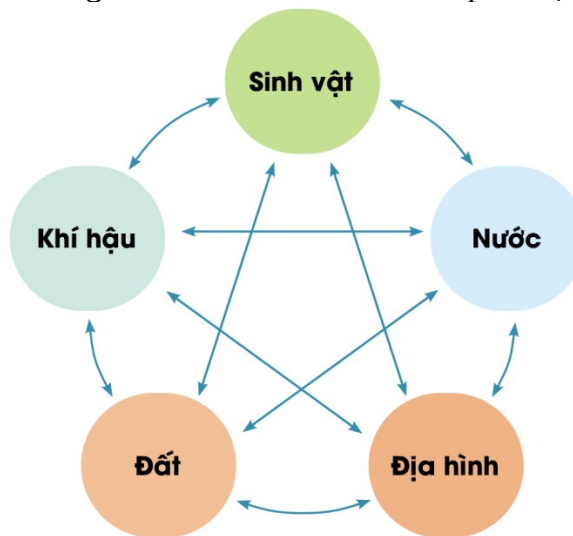
### 3. Ý NGHĨA THỰC TIỄN

- Do vỏ địa lí có tính thống nhất và hoàn chỉnh nên khi tác động vào tự nhiên, con người có thể dự báo được các thay đổi của thành phần tự nhiên, cảnh quan theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực đối với mình  $\Rightarrow$  có biện pháp hợp lí để sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

#### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và quan sát hình 14.2, nêu khái niệm, biểu hiện, phân tích VD1 của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.



Hình 14.2. Sơ đồ mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong vỏ địa lí

\* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 14.3, nêu biểu hiện, phân tích VD2, ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

#### - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

#### - Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục đích:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Hãy cho biết khi khí hậu thay đổi thì các đối tượng tự nhiên khác sẽ thay đổi như thế nào?

**Gợi ý trả lời:**

Trong tự nhiên, khí hậu có tác động rất lớn đến các thành phần tự nhiên khác. Khi khí hậu thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các đối tượng tự nhiên theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực.

- Ví dụ 1: Khí hậu nhiệt đới ẩm, nền nhiệt cao, độ ẩm lớn giúp sinh vật phát triển nhanh và phong phú. Các quá trình hình thành đất diễn ra mạnh mẽ, tầng đất dày. Mưa lớn, sông ngòi nhiều nước và các quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ diễn ra mạnh hình thành nên các dạng địa hình mới.

- Ví dụ 2: Ở vùng hoang mạc, nền nhiệt cao và khô hạn nên động thực vật nghèo nàn; sông ngòi khó phát triển, các quá trình hình thành đất đơn giản, địa hình chủ yếu là cồn cát, dunes,...

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

#### **HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 2: Lấy một số VD thực tế ở địa phương em (hoặc nơi khác em biết) biểu hiện tác động của con người đến sự thay đổi của tự nhiên?

**Gợi ý trả lời:**

- Học viên lấy ví dụ ở địa phương mình sinh sống.

- Ví dụ

1. Làm hệ thống bậc thang thủy điện nhỏ ở các con sông  $\Rightarrow$  Nước sông ở hạ nguồn ít, phù sa hằng năm giảm, một diện tích đất và rừng bị hủy hoại,...

2. Sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật  $\Rightarrow$  Đất đai bị suy thoái, bạc màu; ô nhiễm môi trường nước và không khí.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

#### **4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

#### **5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 15. Quy luật địa đới và phi địa đới.

Nội dung:

+ Quy luật địa đới.

+ Quy luật phi địa đới.

## BÀI 15 (2 tiết). QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ PHI ĐỊA ĐỚI

### I. MỤC TIÊU

#### 1. Kiến thức:

- Trình bày khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.

#### 2. Năng lực:

##### \* **Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
  - + Có khả năng và sẵn sàng giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
  - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

##### \* **Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
  - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
    - > Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí theo quy luật địa đới và phi địa đới.
    - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phát hiện và giải thích được sự thay đổi có tính quy luật (địa đới và phi địa đới) của các thành phần tự nhiên trên Trái Đất.
- *Tìm hiểu địa lí:*
  - + Sử dụng các công cụ địa lí
    - > Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas...
    - > Biết đọc và sử dụng bản đồ, Atlas Địa lí Việt Nam.
    - > Sử dụng mô hình, tranh ảnh, video địa lí...
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
  - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về quy luật địa đới và phi địa đới.
  - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến quy luật địa đới và phi địa đới.

#### 3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, tự hào về vẻ đẹp tự nhiên của quê hương đất nước.
- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự tồn tại và quy luật của các thành phần tự nhiên.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và đời sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Hiểu và tôn trọng quy luật của tự nhiên.

### II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

#### 1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.



**2. Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

#### 1. Ổn định:

| Ngày dạy | Lớp | Sĩ số | Ghi chú |
|----------|-----|-------|---------|
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |
|          |     |       |         |

#### 2. Kiểm tra bài cũ:

\* Câu hỏi: Nêu khái niệm, biểu hiện của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí?

##### Gợi ý trả lời:

- Khái niệm:

+ Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.

+ Mỗi thành phần và lãnh thổ địa lí đều chịu tác động đồng thời trực tiếp hoặc gián tiếp của nguồn năng lượng bức xạ mặt trời và các nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. Tuy chúng có quá trình phát sinh và phát triển riêng nhưng luôn chịu ảnh hưởng và tác động lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.

- Biểu hiện của quy luật:

+ Trong tự nhiên, chỉ một thành phần hoặc yếu tố thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần và yếu tố còn lại  $\Rightarrow$  thiên nhiên sẽ hình thành nên một trạng thái thống nhất mới, khác với ban đầu.

#### 3. Hoạt động học tập:

##### HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

**a) Mục đích:** HV nhớ lại những kiến thức về sự phân bố của thành phần tự nhiên, cảnh quan tự nhiên trên Trái Đất.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: Trình bày sự thay đổi nhiệt độ theo xích đạo và độ cao,... đã được học.

**c) Sản phẩm:** HV nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

##### d) Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu câu hỏi và yêu cầu HV dựa vào kiến thức đã học hãy cho biết nhiệt độ thay đổi như thế nào khi đi từ Xích đạo về 2 cực, từ chân núi đến đỉnh núi? Sự thay đổi của nhiệt độ sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần tự nhiên nào? Ví dụ?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, trên cơ sở đó dẫn dắt HV vào bài học mới.

*Các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí trên Trái Đất đều chịu tác động của những quy luật địa lí chung, bắt nguồn từ sự thay đổi góc chiếu sáng của Mặt Trời và tác động của các lực phát sinh trong lòng Trái Đất. Đó là những quy luật nào? Biểu hiện ra sao? Việc hiểu rõ bản chất của những quy luật đó giúp ích gì cho con người trong đời sống và hoạt động kinh tế?*

##### HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

###### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quy luật địa đới

**a) Mục đích:** HV trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về quy luật địa đới.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## I. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI

### 1. KHÁI NIỆM

- Là quy luật về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ xích đạo về hai cực).

- Do Trái Đất hình cầu nên góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất giảm độ lớn từ xích đạo về cực đã kéo theo sự thay đổi của các yếu tố tự nhiên khác. Tính địa đới biểu hiện rõ nhất ở các vùng đất bằng phẳng, rộng lớn.

*Em có biết: Tính địa đới là đặc trưng nhất cho vỏ địa lí. Các đới là những bộ phận lớn nhất của các vòng đai địa lí được phân chia dựa vào tương quan nhiệt ẩm có trong từng bộ phận của lớp vỏ địa lí.*

### 2. BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT

- Quy luật địa đới là quy luật phổ biến của lớp vỏ địa lí, được thể hiện qua các yếu tố và thành phần tự nhiên.

- Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

**Bảng 15. Các vòng đai nhiệt từ xích đạo về cực**

| Vòng đai            | Vị trí                                                                                                            |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nóng                | Giữa hai đường đẳng nhiệt năm + 20°C của bán cầu Bắc và bán cầu Nam, trong khoảng giữa hai vĩ tuyến 30°B và 30°N. |
| Ôn hòa              | Giữa các đường đẳng nhiệt năm + 20°C và đường đẳng nhiệt + 10°C tháng nóng nhất của hai bán cầu.                  |
| Lạnh                | Giữa các đường đẳng nhiệt + 10°C và 0°C của tháng nóng nhất, ở vĩ độ cận cực của hai bán cầu.                     |
| Băng tuyết vĩnh cửu | Nhiệt độ quanh năm đều dưới 0°C, bao quanh hai cực.                                                               |

- Các đai khí áp, các đới gió và lượng mưa trên Trái Đất: Khí áp và gió thường xuyên trên Trái Đất cũng được phân bố theo các đai khí áp và các đới gió từ xích đạo về hai cực. Lượng mưa có sự khác nhau giữa vùng xích đạo, chí tuyến, ôn đới và cực.

- Các đới khí hậu: Khí hậu được hình thành do tác động của bức xạ Mặt Trời, hoàn lưu khí quyển và bề mặt đệm. Bức xạ Mặt Trời và hoàn lưu khí quyển là các yếu tố địa đới trên phạm vi rộng lớn nên tạo ra các đới khí hậu.

- Các nhóm đất và kiểu thực vật chính: Sự phân bố của các thảm thực vật trên thế giới phụ thuộc nhiều vào khí hậu. Đất chịu tác động mạnh mẽ của khí hậu và sinh vật  $\Rightarrow$  Sự phân bố của đất và thực vật trên lục địa cũng thay đổi từ xích đạo về hai cực.

### 3. Ý NGHĨA THỰC TIỄN

- Hiểu biết sự phân bố các sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất có tính quy luật từ xích đạo về hai cực giúp con người định hướng và có các hoạt động thực tiễn phù hợp với môi trường sống.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật địa đới?

+ Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### **Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy luật phi địa đới**

**a) Mục đích:** HV trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về quy luật phi địa đới.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

## **II. QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI**

### **1. KHÁI NIỆM**

- Là quy luật về sự phân bố của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ và theo độ cao.

- Các quá trình nội lực đã tạo ra lục địa, đại dương và địa hình núi cao. Các thành phần tự nhiên ở bờ đông, bờ tây lục địa, ở độ cao núi khác nhau sẽ có những đặc điểm không giống nhau.

### **2. BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT**

#### **- Theo kinh độ (quy luật địa ô)**

+ Là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ.

+ Sự phân bố lục địa và đại dương làm cho khí hậu và kéo theo một số thành phần tự nhiên (nhất là thảm thực vật) thay đổi từ đông sang tây. Gần biển có tính chất đại dương rõ rệt, càng vào sâu trung tâm lục địa thì tính chất lục địa càng tăng.

#### **- Theo độ cao (quy luật đai cao)**

+ Là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình.

+ Sự thay đổi nhiệt ẩm theo độ cao ở miền núi kéo theo sự phân bố các vành đai thực vật và nhóm đất theo độ cao.

### **3. Ý NGHĨA THỰC TIỄN**

- Hiểu biết về sự phân hóa của tự nhiên theo kinh độ và đai cao cho phép xác định được các định hướng chung và biện pháp cụ thể để ứng xử với tự nhiên một cách hợp lí trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống hàng ngày.

- Các quy luật địa đới và phi địa đới diễn ra đồng thời và có tác động lẫn nhau. Tuy nhiên, quy luật nào phát huy mạnh hơn, chi phối thiên nhiên nhiều hơn lại phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể. VD: Ở vùng núi, quy luật đai cao thể hiện rõ hơn cả.

### **d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật phi địa đới?

+ Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới?

#### **- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HV làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

#### **- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

### **HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:** củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

**b) Nội dung:** HV quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Hoàn thành bảng theo mẫu sau để phân biệt được quy luật địa đới và phi địa đới?

| Quy luật<br>Tiêu chí | Quy luật địa đới | Quy luật phi địa đới |
|----------------------|------------------|----------------------|
| Khái niệm            |                  |                      |
| Biểu hiện            |                  |                      |
| Ý nghĩa thực tiễn    |                  |                      |

\* Câu hỏi 2: Chọn một thành phần tự nhiên (khí hậu hoặc sinh vật) để trình bày sự thay đổi theo quy luật đai cao.

**Gợi ý trả lời:**

\* Câu hỏi 1:

| Quy luật<br>Tiêu chí | Quy luật địa đới                                                                                                                                                                                                                               | Quy luật phi địa đới                                                                                                                                                                                                                 |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khái niệm            | Là quy luật về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ xích đạo về hai cực).                                                                                                                                | Là quy luật về sự phân bố của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ và theo độ cao.                                                                                                                               |
| Biểu hiện            | Sự thay đổi cảnh quan và các thành phần tự nhiên theo vĩ độ<br>- Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.<br>- Các đai khí áp, các đới gió và lượng mưa trên Trái Đất.<br>- Các đới khí hậu.<br>- Các nhóm đất và các kiểu thực vật chính. | - Khí hậu và một số thành phần tự nhiên (nhất là thảm thực vật) thay đổi từ đông sang tây.<br>- Sự thay đổi nhiệt ẩm theo độ cao ở miền núi kéo theo sự phân bố các vành đai thực vật và nhóm đất theo độ cao địa hình.              |
| Ý nghĩa thực tiễn    | Hiểu biết sự phân bố các sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất có tính quy luật từ xích đạo về hai cực giúp con người định hướng và có các hoạt động thực tiễn phù hợp với môi trường sống.                                                | Hiểu biết về sự phân hoá của tự nhiên theo kinh độ và đai cao cho phép xác định được các định hướng chung và biện pháp cụ thể để ứng xử với tự nhiên một cách hợp lí trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống hằng ngày. |

\* Câu hỏi 2:

- Học viên lựa chọn 1 thành phần tự nhiên để trình bày.
- Sự thay đổi đất và thực vật theo độ cao ở sườn tây dãy Cáp-ca (từ chân núi lên đỉnh núi). Sự thay đổi trên là do càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên cao 100m giảm 0,6°C) kéo theo đó là sự thay đổi về độ ẩm, ánh sáng,...

| Độ cao (m)  | Vành đai thực vật      | Vành đai đất           |
|-------------|------------------------|------------------------|
| 0 → 500     | Rừng lá rộng cận nhiệt | Đất đỏ cận nhiệt       |
| 500 → 1200  | Rừng hỗn hợp           | Đất nâu                |
| 1200 → 1600 | Rừng lá kim            | Đất pốt-dôn núi        |
| 1600 → 2000 | Đồng cỏ núi cao        | Đất đồng cỏ núi        |
| 2000 → 2800 | Địa y và cây bụi       | Đất sơ đẳng xen lẫn đá |
| > 2800      | Băng tuyết             | Băng tuyết             |

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

## HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

**a) Mục đích:** Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

**b) Nội dung:** HV sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi..

**c) Sản phẩm:** HV hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 3: Hãy lấy một số ví dụ về sự thay đổi nhiệt độ không khí của nước ta biểu hiện quy luật địa đới và quy luật phi địa đới?

**Gợi ý trả lời:**

- Quy luật địa đới: Càng vào năm nhiệt độ trung bình năm càng giảm và biên độ nhiệt năm càng tăng.

| Địa điểm        | Nhiệt độ trung bình tháng 1(°C) | Nhiệt độ trung bình tháng 7(°C) | Nhiệt độ trung bình năm(°C) |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| Lạng Sơn        | 13,3                            | 27,0                            | 21,2                        |
| Hà Nội          | 16,4                            | 28,9                            | 23,5                        |
| Vinh            | 17,6                            | 29,6                            | 23,9                        |
| Huế             | 19,7                            | 29,4                            | 25,1                        |
| Quy Nhơn        | 23,0                            | 29,7                            | 26,8                        |
| TP. Hồ Chí Minh | 25,8                            | 28,9                            | 27,1                        |

- Quy luật phi địa đới:

+ Càng vào trong nội địa nhiệt độ càng tăng (mùa hạ) hoặc càng giảm (mùa đông).

+ Càng lên cao nhiệt độ càng giảm (biểu hiện rõ nhất ở một số dãy núi cao như Fansipan 3143m (Lào Cai), Pusilung 3083m (Lai Châu), Putaleng 3049m (Lai Châu),...).

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HV trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HV trả lời, HV khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HV, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 16. Dân số và gia tăng dân số. Cơ cấu dân số.

Nội dung:

+ Đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.

+ Gia tăng dân số.

+ Các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.

+ Cơ cấu dân số.

Ngày soạn: .... / .... / ....

**Bài 16**

## QUY MÔ DÂN SỐ, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THẾ GIỚI



## **I. MỤC TIÊU**

### **1. Kiến thức**

- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số thế giới.
- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư) và trình bày được khái niệm gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới tính), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hóa).
- So sánh các loại tháp dân số tiêu biểu.
- Giải thích được một số hiện tượng dân số trong thực tiễn.

### **2. Năng lực**

#### **\* Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; khảo sát, điều tra thực tế địa phương, vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, seminar...
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, giải quyết vấn đề mới và thách thức, tự học về lí thuyết và công cụ địa lí.

#### **\* Năng lực đặc thù:**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được các hiện tượng gia tăng dân số và sự thay đổi cơ cấu dân số.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: khai thác được Internet về các hình ảnh, số liệu và hiện tượng dân số (cơ cấu dân số vàng, già hóa dân số...).
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Viết báo cáo về tình hình dân số tại địa phương đang sinh sống.

### **3. Phẩm chất**

- Trách nhiệm thông qua tuyên truyền về kế hoạch hóa gia đình.

## **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### **1. Giáo viên**

- Bản đồ dân cư phân bố dân cư thế giới
- Các kiểu tháp dân số năm 2020.
- Biểu đồ cơ cấu dân số theo khu vực kinh tế của thế giới
- Bảng số liệu tình hình dân số thế giới qua các năm
- Video “Sự thật thú vị về dân số thế giới 2021”
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu
- Băng keo trong, nam châm gắn bảng
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà
- Trò chơi

### **2. Học viên**

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi

- Dụng cụ truy cập Internet

### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

#### Hoạt động 1: Mở đầu (3-5 phút)

a) Mục tiêu:

- Làm quen với một số từ, cụm từ về dân số;
- Tạo hứng thú cho HV kết nối bài học mới.

b) Nội dung: Học viên phối hợp với nhau để đoán ra các từ khóa GV đưa ra

- Trò chơi “Đoán từ”

c) Sản phẩm:

- Các từ cần đoán được: DÂN SỐ, SINH THÔI, TỬ THÔI, TỰ NHIÊN, CƠ HỌC, GIỚI TÍNH, NHÓM TUỔI, VĂN HÓA.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** HV được GV yêu cầu:

+ Hình thành 2 đội A và B

+ Luật chơi:

- Mỗi đội sẽ cử một thành viên đại diện cho đội đó lên bảng (đứng trước đội mình) để nhận từ khóa và diễn tả lại bằng hành động.
- Từng đội sẽ lần lượt tham gia chơi. Khi GV ra khẩu lệnh “Bắt đầu” thì người diễn tả hành động sẽ nhận từ khóa và sau đó dùng ngôn ngữ cơ thể, diễn tả làm sao để đồng đội có thể hiểu được từ khóa.
- Sau khi người đại diện diễn tả, các thành viên trong đội có đáp án sẽ hô to, rõ ràng, nếu chính xác sẽ được tính điểm.
- Đội chơi có quyền bỏ qua từ khóa khó và sau khi đoán đến từ khóa cuối cùng mà vẫn còn thời gian thì sẽ quay lại đoán tiếp tục từ khóa đã bỏ qua.
- Mỗi đội sẽ có 4 từ khóa, chơi trong một thời gian 1 phút. Đội nào có nhiều đáp án chính xác và sớm nhất sẽ là đội chiến thắng.

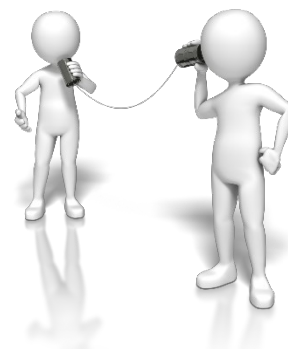
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV làm thực hiện trò chơi trong 2 phút

- **Báo cáo, thảo luận:** công bố kết quả.

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV khen ngợi, khuyến khích và tiếp lửa cho sự tham gia của HV;

+ GV kết nối các từ khóa, dẫn dắt tới bài học mới.



#### Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

##### Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về đặc điểm tình hình phát triển dân số trên thế giới

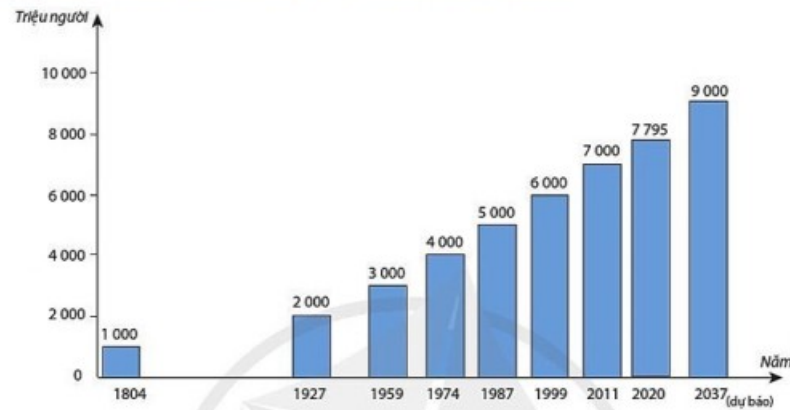
a) Mục tiêu:

- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số thế giới.
- So sánh quy mô dân số giữa các nước, nhóm nước.

b) Nội dung: HV được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ:

- Xem video “Sự thật thú vị về dân số thế giới 2021”, quan sát biểu đồ tình hình tăng dân số trên thế giới (3 phút).

**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ TRÊN THẾ GIỚI**



**Hình 16.1.** Biểu đồ dân số thế giới giai đoạn 1804 – 2037

- Viết nhận xét ngắn gọn bằng các từ khóa về đặc điểm và tình hình dân số trên thế giới vào giấy note (1 phút).

c) *Sản phẩm:* Các từ khóa về đặc điểm và tình hình dân số trên thế giới (Bùng nổ dân số, hiện nay tăng chậm, biến động khác nhau...)

d) *Tổ chức thực hiện:*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

- + HV 2 bàn quay lại/1 nhóm;
- + Nhóm HV phân công: các bạn xem và đọc từ khóa, 1 bạn note lại từ khóa ấy.

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Xem video và biểu đồ và note từ khóa
- + GV quan sát, hỗ trợ các nhóm nếu có khó khăn.

**- Báo cáo, thảo luận:**

- + GV gọi ngẫu nhiên nhóm báo cáo, bổ sung;
- + Hoàn thành phần ghi bài trong 7p

**1. Đặc điểm và tình hình phát triển dân số thế giới.**

- Quy mô dân số đông và tiếp tục tăng.
- Tốc độ gia tăng có sự khác nhau giữa các giai đoạn (d/c):
  - + Giữa thế kỷ XX: bùng nổ dân số (2,1%/năm)
  - + Hiện nay: tăng chậm lại (1,1%/năm)
- Quy mô dân số không giống nhau giữa các nhóm nước, các châu lục và các quốc gia

**- Kết luận, nhận định:**

GV nhận xét phần làm việc các nhóm và chuyển sang nhiệm vụ 2

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về gia tăng dân số**

a) *Mục tiêu:*

- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư) và trình bày được khái niệm gia tăng dân số thực tế;
- Phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
- Giải thích được một số hiện tượng dân số trong thực tiễn.

b) *Nội dung:* HV được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ:

- Thảo luận nhóm theo kỹ thuật “Mảnh ghép”
- Nhận xét, so sánh kết quả làm việc.

c) *Sản phẩm:*

- Hoàn thành phiếu học tập (Phụ lục)

d) Tổ chức thực hiện:

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ Chia lớp thành 8 nhóm ngồi theo 2 cụm (cụm chẵn và cụm lẻ)

● Nhóm 1,2: Gia tăng dân số tự nhiên

●

Nhóm 3,4: Gia tăng dân số cơ học

● Nhóm 5,6: Gia tăng dân số thực tế

● Nhóm 7,8: Các nhân tố ảnh hưởng gia tăng dân số

+ Thảo luận theo kỹ thuật “Mảnh ghép” vào PHT

**NHÓM .....(1 ->6)**

**Nội dung:** .....

**- Khái niệm:**

.....

.....

**- Ví dụ**

.....

.....

**NHÓM .....(7,8)**

**Nội dung: Các nhân tố ảnh hưởng gia tăng dân số**

| <i>Nhân tố</i>                     | <i>Tác động</i> |
|------------------------------------|-----------------|
| <i>Tự nhiên sinh học</i>           |                 |
| <i>Trình độ phát triển kinh tế</i> |                 |
| <i>Chính sách dân số</i>           |                 |
| <i>Các nhân tố khác</i>            |                 |

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

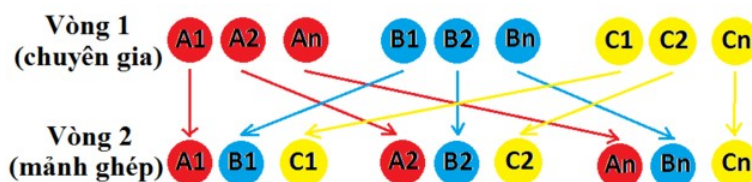
+ Vòng 1: Nhóm chuyên gia

Mỗi cá nhân trong mỗi cụm làm việc độc lập trong khoảng vài phút, suy nghĩ về câu hỏi, chủ đề và ghi lại những ý kiến của mình.

+ Vòng 2: Nhóm mảnh ghép

Hình thành nhóm mới trong cụm.

Ghép sao cho nhóm mới có đủ thành viên của 3 nhóm tương ứng 3 nội dung.



Các câu hỏi và câu trả lời của vòng 1 được các thành viên trong nhóm mới chia sẻ đầy đủ với nhau.

Khi mọi thành viên trong nhóm mới đều hiểu được tất cả nội dung ở vòng 1 thì nhiệm vụ mới sẽ được giao cho các nhóm để giải quyết (lưu ý nhiệm vụ mới này phải gắn liền với kiến thức thu được ở vòng 1)

+ Các nhóm mới thực hiện nhiệm vụ trình bày và chia sẻ kết quả.

+ GV quan sát, hỗ trợ các nhóm (nếu có).

**- Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi ngẫu nhiên nhóm báo cáo, bổ sung;

+ Cụm trưởng photo PHT cho thành viên các nhóm về dán vào vở ghi hoặc ghi lại nội dung vào vở.

### - Kết luận, nhận định:

GV nhận xét phần làm việc các nhóm và hỏi thêm: Liệt kê các hậu quả của sự gia tăng dân số.

#### Em có biết?

Do số dân biến động không ngừng nên để thể hiện số dân của một năm, người ta lấy số dân trung bình của năm đó. Số dân trung bình được coi là số dân giữa năm (ngày 1 – 7 hằng năm) hoặc trung bình cộng của số dân ngày đầu năm và số dân ngày cuối năm.

#### Em có biết?

Hiện nay, bên cạnh di cư trong nước, di cư quốc tế (người dân chuyển từ nước này sang nước khác) diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Theo Tổ chức Di cư quốc tế (IOM), năm 1970 chỉ có 85 triệu người di cư quốc tế thì năm 2020 con số này đã lên tới 272 triệu người.

### Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về cơ cấu dân số

#### a) Mục tiêu:

- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới tính), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hóa).
- So sánh các loại tháp dân số tiêu biểu.

#### b) Nội dung: HV được yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ:

- Thảo luận theo nhóm cũ (8 nhóm/2 cụm)
- Nhận xét, so sánh kết quả làm việc.

#### c) Sản phẩm:

- Hoàn thành phiếu học tập (Phụ lục)

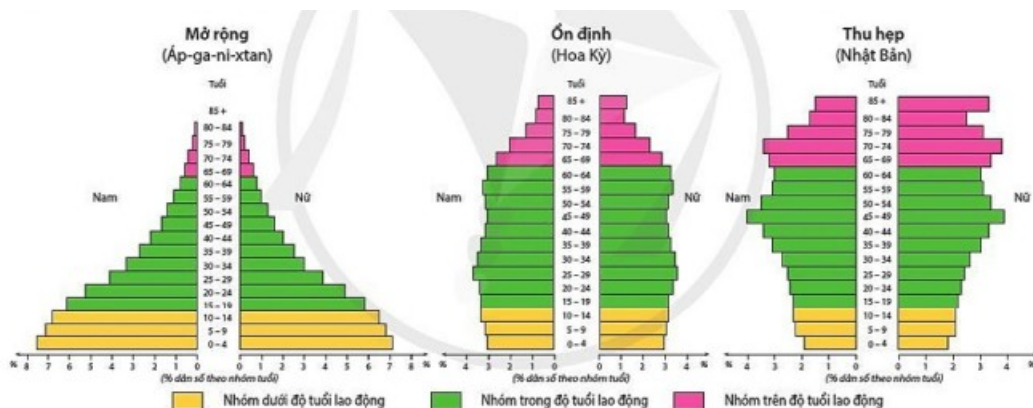
#### d) Tổ chức thực hiện:

#### - Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Giữ nguyên sơ đồ 8 nhóm/2 cụm (cụm chẵn và cụm lẻ) và thảo luận theo kỹ thuật mảnh ghép.

- Nhóm 1,2: Cơ cấu dân số theo giới tính

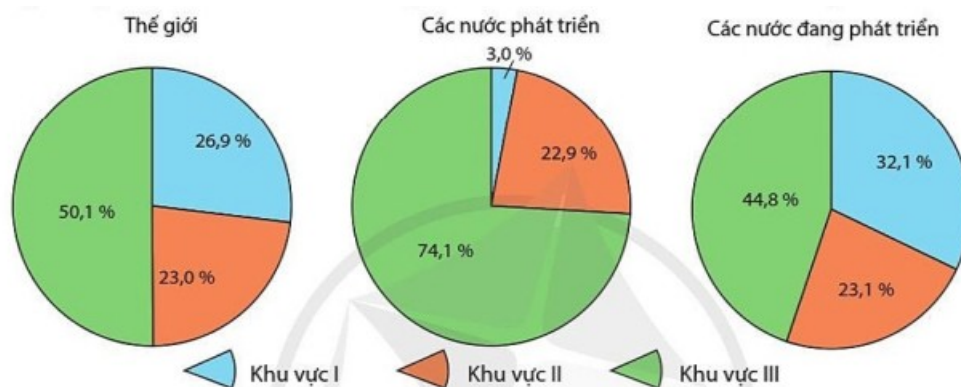
- Nhóm 3,4: Cơ cấu dân số theo tuổi



Hình 16.2. Các kiểu tháp dân số cơ bản năm 2020

- Nhóm 5,6: Cơ cấu dân số theo lao động





Hình 16.3. Biểu đồ cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế của thế giới, các nước phát triển và các nước đang phát triển năm 2020

- Nhóm 7,8: Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa
- + PHT các nhóm

## NHÓM .....

Nội dung: .....

### - Khái niệm:

.....

.....

### - Đặc điểm

.....

.....

### - Thực hiện nhiệm vụ:

+ Vòng 1: Nhóm chuyên gia

Mỗi cá nhân trong mỗi cụm làm việc độc lập trong khoảng vài phút, suy nghĩ về câu hỏi, chủ đề và ghi lại những ý kiến của mình.

+ Vòng 2: Nhóm mảnh ghép

Hình thành nhóm mới trong cụm. Ghép sao cho nhóm mới có đủ thành viên của 3 nhóm tương ứng 3 nội dung.

Các câu hỏi và câu trả lời của vòng 1 được các thành viên trong nhóm mới chia sẻ đầy đủ với nhau.

Khi mọi thành viên trong nhóm mới đều hiểu được tất cả nội dung ở vòng 1 thì nhiệm vụ mới sẽ được giao cho các nhóm để giải quyết (lưu ý nhiệm vụ mới này phải gắn liền với kiến thức thu được ở vòng 1)

+ Các nhóm mới thực hiện nhiệm vụ trình bày và chia sẻ kết quả.

+ GV quan sát, hỗ trợ các nhóm nếu có khó khăn.

### - Báo cáo, thảo luận:

+ GV gọi ngẫu nhiên nhóm báo cáo, bổ sung;

+ Cụm trưởng photo PHT cho thành viên các nhóm về dán vào vở ghi hoặc ghi lại nội dung vào vở.

### - Kết luận, nhận định:

GV nhận xét phần làm việc các nhóm và hỏi thêm: Giải thích hiện tượng “cơ cấu dân số vàng”

### Em có biết?

Nguồn lao động của quốc gia bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động và những người ngoài độ tuổi lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.

### Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học để giải bài tập về dân số

b) *Nội dung:* Giải bài tập:

Giả sử tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam là 1,1% và không thay đổi trong thời kì 2000 - 2023. Hãy trình bày cách tính và điền kết quả vào bảng số liệu dân số của Việt Nam vào bảng.

c) *Sản phẩm:* Kết quả bài tập

d) *Tổ chức thực hiện:*

#### - Chuyển giao nhiệm vụ:

- + Cá nhân ghi tên vào góc trái phía trên giấy nháp
- + Giải bài toán và báo cáo kết quả bằng trò chơi “Bão tuyết”

#### - Thực hiện nhiệm vụ:

- + B1: HV tiến hành làm bài trong 2 phút
- + B2: GV ra khẩu hiệu “Bão tuyết” và HV 2 dãy lớp ném bài tập vừa hoàn thành cho các bạn tham khảo.

#### - Báo cáo, thảo luận:

GV bốc thăm HV lên đọc kết quả và đối chiếu.

Áp dụng công thức:  $D_n = D_0 * (1 + Tg)^n$  (1) ( $D_n > D_0$ )

$D_n$ : tổng số dân năm cần tính

$D_0$ : tổng số dân năm gốc

Tg: tỉ lệ gia tăng tự nhiên

n: số năm chênh lệch giữa năm cần tính với năm gốc.

Từ công thức (1) suy ra:  $D_0 = D_n / (1 + Tg)^n$

Ta có:

| Năm                  | 2000 | 2015 | 2020  | 2023  |
|----------------------|------|------|-------|-------|
| Dân số (triệu người) | 87,3 | 92,2 | 97,34 | 100,6 |

#### - Kết luận, nhận định:

GV nhận xét, động viên tinh thần HV và hướng dẫn giao việc về nhà.

### Hoạt động 4: Vận dụng (Chủ yếu hướng dẫn, giao về nhà thực hiện)

a) *Mục tiêu:* Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học sự gia tăng dân số để thực hiện một số nhiệm vụ thực tiễn liên quan.

b) *Nội dung:* HV được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau:

- Tự thỏa thuận lập nhóm HV theo xã, thực hiện điều tra sự biến động dân số tại địa phương mình sinh sống từ 5 năm trở lại đây và nguyên nhân của sự biến động đó.
- Hoàn thành bài báo cáo theo chủ đề: SỰ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ XÃ/ẤP GIAI ĐOẠN 2018-2023

c) *Sản phẩm:* Bài báo cáo trên khổ A4, không quá 3 trang.

d) *Tổ chức thực hiện*

- GV giao nhiệm vụ cho HV như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.

Cấu trúc:

+ Tên chủ đề báo cáo;

+ Nội dung:

1. *Khái quát đặc điểm dân số xã.....*

2. *Tình hình SỰ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ XÃ/ẤP GIAI ĐOẠN 2018-2023*

+ Kết luận: những nhân tố ảnh hưởng và giải pháp

- HV thực hiện nhiệm vụ ở nhà trong 2 tuần.

- GV yêu cầu HV nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi học tới.

- GV nhận xét vào phiếu nộp, trả lại và nhận xét cho HV vào thời điểm thích hợp.

#### IV. RÚT KINH NGHIỆM

#### V. PHỤ LỤC

#### PHIẾU HỌC TẬP

##### Nhiệm vụ 2

##### NHÓM 1,2

##### Nội dung: Gia tăng dân số tự nhiên

- **Khái niệm:** là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Đơn vị: %

- **Ví dụ: Ở Việt Nam năm 2020: (Theo NGTK Việt Nam, năm 2021)**

+ Tỉ suất sinh thô: 16.3‰

+ Tỉ suất tử thô: 6.1‰

Gia tăng dân số tự nhiên =  $(16.3 - 6.1)/10$

##### NHÓM 3,4

##### Nội dung: Gia tăng dân số cơ học

- **Khái niệm:** là sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư.

Đơn vị: %

- **Ví dụ: Ở Việt Nam năm 2020: (Theo NGTK Việt Nam, năm 2020)**

+ Tỉ suất xuất cư: 36.4‰

+ Tỉ suất nhập cư: 29.7‰

Gia tăng dân số cơ học =  $(36.4 - 29.7)/10 =$

##### NHÓM 5,6

##### Nội dung: Gia tăng dân số thực tế

- **Khái niệm:** là tổng của gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.

Đơn vị: %

- **Ví dụ: Ở Việt Nam năm 2020: (Theo NGTK Việt Nam, năm 2020)**

+ Gia tăng dân số tự nhiên: 1.02%

+ Gia tăng dân số cơ học: 0.67%

Gia tăng dân số thực tế =  $1.02 + 0.67 =$

##### NHÓM .....(7,8)

##### Nội dung: Các nhân tố ảnh hưởng gia tăng dân số

| Nhân tố                     | Tác động                                                                                                                               |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tự nhiên sinh học           | Tác động đến mức sinh và mức tử                                                                                                        |
| Trình độ phát triển kinh tế | Tác động đến mức sinh và gia tăng dân số                                                                                               |
| Chính sách dân số           | Tác động đến gia tăng dân số ở mỗi nước trong những thời kỳ nhất định                                                                  |
| Các nhân tố khác            | Điều kiện tự nhiên, môi trường sống, phong tục tập quán, tâm lí xã hội, y tế, giáo dục,...cũng tác động không nhỏ đến gia tăng dân số. |

### - Nhiệm vụ 3

#### NHÓM 1,2

##### Nội dung: Cơ cấu dân số theo giới tính

- **Khái niệm:** biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc giữa từng giới so với tổng số dân.
- **Đặc điểm:**
  - + Ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của từng nước;
  - + Biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước, từng khu vực.

#### NHÓM 3,4

##### Nội dung: Cơ cấu dân số theo tuổi

- **Khái niệm:** là tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.
- **Đặc điểm:**
  - + Căn cứ vào khoảng cách tuổi, có 2 loại:
    - Độ tuổi có khoảng cách đều (1 – 5 – 10 năm)
    - Độ tuổi có khoảng cách không đều (3 nhóm)
  - + Căn cứ vào tỉ trọng dân số ở 3 nhóm tuổi có thể xác định được cơ cấu dân số già-trẻ-dân số vàng.
  - + Ảnh hưởng đến khả năng tham gia lao động, hiệu quả sản xuất, tăng trưởng kinh tế, phát triển giáo dục, y tế, ...
  - Thể hiện được tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển nguồn dân số (dân số già, trẻ, dân số “vàng”) và nguồn lao động;
  - + Có 3 kiểu tháp tuổi: mở rộng, ổn định và thu hẹp.

#### NHÓM 5,6

##### Nội dung: Cơ cấu dân số theo lao động

- **Khái niệm:** là tương quan tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng số lao động xã hội.
- **Đặc điểm:**
  - + Nguồn lao động (những người trong độ tuổi quy định có khả năng lao động, những người ngoài độ tuổi lao động đang làm việc trong các ngành KT quốc dân) là nguồn lực quan trọng đối với phát triển kinh tế;
  - + Dân số hoạt động trong 3 khu vực KT (N-LN-TS, CN-XD và DV) là một tiêu chí quan trọng phản ánh trình độ phát triển KT-XH của mỗi nước.

#### NHÓM 7,8

##### Nội dung: Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa

- **Khái niệm:** thể hiện qua tỉ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ, số năm đi học trung bình của người trên 25 tuổi,...
- **Đặc điểm:** Là thước đo quan trọng phản ánh trình độ dân trí, trình độ học vấn, chất lượng dân số ở mỗi quốc gia;

### TÀI LIỆU DẠY HỌC

- Các link video “Sự thật thú vị về dân số thế giới 2021” <https://www.youtube.com/watch?v=WmvldP3ylG8>

### TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

#### TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

| ST | THÔNG TIN | ĐIỂM |
|----|-----------|------|
|----|-----------|------|

| <b>T</b> |                                                                                                                   | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>4</b> | <b>5</b> |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| <b>1</b> | Tên bài báo cáo size 16, tên HV và số thứ tự, toàn bài size 12                                                    |          |          |          |          |          |
| <b>2</b> | Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận                                                   |          |          |          |          |          |
| <b>3</b> | Nêu được thực trạng cơ cấu dân số xã, có dẫn chứng phong phú                                                      |          |          |          |          |          |
| <b>4</b> | Nêu được ảnh hưởng biến động dân số đến việc phát triển KT-XH của xã                                              |          |          |          |          |          |
| <b>5</b> | Đề xuất ít nhất 3 giải pháp khắc phục sự biến động dân số, có tính khả thi                                        |          |          |          |          |          |
| <b>6</b> | Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có 1-2 hình ảnh nhỏ, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài                  |          |          |          |          |          |
| <b>7</b> | Bài dùng font Times New Roman, cách dòng 1.15; size 12, canh lề trái 2.0 cm, phải 1.5 cm. Trên 1.5 cm; Dưới 1.5cm |          |          |          |          |          |
| <b>8</b> | Thông tin trình bày khoa học, súc tích, thuyết phục                                                               |          |          |          |          |          |

**Đặt tên file: Ví dụ: NHOM\_XA\_BAO CAO BIEN DONG DS**

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

<https://www.vnteach.com>



Ngày soạn: .... / .... / ....

## CHƯƠNG IX. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

### Bài 17

## PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA TRÊN THẾ GIỚI

(01 tiết)

### I. MỤC TIÊU

#### 1. Kiến thức

- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phân bố dân cư.
- Trình bày được khái niệm, phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hóa và ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.
- Nhận xét và giải thích được sự phân bố dân cư trên thế giới thông qua bản đồ.
- Vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu).
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số, xử lý số liệu.

#### 2. Năng lực

##### \* Năng lực chung

- Tự chủ và tự học: vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế.
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận, dạy học dự án, seminar...
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, nêu giả thuyết/giả định, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề, đánh giá giải pháp giải quyết vấn đề, giải quyết vấn đề mới và thách thức, tự học về lí thuyết và công cụ địa lí.

##### \* Năng lực địa lí

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định và lí giải được sự phân bố dân cư và đô thị.
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Phân tích và giải thích bản đồ phân bố dân cư thế giới, biết vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu.
- Sử dụng các công cụ địa lí học: Thiết lập được công thức tính mật độ dân số và tính được mật độ dân số của một lãnh thổ.
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Phân tích thông tin để hiểu rõ tác động đô thị hóa tới môi trường, đặc biệt là các nước đang phát triển.
- Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học viên và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

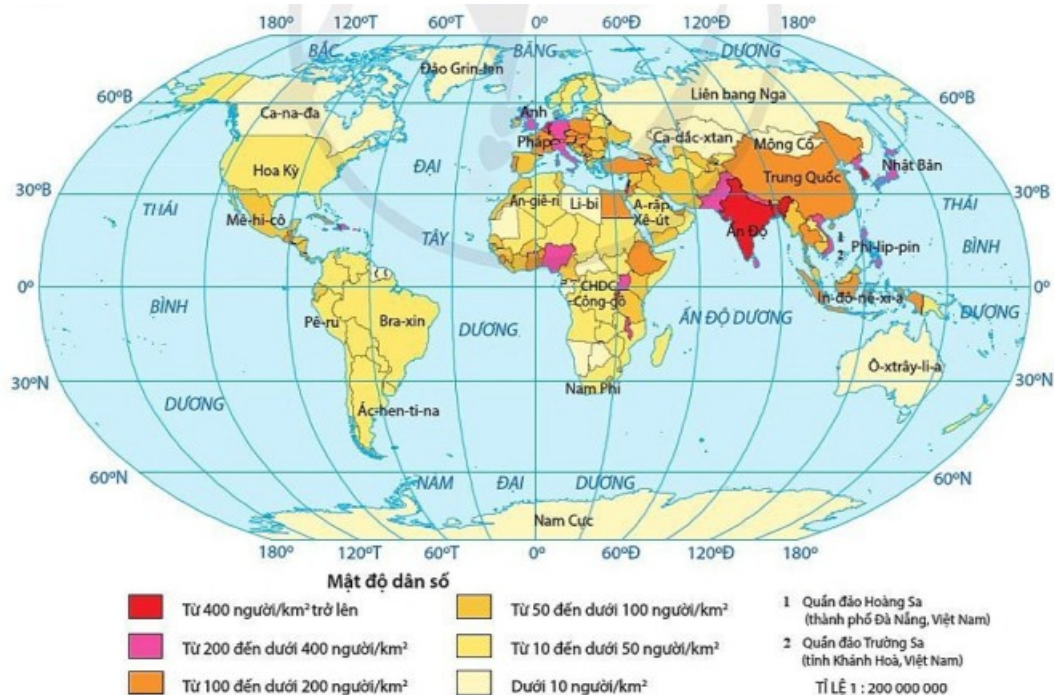
#### 3. Phẩm chất

- Có ý thức, niềm tin, trách nhiệm thông qua việc quan tâm, ủng hộ và cùng tuyên truyền các chính sách dân số của quốc gia.
- Nhận thức được những ảnh hưởng của đô thị hóa

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### 1. Giáo viên

- Bản đồ mật độ dân số các nước trên thế giới, năm 2020



Hình 17.1. Bản đồ phân bố dân cư trên thế giới năm 2020

- Video: Sự đô thị hóa và tương lai Vance Kite  
<https://www.youtube.com/watch?v=5DoGQw8qB0U>
- Sơ đồ các nhân tố tác động đến đô thị hóa



Hình 17.2. Sơ đồ các nhân tố tác động đến đô thị hoá

- Tư liệu về các siêu đô thị: Top 15 siêu đô thị thế giới  
<https://www.youtube.com/watch?v=aZhDnEl1m24>
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu
- Bảng keo trong, nam châm gắn bảng
- Bài đọc về ....
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà
- Trò chơi

### 2. Học viên

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi

- Dụng cụ truy cập Internet, quét mã QR
- Cài đặt Google Earth trên thiết bị điện tử

### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

#### Hoạt động 1: Mở đầu (3-5 phút)

a) Mục tiêu:

- Giúp HV gợi nhớ được một số kiến thức về dân cư trên thế giới
- Kết nối bài học mới.

b) Nội dung:

- Trò chơi “Giải mã từ khóa”

c) Sản phẩm:

- HV trả lời 8 câu hỏi để tìm ra được từ khóa “Đô thị hóa”

d) Tổ chức thực hiện:

#### - Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV phổ biến luật chơi: Có 8 câu hỏi tương ứng với 8 ô chữ hàng ngang. Trả lời đúng câu hỏi, ô chữ hàng ngang được mở ra, trong đó có chứa 1 chữ cái của từ khóa. Trả lời đúng 8 câu hỏi, 8 chữ cái của từ khóa sẽ được mở ra. Sắp xếp 8 chữ cái đó thành một cụm từ có nghĩa – đó là từ khóa cần giải mã.

+ Lưu ý: Có thể giải mã từ khóa bất kỳ lúc nào khi đã chắc chắn đáp án. Nếu giải mã sai sẽ mất lượt tham gia.

#### - Thực hiện nhiệm vụ:

+ HV lần lượt trả lời 8 câu hỏi:

- 1) Quốc gia đang đứng thứ 2 trên thế giới trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ? **ẤN ĐỘ (1,4 tỉ dân \_2022)**
- 2) Dân số trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi, được gọi là nguồn: **LAO ĐỘNG**
- 3) Tên gọi khác của tháp dân số? **THÁP TUỔI**
- 4) Sự chênh lệch giữa tỉ suất nhập cư và tỉ suất xuất cư gọi là gia tăng dân số gì? **CƠ HỌC**
- 5) Mức chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô gọi là tỉ suất tăng: **TỰ NHIÊN**
- 6) Cơ cấu dân số nào thể hiện được trình độ dân trí và học vấn của người dân? **VĂN HÓA**
- 7) Dân số thế giới tăng lên hay giảm đi là do yếu tố sinh đẻ và **TỬ VONG**
- 8) Hiện tượng dân số có số người 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% trở lên trong tổng số dân là **GIÀ HÓA** dân số.

+ Sau hiệu lệnh “Hết”, HV được giơ tay trả lời.

#### - Báo cáo, thảo luận:

Từ khóa giải mã: **ĐÔ THỊ HÓA**

|   |   |   |   |          |   |   |   |   |
|---|---|---|---|----------|---|---|---|---|
|   |   | A | N | <b>D</b> | O |   |   |   |
|   |   | L | A | <b>O</b> | Đ | O | N | G |
| T | H | A | P | <b>T</b> | U | O | I |   |
|   |   | C | O | <b>H</b> | O | C |   |   |
| T | U | N | H | <b>I</b> | E | N |   |   |
|   | V | A | N | <b>H</b> | O | A |   |   |
|   | T | U | V | <b>O</b> | N | G |   |   |

|  |  |   |   |   |   |   |   |  |
|--|--|---|---|---|---|---|---|--|
|  |  | G | I | A | H | O | A |  |
|--|--|---|---|---|---|---|---|--|

**- Kết luận, nhận định:**

GV khích lệ HV và dẫn nhập kết nối bài mới

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu các nhân tố tác động đến phân bố dân cư**

*a) Mục tiêu:*

- Thiết lập được công thức tính mật độ dân số và tính được mật độ dân số của một lãnh thổ.
- Nhận xét và giải thích được sự phân bố dân cư trên thế giới thông qua bản đồ.
- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phân bố dân cư.

*b) Nội dung: HV được yêu cầu trả lời 2 câu hỏi*

- Căn cứ vào chú thích hình 17.1, thiết lập công thức tính mật độ dân số và nhận xét sự phân bố dân cư các nước trên thế giới
- Dựa vào thông tin SGK và tìm hiểu trên các trang thông tin, phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội đến sự phân bố dân cư.

*c) Sản phẩm: Trả lời 2 câu hỏi và Hoàn thành PHT (Phụ lục)*

|                          |           |                                        |           |
|--------------------------|-----------|----------------------------------------|-----------|
| ĐÔI BẠN CÙNG TIẾN: ..... |           |                                        |           |
| Sự phân bố dân cư        |           |                                        |           |
| Công thức tính MĐDS      |           | Tình hình phân bố dân cư trên thế giới |           |
|                          |           |                                        |           |
| Các nhân tố ảnh hưởng    |           |                                        |           |
| Tự nhiên                 | Ảnh hưởng | KT-XH                                  | Ảnh hưởng |
|                          |           |                                        |           |

*d) Tổ chức thực hiện:*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

- + Hình thành đôi bạn cùng tiến
- + Quan sát hình 20 SGK/Tr60, thảo luận và hoàn thành PHT

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

- + 2 HV ngồi cùng bàn ghép thành “Đôi bạn cùng tiến”
- + Thảo luận và hoàn thành PHT trong 5 phút
- + GV quan sát và hỗ trợ (nếu có)

**- Báo cáo, thảo luận:**

- + GV thu tất cả PHT và chọn ngẫu nhiên 1 cặp lên bảng trình bày
- + Các cặp còn lại bổ sung (nếu có)

**- Kết luận, nhận định:**

- + GV nhận xét và chuẩn kiến thức
- + HV ghi/dán nội dung vào vở

## Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về Đô thị hóa

### a) Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm đô thị hóa
- Phân tích thông tin để hiểu rõ tác động đô thị hóa tới kt-xh và môi trường, đặc biệt là các nước đang phát triển.

### b) Nội dung:

- Xem clip <https://www.youtube.com/watch?v=U3hHdunQLuM> và dựa vào thông tin mục a, trình bày khái niệm đô thị hóa.
- Vẽ sơ đồ tư duy về các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa.
- Phân tích ảnh hưởng của ĐTH đến KT-XH và MT.

### c) Sản phẩm:

- Khái niệm đô thị hóa
- Bảng thông tin về các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa;
- Sơ đồ tư duy về ảnh hưởng của ĐTH đến KT-XH và MT

### d) Tổ chức thực hiện:

#### - Chuyển giao nhiệm vụ:

- + Nhiệm vụ 1: Xem clip <https://www.youtube.com/watch?v=U3hHdunQLuM> và dựa vào thông tin mục a, trình bày khái niệm đô thị hóa.
- + Nhiệm vụ 2: 2 HV ngồi cùng bàn, căn cứ hình 17.2, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa và lấy ví dụ minh họa các biểu hiện của đô thị hóa.
- + Nhiệm vụ 3: Đọc thông SGK, phân tích ảnh hưởng của ĐTH đến KT-XH và MT.

#### - Thực hiện nhiệm vụ:

- \* Nhiệm vụ 1: Làm việc cá nhân

ĐTH là quá trình KT-XH, biểu hiện là sự tập trung dân cư vào đô thị với số lượng và qui mô ngày càng lớn.

- \* Nhiệm vụ 2: Làm việc theo nhóm đôi (2 HV cùng bàn): 2 HV ngồi cùng bàn, căn cứ hình 17.2, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hóa và lấy ví dụ minh họa các biểu hiện của đô thị hóa.

- \* Nhiệm vụ 3: Làm việc theo nhóm 4 (2 bàn quay lại): phân tích ảnh hưởng của ĐTH đến KT-XH và MT trên giấy A3

#### - Báo cáo, thảo luận:

- + GV lần lượt gọi cá nhân/nhóm 2/nhóm 4 bất kỳ lên trình bày, cá nhân/nhóm 2/nhóm 4 còn lại bổ sung (nếu có)
- + HV ghi/dán nội dung vào vở ghi

#### - Kết luận, nhận định:

GV cho các nhóm đánh giá và cho điểm chéo SĐTD ở nhiệm vụ 2 theo vòng tròn

## Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

### a) Mục tiêu:

- Vẽ được biểu đồ kết hợp.
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số, xử lí số liệu.

### b) Nội dung:

- Làm bài tập số 2, trang 64/SGK

Đơn vị: triệu người

| Năm      | 1950  | 1970  | 1990  | 2020  |
|----------|-------|-------|-------|-------|
| Thế giới | 2.536 | 3.700 | 5.327 | 7.795 |

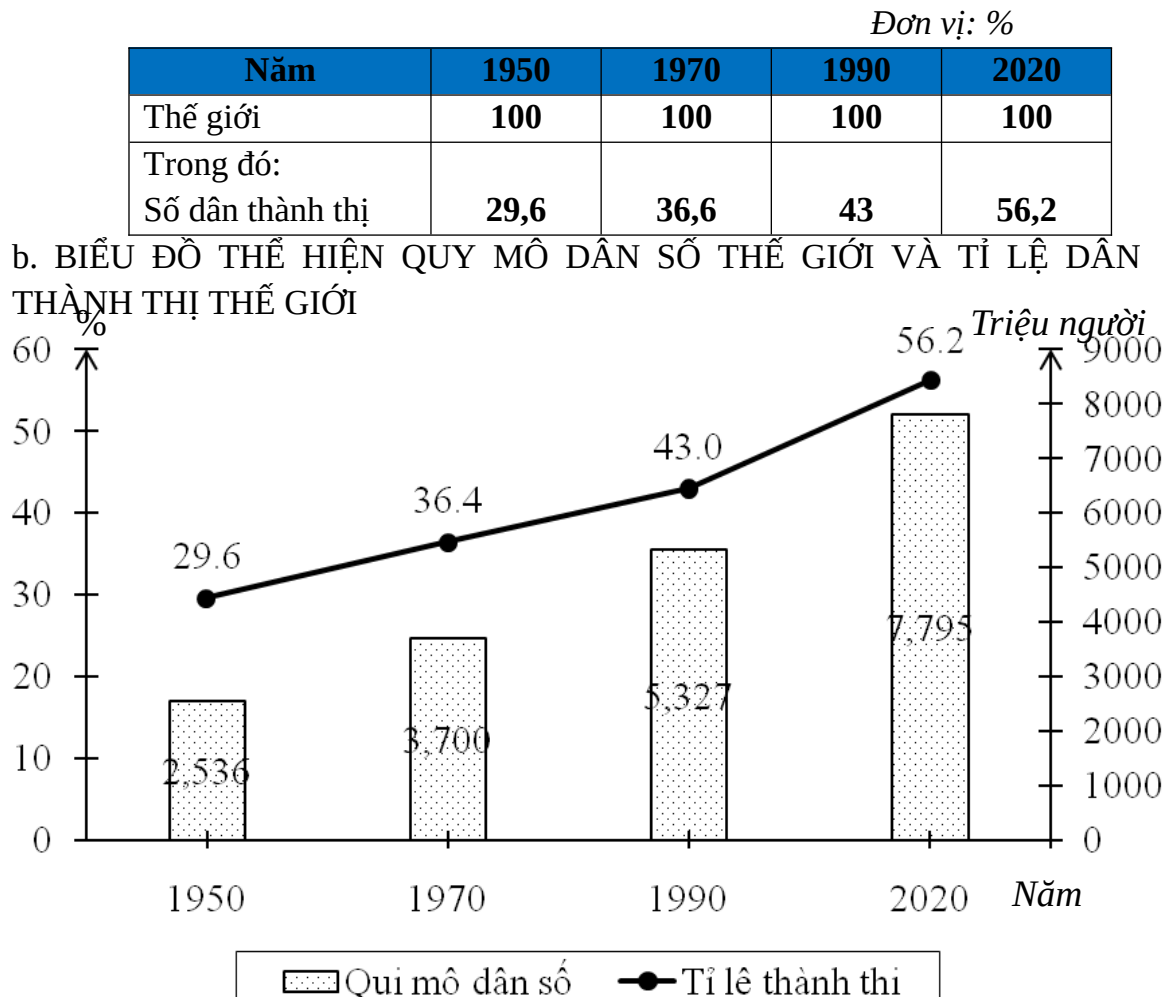


|                  |     |       |       |       |
|------------------|-----|-------|-------|-------|
| Trong đó:        |     |       |       |       |
| Số dân thành thị | 751 | 1.354 | 2.290 | 4.379 |

- Tính tỉ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1950 -2020
- Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô dân số thế giới và tỉ lệ dân thành thị thế giới giai đoạn 1950 -2020
- Rút ra nhận xét và giải thích.

c) Sản phẩm:

- Tỉ lệ dân thành thị của thế giới giai đoạn 1950 -2020



c. Nhận xét và giải thích:

- + Quy mô dân số thế giới tăng liên tục (d/c)
- + Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh liên tục (d/c)
- \* Quy mô dân số và tỉ lệ dân thành thị thế giới tăng là do:
  - + Các nước đang phát triển chiếm phần lớn dân số và tỉ lệ gia tăng tự nhiên khá cao.
  - + Trình độ phát triển kinh tế và mức sống ngày càng cao.
  - + Đời sống được cải thiện và tiến bộ về y tế làm giảm nhanh tỷ lệ tử vong, trong khi tỷ lệ sinh vẫn còn cao.
  - + Quá trình CNH, hiện đại hóa được đẩy mạnh, nhịp độ đô thị hóa nhanh.
- ...

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

- + Cá nhân thực hành vẽ và nhận xét trên 1 mặt A4/1 tờ giấy vở ghi

- Thực hiện nhiệm vụ:

- + Cá nhân HV vẽ biểu đồ và nhận xét

+ GV quan sát và hỗ trợ (nếu có)

- **Báo cáo, thảo luận:** GV thu lại tất cả và chọn 1 sản phẩm của 1 hoặc 2 sản phẩm trình bày

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và cho điểm công khai. Những bài còn lại GV sẽ chấm và trả ở tiết kế tiếp.

#### Hoạt động 4: Vận dụng

a) *Mục tiêu:* Phân tích thông tin để hiểu rõ tác động đô thị hóa tới môi trường, đặc biệt là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

b) *Nội dung:*

Xem video và trả lời câu hỏi:

1) *Nêu những vấn đề đặt ra của ĐTH nước ta hiện nay*

2) *Đề xuất các giải pháp để ĐTH phát triển song song với CNH*

c) *Sản phẩm:*

Phần trả lời 2 câu hỏi của HV

d) *Tổ chức thực hiện:*

- GV gửi link video cho HV tham khảo

- HV tự thành lập nhóm 4 người

- Về nhà thảo luận và trả lời bằng văn bản đánh máy hoặc viết tay trên khổ giấy A4.

- Thời gian nộp bài: Đầu giờ tiết kế tiếp (nộp giấy) và nộp trước 1 ngày của tiết sau (nộp link)

#### IV. RÚT KINH NGHIỆM

#### V. PHỤ LỤC

#### PHIẾU HỌC TẬP

|                                                                                    |                                                                       |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ĐÔI BẠN CÙNG TIẾN: .....                                                           |                                                                       |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                     |
| Sự phân bố dân cư                                                                  |                                                                       |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                     |
| Công thức tính MĐDS                                                                |                                                                       | Tình hình phân bố dân cư trên thế giới                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                     |
| Dân số<br>MĐDS = ----- (người/km <sup>2</sup> )<br>Diện tích                       |                                                                       | Rất không đồng đều:<br>- Tập trung đông: Nam Á, Đông Á, ĐNA, Tây và Trung Âu...<br>- Thưa thớt: Bắc Á, châu Đại Dương... |                                                                                                                                                                                                                     |
| Các nhân tố ảnh hưởng                                                              |                                                                       |                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                     |
| Tự nhiên                                                                           | Ảnh hưởng                                                             | KT-XH                                                                                                                    | Ảnh hưởng                                                                                                                                                                                                           |
| Đktn (Đất, nước, khí hậu...)<br>Tntn (phong phú hay hạn chế; giàu hay nghèo, ....) | Tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự cư trú của con người | - Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất;<br>- Tính chất nền KT<br><br>- Lịch sử khai thác lãnh thổ;<br>- Di cư      | - Quyết định việc phân bố dân cư<br><br>- Sự phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ vào nó;<br>- Nơi nào hình thành lâu đời thường dân cư đông<br>- Có thể làm thay đổi tỉ trọng dân số một khu vực, châu lục, quốc gia. |

#### TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP Ở NHÀ

| ST<br>T | Tiêu chí                                                                                                                                  | Điểm |   |   |   |   |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|
|         |                                                                                                                                           | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1       | Bố cục trên khổ A4 cân đối, hợp lí.                                                                                                       |      |   |   |   |   |
| 2       | Có tên nhóm và tên thành viên đầy đủ, ghi đẹp, ấn tượng ở 1 góc sản phẩm                                                                  |      |   |   |   |   |
| 3       | Nêu được ít nhất 3 vấn đề tiêu cực đang diễn ra ở đô thị nước ta mà bài làm nhắc đến liên quan đến các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường |      |   |   |   |   |
| 4       | Đề cập đến nguyên nhân, hậu quả, giải pháp một cách ngắn gọn và tiêu biểu                                                                 |      |   |   |   |   |
| 5       | Chữ viết rõ, dễ đọc, thể hiện tính thẩm mỹ cao. Hoặc đánh máy khung văn bản rõ ràng, ý gọn, nộp đúng thời hạn                             |      |   |   |   |   |

## TỰ LIỆU DẠY HỌC

Hệ thống tranh ảnh

BẢNG 20.1 ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ

|               | Ảnh hưởng tích cực                                                                                                                                                                                                                                          | Ảnh hưởng tiêu cực                                                                                                                        |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Về kinh tế    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tăng quy mô và tỉ lệ lao động ở các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.</li> <li>Thay đổi cơ cấu nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.</li> <li>Tăng năng suất lao động.</li> </ul>                | Giá cả ở đô thị thường cao.                                                                                                               |
| Về xã hội     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tạo thêm nhiều việc làm mới.</li> <li>Phổ biến lối sống thành thị, tạo điều kiện tiếp cận nhiều thiết bị văn minh trong đời sống.</li> <li>Nâng cao trình độ văn hoá, nghề nghiệp của một bộ phận dân cư.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Tạo áp lực về nhà ở, việc làm, hạ tầng đô thị.</li> <li>Nguy cơ gia tăng tệ nạn xã hội.</li> </ul> |
| Về môi trường | Mở rộng và phát triển không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị, cơ sở hạ tầng hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống.                                                                                                                               | Đô thị hoá tự phát thường dẫn đến môi trường bị ô nhiễm, giao thông tắc nghẽn.                                                            |

Hình 20. Bản đồ mật độ dân số các nước trên thế giới, năm 2020



Cho bảng số liệu:

BẢNG 20.2. TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: %)

| Năm       | 1950 | 1970 | 2000 | 2020 |
|-----------|------|------|------|------|
| Thành thị | 29,6 | 36,6 | 46,7 | 56,2 |
| Nông thôn | 70,4 | 63,4 | 53,3 | 43,8 |

- Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn thế giới giai đoạn 1950 – 2020.
- Nêu nhận xét.

- Các link video:

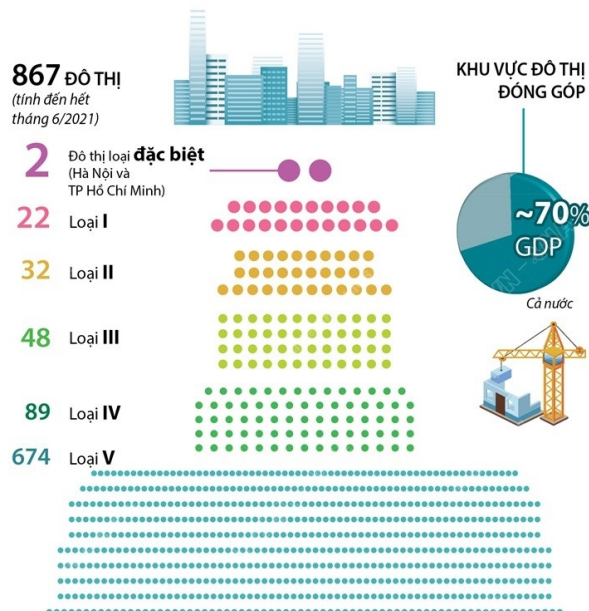
Đô thị hóa - Những vấn đề đặt ra: [https://www.youtube.com/watch?v=88dx\\_AvEbml](https://www.youtube.com/watch?v=88dx_AvEbml)

Đô thị hóa - Hãy là động lực đừng là gánh nặng: [https://www.youtube.com/watch?v=Agr6o9z\\_IE4&t=197s](https://www.youtube.com/watch?v=Agr6o9z_IE4&t=197s)

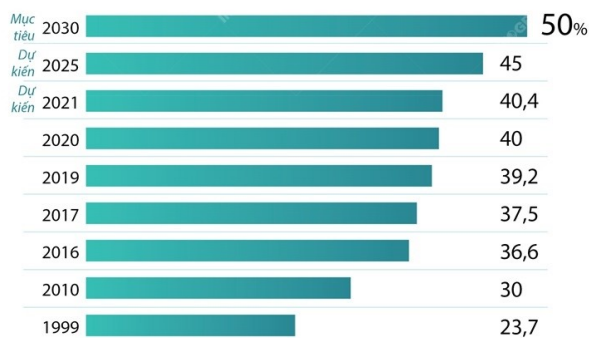
Sự đô thị hóa và tương lai Vance Kite: <https://www.youtube.com/watch?v=5DoGQw8qB0U&t=128s>

Tạo điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn cho đô thị hóa.

## TỶ LỆ ĐÔ THỊ HÓA TOÀN QUỐC ĐẠT 40,4%



### TỐC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA QUA CÁC NĂM





## Bài 18: CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(Số tiết: .....)

### I. MỤC TIÊU

#### 1. Kiến thức

Sau bài học này, HV sẽ:

- + Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế
- + Phân tích được sơ đồ nguồn lực

#### 2. Năng lực

##### a. Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập như khai

thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những

nội dung chính của bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HV khác về vai trò nguồn lực, đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HV khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

##### b. Năng lực đặc thù:

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Trình bày được khái niệm nguồn lực; phân biệt được các loại nguồn lực.

+ Phân tích được vai trò của các nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế.

- Tìm hiểu địa lí:

+ Nhận xét, phân tích sơ đồ nguồn lực để hiểu cách phân loại nguồn lực dựa vào nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất các giải pháp khai thác nguồn lực tự nhiên tại địa phương.

#### 3. Về phẩm chất:

- Chăm chỉ, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

- Nhận thức được vai trò của bản thân trong việc xây dựng nguồn nhân lực cho đất nước.

### II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

#### 1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh minh họa
- Phiếu học tập.

#### 2. Học liệu

- Giấy note, A0

### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

#### Hoạt động 1: Mở đầu

(Cặp đôi/Nhóm/5 phút)

##### a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, thống kê và khả năng liên kết kiến thức của học viên.
- Năng lực tự học: HV chủ động tự giác tham gia trò chơi
- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.
- Tạo không khí vui vẻ, hào hứng học tập.

#### b. Nội dung:

- Học viên tham gia trò chơi HIỂU Ý ĐỒNG ĐỘI

#### c. Sản phẩm:

| CHỦ ĐỀ 1       | CHỦ ĐỀ 2        |
|----------------|-----------------|
| 1. Kinh tế     | 1. Nông nghiệp. |
| 2. Công nghiệp | 2. Du lịch      |
| 3. Sinh vật.   | 3. Đất đai.     |
| 4. Khoáng sản. | 4. Nguồn nước   |
| 5. Lãnh thổ    | 5. Lao động     |

#### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV Chia lớp thành 2 đội lớn, mỗi đội cử 1 cặp đại diện lên thi đấu. Mỗi đội bốc thăm 1 chủ đề, mỗi chủ đề có 5 cụm từ. Trong thời gian 2 phút, 1 bạn sẽ dùng lời để diễn đạt cho đồng đội đoán đúng từ hoặc cụm từ đó. Đội nào đoán được nhiều hơn sẽ chiến thắng.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các đội lần lượt tham gia trò chơi Hệ thống câu hỏi:
- **Báo cáo, thảo luận:** Cả lớp quan sát, cổ vũ và đánh giá đội thắng cuộc
- **Đánh giá, kết luận:** GV nhận xét câu trả lời của HV, sau đó dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

#### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu các nguồn lực phát triển kinh tế

(Cá nhân/ khai thác trực quan/ 5 phút)

#### a. Mục tiêu

Phát biểu được khái niệm nguồn lực, kể tên được các nguồn lực.

#### b. Nội dung

- Học viên đọc mục 1 SGK và hoàn thành khái niệm nguồn lực

#### c. Sản phẩm

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| I.                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nguồn lực |
| 1.                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Khái niệm |
| Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường,...ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định. |           |

#### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV đọc nội dung mục 1 SGK trả lời câu hỏi: Sắp xếp các từ còn thiếu vào đoạn văn sau:

## Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm nguồn lực



Hãy sắp xếp các từ ở phía dưới vào chỗ khuyết để được khái niệm nguồn lực hoàn chỉnh nhất.

Nguồn lực là tổng thể \_\_\_\_\_, các nguồn \_\_\_\_\_, hệ thống \_\_\_\_\_, nguồn \_\_\_\_\_, đường lối chính sách, vốn và thị trường... ở cả trong nước và ngoài nước có thể được \_\_\_\_\_ nhằm phục vụ cho việc \_\_\_\_\_ của một \_\_\_\_\_ nhất định.

phát triển kinh tế

tài sản quốc gia

lãnh thổ

vị trí địa lí

tài nguyên thiên nhiên

nhân lực

khai thác

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học viên trả lời câu hỏi, các học viên khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

## Hoạt động 2.2. Tìm hiểu phân loại các nguồn lực phát triển kinh tế

(Cá nhân/ khai thác trực quan/ 10 phút)

### a. Mục tiêu

Nêu được cách phân loại được các nguồn lực.

### b. Nội dung

- Học viên đọc mục 2 SGK và hoàn thành sơ đồ phân loại nguồn lực
- **c. Sản phẩm**

## NỘI DUNG

### 2. Các nguồn lực

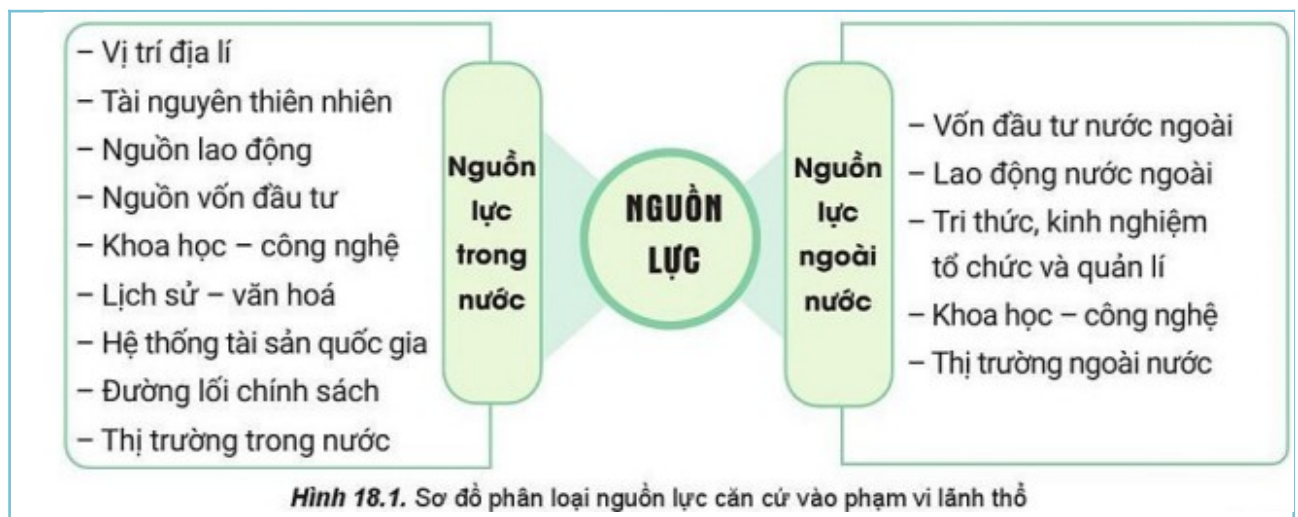
#### a. Dựa vào nguồn gốc hình thành



Hình 18.2. Sơ đồ phân loại nguồn lực căn cứ vào nguồn gốc hình thành

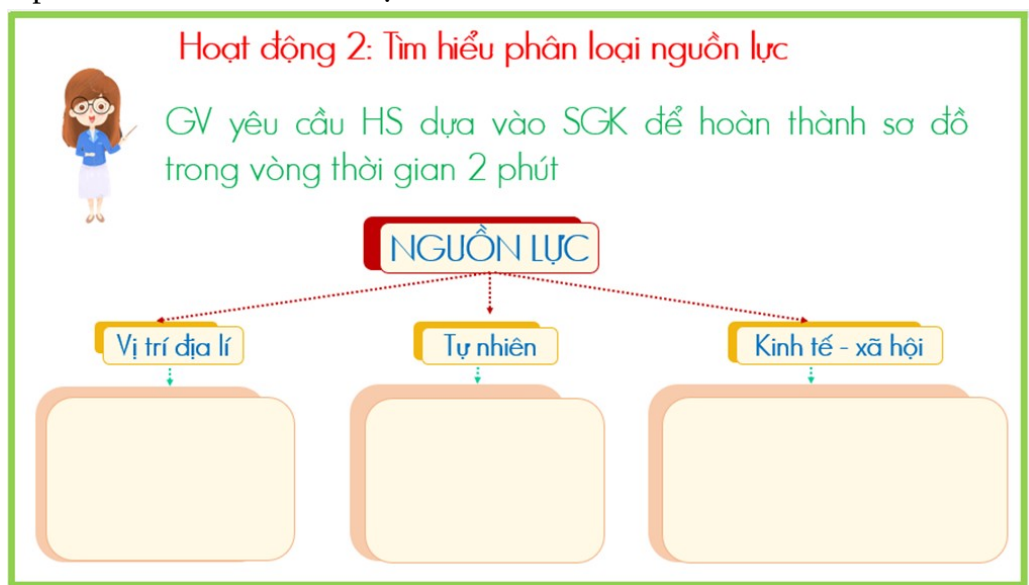
#### b. Dựa vào phạm vi lãnh thổ:

- Nguồn lực trong nước (nội lực).
- Nguồn lực nước ngoài (ngoại lực).



#### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV đọc nội dung mục 2 SGK trả lời câu hỏi: Sắp xếp các từ còn thiếu vào đoạn văn sau:



- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học viên trả lời câu hỏi, các học viên khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

#### Hoạt động 2.3. Tìm hiểu vai trò các nguồn lực phát triển kinh tế

(Nhóm/Chuyên gia, mảnh ghép/ khai thác trực quan/ 25 phút)

##### a. Mục tiêu

Phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế

##### b. Nội dung

- Học viên hoạt động chuyên gia, mảnh ghép tìm hiểu vai trò mỗi loại nguồn đối với phát triển kinh tế và vận dụng giải thích vào từng quốc gia

##### -c. Sản phẩm

### NỘI DUNG

#### 3. Vai trò

- ❖ **Nguồn lực đóng vai trò là động lực chính đối với sự phát triển kinh tế của mỗi nước**

- **Vị trí địa lí:** Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các quốc gia.
- **Nguồn lực tự nhiên:** Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Sự giàu có về

tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế cho sự phát triển.

- Nguồn lực KT-XH: Có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn
- ❖ Trong giai đoạn hội nhập kinh tế sâu rộng như hiện nay, mỗi nước cố gắng tiếp cận tranh thủ nguồn lực bên ngoài kết hợp nguồn lực bên trong thành nguồn lực tổng thể phát triển kinh tế

#### d. Tổ chức thực hiện

##### + VÒNG CHUYÊN GIA

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 3 nhóm chuyên gia nhận nhiệm vụ như sau

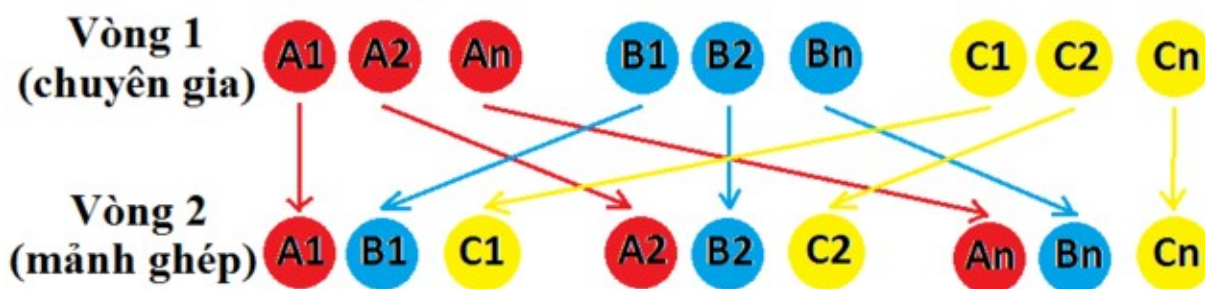
Nhóm 1: Phân tích vai trò của nguồn lực vị trí địa lý đối với phát triển kinh tế. Lấy ví dụ

Nhóm 2: Phân tích vai trò của nguồn lực tự nhiên đối với phát triển kinh tế. Lấy ví dụ

Nhóm 3: Phân tích vai trò của nguồn lực KT-XH đối với phát triển kinh tế. Lấy ví dụ

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV nghiên cứu thảo luận hoàn thành trong vòng 5 phút

+ **VÒNG MẢNH GHÉP:** Ở mỗi cụm, thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 3, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, học viên sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,... hình thành 4 nhóm mới.



- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hình thành lớp mỗi cụm 3 nhóm mảnh ghép mới nhận nhiệm vụ như sau

**Nhiệm vụ 1:** Các chuyên gia chia sẻ nội dung cho nhóm mới trong vòng 2 phút

**Nhiệm vụ 2:** Các nhóm chơi trò chơi: Truy tìm mảnh ghép 2 phút

**Trò chơi: Truy tìm mảnh ghép**

Hãy ghép các mảnh ghép lại với nhau để tạo ra nội dung kiến thức phù hợp.

|                               |                                                                                                                        |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VỊ TRÍ ĐỊA LÝ</b><br>      | Có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn |
| <b>NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN</b><br> | Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các quốc gia.                   |
| <b>NGUỒN LỰC KT - XH</b><br>  | Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế cho sự phát triển.          |

**Nhiệm vụ 3:** Từ kiến thức đã học quan sát hai hình ảnh sau đây chứng minh vai trò của các nguồn lực trong phát triển kinh tế trong vòng 5 phút





*Bản đồ khoáng sản và các chỉ số kinh tế của Việt Nam*



*Bản đồ khoáng sản và các chỉ số kinh tế của Nhật Bản*

### - Báo cáo, thảo luận:

- + GV gọi ngẫu nhiên thành viên nhóm thực hiện ghép nối
- + Gv gọi ngẫu nhiên HV báo cáo nội dung nhiệm vụ 3
- + HV khác bổ sung nếu có

### - Kết luận, nhận định:

- + GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học viên.
- + Gv chốt nội dung

## Hoạt động 3: Luyện tập (Cá nhân/ động não/5 phút)

### a. Mục tiêu

- HV củng cố lại kiến thức bài học.
- Năng lực tự học: HV chủ động tham gia hoạt động học tập
- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.
- Tạo không khí vui vẻ, hào hứng học tập.

### b. Nội dung

TRÒ chơi “AI NHANH HƠN”

### c. Sản phẩm

**Câu 1:** Nguồn lực là

**A.** Tổng thể các yếu tố trong và ngoài nước có khả năng khai thác nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một lãnh thổ nhất định.

**B.** Các điều kiện tự nhiên nhưng không thể khai thác để phục vụ cho sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

**C.** Các điều kiện kinh tế - xã hội ở dưới dạng tiềm năng.

**D.** Các tác động từ bên ngoài không có sức ảnh hưởng đến sự phát triển của một lãnh thổ nhất định.

**Câu 2:** Nhân tố nào sau đây là căn cứ để phân loại nguồn lực.

**A.** Vai trò.

**B.** Nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.

**C.** Mức độ ảnh hưởng.

**D.** Thời gian

**Câu 3.** Nguồn vốn, thị trường, khoa học và công nghệ, kinh nghiệm quản lý từ nước ngoài hướng tới sự phát triển kinh tế của một quốc gia được gọi là nguồn lực

**A.** tự nhiên.

**B.** bên trong.

**C.** bên ngoài.

**D.** kinh tế-xã

hội. **Câu 4.** Nguồn lực tự nhiên có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

**A.** Thứ yếu.

**B.** Chủ đạo.

**C.** Quyết định.

**D.** Quan trọng.



**Câu 5.** Nguồn lực kinh tế - xã hội quan trọng nhất có tính quyết định đến sự phát triển kinh tế của một đất nước là

A. khoa học - kĩ thuật và công nghệ.

B. nguồn vốn.

C. thị trường tiêu thụ.

D. con người.

**Câu 6:** Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới, nguồn lực có tính chất định hướng phát triển có lợi nhất trong việc xây dựng các mối quan hệ giữa các quốc gia là

A. Tài nguyên thiên nhiên.

B. Vốn.

C. Vị trí địa lí.

D. Thị trường.

**Câu 7:** Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực được phân thành:

A. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

B. Điều kiện tự nhiên, dân cư và kinh tế.

C. Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội.

D. Điều kiện tự nhiên, nhân văn, hỗn hợp.

**Câu 8:** Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên được coi là nhân tố

A. Cần thiết cho quá trình sản xuất.

B. Quyết định tới việc sử dụng các nguồn lực khác.

C. Tạo khả năng ban đầu cho các hoạt động sản xuất.

D. Ít ảnh hưởng tới quá trình sản xuất.

#### d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV thông qua thể lệ trò chơi:

+ Cơ cấu điểm: câu hỏi lớn (4điểm), câu hỏi nhỏ gợi ý (1 điểm/câu).

+ Trả lời theo vòng tròn, nhóm đến lượt không trả lời được nhường quyền trả lời cho các nhóm còn lại và có quyền đoán câu đáp án câu hỏi lớn .

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành chơi trò chơi trong vòng 5 phút.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi ngẫu nhiên HV trả lời, HV khác bổ sung nếu có.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HV làm việc tích cực.

#### Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

##### a. Mục tiêu

- Năng lực tự học: HV chủ động tự giác học tập ngoài giờ học.

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất các giải pháp khai thác nguồn lực tự nhiên tại địa phương

b. Nội dung: HV nhận nhiệm vụ

##### c. Sản phẩm:

##### d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Phân tích một nguồn lực nổi bật đối với sự phát triển KT-XH của địa phương em? Hãy tìm hiểu và hoàn thành bài báo cáo cá nhân về những nguồn lực đó

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV lắng nghe, ghi lại và hoàn thành nhiệm vụ sau buổi học.

- **Báo cáo, thảo luận:** HV tiến hành làm bài tập ở nhà vào vở.

Ngày soạn: .... /.... /....

## **Bài 19: CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA**

(Số tiết: .....)

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Kiến thức**

Sau bài học này, HV sẽ:

- + Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế và phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ
- + So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người
- + Phân tích được sơ đồ cơ cấu kinh tế

#### **2. Năng lực**

##### **a. Năng lực chung:**

- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những nội dung chính của bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HV khác về vai trò nguồn lực, đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HV khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

##### **b. Năng lực đặc thù:**

- Nhận thức khoa học địa lí:
  - + Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế và phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ
  - + So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người
- Tìm hiểu địa lí:
  - + Vẽ được biểu đồ và nhận xét, giải thích cơ cấu nền kinh tế
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng: Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.

#### **3. Về phẩm chất:**

- Chăm chỉ, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.
- Nhận thức được vai trò của bản thân trong việc xây dựng nguồn nhân lực cho đất nước.

### **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

#### **1. Thiết bị dạy học**

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh minh họa
- Phiếu học tập.

#### **2. Học liệu**

- Bút màu.

- Giấy note

### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

#### Hoạt động 1: Mở đầu

(Cặp đôi/Nhóm/5 phút)

##### a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, thống kê và khả năng liên kết kiến thức của học viên.
- Năng lực tự học: HV chủ động tự giác tham gia trò chơi
- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.
- Tạo không khí vui vẻ, hào hứng học tập.

##### b. Nội dung:

- Học viên tham gia trò chơi HIỂU Ý ĐỒNG ĐỘI

##### c. Sản phẩm:

*Chủ đề 1: Nông nghiệp, tổng sản phẩm, Nhà nước*

*Chủ đề 2: Nguồn lực, ngoài nhà nước, tổng thu nhập*

##### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV Chia lớp thành 2 đội lớn, mỗi đội cử 1 cặp đại diện lên thi đấu. Mỗi đội bốc thăm 1 chủ đề, mỗi chủ đề có 5 cụm từ. Trong thời gian 2 phút, 1 bạn sẽ dùng lời để diễn đạt cho đồng đội đoán đúng từ hoặc cụm từ đó. Đội nào đoán được nhiều hơn sẽ chiến thắng.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các đội lần lượt tham gia trò chơi
- **Báo cáo, thảo luận:** Cả lớp quan sát, cổ vũ và đánh giá đội thắng cuộc
- **Đánh giá, kết luận:** GV nhận xét câu trả lời của HV, sau đó dẫn dắt vào bài.

#### Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

##### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu cơ cấu nền kinh tế

(Cá nhân/ khai thác trực quan/ 5 phút)

##### a. Mục tiêu

- + Phát biểu được khái niệm cơ cấu nền kinh tế.
- + Phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ

##### b. Nội dung

- Học viên đọc mục 1 SGK và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

##### -c. Sản phẩm

| NỘI DUNG     |                                                                                                               |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I.           | Cơ cấu nền kinh tế                                                                                            |
| 1. Khái niệm | Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành |
| 2. Phân loại |                                                                                                               |



#### d. Tổ chức thực hiện

##### Nhiệm vụ 1: tìm hiểu khái niệm cơ cấu nền kinh tế ( Cá nhân/ 3 phút)

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV đọc nội dung mục 1 SGK trả lời câu hỏi: Cơ cấu nền kinh tế là gì?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút

- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học viên trả lời câu hỏi, các học viên khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

##### Nhiệm vụ 2: tìm hiểu phân loại cơ cấu nền kinh tế (cặp/ 5 phút)

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp cặp. Nhiệm vụ vẽ sơ đồ phân loại các loại cơ cấu kinh tế

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV đọc và hoàn thành trong vòng 5 phút

- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học viên trình bày, các học viên khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức. sau đó mở rộng thêm phần em có biết

#### Hoạt động 2.2. Tìm hiểu tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia

(thảo luận nhóm/ khai thác trực quan/ 10 phút)

##### a. Mục tiêu

So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người

##### b. Nội dung

- Học viên đọc mục 2 SGK và hoàn thành nhiệm vụ học tập

##### -c. Sản phẩm

#### NỘI DUNG

#### II. Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia

- + Tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian
- + Tổng thu nhập quốc gia là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do tất cả công dân của một quốc gia tạo ra trong năm.

+ GDP và GNI bình quân tính bằng quy mô GDP và GNI chia cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định. Hai chỉ số này để đánh giá mức sống dân cư của một quốc gia

#### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV thảo luận nhóm, đọc nội dung mục 2 SGK trả lời câu hỏi:

+ So sánh sự khác nhau giữa GDP và GNI?

+ Trong trường hợp nào GDP lớn hơn GNI và trong trường hợp nào thì GDP nhỏ hơn GNI?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV đọc và hoàn thành trong vòng 5 phút

- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học viên trả lời câu hỏi, các học viên khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức sau đó mở rộng thêm phần em có biết

#### Hoạt động 3: Luyện tập

(Cá nhân/ động não/5 phút)

##### a. Mục tiêu

- HV củng cố lại kiến thức bài học.

- Năng lực tự học: HV chủ động tham gia hoạt động học tập

- Chăm chỉ: Ham học, tích cực học tập.

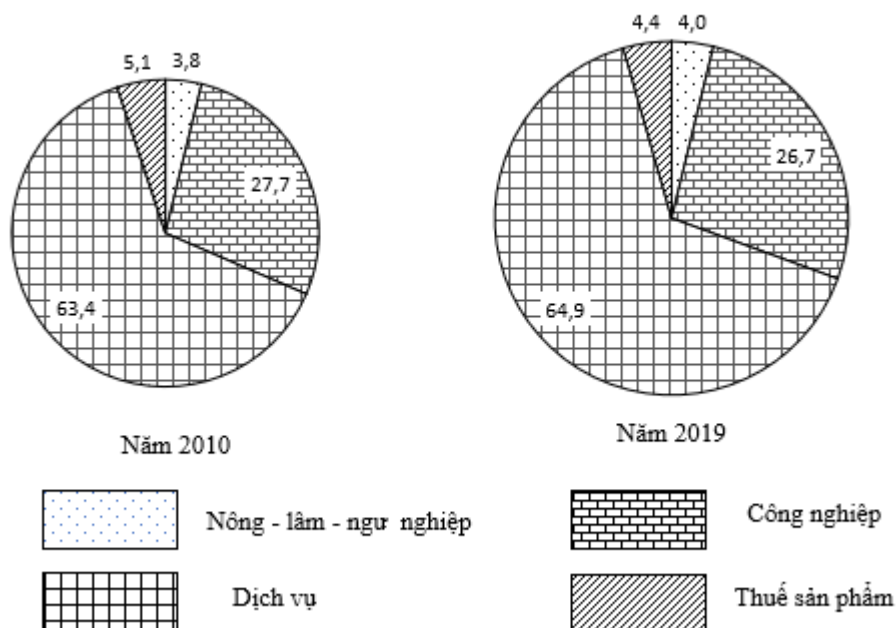
##### b. Nội dung

HV dựa vào bảng số liệu Vẽ biểu đồ , nhận xét và giải thích cơ cấu GDP thế giới năm 2010 và 2019

| Ngành                | 2010  | 2019  |
|----------------------|-------|-------|
| Nông-lâm và thủy sản | 3,8   | 4,0   |
| Công nghiệp xây dựng | 27,7  | 26,7  |
| Dịch vụ              | 63,4  | 64,9  |
| Thuế sản phẩm        | 5,1   | 4,4   |
| Tổng cộng            | 100,0 | 100,0 |

##### c. Sản phẩm

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN CƠ CẤU GDP THẾ GIỚI





## NHẬN XÉT:

- Cơ cấu GDP thế giới cả 2 năm đều có:
  - + Nông-lâm-ngư nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ nhất
  - + Tỉ trọng công nghiệp- xây dựng cao thứ 2
  - + Tỉ trọng dịch vụ cao nhất.
- Cơ cấu GDP thế giới năm 2010 và 2019 có sự chuyển dịch tích cực:
  - + Giảm tỉ trọng ngành công nghiệp-xây dựng, thuế sản phẩm
  - + Tăng tỉ trọng ngành nông – lâm -thủy sản và ngành dịch vụ nhưng dịch vụ tăng nhanh hơn

## d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho Bảng số liệu

### CƠ CẤU GDP THẾ GIỚI , NĂM 2010 VÀ NĂM 2019 ( Đơn vị %)

| Ngành                | 2010  | 2019  |
|----------------------|-------|-------|
| Nông-lâm và thủy sản | 3,8   | 4,0   |
| Công nghiệp xây dựng | 27,7  | 26,7  |
| Dịch vụ              | 63,4  | 64,9  |
| Thuế sản phẩm        | 5,1   | 4,4   |
| Tổng cộng            | 100,0 | 100,0 |

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP thế giới năm 2010 và 2019

b. Nhận xét và giải thích .

- **Thực hiện nhiệm vụ:** cả lớp hoàn thành nhiệm vụ trong vòng 5 phút. GV gọi 1 bạn lên bảng làm bài
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho HV khác nhận xét, bổ sung bài trên bảng của bạn.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HV làm việc tích cực.

## Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

### a. Mục tiêu

- Năng lực tự học: HV chủ động tự giác học tập ngoài giờ học.
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất các giải pháp khai thác nguồn lực tự nhiên tại địa phương

**b. Nội dung:** HV nhận nhiệm vụ

### c. Sản phẩm:

## d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Tìm hiểu và cho biết GDP và GDP bình quân đầu người của nước ta những năm gần đây nhất
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV lắng nghe, ghi lại và hoàn thành nhiệm vụ sau buổi học.
- **Báo cáo, thảo luận:** HV tiến hành làm bài tập ở nhà vào vở.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét đánh giá quá trình học tập của HV.

Ngày soạn: .... / .... / ....

**CHƯƠNG IX: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ**  
**ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**  
**Bài 20: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG**  
**TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM**  
**NGHIỆP, THỦY SẢN**  
(Số tiết: .....)

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Sau bài này, HV sẽ

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.
- Phân tích sơ đồ nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

**2. Về năng lực:**

**a. Năng lực chung:**

- Năng lực tự chủ và tự học: chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ học tập như khai

thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những

nội dung chính của bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HV khác về vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả học tập của HV khác. Sử dụng ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

**b. Năng lực đặc thù:**

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Trình bày được vai trò và đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

+ Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Tìm hiểu địa lí:

Phân tích sơ đồ nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.

**3. Về phẩm chất:**

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu nhiệm vụ học tập

- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### 1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ.
- Phiếu học tập.

### 2. Học liệu

- Bút màu.
- Giấy note

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Mở đầu

(Nhóm/ Trò chơi/ 5 phút)

#### a. Mục tiêu:

- Tạo kết nối, kiểm tra kiến thức tích lũy của học viên với nội dung bài học.
- Khơi gợi sự hứng thú, tính tò mò để học viên học tập tích cực, sáng tạo hơn.

#### b. Nội dung:

HV tham gia trò chơi “AI NHANH HƠN”

#### c. Sản phẩm:

Câu trả lời của học viên

#### d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đưa ra tình huống:  
GV nêu nhiệm vụ, hãy thiết kế thực đơn 7 món ăn dành cho bữa trưa, đảm bảo đủ dinh dưỡng cho gia đình.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV mời 4 HV cùng lên bảng ghi thực đơn.
- **Báo cáo, thảo luận:** : 4 HV cùng trình bày trong 1 phút. Cả lớp cổ vũ.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài.

### Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

#### Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ( cá nhân/ khai thác trực quan/ 10 phút)

#### a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

#### b. Nội dung:

HV quan sát hình ảnh và kiến thức bản thân trình bày vai trò

#### c. Sản phẩm

### NỘI DUNG

#### 1. Vai trò: Rất quan trọng không ngành nào thay thế được:

- Sản xuất lương thực, thực phẩm cho con người, thức ăn cho chăn nuôi, nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, tạo mặt hàng có giá trị xuất khẩu, đảm bảo an ninh quốc gia
- Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân
- Giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

#### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV nghiên cứu SGK, số liệu, quan sát hình ảnh để nêu vai trò của ngành nông nghiệp



- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV đọc SGK, hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV hỗ trợ, giúp đỡ
- **Báo cáo, thảo luận:** : GV gọi HV báo cáo kết quả học tập trước lớp theo vòng tròn để khi hết vai trò. Các HV khác nhận xét, bổ sung kết quả
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, chốt kiến thức ghi bài.

## Hoạt động 2.2: Tìm hiểu đặc điểm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (Cặp đôi/ khai thác trực quan/ 10 phút)

### a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

### b. Nội dung

HV thảo luận cặp đôi về đặc điểm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

### c. Sản phẩm

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>2. Đặc điểm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất trồng và mặt nước là tư liệu sản xuất chủ yếu của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.</li> <li>- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là các sinh vật, cơ thể sống. Sản xuất được tiến hành trong không gian rộng</li> <li>- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và có tính mùa vụ.</li> <li>- Có sự liên kết chặt chẽ tạo thành chuỗi nông sản</li> </ul> |

### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HV thảo luận cặp đôi các nhiệm vụ sau:
  - + Nêu các đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tại sao nói sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tính mùa vụ? Làm thế nào để giảm sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên?
  - + Nền nông nghiệp xanh được hiểu như thế nào?
  - + Nêu suy nghĩ của em về một số vấn đề nóng trong việc sử dụng các chất cấm trong nông nghiệp để nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, phá rừng bừa bãi trong lâm nghiệp, dùng bom mìn, bắt quái trong đánh bắt thủy sản?.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV hỗ trợ, giúp đỡ.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 2 HV xung phong báo cáo kết quả thực hành để đối chiếu.
- **Kết luận, nhận định:** GV chọn một cặp đôi HV báo cáo kết quả học tập trước lớp. Các cặp đôi HV khác nhận xét, bổ sung kết quả

## Hoạt động 2.3: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

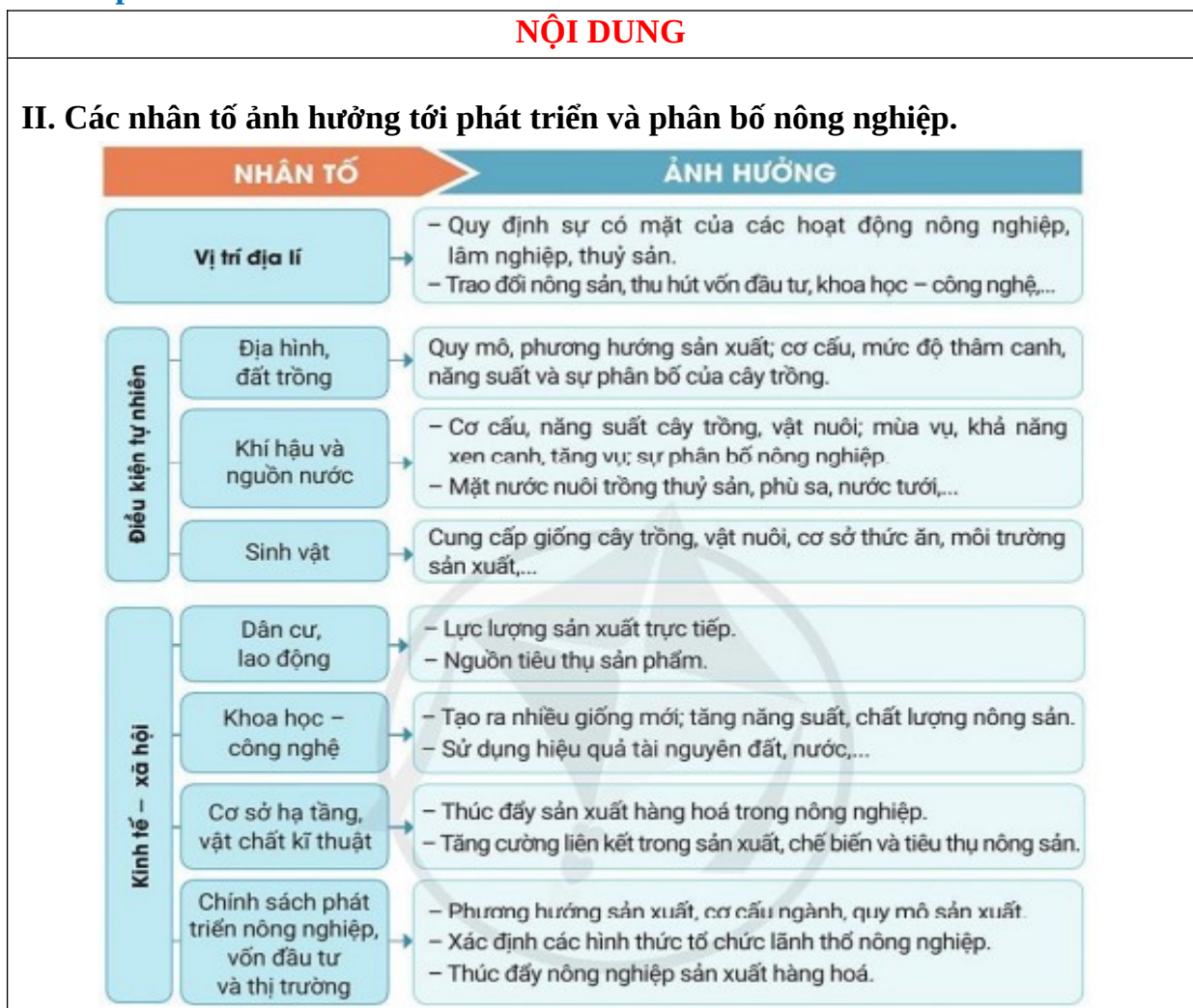
(Nhóm/ thảo luận, mảnh ghép, khai thác trực quan/ 13 phút)

### a. Mục tiêu

- + Phân tích được các nhân tố tự nhiên và các nhân tố KT – XH ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.
- + Khai thác bản đồ tự nhiên để thấy được ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên và điều kiện KT – XH đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

### b. Nội dung

### c. Sản phẩm



### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm 2 bàn HV, hướng dẫn HV thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập theo hình thức mảnh ghép.

- Vòng chuyên gia: Mỗi nhóm chia ra thành 2 nhóm nhỏ chuyên gia, giao nhiệm vụ nghiên cứu hình ảnh, SGK để hoàn thành tìm hiểu một nội dung về cơ cấu kinh tế

+ **Chuyên gia 1:** Nông nghiệp chịu ảnh hưởng của những nhân tố tự nhiên nào? Ảnh hưởng của những nhân tố đó tới hoạt động nông nghiệp ra sao?

- Khí hậu của địa phương cho phép trồng các loại cây trồng gì?

+ **Chuyên gia 2:** Nông nghiệp chịu ảnh hưởng của những nhân tố kinh tế- xã hội nào? Ảnh hưởng của những nhân tố đó tới hoạt động nông nghiệp ra sao? - Lấy ví dụ thức tế chức minh tác động của nhân tố tiến bộ khoa học kĩ thuật đến phát triển nông nghiệp ở địa phương.

Vòng mảnh ghép: Các chuyên gia nghiên cứu SGK, thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập lên giấy A3.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành nghiên cứu SGK, thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập trên giấy A3. GV hỗ trợ, giúp đỡ

- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm đối sản phẩm đánh giá lẫn nhau. Sau đó GV chọn một nhóm được đánh giá cáo nhất lên báo cáo kết quả học tập trước lớp. Các nhóm HV khác nhận xét, bổ sung kết quả.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá hoạt động của các nhóm, nhận xét đánh giá kết quả của
- nhóm báo cáo. Sau đó GV chuẩn kiến thức.

### **Hoạt động 3: Luyện tập**

**(Think-Pair-share-5 phút)**

#### **a. Mục tiêu**

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng tư duy, phản biện, giao tiếp

**b. Nội dung:** HV suy nghĩ, thảo luận cặp đôi và báo cáo trước lớp về nhân tố quyết định đến sự phát triển, phân bố ngành

#### **c. Sản phẩm**

- Dự kiến câu trả lời của học viên.

Nhân tố KT-XH quyết định vì

- Dân cư - lao động: vừa là lực lượng sản xuất vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản
- Sở hữu ruộng đất: con đường phát triển nông nghiệp, hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp.
- Tiến bộ KHKT trong nông nghiệp: giúp chủ động trong sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sản lượng.
- Thị trường tiêu thụ: ảnh hưởng đến giá cả nông sản, điều tiết sản xuất và hướng chuyên môn hóa.

#### **d. Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi:

*Trong các nhân tố ảnh hưởng, nhân tố nào có vai trò quyết định xu hướng phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của một lãnh thổ? Tại sao?*

- GV yêu cầu HV nghiên cứu trong vòng 1 phút, sau đó chia sẻ với bạn bên cạnh trong vòng 1 phút và cuối cùng chia sẻ trước lớp

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV nghiên cứu trong vòng 1 phút, sau đó chia sẻ với bạn bên cạnh trong vòng 1 phút và cuối cùng chia sẻ trước lớp

- **Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời câu hỏi, HV bổ sung

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

### **Hoạt động 4: Vận dụng**

*(Cá nhân/ Nêu vấn đề, động não/ 2 phút)*

#### **a. Mục tiêu**

- Vận dụng kiến thức đã học.

**b. Nội dung:** HV thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

**c. Sản phẩm:** Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

#### **d. Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu học viên về nhà tìm hiểu đất và cây trồng chính được trồng nhiều ở địa phương em( Vai trò, giải thích vì sao trồng nhiều...)

**Thực hiện nhiệm vụ:** HV nhận nhiệm vụ học tập.

- **Báo cáo, kết luận:** thực hiện vào tiết học tiếp theo.



Ngày soạn: .... / .... / ....

## **Bài 21: ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN**

(Số tiết: ..... tiết)

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Kiến thức**

- + Trình bày được vai trò, đặc điểm các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- + Trình bày và giải thích được phân bố cây trồng, vật nuôi chủ yếu trên thế giới.
- + Vận dụng kiến thức giải thích thực tế sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- ở địa phương.
- + Đọc được bản đồ, xử lý, phân tích số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

#### **2. Về năng lực:**

##### **a. Năng lực chung:**

- ❖ Tự học tự chủ:
  - Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
  - Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp.
  - Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ Giao tiếp hợp tác:
  - Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề.
  - Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.
- ❖ Sử dụng CNTT và truyền thông: Có thể sử dụng các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

##### **b. Năng lực địa lí**

- ❖ Nhận thức khoa học địa lí:
  - + Trình bày được vai trò, đặc điểm các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
  - + Trình bày và giải thích được phân bố cây trồng, vật nuôi chủ yếu trên thế giới.
- ❖ Tìm hiểu địa lí:
  - + Đọc được bản đồ, xử lý, phân tích số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- ❖ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:
  - Vận dụng kiến thức giải thích thực tế sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
  - ở địa phương.

#### **3. Về phẩm chất**

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.

- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### 1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ.
- Phiếu học tập.

### 2. Học liệu:

Vở ghi, giấy note

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Mở đầu

(Nhóm/ trò chơi/ 7 phút)

#### a. Mục tiêu:

- Tạo kết nối, kiểm tra kiến thức tích lũy của học viên với nội dung bài học.
- Khơi gợi sự hứng thú, tính tò mò để học viên học tập tích cực, sáng tạo hơn.

#### b. Nội dung:

- HV chơi trò chơi “ AI TINH MẮT HƠN ”

#### c. Sản phẩm:



|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| B | Q | U | Ả | T | G | N | G | Ã | V | N | K |
| Ò | U | M | N | R | C | Ô | C | A | M | I | H |
| B | À | Í | B | Â | À | H | Ã | N | G | V | T |
| G | N | T | G | U | Z | H | U | Ư | H | M | N |
| N | G | R | T | Đ | À | U | Ã | Ó | G | B | Ơ |
| N | H | Ã | N | I | N | G | Ư | A | I | I | H |
| T | A | I | T | Ề | Ậ | C | L | L | U | U | Ò |
| L | Ú | A | H | U | Ú | X | A | A | H | E | O |
| U | E | A | J | H | N | A | N | O | K | S | P |
| Â | Ừ | S | P | E | G | E | P | S | S | A | L |
| D | V | Ã | N | B | Ô | N | H | Đ | Ị | U | H |

**Nông nghiệp**

#### d. Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

GV tổ chức trò chơi “ Ai tinh mắt”, trong vòng 3 phút tìm từ khóa về chủ đề cây trồng vật nuôi



|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| B | Q | U | Ả | T | G | N | G | Ã | V | N | K |
| Ò | U | M | N | R | C | Ô | C | A | M | I | H |
| B | À | Í | B | Â | À | H | Ã | N | G | V | T |
| G | N | T | G | U | Z | H | U | Ư | H | M | N |
| N | G | R | T | Đ | À | U | Ã | Ó | G | B | Ơ |
| N | H | Ã | N | I | N | G | Ư | A | I | I | H |
| T | A | I | T | Ề | Ậ | C | L | L | U | U | Ò |
| L | Ú | A | H | U | Ú | X | A | A | H | E | O |
| U | E | A | J | H | N | A | N | O | K | S | P |
| Â | Ừ | S | P | E | G | E | P | S | S | A | L |
| D | V | Ã | N | B | Ô | N | H | Đ | Ị | U | H |

Thực hiện nhiệm vụ: HV suy nghĩ trả lời

- Báo cáo, thảo luận: HV trả lời, HV khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung

**Kết luận, nhận định:** GV tổng kết, khen ngợi HV và để dẫn dắt HV vào bài mới.

## **Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

### **Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về ngành trồng trọt.**

*(Cá nhân/ khai thác trực quan/15 phút)*

#### **a. Mục tiêu**

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành trồng trọt.
- Giải thích được sự phân bố của các loại cây trồng chính

#### **b. Nội dung**

- HV hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

#### **c. Sản phẩm**

##### **I. Ngành nông nghiệp**

##### **1. Ngành trồng trọt**

##### **a. Vai trò:**

Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị....

##### **b.Đặc điểm:**

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và cây trồng là đối tượng sản xuất. Hoạt động ngành trồng trọt có tính mùa vụ và phân bố rộng.

##### **c. Phân bố:**

| <b>Cây lương thực chính</b>  | <b>Phân bố chủ yếu</b>                                          | <b>Giải thích</b>                                                  |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Lúa gạo                      | Khu vực nhiệt đới và cận nhiệt                                  | Ưa khí hậu nóng, ẩm, đất phù sa                                    |
| Lúa mì                       | Khu vực ôn đới                                                  | Ưa khí hậu ẩm, khô, đất đai màu mỡ                                 |
| Ngô                          | Phân bố rộng trồng nhiều ở khu vực cận nhiệt, nhiệt đới, ôn đới | Ưa đất ẩm, nhiều mùn, khí hậu nóng, dễ thích nghi dao động khí hậu |
| <b>Cây công nghiệp chính</b> |                                                                 |                                                                    |
| Mía                          | Khu vực nhiệt đới                                               | Ưa nhiệt, ẩm cao                                                   |
| Cao su                       |                                                                 |                                                                    |
| Cà phê                       |                                                                 |                                                                    |
| Chè                          | Cận nhiệt                                                       | Ôn hòa, mưa nhiều                                                  |
| Củ cải đường                 | Ôn đới , cận nhiệt                                              | Ưa khí hậu ôn hòa, đất đen                                         |
| Đậu tương                    | Phân bố rộng khắp                                               | Khí hậu ẩm, đất tươi xốp                                           |

#### **d. Tổ chức thực hiện**

##### **Nhiệm vụ 1: Cá nhân**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho học viên đọc mục 1 SGK, nêu vai trò của ngành trồng trọt
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định học viên trả lời câu hỏi, các học viên khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

**Nhiệm vụ 2: Cặp đôi**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HV thảo luận cặp đôi, tìm hiểu đặc điểm của ngành trồng trọt? Lấy ví dụ?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận cặp đôi chọn ý kiến thống nhất để trả lời câu hỏi.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định 1 cặp học viên lên bảng ghi lại câu trả lời để đối chiếu, nhận định kết quả.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức, hướng dẫn thông tin ghi bài.

**Nhiệm vụ 3: Chuyên gia-mảnh ghép**

**CHUYÊN GIA**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 2 nhóm nhỏ thảo luận nhiệm vụ như sau:

- **Chuyên gia 1:** + Kể tên các loại cây lương thực chính?

+ Đặc điểm sinh thái của từng loại cây lương thực chính

**Chuyên gia 2:** + Kể tên các loại cây công nghiệp chính?

+ Đặc điểm sinh thái của từng loại cây công nghiệp chính

**Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận hoàn thành phiếu học tập.

**MẢNH GHÉP**

**Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 2 nhóm nhỏ mới ghép từ chuyên gia thảo luận nhiệm vụ như sau: Quan sát hình 21.1, 21.3 điền vào phiếu học tập

| Cây lương thực chính  | Phân bố chủ yếu | Giải thích |
|-----------------------|-----------------|------------|
| Lúa gạo               |                 |            |
| Lúa mì                |                 |            |
| Ngô                   |                 |            |
| Cây công nghiệp chính |                 |            |
| Mía                   |                 |            |
| Cao su                |                 |            |
| Cà phê                |                 |            |
| Chè                   |                 |            |
| Củ cải đường          |                 |            |
| Đậu tương             |                 |            |

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận hoàn thành phiếu học tập.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho các nhóm đối chéo sản phẩm, bổ sung nếu có.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức, hướng dẫn thông tin ghi bài.

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về ngành chăn nuôi.**

(Cá nhân/Cặp đôi/ khai thác trực quan/15 phút)

**a. Mục tiêu**

- Trình bày được vai trò của ngành chăn nuôi.

- Giải thích được sự phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn.

- Trình bày và giải thích được vai trò, đặc điểm và sự phân bố của các ngành chăn nuôi: gia súc, gia cầm

**b. Nội dung**

-HV hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

### c. Sản phẩm

#### 2. Ngành chăn nuôi

##### a. Vai trò:

- Cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao cho con người như: thịt, trứng, sữa,...
- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.
- Tạo mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ, tăng GDP đất nước
- Thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển và sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa.

##### b.Đặc điểm:

- Đối tượng là các vật nuôi, tuân theo quy luật sinh học nhất định.
- Chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn thức ăn
- Có sự thay đổi về hình thức chăn nuôi và hướng chuyên môn hóa, áp dụng rộng rãi tiến bộ khoa học-công nghệ trong sản xuất.

##### c. Phân bố:

- Bò: Ấn Độ, Hoa kì, Pakixtan, Trung Quốc.
- Lợn: Trung Quốc, Hoa Kì, Tây Ban Nha....
- Trâu: Trung Quốc, Ấn Độ, Pakixtan.
- Dê: Ấn Độ, Trung Quốc, Xu Đăng.....
- Gia cầm: khắp nơi trên thế giới

### d. Tổ chức thực hiện

#### Nhiệm vụ 1: Cá nhân

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên cho học viên đọc SGK liên hệ thực tế trả lời câu hỏi: Nêu vai trò của ngành chăn nuôi?

**Thực hiện nhiệm vụ:** HV tự nghiên cứu trả lời, ghi câu trả lời vào tập.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho HV báo cáo vòng tròn. HV có thể bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

#### Nhiệm vụ 2: Cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các cặp, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân:

+ Nêu đặc điểm của ngành chăn nuôi?

+ Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất NN?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận cặp đôi và hoàn thành nhiệm vụ

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 1 cặp đôi báo cáo ngẫu nhiên. HV có thể bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

#### Nhiệm vụ 3: nhóm

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

1, GV tổ chức trò chơi Ai tinh mắt, yêu cầu HV quan sát hình 21.4, nêu sự phân bố của bò, trâu, lợn, cừu, dê, gia cầm? Ai nhanh và đúng nhất sẽ được cộng điểm

2, Giải thích tại sao có sự phân bố như vậy?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV quan sát bản đồ, thảo luận cặp để hoàn thành nhiệm vụ học tập

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HV báo cáo ngẫu nhiên. HV có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

**Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về dịch vụ nông nghiệp.**  
(Cá nhân/ khai thác trực quan/5 phút)

**a. Mục tiêu**

-Trình bày được vai trò, cơ cấu và phân bố của dịch vụ nông nghiệp.

**b. Nội dung**

-HV hoạt động cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ học tập

**c. Sản phẩm**

**3. Dịch vụ nông nghiệp**

**a. Vai trò:**

- Cung ứng giống, máy móc, phân bón và các sản phẩm hỗ trợ quá trình sản xuất nông nghiệp.
- Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên môn hóa , tăng năng suất và chất lượng cây trồng, vật nuôi

**b. Cơ cấu:**

bao gồm: dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống

**c. Phân bố:**

Gắn chặt chẽ với sản xuất nông nghiệp.

**d. Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên cho học viên đọc SGK liên hệ thực tế trả lời câu hỏi: Nêu vai trò, cơ cấu và phân bố của dịch vụ nông nghiệp?

**Thực hiện nhiệm vụ:** HV tự nghiên cứu trả lời, ghi câu trả lời vào tập.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho HV báo cáo vòng tròn. HV có thể bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

**Hoạt động 2.4: Tìm hiểu ngành lâm nghiệp.**  
(Cá nhân/ khai thác trực quan/15 phút)

**a. Mục tiêu**

- + Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành lâm nghiệp
- + Trình bày được hoạt động trồng rừng và khai thác rừng.

**b. Nội dung**

-HV hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

**c. Sản phẩm**

**II. Địa lí ngành lâm nghiệp**

**1. Vai trò**

- + Cung cấp gỗ, nguyên liệu cho ngành công nghiệp
- + Cung cấp thực phẩm, dược liệu quý.
- + Điều hòa nguồn nước, khí hậu, chống xói mòn, bảo vệ đất, cân bằng sinh thái.
- + Tạo việc làm tăng nguồn thu nhập, đặc biệt là cho người dân thuộc vùng trung du, miền núi

**2. Đặc điểm**

+Đối tượng là cây trồng, có chu kì sinh trưởng dài và , phân bố trên không gian rộng lớn



+Hoạt động lâm nghiệp bao gồm: trồng rừng, chăm sóc rừng, ươm giống cây lâm nghiệp ,khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ lâm nghiệp.

### 3. Tình hình phát triển

- + Năm 2019; diện tích rừng chiếm 27,1% diện tích ề mặt Trái Đất trong đó có diện tích rừng tự nhiên là 92,8 % tổng diện tích rừng , có 7,2 % là rừng trồng.
- + các quốc gia có diện tích rừng lớn nhất là: Trug Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kì....
- + các quốc gia có diện tích rừng trồng lớn nhất là: Trug Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kì....
- + Diện tích rừng thế giới đang suy giảm

#### d. Tổ chức thực hiện

##### Nhiệm vụ 1: Cá nhân

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên cho học viên đọc SGK liên hệ thực tế trả lời câu hỏi: Nêu vai trò, đặc điểm của ngành lâm nghiệp? Lấy ví dụ

**Thực hiện nhiệm vụ:** HV tự nghiên cứu trả lời, ghi câu trả lời vào tập.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho HV báo cáo vòng tròn. HV có thể bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

##### Nhiệm vụ 2: Cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các cặp, yêu cầu HV tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân:

+ Nêu tình hình phát triển, nguyên nhân, giải pháp phát triển của ngành lâm nghiệp?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thảo luận cặp đôi và hoàn thành nhiệm vụ

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 1 cặp đôi báo cáo ngẫu nhiên. HV có thể bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

#### **Hoạt động 2.5: Tìm hiểu ngành thủy sản.**

*(Chuyên gia-mảnh ghép/khai thác trực quan/15 phút)*

#### a. Mục tiêu

- + Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành thủy sản
- + Trình bày được hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

#### b. Nội dung

- HV thảo luận nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

#### c. Sản phẩm

### III. Địa lí ngành thủy sản

#### 1. Vai trò

- + Nguồn cung cấp các chất đạm dễ tiêu hóa cho con người, cung cấp nguyên tố vi lượng dễ hấp thụ có lợi cho sức khỏe
- + Nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm, mỹ nghệ và mặt hàng có giá trị xuất khẩu có giá trị
- +Tận dụng lợi thế tự nhiên, giải quyết việc làm cho người dân vùng ven biển.

#### 2. Đặc điểm

- + Đối tượng sản xuất thủy sản là các sinh vật sinh sống trong môi trường nước, chịu ảnh hưởng trực tiếp của điều kiện tự nhiên và có tính qui luật.
- + Sản xuất áp dụng khoa học-công nghệ, góp phần hiệu quả kinh tế cao.
- + Sản xuất thủy sản bao gồm các hoạt động khai thác, chế biến và nuôi trồng vừa có tính chất của ngành sản xuất nông nghiệp, vừa có tính chất của ngành sản xuất công nghiệp.

### 3. Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

- + Sản lượng thủy sản của thế giới liên tục tăng.
- + Sản lượng khai thác thủy sản trên thế giới chiếm 46% tổng sản lượng thủy sản( 2019). Các nước khai thác nhiều: Trung Quốc, Ấn Độ, Peru, Hoa Kỳ.....
- + Nuôi trồng thủy sản chiếm 54% tổng sản lượng thủy sản( 2019). Nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới là Châu Á chủ yếu là thủy sản nước ngọt. Châu Mỹ và châu Âu chủ yếu nuôi trồng thủy sản nước lợ và mặn. Các nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Ấn-đô-nê-xi-a, Việt Nam

#### d. Tổ chức thực hiện

##### + VÒNG CHUYÊN GIA

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 3 nhóm chuyên gia nhận nhiệm vụ như sau

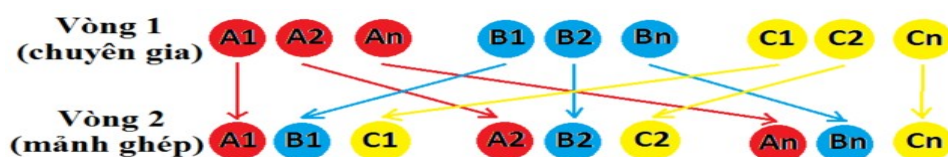
Nhóm 1: Tìm hiểu vai trò của ngành thủy sản. Lấy ví dụ

Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm của ngành thủy sản.

Nhóm 3: Quan sát hình 21.5, Tìm hiểu hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV nghiên cứu thảo luận hoàn thành trong vòng 5 phút

+ **VÒNG MẢNH GHÉP:** Ở mỗi cụm, thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 3, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, học viên sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,... hình thành 3 nhóm mới.



- **Chuyển giao nhiệm vụ:**GV hình thành lớp mỗi cụm 3 nhóm mảnh ghép mới nhận nhiệm vụ như sau: Hoàn thành phiếu học tập trên giấy A3 trong vòng 5 phút có thể vẽ sơ đồ tư duy

| NỘI DUNG                                   | CÂU TRẢ LỜI |
|--------------------------------------------|-------------|
| Vai trò thủy sản                           |             |
| Đặc điểm                                   |             |
| Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản |             |

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV nghiên cứu thảo luận hoàn thành trong vòng 5 phút

##### - Báo cáo, thảo luận:

- + GV gọi ngẫu nhiên thành viên nhóm lên báo cáo
- + HV khác bổ sung nếu có

##### - Kết luận, nhận định:

- + GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học viên.
- + Gv chốt nội dung

Gv mở rộng thêm khi báo cáo khai thác hình 21.5, kể tên các nước có sản lượng thủy sản từ 5-10 triệu tấn, từ 10-50 triệu tấn, và từ 50 triệu tấn trở lên. Giải thích ?

### Hoạt động 3: Luyện tập (Cá nhân/10 phút)

#### a. Mục tiêu

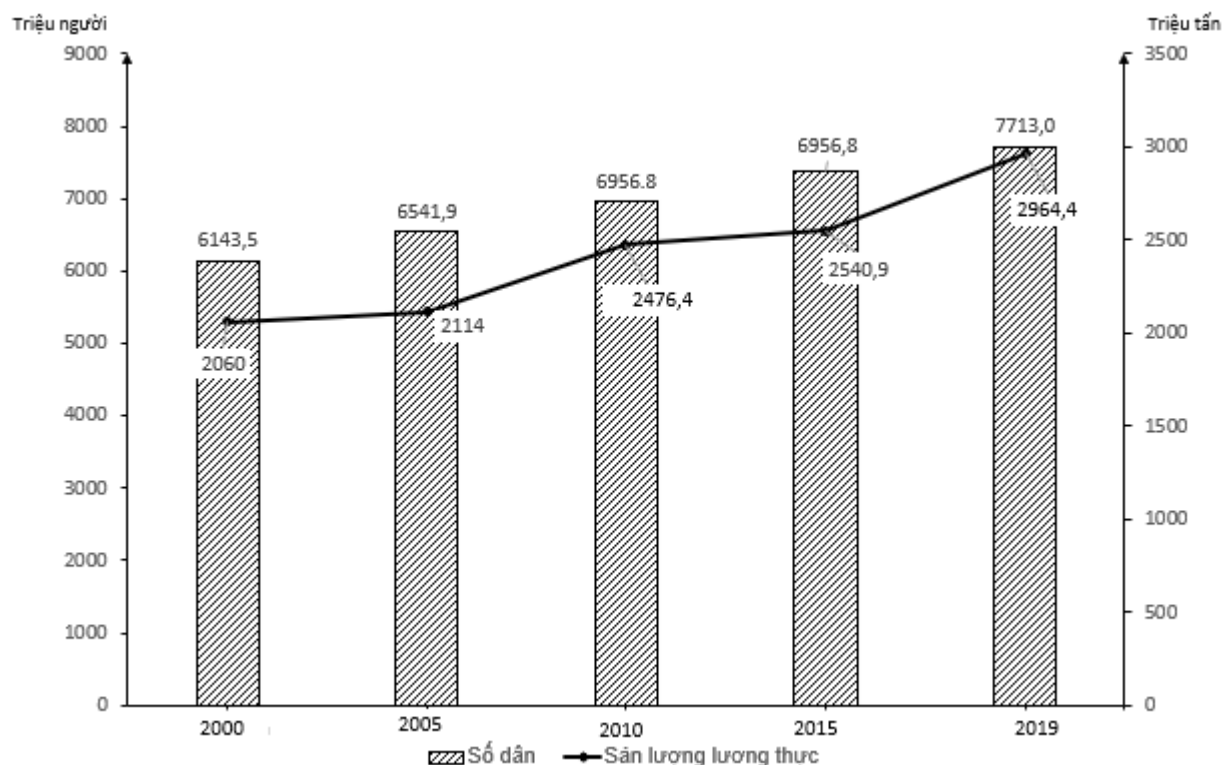
- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng lực tư duy, giao tiếp

## b. Nội dung

- HV trả lời câu hỏi rèn luyện kỹ năng

## c. Sản phẩm

- Vẽ biểu đồ kết hợp



### Bình quân lương thực đầu người của thế giới: Kg/người

| Năm                | 2000  | 2005  | 2010  | 2015  | 2019  |
|--------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Bình quân LT/người | 335,3 | 323,1 | 355,9 | 345,5 | 384,3 |

Nhận xét:

- Bình quân lương thực trên đầu người của thế giới từ năm 2000-2019 đều tăng gấp 1,14 lần

Riêng năm 2015 có giảm nhẹ

## d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt vấn đề:

1. Cho bảng số liệu sau:

**Bảng 21. Số dân và sản lượng lương thực thế giới giai đoạn 2000 – 2019**

| Năm                              | 2000    | 2005    | 2010    | 2015    | 2019    |
|----------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Số dân thế giới (triệu người)    | 6 143,5 | 6 541,9 | 6 956,8 | 7 379,8 | 7 713,0 |
| Sản lượng lương thực (triệu tấn) | 2 060,0 | 2 114,0 | 2 476,4 | 2 550,9 | 2 964,4 |

a) Hãy vẽ biểu đồ kết hợp (đường và cột) thể hiện số dân và sản lượng lương thực của thế giới giai đoạn 2000 – 2019.

b) Tính bình quân lương thực đầu người của thế giới (đơn vị: kg/người) trong giai đoạn trên và nhận xét.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ được giao.

- **Báo cáo, thảo luận:** HV xung phong trả lời câu hỏi.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

## Hoạt động 4: Vận dụng (1 phút)

### a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học.

**b. Nội dung:** HV thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

**c. Sản phẩm:** Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

### d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Gv giao nhiệm vụ cho HV:

*Vận dụng kiến thức đã học giải thích sự phân bố cây trồng/vật nuôi chính ở địa phương em?*

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV về nhà thực hiện nhiệm vụ, ghi lại thông tin, nếu có thể thiết kế thành clip ngắn càng tốt.

- **Báo cáo, kết luận:** thực hiện vào tiết thực hành.

## Bài 22: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

(Số tiết: ..... tiết)

### I. MỤC TIÊU

#### 1. Kiến thức

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới; những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

#### 2. Về năng lực:

##### a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực quản lí, năng lực giao tiếp, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

##### b. Năng lực địa lí

- Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ
- Năng lực sử dụng tranh ảnh địa lý, video clip.

#### 3. Về phẩm chất

- Tôn trọng các quy luật tự nhiên của cây trồng vật nuôi.
- Tham gia tích cực và ủng hộ những chính sách phát triển nông nghiệp và những hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp cụ thể ở địa phương.

### II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

## 1. Thiết bị dạy học

- Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố nông nghiệp, một số hình ảnh nông nghiệp.
- Hình ảnh và video liên quan.
- Các phiếu học tập.

## 2. Học liệu

- Bút, Vở.
- Các phiếu học tập.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 5 phút

#### a. Mục tiêu:

- Liệt kê những câu ca dao, tục ngữ Việt Nam có liên quan đến ngành nông nghiệp.
- Thông cảm với những khó khăn, vất vả của người nông dân trong sản xuất nông nghiệp
- Tạo hứng thú cho học sinh.

#### b. Nội dung:

- Tìm hiểu về nông nghiệp theo hình thức: cặp đôi/theo bàn

#### c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học sinh.

#### d. Tổ chức thực hiện

**Bước 1:** Giao nhiệm vụ: mỗi nhóm học viên sẽ viết các câu ca dao tục ngữ liên quan tới ngành nông nghiệp ra giấy trong vòng 1 phút.

**Bước 2:** Sau một phút Giáo viên sẽ cho học viên trong mỗi nhóm đọc các câu ca dao tục ngữ của nhóm mình, mỗi nhóm đọc một câu/ một lượt; nhóm sau không đọc cùng với nhóm trước. Nếu nhóm nào không thể đọc được nữa thì đến nhóm kế tiếp, ghi điểm cộng cho những nhóm có bổ sung.

**Bước 3:** Đánh giá hoạt động của HV, ghi nhận những nhóm nhóm có hoạt động xuất sắc và dẫn dắt vào bài

### 2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

#### NỘI DUNG 1: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP (15 PHÚT)

#### a. Mục tiêu

- Biết được quan niệm và vai trò tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Kể tên một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trên thế giới và Việt Nam, liên hệ một số hình thức tổ chức lãnh thổ địa phương

#### b. Nội dung

- Tìm hiểu một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

#### c. Sản phẩm

- Kết quả học sinh trao đổi thảo luận, đàm thoại gợi mở.

| Bảng 22. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp         |                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hình thức                                                      | Vai trò                                                                                                                                                                                                                                                                | Đặc điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Trang trại                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thúc đẩy nông nghiệp sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế nông thôn.</li> <li>Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân.</li> <li>Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và góp phần bảo vệ môi trường.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Mục đích chủ yếu là sản xuất nông sản hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường.</li> <li>Quy mô sản xuất tương đối lớn.</li> <li>Thường thuê lao động.</li> <li>Tổ chức và quản lý sản xuất tiên bộ, trên cơ sở chuyên môn hoá, thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật.</li> </ul>                                                                                                                                                              |
| Thế tổng hợp nông nghiệp (vùng sản xuất nông nghiệp tập trung) | <ul style="list-style-type: none"> <li>Khai thác thế mạnh của lãnh thổ.</li> <li>Thúc đẩy liên kết kinh tế trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản.</li> <li>Thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn.</li> </ul>                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Là lãnh thổ có diện tích tương đối lớn; không có ranh giới rõ ràng; sản xuất tập trung một vài cây trồng hoặc vật nuôi.</li> <li>Có mối liên kết giữa các nông hộ, trang trại... với cơ sở chế biến hoặc tiêu thụ sản phẩm và phát triển thành các chuỗi giá trị nông sản.</li> <li>Áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật, tạo ra các nông sản có giá trị và khối lượng lớn, làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hoặc xuất khẩu.</li> </ul> |
| Vùng nông nghiệp                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sử dụng có hiệu quả nhất các điều kiện sản xuất của các vùng.</li> <li>Thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ, chuyên môn hoá và hợp tác hoá giữa các vùng.</li> </ul>                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>Lãnh thổ rộng lớn, có đặc điểm tương đồng về điều kiện sinh thái nông nghiệp, kinh tế - xã hội, có ranh giới xác định.</li> <li>Chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp theo hướng phát huy thế mạnh của vùng với những sản phẩm đặc trưng của vùng.</li> <li>Đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao.</li> </ul>                                                                                                                 |

| Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>I. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.</b></p> <p>* là sự sắp xếp và phối hợp các đối tượng nông nghiệp trên một lãnh thổ cụ thể nhằm sử dụng hợp lý nhất các tiềm năng tự nhiên, kinh tế, lao động để đem lại hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường.</p> <p><b>1. Trang trại:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm: là hình thức sản xuất gắn liền với quá trình CNH, thay thế kinh tế tiểu nông.</li> <li>- Đặc điểm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Qui mô đất đai và tiền vốn khá lớn.</li> <li>+ Cách thức tổ chức và quản lý tiên bộ.</li> </ul> </li> <li>- Mục đích: Sản xuất hàng hóa</li> </ul> <p><b>2. Vùng nông nghiệp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- KN: là hình thức cao nhất trong nông nghiệp.</li> <li>- Đặc điểm: các địa phương có sự đồng nhất về ĐKTN, kinh tế - xã hội.</li> <li>- Mục đích: phân bố hợp lý cây trồng, vật nuôi và hình thành vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.</li> </ul> |

#### d. Tổ chức thực hiện

**Bước 1.** Giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HV đọc nội dung SGK kết hợp với vốn hiểu biết

- *Hãy kể 1 số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trên thế giới và ở nước ta hiện nay.*

- *Trình bày khái niệm em, đặc điểm, mục đích của trang trại, vùng nông nghiệp. Liên hệ Việt Nam.*

- **Bước 2.** Thực hiện nhiệm vụ: HV thực hiện nhiệm vụ

- **Bước 3.** Trao đổi thảo luận và báo cáo kết quả: HV trình bày

- **Bước 4.** Đánh giá: GV quan sát, nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức và mở rộng thêm về một số hình thức tổ chức NN ở nước ta hiện nay:

+ *Trang trại, kinh tế hộ gia đình, hợp tác xã, nông trường quốc doanh.*

+ *Ở Việt Nam hình thức trang trại phát triển đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, quy mô từ 2-10.000ha.*

+ *Ở VN hiện chia thành 7 vùng NN..... mỗi vùng lại có chuyên môn hóa khác nhau:.....*

## NỘI DUNG 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI (10 PHÚT)



#### a. Mục tiêu

- Hiểu được một số vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại.

#### b. Nội dung

- Nêu một số vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại, lấy ví dụ.

#### c. Sản phẩm

- Làm việc theo cặp.

| Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI.</b><br>- Hình thành cánh đồng lớn để tăng quy mô sản xuất => đáp ứng nhu cầu về nông sản ngày càng tăng của con người.<br>- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ vào sản xuất => nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và hạn chế các tác động của điều kiện bất lợi.<br>- Tăng cường hợp tác, liên kết trong sản xuất => tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên tham gia. |

#### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HV nghiên cứu SGK, đọc thông tin.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV đọc SGK, hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV hỗ trợ, giúp đỡ

- **Báo cáo, thảo luận:** : GV gọi HV báo cáo kết quả học tập trước lớp theo vòng tròn để đảm bảo khi hết vai trò. Các HV khác nhận xét, bổ sung kết quả

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, chốt kiến thức ghi bài.

### **NỘI DUNG 3: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI (5 PHÚT)**

#### a. Mục tiêu

- Đọc thông tin SGK trình bày định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

#### b. Nội dung

- HV nghiên cứu SGK, hình ảnh thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập

#### c. Sản phẩm

- Hoạt động theo nhóm dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

| Nội dung                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>III. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI:</b><br>- Phát triển nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.<br>- Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng khoa học – công nghệ.<br>- Phát triển nông nghiệp xanh (hữu cơ). |

#### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm 2 bàn HV, hướng dẫn HV thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ học tập theo hình thức mảnh ghép.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành nghiên cứu SGK, thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập trên giấy A3. GV hỗ trợ, giúp đỡ

- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm đổi sản phẩm đánh giá lẫn nhau. Sau đó GV chọn một nhóm được đánh giá cao nhất lên báo cáo kết quả học tập trước lớp. Các nhóm HV khác nhận xét, bổ sung kết quả.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá hoạt động của các nhóm, nhận xét đánh giá kết quả của nhóm báo cáo. Sau đó GV chuẩn kiến thức.

### 3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

#### a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng lực tư duy sáng tạo

#### b. Nội dung

- Thực hiện nhiệm vụ 1 trang 80 SGK.

#### c. Sản phẩm

- Bài làm của học viên.

#### d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ, cá nhân học viên thực hiện.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV kẻ nhanh bảng nội dung vào vở và hoàn thành yêu cầu, HV nào chưa hoàn thành xong về nhà tiếp tục hoàn thiện.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 học viên trả lời sơ bộ các bước, GV hướng dẫn.
- **Kết luận, nhận định:** GV định hướng cho HV.

### 4. Hoạt động 4: Vận dụng (5 phút)

#### a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học

#### b. Nội dung:

HV thực hiện nhiệm vụ 2 trang 80 SGK.

#### c. Sản phẩm:

Kết quả thực hành của học viên.

#### d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Thu thập thông tin về phát triển nông nghiệp hiện đại ở địa phương em.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.
- **Báo cáo, thảo luận:** HV xung phong trình bày nội dung thực hiện của cá nhân.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá, tổng kết hoạt động.

=====

## Bài 23

# VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP (Số tiết: ..... tiết)

## I. MỤC TIÊU

### 1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.
- Phân tích được những ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

### 2. Về năng lực:

#### a. Năng lực chung:

- Tự học, giao tiếp, giải quyết vấn đề, hợp tác, tính toán.

### **b. Năng lực địa lí**

- Sử dụng bản đồ, sơ đồ hình ảnh.

### **3. Về phẩm chất**

- HV nhận thức được công nghiệp nước ta chưa phát triển mạnh, trình độ khoa học và công nghệ còn thua kém nhiều nước trên thế giới và khu vực đòi hỏi có sự nỗ lực cố gắng của các em.
- Có ý thức tham gia bảo vệ môi trường sống trước sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp

## **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### **1. Thiết bị dạy học**

- Bản đồ địa lý công nghiệp thế giới
- Một số tranh ảnh về hoạt động công nghiệp về tiến bộ khoa học kĩ thuật trong công nghiệp.
- Sơ đồ hệ thống hóa kiến thức.

### **2. Học liệu**

- Máy tính- máy chiếu.
- Những hình ảnh gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động công nghiệp.

## **III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

### **1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 5 phút**

#### **a. Mục tiêu:**

- Biết được vai trò và đặc điểm của sản xuất công nghiệp.
- Hiểu được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Biết phân tích và nhận xét sơ đồ, hình ảnh về đặc điểm phát triển và ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Năng lực hợp tác, giải quyết vấn đề, năng lực tư duy.

#### **b. Nội dung:**

- Học viên tìm hiểu ngành công nghiệp.

#### **c. Sản phẩm:**

- kết quả làm việc cá nhân tìm hiểu ngành công nghiệp.

#### **d. Tổ chức thực hiện**

- **Bước 1:** GV đặt câu hỏi tình huống, HV làm việc cá nhân.:
  - + Em hãy kể tên các sản phẩm của ngành nông nghiệp?
  - + Các sản phẩm đó làm nguyên liệu cho ngành nào? Lấy ví dụ một số ngành mà em biết?
- **Bước 2:** HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân dựa vào kiến thức được học từ địa lí ngành nông nghiệp. GV quan sát và trợ giúp HV làm việc.
- **Bước 3:** Trao đổi, thảo luận GV gọi 1 HV báo cáo kết quả, HV ghi nhanh kết quả thực hiện lên bảng, một số HV khác bổ sung.
- **Bước 4:** GV quan sát quá trình HV thực hiện. Từ kết quả HV ghi trên bảng GV dẫn dắt vào nội dung của bài học mới.

### **2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)**

#### **NỘI DUNG 1: TÌM HIỂU VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP**



- Cung cấp khối lượng của cải vật chất lớn cho xã hội: sản phẩm tiêu dùng, tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế.
- Thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển
- Tạo điều kiện khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
- Mở rộng thị trường, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập
- củng cố an ninh quốc phòng.

#### d. Tổ chức thực hiện

- **Bước 1:** GV cho HV quan sát một số hình ảnh sau trên máy chiếu và đọc thông tin trong SGK trang 81 , cho biết:
  - + Ngành công nghiệp có vai trò gì đối với nền kinh tế quốc dân? Hãy chứng minh?
  - + Sự phát triển của ngành công nghiệp tác động như thế nào đến các ngành kinh tế và lĩnh vực khác?
  - + Tại sao tỉ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu GDP là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển kinh tế?
  - + Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp tác động như thế nào đến môi trường? Lấy ví dụ?

- **Bước 2:** Trong hoạt động này GV có thể tổ chức cho HV hoạt động cá nhân sau đó trao đổi đàm thoại ở các cặp đôi hoặc nhóm để tìm hiểu. Học viên suy nghĩ, trao đổi thực hiện theo yêu cầu.
- **Bước 3:** GV gọi 1 HV báo cáo kết quả, một số HV khác bổ sung. Trong quá trình HV làm việc, GV chú ý đến các HV để có thể gợi ý hoặc trợ giúp HV khi các em gặp khó khăn.
- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá kết quả cuối cùng của HV và chuẩn kiến thức.

## **NỘI DUNG 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP (10 PHÚT)**

### **a. Mục tiêu**

- Biết được đặc điểm của sản xuất công nghiệp.
- Biết phân tích và nhận xét sơ đồ về đặc điểm phát triển ngành công nghiệp.
- Phát triển năng lực: năng lực hợp tác, tư duy, giải quyết vấn đề.

### **b. Nội dung**

- Tìm hiểu đặc điểm của ngành công nghiệp

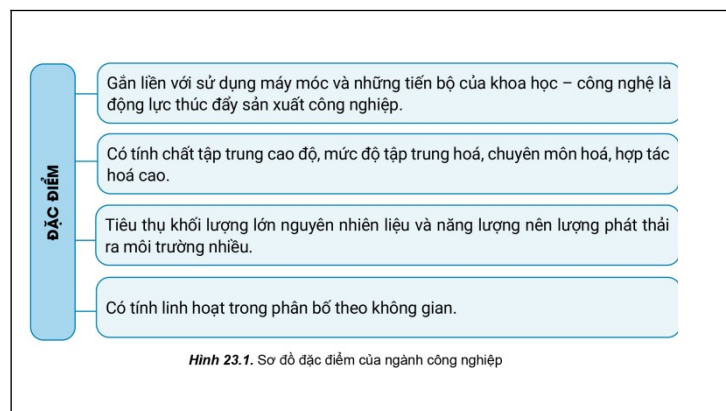
### **c. Sản phẩm**

- Kết quả của việc gợi mở nêu vấn đề, sử dụng phương tiện trực quan: sơ đồ, hình ảnh.
- Kết quả hoạt động cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm.

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>II. ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất công nghiệp bao gồm hai giai đoạn: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tác động vào đối tượng lao động tạo ra nguyên liệu.</li> <li>+ Chế biến nguyên liệu tạo ra vật phẩm tiêu dùng.</li> </ul> </li> <li>+ 2 giai đoạn đều thực hiện bằng máy móc.</li> <li>- Sản xuất công nghiệp có tính tập cao độ</li> <li>- Tập trung tư liệu sản xuất, nhân công và sản phẩm.</li> <li>- Trên một diện tích nhất định có thể xây dựng nhiều xí nghiệp, tập trung nhiều lao động, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn.</li> <li>- Sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm cuối cùng.</li> <li>- Phân loại: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Dựa vào tính chất tác động vào đối tượng lao động: công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.</li> <li>+ Dựa vào công dụng kinh tế: công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.</li> </ul> </li> </ul> |

### **d. Tổ chức thực hiện**





- **Bước 1:** Gv chia lớp thành 3 nhóm lớn. Sau đó chia thành nhiều nhóm nhỏ (các nhóm làm việc trong vòng 2 phút)

+ Nhóm 1: Dựa vào sơ đồ về sản xuất công nghiệp SGK trang 82, hãy nêu rõ hai giai đoạn của sản xuất công nghiệp. Hai giai đoạn có đặc điểm nào giống nhau? Lấy ví dụ

+ Nhóm 2: Dựa vào hình 1, hãy lấy ví dụ để chứng minh sản xuất công nghiệp có tính tập trung cao độ. Vì sao sản xuất công nghiệp có thể tập trung được như vậy?

+ Nhóm 3: Dựa vào hình 2 trên máy chiếu hãy lấy ví dụ để chứng minh sản xuất công nghiệp bao gồm nhiều ngành phức tạp, được phân công tỉ mỉ và có sự phối hợp giữa nhiều ngành để tạo ra sản phẩm. Các ngành công nghiệp được phân loại như thế nào, lấy ví dụ?

- **Bước 2:** HV thực hiện nhiệm vụ, trao đổi với bạn bên cạnh về kết quả làm việc của mình, thống nhất ý kiến với các bạn trong nhóm.

- **Bước 3:** Đại diện nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

### NỘI DUNG 3: CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP (5 PHÚT)

#### a. Mục tiêu

- Trình bày được cơ cấu ngành công nghiệp.
- Khái quát cơ cấu ngành công nghiệp.

#### b. Nội dung

- Cơ cấu ngành công nghiệp.

#### c. Sản phẩm

- Kết quả của hoạt động đàm thoại gợi mở.



#### d. Tổ chức thực hiện



- **Bước 1:** GV cho HV xem 1 số hình ảnh và hình 23.2, HV kết hợp kiến thức SGK trả lời các câu hỏi: *Hãy nêu cơ cấu ngành công nghiệp. Lấy ví dụ cụ thể.*
- **Bước 2:** HV trả lời
- **Bước 4:** GV chốt kiến thức

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>III. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b><br>- Dựa vào tính chất tác động đến đối tượng lao động. Công nghiệp bao gồm ba nhóm chính: khai thác chế biến và dịch vụ công nghiệp. |

#### NỘI DUNG 4: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP (10 PHÚT)

##### a. Mục tiêu

- Hiểu được ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Biết phân tích và nhận xét sơ đồ về ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội đối với sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Phát triển năng lực: năng lực hợp tác, tư duy, giải quyết vấn đề.

##### b. Nội dung

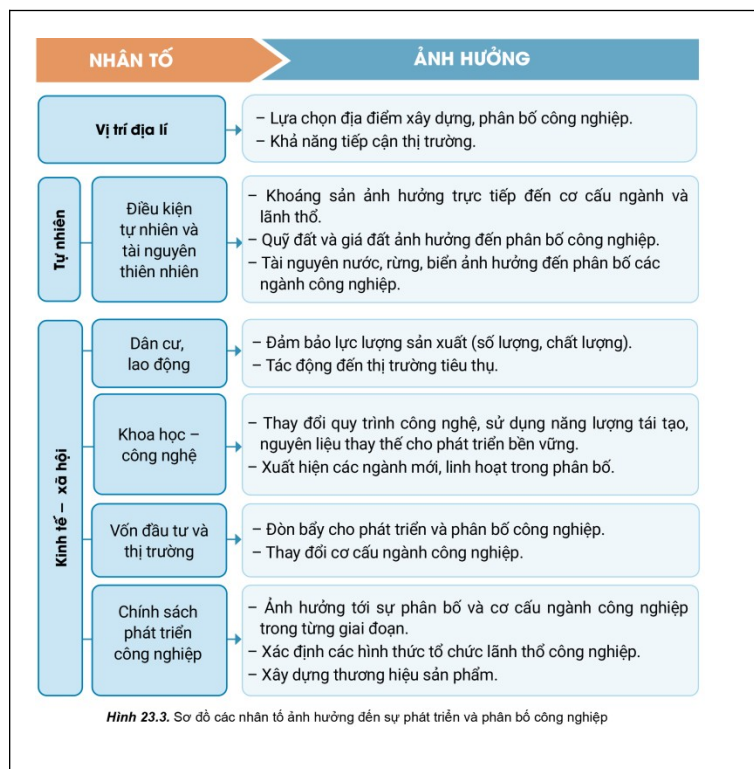
- Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

##### c. Sản phẩm

- Kết quả hoạt động gợi mở nêu vấn đề, sử dụng phương tiện trực quan: sơ đồ, hình ảnh.
- Kết quả hoạt động hoạt động cá nhân, cặp đôi hoặc nhóm.

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>IV. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP</b><br>- Vị trí địa lí: lựa chọn địa điểm, cơ cấu ngành công nghiệp, hình thức tổ chức lãnh thổ.<br>- Nhân tố tự nhiên:<br>+ Khoáng sản: Chi phối tới quy mô, cơ cấu và tổ chức các xí nghiệp công nghiệp.<br>+ Khí hậu và nước: vừa tác động trực tiếp vừa tác động gián tiếp<br>+ Đất, rừng, biển: Đất-tạo mặt bằng để xây dựng xí nghiệp, rừng, biển-cung cấp nguyên liệu...<br>- Nhân tố kinh –xã hội:<br>+ Dân cư-lao động: trình độ lao động cho phép phát triển và phân các ngành công nghiệp phù hợp.<br>+ Tiến bộ khoa học-kĩ thuật: Cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên, phân bố các ngành công nghiệp hợp lí. Nâng cao năng suất, chất lượng<br>+ Thị trường: tác động tới hướng chuyên môn hóa sản phẩm<br>+ Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật: tạo cơ sở cho sự phát triển công nghiệp<br>+ Đường lối chính sách: định hướng, chỉ đạo chiến lược phát triển |

##### d. Tổ chức thực hiện



- **Bước 1:** GV chia lớp thành 4 nhóm lớn, sau đó, chia thành các nhóm nhỏ (các nhóm làm việc trong vòng 3 phút). Dựa vào sơ đồ SGK trang 83 để hoàn thành các nội dung sau:

- + Nhóm 1: Phân tích sự ảnh hưởng của vị trí tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. Lấy ví dụ thực tế ở địa phương để chứng minh.
- + Nhóm 2: Phân tích sự ảnh hưởng của khoáng sản, khí hậu và nước tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. Lấy ví dụ thực tế ở địa phương để chứng minh.
- + Nhóm 3: Phân tích sự ảnh hưởng của đất, rừng và biển tới phát triển và phân bố công nghiệp. Lấy ví dụ thực tế ở địa phương để chứng minh.
- + Nhóm 4: Phân tích sự ảnh hưởng của dân cư-lao động và tiến bộ khoa học-kỹ thuật và thị trường tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. Lấy ví dụ thực tế ở địa phương để chứng minh.

+ Nhân tố nào đóng vai trò quan trọng đối với sự phân bố công nghiệp?

+ Nội dung: Phân tích sự ảnh hưởng của thị trường, cơ sở vật chất – kỹ thuật và đường lối chính sách tới sự phát triển và phân bố công nghiệp. Lấy ví dụ thực tế để chứng minh, GV giao nhiệm vụ cho HV về nhà dựa vào sơ đồ SGK trang 83, tìm kiếm các thông tin tham khảo để hoàn thành. HV thực hiện ở nhà và ghi vào vở ghi. GV kiểm tra kết quả thực hiện trong tiết học sau.

- **Bước 2:** HV thực hiện nhiệm vụ, trao đổi với bạn bên cạnh về kết quả làm việc của mình, thống nhất ý kiến với các bạn trong nhóm.

- **Bước 3:** Đại diện nhóm báo cáo kết quả; các nhóm khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

**Bước 4:** GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

### 3. Hoạt động 3: Luyện tập (3 phút)

#### a. Mục tiêu

- Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HV đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về vai trò và đặc điểm, các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

- Phát triển năng lực: tư duy, giải quyết vấn đề.

### **b. Nội dung**

- Thực hiện nhiệm vụ 3 trang 83 SGK.
- + Hãy nêu sự khác biệt giữa đặc điểm của ngành công nghiệp với ngành công nghiệp.
- + Hãy thu thập thông tin về cuộc cách mạng 4.0

### **c. Sản phẩm**

- Kết quả hoạt động cá nhân.

### **d. Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ, cá nhân học viên thực hiện.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV kẻ nhanh bảng nội dung vào vở và hoàn thành yêu cầu.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HV làm việc tích cực.

### **4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)**

GV khuyến khích HV thực hiện nhiệm vụ sau:

- Công nghiệp hóa là gì? Tại sao các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam phải tiến hành công nghiệp hóa?
- Đánh giá ảnh hưởng của công nghiệp đến môi trường địa phương em sinh sống, trao đổi với cá bạn về các thông tin tìm hiểu được.

=====

## **Bài 24**

### **ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

(Số tiết: ..... tiết)

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Kiến thức**

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành công nghiệp: khai thác than, dầu khí, quặng kim loại: điện lực; điện tử – tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; thực phẩm.
- Phân tích được vai trò, cơ cấu, tình hình sản xuất và phân bố của ngành công nghiệp năng lượng: khai thác than, khai thác dầu và công nghiệp điện lực.

- Xác định trên bản đồ những khu vực phân bố, trữ lượng dầu mỏ, những nước khai thác than, dầu mỏ, sản xuất điện chủ yếu trên thế giới.

## 2. Về năng lực:

### a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực quản lí, năng lực sử dụng ngôn ngữ.

### b. Năng lực địa lí

- Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ.
- Năng lực sử dụng bản đồ
- Năng lực sử dụng số liệu thống kê
- Phân tích bảng số liệu về kinh tế xã hội của các nước
- Năng lực sử dụng tranh ảnh địa lý.

## 3. Về phẩm chất

- Nhận thức được tầm quan trọng của ngành công nghiệp năng lượng trong sự nghiệp CNH- HĐH nước ta, những thuận lợi và hạn chế của ngành này so với thế giới.
- Thấy được những thuận lợi và khó khăn của các ngành này ở nước ta và địa phương.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### 1. Thiết bị dạy học

- Bản đồ địa lí khoáng sản thế giới, bài soạn, SGK, SGV, chuẩn kiến thức kĩ năng, tài liệu tích hợp...
- Các hình ảnh minh họa về ngành công nghiệp khai thác than, dầu mỏ, điện lực, trên thế giới và ở Việt Nam.

### 2. Học liệu

- Những kiến thức về ảnh hưởng của ngành công nghiệp năng lượng đến hoạt động sản xuất và đời sống cũng như khung cảnh toàn thế giới trong thời đại công nghiệp.
- Giấy A1, bút lông.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 7 phút

#### a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi bắt đầu bài học.
- Liên hệ đến vai trò của ngành năng lượng.

#### b. Nội dung:

- Tìm hiểu vai trò một số ngành công nghiệp năng lượng.

#### c. Sản phẩm:

- Kết quả của hoạt động đàm thoại gợi mở, với kĩ thuật động não.

#### d. Tổ chức thực hiện

- **Bước 1.** GV nêu ra 3 trường hợp có vấn đề sau:

+ TH1: GV yêu cầu HV thực hiện hành động tắt quạt và đèn chiếu sáng trong lớp.

+ TH2: Đang lưu thông trên đường thì xe hết xăng.

+ TH3: Đang nấu cơm thì bỗng nhiên gas bị hết.

- **Bước 2:** Yêu cầu HV trả lời các câu hỏi sau:

- Khi mất điện, hết xăng và hết ga thì chúng ta gặp những trở ngại gì?

- **Bước 3.** HV trả lời, GV gợi ý nếu HV khó khăn.

- **Bước 4.** GV dẫn dắt đi vào bài học mới.

## 2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

### NỘI DUNG 1: CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN VÀ DẦU KHÍ, NGÀNH ĐIỆN LỰC

#### a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò của ngành công nghiệp khai thác than và dầu khí.
- Khái quát cơ cấu ngành năng lượng.

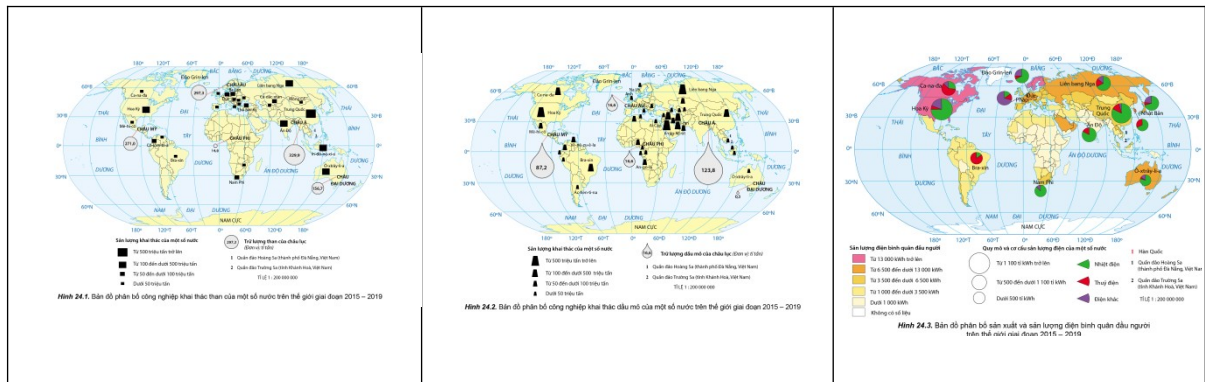
#### b. Nội dung

- Nêu được vai trò và đặc điểm ngành công nghiệp khai thác than và dầu khí.

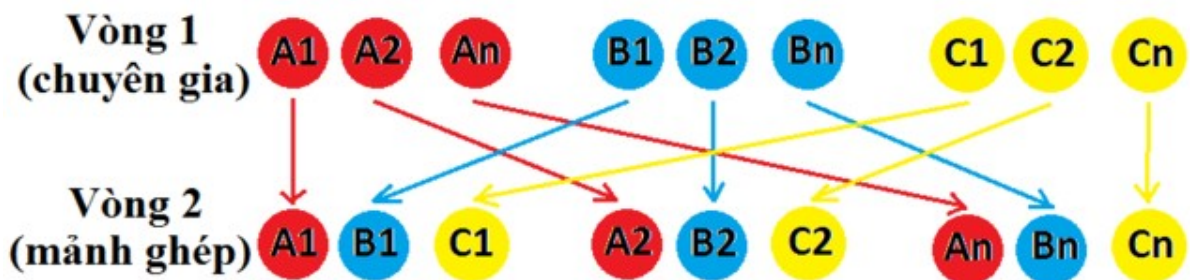
#### c. Sản phẩm

- Kết quả của hoạt động nhóm, thuyết trình tích cực, mảnh ghép.

#### d. Tổ chức thực hiện



Thảo luận nhóm/mảnh ghép



### 3. Phương tiện: SGK; hình ảnh về các ngành công nghiệp năng lượng.

### 4. Tiến trình hoạt động

#### ❖ Vòng chuyên gia: thảo luận chuyên sâu

- **Bước 1:** GV chia nhóm và giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành 6 nhóm, 2 nhóm thảo luận chung ngành công nghiệp:
- Nhóm 1,2: Tìm hiểu công nghiệp khai thác than
- Nhóm 3,4: Tìm hiểu công nghiệp khai thác dầu
- Nhóm 5,6: Tìm hiểu công nghiệp điện lực

#### Phiếu học tập nhóm 1,2

|           | Công nghiệp khai thác than |
|-----------|----------------------------|
| Vai trò   |                            |
| Trữ lượng |                            |
| Sản lượng |                            |
| Phân bố   |                            |

### Phiếu học tập nhóm 2,3

|           | Công nghiệp khai thác dầu |
|-----------|---------------------------|
| Vai trò   |                           |
| Trữ lượng |                           |
| Sản lượng |                           |
| Phân bố   |                           |

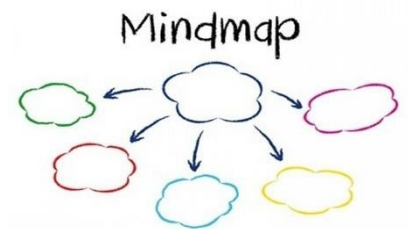
### Phiếu học tập nhóm 5,6

|           | Công nghiệp điện lực |
|-----------|----------------------|
| Vai trò   |                      |
| Trữ lượng |                      |
| Sản lượng |                      |
| Phân bố   |                      |

#### - Bước 2:

##### ❖ Vòng mảnh ghép: thảo luận nhóm mảnh ghép.

- GV cho HV ghép nhóm và giao nhiệm vụ mới.
- Nhiệm vụ mới: Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện đặc điểm, cơ cấu và phân bố của các ngành công nghiệp năng lượng.



- **Bước 3:** GV bốc thăm ngẫu nhiên nhóm trình bày. Các nhóm khác bổ sung và chất vấn (nếu có).

- **Bước 4:** GV nhận xét sản phẩm của các nhóm, đánh giá quá trình làm việc, tổng hợp kiến thức, tích hợp nội dung giáo dục môi trường và sử dụng năng lượng tiết kiệm:

##### ☆ Về môi trường:

- Sự phát triển của công nghiệp năng lượng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến gia tăng nhiệt độ làm biến đổi khí hậu.
- Công nghiệp năng lượng đã sử dụng hầu hết các nguyên liệu hóa thạch và thải vào bầu khí quyển lượng khí  $CO_2$  lớn, gây nên hiệu ứng nhà kính dẫn đến nhiệt độ khí quyển tăng và làm BĐKH.
- Công nghiệp năng lượng sử dụng tài nguyên khoáng sản ở mức độ cao làm cho chúng ngày càng cạn kiệt.

##### ☆ Về năng lượng

- + Than, dầu mỏ là tài nguyên không thể phục hồi.
- + Trong những năm gần đây, sản lượng khai thác than và dầu mỏ ngày càng tăng → cạn kiệt nhanh.
- + Công nghiệp điện lực là cơ sở chủ yếu để phát triển các ngành công nghiệp hiện đại: công nghiệp luyện kim (đen) - sử dụng một khối lượng lớn nhiên liệu, công nghiệp hoá chất, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm...

=> Học viên nhận thức được vai trò to lớn của việc SX ra các sản phẩm máy móc ít tiêu hao năng lượng.

- GV kết luận: Các ngành công nghiệp năng lượng có vai trò quan trọng và có những đặc điểm phát triển cũng như tình hình sản xuất phân bố không giống nhau.



HV liên hệ tình hình phát triển của công nghiệp lượng ở Việt Nam.

+ Việt Nam đứng thứ 31 trong 85 nước sản xuất dầu khí,...

+ Sản xuất năng lượng từ than, sức nước,...

● Các nhóm mảnh ghép tự đánh giá và cho điểm sản phẩm.

|                    | Khai thác than                                                                                                                                                                                                               | Khai thác dầu                                                                                                                                                                                                                               | Công nghiệp điện lực                                                                                                                                                                         |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vai trò            | <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim (than được cốc hoá).</li> <li>Nguyên liệu quý cho công nghiệp hoá học, dược phẩm.</li> </ul>                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Là nhiên liệu quan trọng, “vàng đen” của nhiều quốc gia.</li> <li>Từ dầu mỏ, sản xuất ra nhiều loại hoá phẩm, dược phẩm.</li> </ul>                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại, để đẩy mạnh tiến bộ khoa học – kỹ thuật và đáp ứng đời sống văn hoá, văn minh của con người.</li> </ul> |
| Trữ lượng          | <ul style="list-style-type: none"> <li>Ước tính 13000 tỉ tấn trong đó 3/4 là than đá.</li> <li>Tập trung chủ yếu ở bán cầu Bắc, đặc biệt ở các nước Hoa Kỳ, LB Nga, Trung Quốc, Ba Lan, CHLB Đức, Ô-xtrây-li-a...</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Trữ lượng ước tính : 400 – 500 tỉ tấn, trữ lượng chắc chắn 140 tỉ tấn.</li> <li>Tập trung ở các nước đang phát triển thuộc khu vực Trung Đông, Bắc Phi, LB Nga, Mĩ La-tinh, Trung Quốc...</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Điện được sản xuất từ nhiều nguồn khác nhau : nhiệt điện, thủy điện, điện nguyên tử, tuabin khí...</li> </ul>                                         |
| Sản lượng, phân bố | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sản lượng than khai thác khoảng 5 tỉ tấn/năm.</li> <li>Ở các nước có trữ lượng than lớn.</li> </ul>                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sản lượng khai thác khoảng 3,8 tỉ tấn/năm.</li> <li>Ở các nước đang phát triển.</li> </ul>                                                                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sản lượng khoảng 15000 tỉ kWh.</li> <li>Chủ yếu ở các nước phát triển.</li> </ul>                                                                     |

## NỘI DUNG 2: CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ - TIN HỌC

### a. Mục tiêu

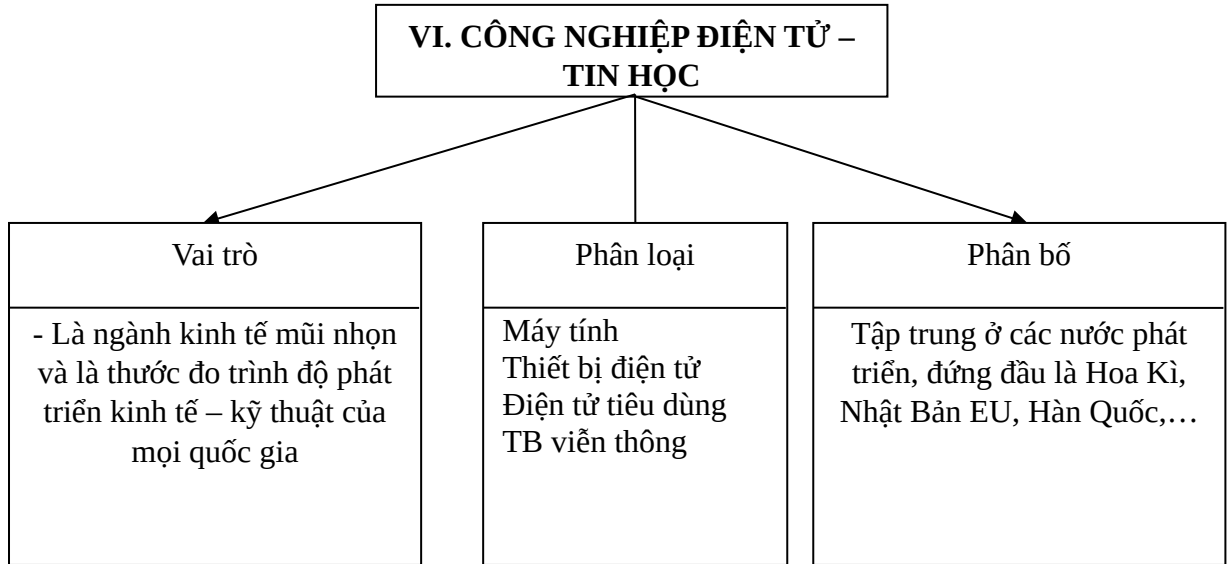
- Xác định vai trò của ngành công nghiệp điện tử - tin học.
- Trình bày cơ cấu, tình hình sản xuất, phát triển của ngành điện tử - tin học.
- Tự liên hệ, cho ví dụ về ảnh hưởng của ngành công nghiệp điện tử - tin học đến đời sống hiện đại.

### b. Nội dung

- Vai trò của ngành công nghiệp điện tử - tin học.

### c. Sản phẩm

- Hoạt động cá nhân đọc tích cực, vấn đáp.

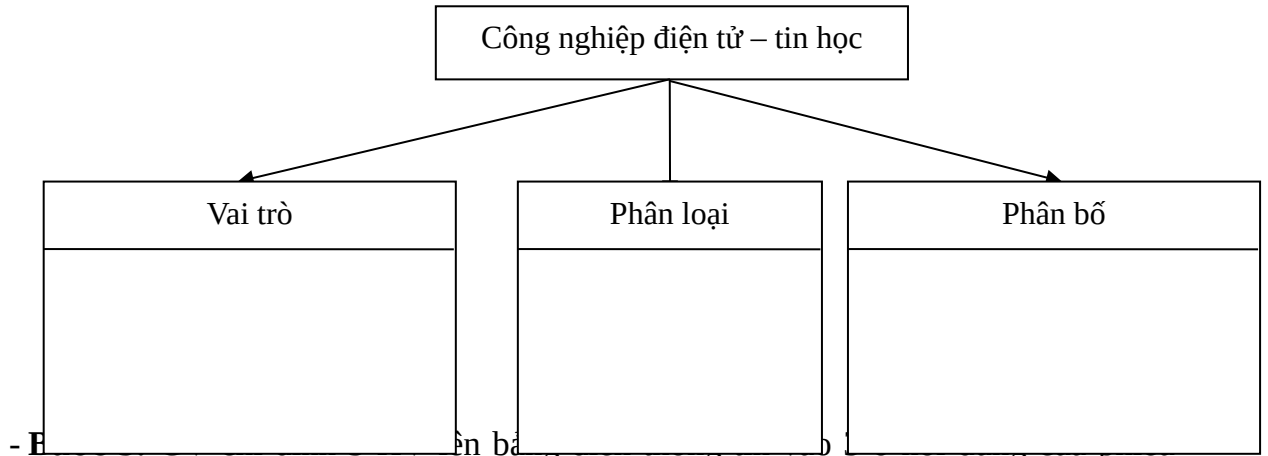


**d. Tổ chức thực hiện**

- **Bước 1:** GV kẻ nội dung phiếu học tập lên bảng, yêu cầu HV đọc nội dung SGK, kết hợp hình ảnh và thông tin đã chuẩn bị ở nhà, hoàn thành nội dung phiếu vào tập bằng bút chì.
- **Bước 2:** HV thực hiện nhiệm vụ trong vòng 3 phút, GV quan sát, hướng dẫn nếu cần.

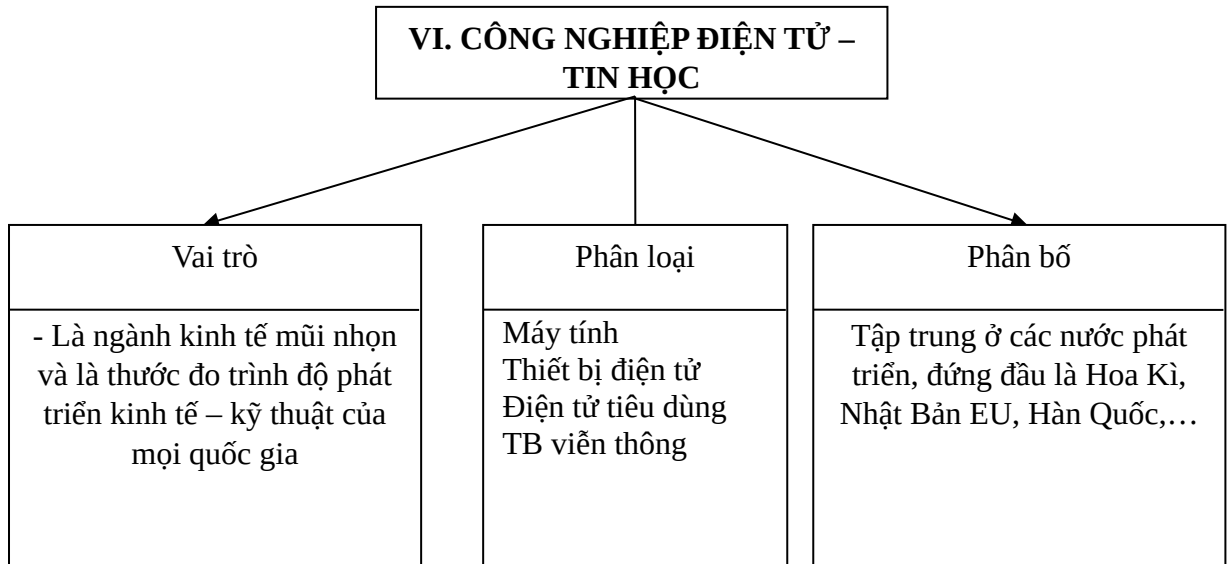
***PHIẾU HỌC TẬP 1***

Dựa vào SGK, vốn hiểu biết, hoàn thành nội dung sơ đồ sau:



học tập trên bảng.

- **Bước 4:** GV tổ chức cho HV nhận xét bài làm của bạn, hoàn thành nội dung phiếu trong tập của cá nhân.



- **Bước 5:** GV chuẩn kiến thức, khắc sâu bài học bằng 1 số câu hỏi trả lời cá nhân:

- *Vì sao nói công nghiệp điện tử - tin học ít gây ô nhiễm môi trường, tiêu thụ ít tài nguyên?*
- *Kể tên các mặt hàng điện tử đang có ở nhà em.*

### NỘI DUNG 3: CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG

#### a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, cơ cấu và phân bố của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- Giải thích được vì sao công nghiệp dệt may có thể phát triển được ở nhiều nước kể cả các nước đang phát triển.

#### b. Nội dung

- Vai trò, cơ cấu và phân bố của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

#### c. Sản phẩm

- Kết quả của hoạt động tích cực, “Tia chớp”

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>III. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG:</b></p> <p><b>1. Vai trò:</b> sản xuất ra các loại hàng hóa thông dụng phục vụ nhu cầu thường ngày cho con người; giải quyết việc làm.</p> <p><b>2. Đặc điểm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Phát triển chủ yếu dựa trên nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu lớn.</li><li>- Có nhiều phân ngành khác nhau với các sản phẩm và trình độ kỹ thuật rất đa dạng.</li></ul> <p><b>3. Các phân ngành chính:</b> dệt may, giày da, nhựa, sành sứ, thủy tinh... trong đó dệt may là ngành chủ đạo.</p> <p><b>4. Phân bố:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Các nước có ngành dệt may phát triển: TQ, Ấn Độ, Nhật Bản, Hoa Kỳ.</li><li>- Các nước tiêu thụ nhiều hàng dệt may: Tây Âu, Nhật Bản, Bắc Mỹ, Nga,...</li></ul> <p style="color: red;"><i>- Vì sao công nghiệp dệt may có thể phát triển ở nhiều nước kể cả các nước đang phát triển? (phần này GV giảng giải cho HV ghi nhớ, không cần ghi nội dung).</i></p> <p>Vì ngành dệt may:</p> |

- Cung cấp cho nhu cầu của tất cả mọi người trên Trái Đất.
- Có vốn đầu tư ban đầu ít, thu hồi vốn nhanh, không cần lao động có kỹ thuật cao rất phù hợp với các nước đang phát triển.
- Các nước đang phát triển có nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ nên ở các nước phát triển ngành công nghiệp dệt được ưu tiên.
- Vừa phục vụ nhu cầu trong nước và để xuất khẩu thu ngoại tệ.

#### **d. Tổ chức thực hiện**

- **Bước 1:** GV yêu cầu HV đọc kỹ nội dung SGK, xem hình ảnh và thông tin đã chuẩn bị ở nhà, trả lời nhanh các câu hỏi của GV:

- *Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có vai trò như thế nào trong đời sống kinh tế - xã hội?*
- *CN SX hàng tiêu dùng có những đặc điểm nổi bật nào?*
- *Kể tên các phân ngành của CN SX hàng tiêu dùng..*
- *Kể tên các nước có ngành dệt may phát triển và các nước tiêu thụ nhiều hàng dệt may? Vì sao 2 nhóm nước này có thành phần không giống nhau?*
- *Vì sao công nghiệp dệt may có thể phát triển ở nhiều nước kể cả các nước đang phát triển?*

- **Bước 2:** GV chỉ định lần lượt các HV trả lời câu hỏi, GV ghi lại các ý kiến trả lời lên bảng, không nhận xét đúng sai, cho đến khi HV trả lời đầy đủ các câu hỏi được đưa ra.

- **Bước 3:** GV tổ chức thảo luận ý kiến, nhận xét, lựa chọn, bổ sung các phương án đúng.

- **Bước 4:** GV tổng kết kiến thức.

### **NỘI DUNG 4: TÌM HIỂU VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM**

#### **a. Mục tiêu**

- Trình bày được vai trò, cơ cấu và phân bố của ngành công thực phẩm.
- Giải thích được vì sao công nghiệp thực phẩm có thể phát triển được ở nhiều nước kể cả các nước đang phát triển.
- Hình thành thái độ về việc lãng phí thực phẩm hiện nay của con người.

#### **b. Nội dung**

- Vai trò, cơ cấu và phân bố của ngành công thực phẩm.

#### **c. Sản phẩm**

- Kết quả của hoạt động hoạt động nhóm kỹ thuật đặt câu hỏi.
- Kỹ thuật "XYZ" - 635. (X là số người trong nhóm, Y là số ý kiến mỗi người cần đưa ra, Z là phút dành cho mỗi người).

#### **d. Tổ chức thực hiện**

- **Bước 1:** GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, qui định đánh số cho các thành viên, yêu cầu HV thực hiện 2 nhiệm vụ:

- **Nhiệm vụ 1:** đọc nội dung SGK, thảo luận trả lời các câu hỏi sau:
- *Công nghiệp thực phẩm có vai trò gì đối với đời sống xã hội?*

- *Tại sao nói sự phát triển của công nghiệp thực phẩm thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp?*
- *Vì sao công nghiệp thực phẩm có thể phát triển được ở hầu hết các nước trên thế giới?*
- *Em hãy kể tên các mặt hàng của ngành CN thực phẩm đang được tiêu thụ ở Việt Nam?*

- **Bước 2:** HV các nhóm thảo luận thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 4 phút, sau đó GV chỉ định các thành viên trong các nhóm trả lời câu hỏi theo số thứ tự trong nhóm cho đến khi hoàn thành nội dung câu hỏi. GV tổng hợp kiến thức,



hướng dẫn ghi bài.

- **Bước 3:** thực hiện nhiệm vụ 2

● **Nhiệm vụ 2:** GV cho HV xem đoạn clip và các hình ảnh, đưa ra câu hỏi thảo luận theo kỹ thuật XYZ – 635: mỗi nhóm có 6 thành viên; mỗi thành viên viết 3 ý kiến trên một tờ giấy trong vòng 5 phút về cách giải quyết vấn đề và tiếp tục chuyển cho người bên cạnh; Tiếp tục như vậy cho đến khi tất cả mọi người đều viết ý kiến của mình, có thể lặp lại vòng khác; sau khi thu thập đủ ý kiến của các thành viên thì tiến hành thảo luận, đánh giá các ý kiến, chọn ý kiến hay, hợp lý nhất để báo cáo.

**CÂU HỎI THẢO LUẬN: EM NGHĨ GÌ VỀ TÌNH TRẠNG LÃNG PHÍ THỰC PHẨM TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM? ĐỀ XUẤT HƯỚNG GIẢI QUYẾT.**

- **Bước 4:** GV tổ chức cho các nhóm báo cáo phần thảo luận của mình GV nhận xét, chốt kiến thức, giảng giải hình thành ý thức tiết kiệm thực phẩm.

- *CNTP chiếm 30% giá trị sản lượng công nghiệp và 40% kim ngạch xuất khẩu. Một số mặt hàng thực phẩm được tiêu thụ nhiều ở VN:*

- + *Rượu: Pháp, Nga,...*
- + *Bia: Tiger, Heniken, Sài Gòn,....*
- + *Nước giải khát: Coca, Pepsi...*
- + *Sữa, đường, đồ hộp,...*

**GV tích hợp nội dung môi trường vào bài học:**

- *SX hàng tiêu dùng và thực phẩm thải ra môi trường một lượng nước thải lớn và do không xử lý đúng qui trình nên làm cho nguồn nước tự nhiên ô nhiễm nặng. Đồng thời hoạt động làm lạnh trong công nghiệp cũng làm cho khí quyển bị xâm hại nghiêm trọng, đặc biệt là tầng ô zôn.*



**HV cần nhận thức được những tác hại của tình trạng ô nhiễm MT do 2 ngành công nghiệp này gây ra.**

**- Lượng thực phẩm dư thừa ở khắp nơi trên thế giới góp phần rất lớn vào các vấn đề về môi trường và phát triển.**

## **NỘI DUNG 5: TÌM HIỂU VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**

### **a. Mục tiêu**

- Định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai” và quan sát hình 24.4.

### **b. Nội dung**

- Hãy lựa chọn và nêu ví dụ cụ thể về một trong bốn định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

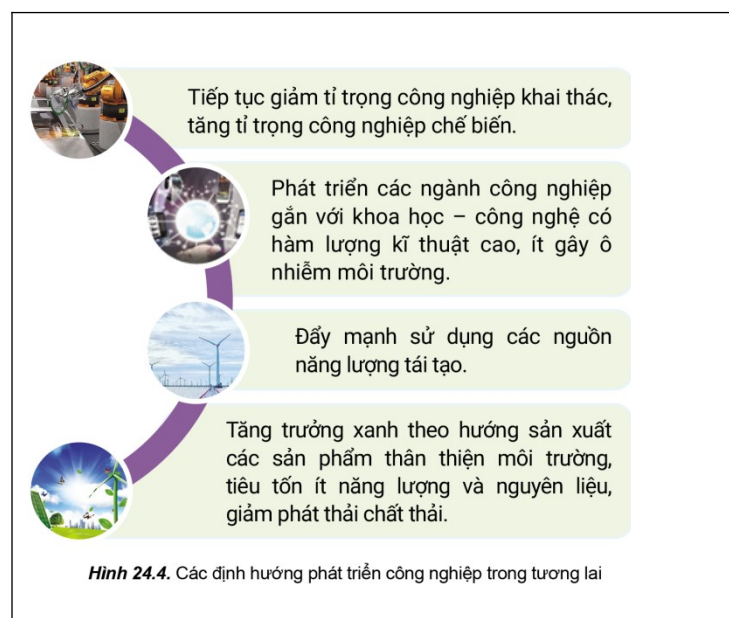
- Lựa chọn 1 trong 4 định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai để lấy ví dụ.

### **c. Sản phẩm**

- Kết quả hoạt động cá nhân dưới sự hướng dẫn của GV

| Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>IV. Định hướng phát triển công nghiệp</b><br>* Ví dụ: Định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai cần đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo do nguồn tài nguyên không tái tạo đang dần cạn kiệt và trong quá trình khai thác sử dụng gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường.<br>=> Ở các nước phát triển như Hoa Kỳ, Xin-ga-po,... sử dụng nguồn năng lượng từ thủy triều, mặt trời để tạo ra nguồn năng lượng thay thế cho than đá, dầu mỏ. |

### **d. Tổ chức thực hiện**



- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ, cá nhân học viên thực hiện.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV làm việc cá nhân

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi học viên trả lời, đối chiếu kết quả của một số HV khác.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HV làm việc tích cực.

### **3. Hoạt động 3: Luyện tập (3 phút)**



#### **a. Mục tiêu**

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng lực tư duy sáng tạo

#### **b. Nội dung**

- Thực hiện nhiệm vụ trả lời câu hỏi trang 90 SGK.
- + Vẽ và phân tích biểu đồ theo bảng số liệu SGK.
- + Hãy thu thập tài liệu, viết một báo cáo ngắn về một trong các vấn đề công nghiệp ở địa phương em hoặc ở Việt Nam:
- Sự phát triển của một ngành công nghiệp.
- Tác động của công nghiệp đến môi trường (nước, đất, không khí,...).

#### **c. Sản phẩm**

- Bài làm của học viên.

#### **d. Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ, cá nhân học viên thực hiện.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV kẻ nhanh bảng nội dung vào vở và hoàn thành yêu cầu.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 học viên trả lời, đối chiếu kết quả.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HV làm việc tích cực.

### **4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)**

#### **a. Mục tiêu**

- Vận dụng kiến thức đã học

#### **b. Nội dung:**

- Địa lí ngành công nghiệp.

#### **c. Sản phẩm:** Kết quả thực hành của học viên.

#### **d. Tổ chức thực hiện:**

- **Nhiệm vụ:** HV về nhà tìm hiểu về sự phát triển của các nhà máy, xí nghiệp, các khu, cụm công nghiệp ở địa phương. Ghi chú lại để giải quyết vấn đề trong bài học tiết sau./.

=====

## **TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

(Số tiết: ..... tiết)

### **I. MỤC TIÊU**

#### **1. Kiến thức**

- Trình bày được quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình TCLTCN.

#### **2. Về năng lực:**

##### **a. Năng lực chung:**

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực quản lí, năng lực giao tiếp, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, năng lực sử dụng ngôn ngữ

##### **b. Năng lực địa lí**

- Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ:
- Năng lực học tập tại thực địa:
- Năng lực sử dụng bản đồ
- Năng lực sử dụng số liệu thống kê
- Phân tích bảng số liệu về kinh tế xã hội của từng nhóm nước
- Năng lực sử dụng tranh ảnh địa lý, video clip.

#### **3. Về phẩm chất**

- Biết được ở Việt Nam và địa phương sinh sống có những hình thức TCLTCN nào
- Đóng góp tích cực cho sự phát triển của địa phương

### **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

#### **1. Thiết bị dạy học**

- Giáo án, Sơ đồ SGK phóng to
- Các hình ảnh về các hình thức TCLTCN trên thế giới và Việt Nam, ở địa phương.

#### **2. Học liệu**

- Thông tin về sự phát triển công nghiệp của địa phương
- Giấy A1 hoặc A0, bút lông nhiều màu.

### **III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

#### **1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 5 phút**

##### **a. Mục tiêu:**

- Kiểm tra bài cũ.
- Tạo hứng thú học tập và tiếp thu kiến thức cho học viên.
- Phát huy năng lực tìm kiếm, xử lí thông tin và củng cố kiến thức cần thiết cho HV.

##### **b. Nội dung:**

- Ôn tập kiến thức cũ.

##### **c. Sản phẩm:**

- Kết quả vận động cá nhân.

##### **d. Tổ chức thực hiện**

- **Bước 1:** Ổn định lớp, kiểm tra miệng: GV gọi một số học viên lên trả bài theo nội dung đã dặn trước để lấy điểm miệng.

- *Nêu vai trò của ngành công nghiệp năng lượng và tình hình sản xuất điện lực hiện nay trên thế giới.*
- *Vì sao dầu mỏ được xem là “vàng đen” của nhiều nước?*
- *Tại sao ngành công nghiệp dệt và công nghiệp thực phẩm lại được phân bố rộng rãi ở nhiều nước, kể cả các nước đang phát triển?*
- **Bước 2:** GV gọi 3 HV lên ghi bảng, trả lời câu hỏi:  
*Kể tên các khu công nghiệp, các điểm công nghiệp ở địa phương em hoặc nơi nào mà em biết.*

- **Bước 3:** 3 HV ghi nhanh câu trả lời trong thời gian 1 phút.
- **Bước 4:** Các HV còn lại thẩm định, GV nhận xét, vào bài.

## 2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)

### NỘI DUNG 1: TÌM HIỂU QUAN NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP (10 PHÚT)

#### a. Mục tiêu

- Nắm được vai trò của các tổ chức LTCN.

#### b. Nội dung

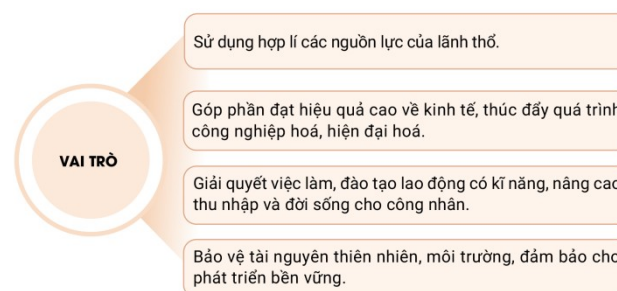
- Vai trò của các tổ chức LTCN.

#### c. Sản phẩm

- Kết quả của hoạt động đọc hiểu/cá nhân.

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Quan niệm vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, vật chất và lao động.</li> <li>- Góp phần thực hiện thành công quá trình CNH, HĐH</li> </ul> |

#### d. Tổ chức thực hiện



Hình 25.1. Sơ đồ vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

- **Bước 1:** GV yêu cầu HV đọc mục I, xác định vai trò của các tổ chức LTCN trên thế giới và riêng ở nước ta.
- **Bước 2:** HV đọc, hình thành câu trả lời trong vòng 1 phút
- **Bước 3:** GV chỉ định bất kỳ 1 HV trả lời.
- **Bước 4:** GV giảng giải cho HV hiểu vì sao lại có các vai trò đó -> chốt nội dung.

### NỘI DUNG 2: TÌM HIỂU MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP (20 PHÚT)

### a. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm của từng hình thức TCLTCN.
- Thấy được sự phát triển từ thấp đến cao của các hình thức này.
- So sánh được đặc điểm của các hình thức với nhau.
- Liệt kê tên các hình thức TCLTCN khác nhau tùy theo đặc điểm phát triển của từng nước.

### b. Nội dung

- Các hình thức TCLTCN.

### c. Sản phẩm

- Kết quả của hoạt động nhóm theo kỹ thuật vẽ mindmap.

## NỘI DUNG

### II. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp:

#### Bảng thông tin trang 92 SGK

Bảng 25. Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

| Hình thức                    | Vai trò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đặc điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Điểm công nghiệp</b>      | <ul style="list-style-type: none"><li>- Góp phần khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu ở địa phương.</li><li>- Giải quyết việc làm và phục vụ những nhu cầu nhất định cho dân cư ở địa phương.</li><li>- Là hạt nhân để thực hiện công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn.</li></ul>                                                                                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Lãnh thổ không lớn, gồm một vài xí nghiệp, có cơ sở hạ tầng riêng.</li><li>- Các xí nghiệp phân bố gần nguồn nguyên liệu (nhất là nguyên liệu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản) hay một loại tài nguyên.</li><li>- Các xí nghiệp không có mối liên hệ sản xuất.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Khu công nghiệp</b>       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Hình thức quan trọng và phổ biến ở các nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hoá.</li><li>- Đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế.</li><li>- Tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá trị lâu dài.</li><li>- Góp phần giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản lý và nâng cao thu nhập cho người lao động.</li><li>- Góp phần bảo vệ môi trường.</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Là khu vực có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.</li><li>- Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp, doanh nghiệp trong và ngoài nước, cùng sử dụng chung cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội.</li><li>- Các xí nghiệp, doanh nghiệp trong khu công nghiệp có sự liên kết, hợp tác cao, sản xuất các sản phẩm vừa tiêu thụ trong nước, vừa xuất khẩu.</li><li>- Các xí nghiệp, doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp được hưởng quy chế ưu đãi riêng.</li></ul> |
| <b>Trung tâm công nghiệp</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, chiếm tỉ trọng đáng kể trong giá trị sản xuất và GDP của vùng và cả nước.</li><li>- Hạt nhân tạo vùng kinh tế, có sức lan tỏa rộng.</li><li>- Nơi đón đầu công nghệ mới và tạo ra những đột phá trong sản xuất.</li></ul>                                                                                                                                                                    | <ul style="list-style-type: none"><li>- Gần với đô thị, gồm nhiều xí nghiệp, doanh nghiệp, khu công nghiệp tập trung có mối liên hệ chặt chẽ về quy trình công nghệ, hỗ trợ nhau trong sản xuất.</li><li>- Có các xí nghiệp, doanh nghiệp hạt nhân và các xí nghiệp, doanh nghiệp dịch vụ hỗ trợ.</li><li>- Có dân cư sinh sống và có cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng hoàn thiện.</li><li>- Có nguồn lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao.</li><li>- Có quy mô khác nhau phụ thuộc vào vai trò, giá trị sản xuất công nghiệp và tính chất chuyên môn hoá.</li></ul>                  |
| <b>Vùng công nghiệp</b>      | <ul style="list-style-type: none"><li>- Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở cấp cao nhất.</li><li>- Góp phần khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực của vùng để đạt hiệu quả kinh tế cao, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp của quốc gia.</li><li>- Là cơ sở cho việc hình thành và phát triển vùng kinh tế.</li></ul>                                                                                                                                              | <ul style="list-style-type: none"><li>- Là vùng lãnh thổ rộng lớn, được quy hoạch, bao gồm các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở cấp thấp hơn, có mối liên hệ mật thiết về sản xuất.</li><li>- Có một vài ngành công nghiệp chủ đạo tạo nên chuyên môn hoá của vùng; trong đó hạt nhân tạo vùng là trung tâm công nghiệp lớn, bên cạnh đó còn có các ngành công nghiệp bổ trợ và phục vụ.</li><li>- Sản xuất mang tính chất hàng hoá.</li></ul>                                                                                                                                              |

### d. Tổ chức thực hiện

- **Bước 1:** GV chia lớp thành 8 nhóm, giao nhiệm vụ và tiêu chí hoạt động:

+ Dựa vào kiến thức SGK, thảo luận và thiết kế mindmap về đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

+ Các nhóm sẽ chấm điểm chéo nhóm nhóm bên cạnh về hình thức mindmap, tổ chức hoạt động của nhóm bạn; GV chấm điểm nội dung.

- **Bước 2:** GV cung cấp các phiếu bốc thăm, (mỗi nội dung sẽ có 2 nhóm cùng làm để đối chiếu); đại diện nhóm lên bốc thăm nội dung cần thực hiện.

+ Điểm công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.

+ Khu công nghiệp tập trung: 2 nhóm thực hiện.

+ Trung tâm công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.

+ Vùng công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.

- **Bước 3:** Các nhóm thảo luận, thiết kế mindmap trong thời gian 12 phút. Trong nội dung mỗi nhóm, cần trả lời thêm câu hỏi:

+ Kể tên ít nhất 3 địa điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ CN nhóm đang nghiên cứu.

- **Bước 4:**

+ Các nhóm treo sản phẩm lên bảng theo thứ tự phân cấp các hình thức tổ chức LTCN.

+ GV chỉ định 1 thành viên của 1 trong 2 nhóm đại diện trình bày nội dung vấn đề, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, các nhóm khác theo dõi tiến trình để chấm điểm.

+ VD: Điểm công nghiệp: 1 nhóm trình bày, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

- **Bước 5:** GV nhận xét, chốt nội dung, các nhóm chấm điểm nhóm bạn và nộp lại phiếu điểm; GV tổng kết hoạt động.

### **3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)**

#### **a. Mục tiêu**

- Củng cố kiến thức bài học
- Phát triển năng lực tư duy sáng tạo

#### **b. Nội dung**

- Thực hiện nhiệm vụ câu 1, 2 trang 93 SGK.

#### **c. Sản phẩm**

- Bài làm của học viên.

#### **d. Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ, cá nhân học viên thực hiện.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV kẻ nhanh bảng nội dung vào vở và hoàn thành yêu cầu.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 học viên trả lời, đối chiếu kết quả.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HV làm việc tích cực.

### **4. Hoạt động 4: Vận dụng (5 phút)**

- HV về nhà học bài.
- Làm các câu hỏi sau:

**1. So sánh, tìm những điểm giống và khác nhau giữa các hình thức TCLTCN theo nhóm sau:**

- Điểm CN với khu CN
- Trung tâm CN với khu CN

- Trung tâm CN với vùng CN

2. Sắp xếp các ý ở cột A với cột B sao cho hợp lí.

| A. Hình thức tổ chức LTCN | B. Đặc điểm                                                                                                                                     |
|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Điểm công nghiệp       | a. Một đến hai xí nghiệp gần vùng nguyên liệu, không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp                                                          |
| 2. Khu công nghiệp        | b. Nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ sản xuất và có 1 những nét tương đồng trong quá trình sản xuất |
| 3. Trung tâm công nghiệp  | c. Tập trung nhiều xí nghiệp với khả năng hợp tác sản xuất cao                                                                                  |
| 4. Vùng công nghiệp       | d. Bao gồm khu công nghiệp, điểm công nghiệp, nhiều xí nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất, kỹ thuật, công nghệ.                         |

=====

**Bài 26**

**VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU,  
CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN  
BỐ DỊCH VỤ  
(Số tiết: 1 tiết)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.



## 2. Về năng lực:

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận vai trò, các nhân tố ảnh hưởng tới ngành dịch vụ.
- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Giải thích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển ngành dịch vụ.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: viết báo cáo về ngành dịch vụ ở địa phương

## 3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu về ngành dịch vụ
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### 1. Thiết bị dạy học

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh minh họa cho ngành dịch vụ.
- Phiếu học tập.
- Bộ mảnh ghép
- Băng keo, nam châm
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm

### 2. Học liệu

- Sách giáo khoa, vở ghi.
- Giấy note làm bài tập trên lớp, bảng nhóm, bút.
- Thiết bị truy cập internet.

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) - 7 phút

#### a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, khả năng liên kết kiến thức của học viên.
- Kiểm tra kiến thức cũ về bài học của học viên về bài nông nghiệp, công nghiệp, tạo tình huống vào bài.

#### b. Nội dung:

- Học viên tham gia trả lời các câu hỏi về sản phẩm của các ngành kinh tế.

#### c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học viên.

#### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV dẫn dắt học viên về sản phẩm của các ngành kinh tế thông qua hệ thống câu hỏi:

- + Sản phẩm của ngành nông nghiệp là gì?
- + Sản phẩm của ngành công nghiệp là gì?
- + Sản phẩm của ngành du lịch là gì?
- + Sản phẩm của ngành thương mại là gì?
- + Sản phẩm của ngành giáo dục là gì?
- + Em nhận xét gì về sản phẩm của các ngành du lịch, thương mại, giáo dục...?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Thực hiện nhiệm vụ thông qua sự dẫn dắt của GV.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HV trả lời câu hỏi.

- **Kết luận:** GV kết luận và dẫn dắt vào bài. Dịch vụ là những hoạt động có ích của con người tạo ra các sản phẩm không tồn tại dưới hình thái vật chất, không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu. Theo nghĩa rộng, dịch vụ là lĩnh vực kinh tế thứ ba trong nền kinh tế quốc dân, bao gồm các hoạt động kinh tế nằm ngoài hai lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp. Theo nghĩa hẹp, dịch vụ là những hoạt động có ích của con người tạo ra các sản phẩm không tồn tại dưới hình thái vật chất, không dẫn đến việc

chuyển quyền sở hữu nhằm thỏa mãn đầy đủ, kịp thời, thuận tiện, văn minh các nhu cầu của sản xuất và của đời sống xã hội.

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (30 phút)**

**NHIỆM VỤ 1: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH DỊCH VỤ (10 PHÚT)**

**a. Mục tiêu**

- Phân tích được vai trò của ngành dịch vụ, cho ví dụ minh họa.

**b. Nội dung**

- HV được yêu cầu hoạt động theo nhóm: Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.

**c. Sản phẩm**

- Kết quả làm việc theo nhóm.
- Ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.
- Câu trả lời miệng của HV.

**d. Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.

- ✓ Nhóm 1: Lấy ví dụ minh họa ngành dịch vụ có vai trò “Phát triển nguồn nhân lực và phát triển con người, giải quyết tốt các vấn đề xã hội.”
- ✓ Nhóm 2: Lấy ví dụ minh họa ngành dịch vụ có vai trò “Góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.”
- ✓ Nhóm 3: Lấy ví dụ minh họa ngành dịch vụ có vai trò “Phát triển công nghiệp, nông nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.”
- ✓ Nhóm 4: Lấy ví dụ minh họa ngành dịch vụ có vai trò “Kết nối các hệ thống, yếu tố của thành phần kinh tế, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.”
- ✓ Nhóm 5: Lấy ví dụ minh họa ngành dịch vụ có vai trò “Thúc đẩy phân công lao động; toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế”

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV làm việc theo nhóm

- **Báo cáo, thảo luận:**

- + GV gọi 1, 2 HV trình bày kết quả
- + Các HV thuộc nhóm khác hỏi, phát vấn, phản biện...

- **Kết luận, nhận định:**

- + GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HV.
- + GV chuẩn kiến thức. Mở rộng kiến thức các thành phố có ngành dịch vụ phát triển sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ như Niu i-Oóc, Luân Đôn, Tô-ki-ô...
- + HV: Lắng nghe, ghi bài.

**SẢN PHẨM DỰ KIẾN**

|            |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ✓<br>óm 1: | Nh | <ul style="list-style-type: none"><li>● Phát triển nguồn nhân lực và phát triển con người: ngành giáo dục, y tế giúp nâng cao sức khỏe, nâng cao trình độ lao động... Giáo dục đại học và sau đại học và khoa học công nghệ sẽ là hai ngành dịch vụ trung gian quan trọng, giúp tăng năng suất của các ngành dịch vụ khác nhờ tạo ra nguồn lao động có tay nghề cao và giúp cải tiến quá trình sản xuất và cung ứng dịch vụ.</li><li>● Giải quyết tốt các vấn đề xã hội: các dịch vụ hành chính công, hoạt động đoàn thể... ví dụ hội người cao tuổi, hội nông dân... quan tâm đến từng bộ phận/ tầng lớp nhân dân</li></ul> |
| ✓<br>óm 2: | Nh | <ul style="list-style-type: none"><li>● Góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên: ngành du lịch khai thác tốt các nguồn tài nguyên du lịch, thúc đẩy kinh tế phát triển.</li><li>● Bảo vệ môi trường: thông qua ngành viễn thông, tuyên truyền</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

|            |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |    | bảo vệ môi trường sâu, rộng đến mọi tầng lớp nhân dân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| ✓<br>óm 3: | Nh | <ul style="list-style-type: none"> <li>● Phát triển công nghiệp, nông nghiệp: Ngành giao thông vận tải về ngành thương mại giúp kết nối sản phẩm của ngành nông nghiệp và công nghiệp tới thị trường. Thông qua buôn bán thúc đẩy ngành nông nghiệp và công nghiệp phát triển.</li> <li>● Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá: Khi ngành công nghiệp phát triển sẽ thực hiện được quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| ✓<br>óm 4: | Nh | <ul style="list-style-type: none"> <li>● Kết nối các hệ thống, yếu tố của thành phần kinh tế: Trong phân ngành giao thông vận tải và thông tin liên lạc các ngành kinh tế được kết nối với nhau tạo thành một thể thống nhất. Thiếu bất kỳ một ngành nào đều không đem lại hiệu quả kinh tế cao.</li> <li>● Đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội: Các ngành dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công đáp ứng trực tiếp nhu cầu của con người. Ngành dịch vụ kinh doanh cung ứng các dịch vụ cần thiết cho các ngành sản xuất khác.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                             |
| ✓<br>óm 5: | Nh | <ul style="list-style-type: none"> <li>● Thúc đẩy phân công lao động: Khi ngành dịch vụ phát triển sẽ thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động từ ngành nông nghiệp và công nghiệp sang dịch vụ và ngược lại.</li> <li>● Thúc đẩy toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế: Trong quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa không thể thiếu ngành viễn thông và giao thông vận tải, nhất là đường biển và đường hàng không. Nền kinh tế dịch vụ hiện nay dựa trên hai nền tảng chính là toàn cầu hoá và kinh tế tri thức, được thúc đẩy bởi những thành tựu của tiến bộ khoa học kỹ thuật. Toàn cầu hoá và kinh tế tri thức làm thay đổi thói quen sinh hoạt và tiêu dùng trong đời sống kinh tế - xã hội, xu hướng kinh doanh và chính sách của chính phủ đối với ngành kinh tế dịch vụ.</li> </ul> |

| 1. Vai trò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển nguồn nhân lực và phát triển con người, giải quyết tốt các vấn đề xã hội.</li> <li>- Góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.</li> <li>- Phát triển công nghiệp, nông nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.</li> <li>- Kết nối các hệ thống, yếu tố của thành phần kinh tế, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.</li> <li>- Thúc đẩy phân công lao động; toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế</li> </ul> |

## NHIỆM VỤ 2: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM NGÀNH DỊCH VỤ (5 PHÚT)

### a. Mục tiêu

- Phân tích được đặc điểm của ngành dịch vụ.

### b. Nội dung

- Phân tích được đặc điểm của ngành dịch vụ.
- Học viên hoạt động cả lớp

### c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HV

### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV sử dụng bộ câu hỏi định hướng để HV phân biệt được sản phẩm của ngành dịch vụ so với ngành khác để thấy được đặc điểm của ngành dịch vụ

1. Thế nào là sản phẩm phi vật chất/ phi vật thể?
2. Kể tên các loại hình dịch vụ em đang sử dụng, hưởng thụ hằng ngày.
3. Những ngành dịch vụ nào em muốn sử dụng trong thời gian tới hoặc khi có điều kiện?
4. Ngành nông nghiệp và công nghiệp có tách rời với ngành dịch vụ không?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV làm việc cả lớp

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi 1,2 HV trình bày kết quả

+ GV dẫn dắt để học viên rút ra được quá trình sản xuất (cung cấp) dịch vụ và tiêu dùng (hưởng thụ) dịch vụ thường diễn ra đồng thời. Ví dụ khi em đi mua hàng, hoạt động mua và bán diễn ra đồng thời.

### SẢN PHẨM DỰ KIẾN

1. Dịch vụ là những hoạt động có tính xã hội, tạo ra các sản phẩm phi vật thể. Vì thế, khác với các sản phẩm hàng hoá hữu hình, dịch vụ thường không thể lưu trữ được, không thể vận chuyển được mà chỉ có thể sử dụng ở nơi sản xuất.
2. Kể tên các loại hình dịch vụ em đang sử dụng, hưởng thụ hằng ngày: giáo dục, bán lẻ, viễn thông...
3. Những ngành dịch vụ nào em muốn sử dụng trong thời gian tới hoặc khi có điều kiện: du lịch, ngân hàng, giáo dục...
4. Ngành nông nghiệp và công nghiệp có tách rời với ngành dịch vụ không: không tách rời tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh.

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học viên.

### 2. Đặc điểm

- Sản phẩm của ngành dịch vụ không mang tính vật chất.
- Hoạt động dịch vụ có tính linh hoạt cao nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của sản xuất đời sống xã hội.
- Hoạt động dịch vụ có tính hệ thống.
- Không gian lãnh thổ của dịch vụ ngày càng mở rộng, phát triển trên toàn cầu.

### NHIỆM VỤ 3: TÌM HIỂU CƠ CẤU (5 PHÚT)

**a. Mục tiêu**

- Phân biệt được các ngành cụ thể của dịch vụ kinh doanh, tiêu dùng, công.

**b. Nội dung**

- Học viên hoạt động cá nhân, sắp xếp các ngành dịch vụ theo nhóm cho phù hợp

**c. Sản phẩm**

- Câu trả lời của HV

**d. Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

**Nhiệm vụ 1:** GV phát phiếu học tập/ trình chiếu lên bảng, HV đọc SGK và sắp xếp các ngành vào vị trí thích hợp. (GV có thể lược bỏ bớt/ cho hoạt động nhóm 2, 3 sao cho phù hợp năng lực học viên)

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV làm việc cá nhân

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi 1,2 HV trình bày kết quả

+ 2 HV chấm chéo sản phẩm cho nhau trong nhiệm vụ 1

| SẢN PHẨM DỰ KIẾN    |                         |                 |
|---------------------|-------------------------|-----------------|
| Dịch vụ kinh doanh  | Dịch vụ tiêu dùng       | Dịch vụ công    |
| 1, 2, 3, 10, 11, 15 | 4, 5, 6, 12, 13, 16, 17 | 7, 8, 9, 14, 18 |

**- Kết luận, nhận định:**

- + GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HV
- + GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học viên.

**2. Cơ cấu**

- Khu vực dịch vụ có cơ cấu ngành hết sức đa dạng và phức tạp. Người ta thường chia dịch vụ thành ba nhóm:

+ Dịch vụ kinh doanh:

- Dịch vụ sản xuất: tài chính, ngân hàng, kế toán ...
- Dịch vụ phân phối: giao thông vận tải, thương mại...

+ Dịch vụ tiêu dùng:

- Dịch vụ xã hội: y tế, giáo dục, bưu chính viễn thông,...
- Dịch vụ cá nhân: du lịch, dịch vụ sửa chữa

+ Dịch vụ công: hành chính công, thủ tục hành chính...

**NHIỆM VỤ 3: TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ (13 PHÚT)**

**a. Mục tiêu**

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.
- Lấy một số ví dụ về các nhân tố ảnh hưởng đến ngành
- Phân tích kênh hình để làm rõ tác động của các nhân tố.
- Giải thích sự phân bố của một số đối tượng địa lí.
- HV liên hệ đến vấn đề phát triển mạng lưới dịch vụ tại địa phương.

**b. Nội dung**

- HV hoạt động nhóm

**c. Sản phẩm**

- Kết quả làm việc theo nhóm.
- Ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.
- Câu trả lời miệng của HV.

**d. Tổ chức thực hiện**

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

**Nhiệm vụ 1:** GV chia lớp thành 8 nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ. Thời gian thảo luận là 2 phút.

- ✓ Nhóm 1: Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí
- ✓ Nhóm 2: Phân tích ảnh hưởng trình độ phát triển kinh tế
- ✓ Nhóm 3: Phân tích ảnh hưởng của đặc điểm dân số (quy mô dân số, văn hoá, lịch sử)
- ✓ Nhóm 4: Phân tích ảnh hưởng của phân bố dân cư, cơ sở hạ tầng
- ✓ Nhóm 5: Phân tích ảnh hưởng của xu hướng tiêu dùng, cơ cấu dân số
- ✓ Nhóm 6: Phân tích ảnh hưởng của khoa học - công nghệ
- ✓ Nhóm 7: Phân tích ảnh hưởng của chính sách.
- ✓ Nhóm 8: Phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

**Nhiệm vụ 2:** GV đặt vấn đề: “So sánh mức độ thuận lợi để phát triển ngành dịch vụ của thành phố Hồ Chí Minh và địa phương em (ví dụ (Biên Hòa, Đà Lạt)) (phiếu học tập số 2 phần phụ lục)

**Nhiệm vụ 3:** thảo luận cả lớp nhân tố nào có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ?

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

**Nhiệm vụ 1:** HV làm việc theo nhóm trong thời gian 3 phút.

**Nhiệm vụ 2, 3:** cả lớp hoạt động theo sự điều khiển của GV

**- Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi 1, 2 HV của mỗi nhóm trình bày kết quả

+ Các HV thuộc nhóm khác hỏi, phát vấn, phản biện...

+ Gv cho cả lớp thảo luận: nhân tố nào có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ?

**- Kết luận, nhận định:**

+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HV.

+ GV chuẩn kiến thức. Mở rộng kiến thức các thành phố có ngành dịch vụ phát triển sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ như Niu i-Oóc, Luân Đôn, Tô-ki-ô... Ngoài ra, GV có thể mở rộng chính sách là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới ngành dịch vụ. Các nước hiện nay có nhiều chính sách cũng thay đổi để thích ứng với những thay đổi trong xã hội và cạnh tranh kinh tế. Đầu tiên, các chính phủ không những khuyến khích các ngành dịch vụ mũi nhọn phát triển làm động lực cho nền kinh tế mà còn quan tâm đến việc cung ứng tốt hơn các loại hình dịch vụ xã hội như môi trường, y tế và an sinh xã hội cho người dân. Tiếp đến, dưới sức ép của cạnh tranh và hiệu quả kinh tế, các chính phủ sẽ phải mở cửa ngành dịch vụ trong nước. Sau nhiều năm đàm phán, năm 1995 Hiệp định về Thương mại Dịch vụ (GATS) đã được ký kết và trở thành một trong những hiệp định quan trọng nhất của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Phát triển và tự do hóa ngành dịch vụ nói chung, phát triển và tự do hoá thương mại dịch vụ nói riêng đang trở thành chính sách ưu tiên của các nước.

+ HV: Lắng nghe, ghi bài.

| <b>SẢN PHẨM DỰ KIẾN</b> |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ✓                       | Nhóm 1: vị trí địa lí               | Sự phát triển các loại hình dịch vụ và sự phân bố mạng lưới các hoạt động dịch vụ. Ví dụ Singapore từ cách đây hơn nửa thế kỉ dù kinh tế chưa phát triển nhưng vẫn có thể phát triển tốt ngành dịch vụ bằng cách tập trung vào một số ngành dịch vụ ưu tiên như vận tải biển vì lợi thế nằm ở ngã tư hàng hải quốc tế, do đó ngành cảng Singapore có một thời là cảng biển lớn nhất thế giới.                                                                                                                                                         |
| ✓                       | Nhóm 2: trình độ phát triển kinh tế | Quyết định sự tình hình phát triển và phân bố, tính đa dạng và quy mô các ngành dịch vụ. Khi nền kinh tế ở một trình độ phát triển cao, mức thu nhập của con người tăng cao, xu hướng tiêu dùng đối với dịch vụ lớn hơn nhiều xu hướng tiêu dùng đối với sản phẩm hàng hoá. Con người có nhu cầu nhiều hơn đối với các sản phẩm phi vật chất của dịch vụ như thẩm mỹ, giáo dục và giải trí thuộc những thang bậc nhu cầu cao kích thích và yêu cầu ngành dịch vụ phát triển<br>Kinh tế càng phát triển ngành dịch vụ càng đa dạng và quy mô càng lớn. |
| ✓                       | Nhóm 3: đặc điểm dân số             | - Quy mô dân số ảnh hưởng tới mạng lưới ngành dịch vụ, dân số càng đông, mạng lưới càng dày đặc.<br>- Mức sống và thu nhập thực tế ảnh hưởng tới sức mua, nhu cầu của dịch vụ mức sống cao sẽ yêu cầu cao, đa dạng các loại dịch vụ<br>- Hình thức tổ chức mạng lưới dịch vụ và sự phát triển, phân bố dịch vụ du lịch. Ví dụ vùng Đồng bằng sông Hồng có lịch sử định cư lâu đời nên có nhiều lễ hội, làng nghề, chùa, đền, di tích...để phát triển du lịch.                                                                                         |
| ✓                       | Nhóm 4: phân bố                     | - Ảnh hưởng đến mạng lưới phân bố ngành dịch vụ, dân cư đông đúc thì các ngành dịch vụ tiêu dùng càng đầy đủ, mạng lưới dày đặc.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |



|                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| dân cư, cơ sở hạ tầng                                               | - Cơ sở hạ tầng là điều kiện để phát triển ngành dịch vụ, nếu cơ sở hạ tầng không đồng bộ thì ngành dịch vụ kém phát triển.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| ✓ Nhóm 5: Phân tích ảnh hưởng của xu hướng tiêu dùng, cơ cấu dân số | <p>- Các công ty ngày nay tập trung nhiều hơn vào việc cung ứng các sản phẩm dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao như phần mềm máy tính, vẽ kiểu dáng, phát minh máy móc tự động và chăm sóc phần tâm hồn của con người. Khả năng phát triển của các công ty trong những lĩnh vực dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao này gần như không bị hạn chế. Điều này được quy định bởi thị trường của sản phẩm, nhu cầu hiện nay đòi hỏi về chất lượng sản phẩm cao hơn.</p> <p>- Cơ cấu dân số ảnh hưởng tới xu hướng tiêu dùng, dân số trẻ thì thích mua sắm nên ngành bán buôn bán lẻ phát triển, cơ cấu dân số già thì dịch vụ chăm sóc sức khỏe phát triển.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| ✓ Nhóm 6: khoa học - công nghệ                                      | <p>Ngành dịch vụ tri thức phát triển dựa vào khoa học kỹ thuật mà hạt nhân là công nghệ thông tin. Trong ngành dịch vụ tri thức thì chi phí cho các yếu tố nguyên vật liệu đầu vào gần như không đáng kể. Thí dụ, trong các dịch vụ sản xuất phần mềm máy tính hoặc các trang web thì hầu hết chi phí phát sinh trong khâu thiết kế và sáng tạo. Hàm lượng công nghệ và tri thức ngày càng cao hơn trong các sản phẩm dịch vụ giúp cho nhiều loại dịch vụ, kể cả những dịch vụ truyền thống, được cung cấp và tiêu dùng hiệu quả hơn rất nhiều. Thí dụ, thông qua internet, các công ty lữ hành có thể cung cấp thông tin về các tuyến du lịch, đặt khách sạn và vé máy bay; các nhà phân phối có thể chuyển từ hình thức bán hàng cổ điển sang thương mại điện tử; các nhà cung cấp dịch vụ giải trí có thể truyền tải phim ảnh và âm nhạc đến người nghe; và các ngân hàng có thể tiến hành các giao dịch trị giá hàng tỷ Đô la chỉ trong vòng một vài giây đồng hồ. Tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày nay cho phép các nhà cung cấp dịch vụ chỉ cần tạo ra một sản phẩm duy nhất nhưng lại có khả năng tiêu dùng hàng loạt như các trang web kèm theo các hoạt động tư vấn, quảng cáo, nhạc-phim số, thương mại điện tử (e-commerce) và ngân hàng điện tử (e-banking), tạo điều kiện cho những ngành dịch vụ này phát triển vượt bậc. công nghệ hiện đại, đặc biệt trong lĩnh vực phân tích và xử lý thông tin như hệ thống chấm điểm tín dụng tự động sẽ giúp các ngân hàng quản lý khách hàng tốt hơn nhằm hạn chế tối đa rủi ro.</p> |
| ✓ Nhóm 7: chính sách.                                               | - Chính sách mang tính tạo điều kiện thuận lợi cho 1 ngành kinh tế nhất định. Ví dụ ngày nay, với chính sách chú trọng về ngành dịch vụ, nhất là các lĩnh vực như bán lẻ, ngân hàng, dịch vụ kinh doanh, viễn thông, khách sạn và nhà hàng ...nên các nguồn vốn FDI đầu tư vào ngành này tăng cao.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| ✓ Nhóm 8: điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên              | Những nền kinh tế dịch vụ truyền thống trước đây hình thành dựa trên một số lợi thế vật chất nhất định như cảng biển để phát triển giao thông vận tải, thiên nhiên tươi đẹp để phát triển du lịch kết hợp với mua sắm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

### 3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

- **Vị trí địa lý:** ảnh hưởng đến sự lựa chọn địa điểm phân bố, sự liên kết phát triển, sự hội nhập quốc tế,... của ngành dịch vụ.
- **Điều kiện kinh tế - xã hội** có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển và phân bố của ngành

dịch vụ:

- + Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định tình hình phát triển và phân bố.
- + Dân số đông ảnh hưởng đến quy mô phát triển ngành dịch vụ.
- + Cơ cấu dân số và lịch sử - văn hoá tạo nên sự đa dạng về sản phẩm dịch vụ.
- + Phân bố dân cư, sự phát triển cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến mạng lưới phân bố.
- + Xu hướng tiêu dùng, tiến bộ khoa học - công nghệ, chính sách phát triển và hội nhập ảnh hưởng đến xu hướng phát triển ngành.
- **Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:** là tiền đề vật chất cho sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ. Các điều kiện về địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật,... ảnh hưởng đến sự lựa chọn khai thác một số loại hình dịch vụ như giao thông vận tải, du lịch,...

### 3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

**a. Mục tiêu:** Hệ thống kiến thức bài học hiệu quả

**b. Nội dung:** HV được yêu cầu tham gia trò chơi MẢNH GHÉP THẦN KÌ

**c. Sản phẩm**

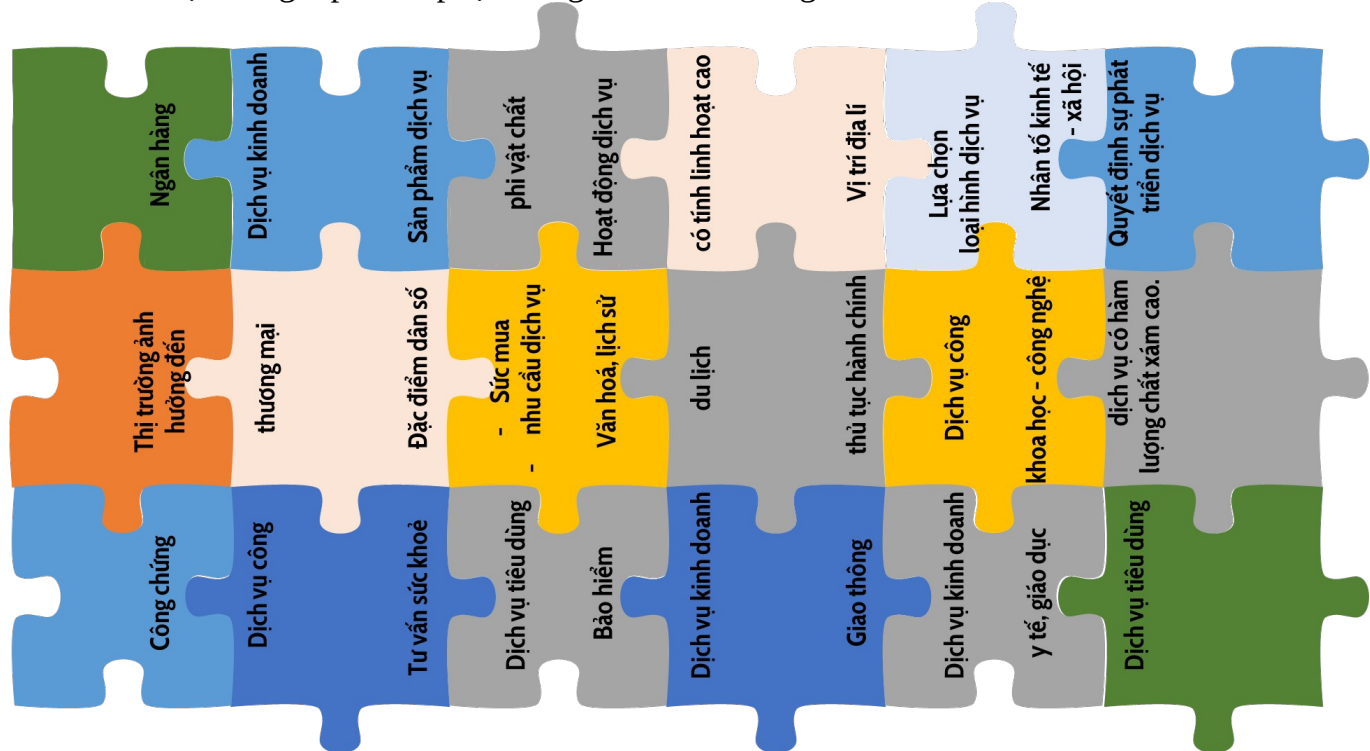
- Kết quả trò chơi: Bảng hỏi điền nhanh thông tin và mảnh ghép hoàn thiện

**d. Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV phát bộ thẻ kiến thức

+ HV làm việc trong 3 phút, ráp lại thông tin nhanh chóng



- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HV làm nhiệm vụ

+ HV tự làm, không nhìn ngó, trung thực khi tham gia

+ GV quan sát và hỗ trợ

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi ngẫu nhiên HV chia sẻ từng ý theo vòng tròn. Mỗi HV 1 ý

+ GV tạo thẻ ghép ở trên bảng ép cứng và gắn nam châm lá mặt sau để HV tham gia trò chơi trong 2 phút

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV khen ngợi các HV đạt kết quả tốt

+ GV làm rõ thêm kiến thức qua hình ảnh/thông tin bổ sung

GV cũng có thể tổ chức trò chơi khác thay thế như Domino, trả lời nhanh, ô chữ...

### 4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

**a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học, viết báo cáo về ngành dịch vụ ở địa phương.

**b. Nội dung:** tìm hiểu và viết báo cáo về tình hình phát triển của ngành dịch vụ ở địa phương.

**c. Sản phẩm:** Bài báo cáo của học viên.

**d. Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Tìm hiểu về tình hình phát triển của ngành dịch vụ ở địa phương, viết 1 bài báo cáo đảm bảo các tiêu chí theo thang điểm sau:

| ST<br>T | THÔNG TIN                                                                                               | ĐIỂM |   |   |   |   |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|
|         |                                                                                                         | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1       | Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận                                         |      |   |   |   |   |
| 2       | Nêu được những thành tựu về ngành dịch vụ nổi bật của địa phương được lựa chọn                          |      |   |   |   |   |
| 3       | Liệt kê 3 thuận lợi về tự nhiên, 3 thuận lợi về kinh tế xã hội để phát triển ngành dịch vụ ở địa phương |      |   |   |   |   |
| 4       | Liệt kê 3 khó khăn gây cản trở sự phát triển ngành dịch vụ ở địa phương                                 |      |   |   |   |   |
| 5       | Đề xuất ít nhất 3 giải pháp phát triển ngành dịch vụ, có tính khả thi                                   |      |   |   |   |   |
| 6       | Thông tin trình bày khoa học, súc tích, thuyết phục                                                     |      |   |   |   |   |

- **Thực hiện nhiệm vụ:** ở nhà, thời gian 1 tuần

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV dành 7-10 phút trong tiết sau để HV trình bày phần bài làm của mình ở nhà.

+ HV bình chọn và chấm điểm.

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV khen ngợi bài làm, cho điểm HV.

#### IV. RÚT KINH NGHIỆM

#### V. PHỤ LỤC

1/ PHT

##### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

| ST<br>T | Ngành     | ST<br>T | Ngành                 | ST<br>T | Ngành              |
|---------|-----------|---------|-----------------------|---------|--------------------|
| 1       | Bán buôn  | 7       | Hành chính công       | 13      | Thể thao           |
| 2       | Bán lẻ    | 8       | Làm căn cước công dân | 14      | Thủ tục hành chính |
| 3       | Bảo hiểm  | 9       | Làm giấy khai sinh    | 15      | Vận tải hàng hoá   |
| 4       | Bưu chính | 10      | Ngân hàng             | 16      | Viễn thông         |
| 5       | Du lịch   | 11      | Tài chính             | 17      | Y tế               |
| 6       | Giáo dục  | 12      | Thể dục               | 18      | Công chứng         |

Sắp xếp các ngành vào cột thích hợp (chỉ điền số)

| Dịch vụ kinh doanh | Dịch vụ tiêu dùng | Dịch vụ công |
|--------------------|-------------------|--------------|
|                    |                   |              |

##### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

+++ Rất thuận lợi

+ Thuận lợi

0 Không thuận lợi

| <div>- Khó khăn</div> <div>-- Rất khó khăn</div> |                       |        |
|--------------------------------------------------|-----------------------|--------|
| TIÊU CHÍ                                         | THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | ĐÀ LẠT |
| 1: vị trí địa lí                                 |                       |        |
| 2: trình độ phát triển kinh tế                   |                       |        |
| 3: đặc điểm dân số                               |                       |        |
| 4: thị trường                                    |                       |        |
| 5: vốn đầu tư                                    |                       |        |
| 6: khoa học - công nghệ                          |                       |        |
| 7: văn hoá, lịch sử                              |                       |        |
| 8: điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên  |                       |        |

| <div>PHIẾU PHẢN HỒI</div> <div>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2</div> <div>(đánh giá ở mức tương đối so sánh 2 thành phố)</div> <div>+++ Rất thuận lợi</div> <div>+ Thuận lợi</div> <div>0 Không thuận lợi</div> <div>- Khó khăn</div> <div>-- Rất khó khăn</div> |                       |        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------|
| TIÊU CHÍ                                                                                                                                                                                                                                            | THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | ĐÀ LẠT |
| 1: vị trí địa lí                                                                                                                                                                                                                                    | +++                   | +      |
| 2: trình độ phát triển kinh tế                                                                                                                                                                                                                      | +++                   | 0      |
| 3: đặc điểm dân số                                                                                                                                                                                                                                  | ++                    | 0      |
| 4: thị trường                                                                                                                                                                                                                                       | ++                    | +      |
| 5: vốn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                       | +++                   | ++     |
| 6: khoa học - công nghệ                                                                                                                                                                                                                             | ++                    | +      |
| 7: văn hoá, lịch sử                                                                                                                                                                                                                                 | +                     | +      |
| 8: điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên                                                                                                                                                                                                     | +                     | ++     |

## 2/ Câu hỏi luyện tập

**Câu 1.** Ngành kinh tế nào sau đây là những hoạt động mang tính xã hội, tạo ra các sản phẩm phần lớn là phi vật chất?

A. Công nghiệp.                      B. Nông nghiệp.                      C. Dịch vụ.                      D. Xây dựng.

**Câu 2.** Ngành kinh tế nào sau đây có cơ cấu ngành hết sức đa dạng và phức tạp, thường được chia thành ba nhóm?

A. Công nghiệp.                      B. Nông nghiệp.                      C. Dịch vụ.                      D. Xây dựng.

**Câu 3.** Vai trò nào sau đây là của ngành dịch vụ?

- A. Dịch vụ tìm hãm sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động.
- B. Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra một cách thông suốt.
- C. Tăng thu nhập quốc dân, giảm thu nhập của các cá nhân trong xã hội.
- D. Làm cho các lĩnh vực của đời sống và sinh hoạt diễn ra thêm phức tạp.

**Câu 4.** Vai trò về mặt xã hội nào sau đây là của ngành dịch vụ?

A. Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra thông suốt, đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro.

**B. Giúp cho các lĩnh vực trong đời sống, xã hội diễn ra thuận lợi; nâng cao đời sống con người.**

**C. Hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lí, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.**

**D. Góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như tăng thu nhập bình quân đầu người trong xã hội.**

**Câu 5.** Ngành kinh tế nào sau đây tăng cường quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế?

**A. Công nghiệp.**

**B. Nông nghiệp.**

**C. Dịch vụ.**

**D. Xây dựng.**

**Câu 6.** Quá trình sản xuất và tiêu dùng dịch vụ thường diễn ra

**A. lần lượt.**

**B. đồng thời.**

**C. độc lập.**

**D. tách biệt.**

**Câu 7.** Nhân tố nào sau đây thúc đẩy sự phát triển dịch vụ có hàm lượng chất xám cao của ngành dịch vụ?

**A. Quy mô, cơ cấu, trình độ lao động.**

**B. Sự phát triển của khoa học - công nghệ.**

**C. Quy mô, cơ cấu, trình độ kinh tế.**

**D. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.**

**Câu 8.** Nhân tố nào sau đây có ý nghĩa trong việc thu hút vốn đầu tư, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế?

**A. Đặc điểm dân số.**

**B. Trình độ kinh tế.**

**C. Vị trí địa lí.**

**D. Nhân tố tự nhiên.**

**Câu 9.** Nhân tố nào sau đây quy định sự phát triển các loại hình và sự phân bố mạng lưới các hoạt động dịch vụ?

**A. Dân số.**

**B. Lao động.**

**C. Thị trường.**

**D. Vị trí.**

**Câu 10.** Nhân tố nào sau đây mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của dịch vụ?

**A. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên.**

**B. Trình độ phát triển kinh tế.**

**C. Vị trí địa lí của lãnh thổ.**

**D. Đặc điểm dân số, lao động.**

**Câu 11.** Ngành nào sau đây được xếp vào nhóm dịch vụ kinh doanh?

**A. Y tế.**

**B. Bảo hiểm.**

**C. Giáo dục.**

**D. Thể dục thể thao.**

**Câu 12.** Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sự phân bố ngành dịch vụ phát triển mạnh?

**A. Xa khu dân cư.**

**B. Gần tuyến đường giao thông.**

**C. Gần cảng.**

**D. Phân bố gần khu dân cư.**

**Câu 13.** Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

**A. Hành chính công.**

**B. Hoạt động đoàn thể.**

**C. Hoạt động buôn, bán lẻ.**

**D. Thông tin liên lạc.**

**Câu 14.** Những ngành nào sau đây **không** thuộc ngành dịch vụ?

**A. Ngành thông tin liên lạc.**

**B. Ngành xây dựng.**

**C. Ngành bảo hiểm.**

**D. Ngành du lịch.**

**Câu 15.** Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc hình thành các điểm dịch vụ du lịch là.

**A. mức sống và thu nhập thực tế của người dân.**

**B. sự phân bố các tài nguyên du lịch.**

**C. sự phân bố các điểm du lịch.**

**D. trình độ phát triển kinh tế đất nước.**

**Câu 16.** Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

**A. dịch vụ cá nhân.**

**B. dịch vụ tiêu dùng.**

**C. dịch vụ công.**

**D. dịch vụ kinh doanh.**

**Câu 17.** Các hoạt động bán buôn, bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân như y tế, giáo dục, thể dục thể thao.. thuộc về nhóm ngành

A. dịch vụ kinh doanh.

B. dịch vụ cá nhân.

C. dịch vụ tiêu dùng.

D. dịch vụ công.

**Câu 18.** Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng thường gắn bó mật thiết với.

A. các trung tâm công nghiệp.

B. Sự phân bố dân cư.

C. các ngành kinh tế mũi nhọn.  
điểm.

D. các vùng kinh tế trọng

**Câu 19.** Nguyên nhân nào sau đây chủ yếu nhất ở các nước phát triển lao động trong ngành dịch vụ cao?

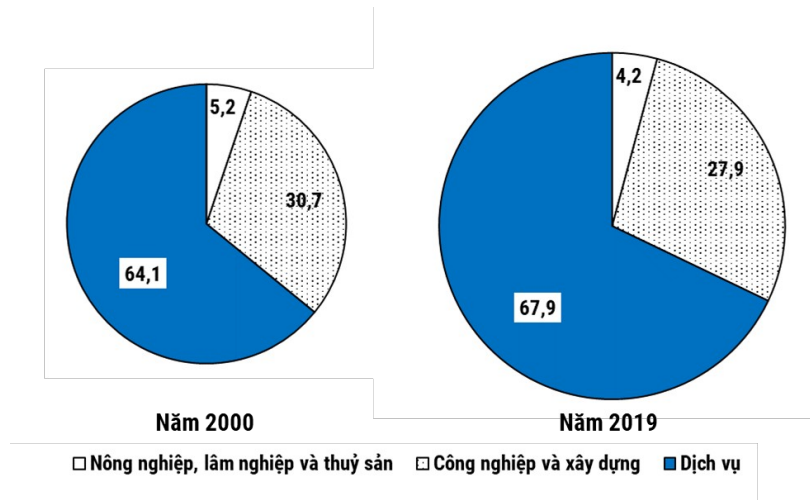
A. Ngành dịch vụ có trình độ cao.

B. Ngành dịch vụ cơ cấu đa dạng.

C. Năng suất lao động trong nông, công nghiệp cao.

D. Trình độ phát triển kinh tế của đất nước.

**Câu 20.** Cho biểu đồ về GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019 (Đơn vị %):



(Số liệu theo SGK Địa lí 10, bộ KNTTVCS, NXB Giáo dục Việt Nam, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Thay đổi quy mô GDP thế giới theo ngành kinh tế.

B. Chuyển dịch cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế.

C. Quy mô và cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế.

D. Tốc độ tăng GDP thế giới theo ngành kinh tế.

**Câu 21.** Đánh dấu X vào vị trí thích hợp

| Ngành              | Dịch vụ kinh doanh | Dịch vụ tiêu dùng | Dịch vụ công |
|--------------------|--------------------|-------------------|--------------|
| Giao thông vận tải |                    |                   |              |
| Tư vấn pháp lí     |                    |                   |              |
| Công chứng         |                    |                   |              |
| Bảo tàng           |                    |                   |              |
| Tư vấn sức khỏe    |                    |                   |              |
| Giáo dục           |                    |                   |              |

**Câu 22.** Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng của ngành dịch vụ.

CƠ CẤU GDP THẾ GIỚI THEO NGÀNH KINH TẾ,  
NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

| Năm  | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Công nghiệp và xây dựng | Dịch vụ |
|------|-------------------------------------|-------------------------|---------|
| 2000 | 5,2                                 | 30,7                    | 64,1    |
| 2019 | 4,2                                 | 27,9                    | 67,9    |

3/ Một số hình ảnh



|                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                |
| Las Vegas nổi tiếng là Thiên đường giải trí bởi ở đây có các dịch vụ độc đáo, những sòng bạc quy mô lớn, các khách sạn, khu spa, phố ẩm thực nổi tiếng thế giới. Nền kinh tế của Las Vegas chủ yếu là du lịch, đánh bạc, tổ chức hội nghị, tiệc cưới, bán lẻ... | Toronto là thành phố đa văn hóa, sắc tộc, nghệ thuật, được xem là một trong những thành phố an toàn nhất Bắc Mỹ, đồng thời là một trong những trung tâm thương mại, tài chính và công nghiệp lớn nhất thế giới, là nơi đặt trụ sở của Sàn giao dịch chứng khoán Toronto và một số nhà băng lớn nhất nước này. | Buenos Aires là thủ đô, thành phố, hải cảng lớn nhất của Argentina. Buenos Aires là một mắt xích quan trọng trong hệ kinh tế thế giới. Đây là trung tâm hành chính, tài chính, công nghiệp, thương mại, văn hóa. | Boston là một thành phố thuộc nước Mỹ, Boston phát triển mạnh các hoạt động tài chính, dịch vụ, công nghệ tin học, công nghệ thông tin. Đặc biệt nền công nghiệp tài chính của Boston đặc biệt phát triển rất mạnh các quỹ tương hỗ và bảo hiểm. |

#### 4/ Các tài liệu khác

1. <https://cafef.vn/life-style/nhung-thanh-pho-thuong-mai-lon-nhat-the-gioi-phan-3-201305151755463374.chn>
2. <https://top10az.com/top-10-trung-tam-tai-chinh-lon-nhat-the-gioi/>
3. Thống kê Tỷ trọng của ngành dịch vụ trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành, đơn vị %)

| Dịch vụ      | 2018 | 2019 |
|--------------|------|------|
| Hoa Kỳ       | 76,9 |      |
| Li-băng      | 76,7 | 78,6 |
| Anh          | 71   | 71,3 |
| Pháp         | 70,2 | 70,2 |
| Xin-ga-po    | 69,4 | 70,4 |
| Nhật Bản     | 69,3 |      |
| Ô-xtrây-li-a | 66,7 | 66   |
| Thụy Điển    | 65,2 | 65,2 |
| Đức          | 62,2 | 62,6 |
| Thái Lan     | 57,1 | 58,6 |
| Lb Nga       | 53,5 | 54   |
| Trung Quốc   | 53,3 | 53,9 |
| Việt Nam     | 41,1 | 41,6 |

## **Bài 27**

# **ĐỊA LÝ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

(Số tiết: 3 tiết)

## **I. MỤC TIÊU**

### **1. Kiến thức**

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.
- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của các ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông.

### **2. Về năng lực:**

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận...
- Năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học viên sử dụng các công cụ của địa lí học như: bản đồ giao thông vận tải, bưu chính viễn thông. (bản đồ các luồng hàng hóa đường biển, bản đồ bình quân số lượng ô tô theo đầu người)... Tính được khối lượng luân chuyển; cự li vận chuyển trung bình của các loại hình giao thông vận tải.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí giải thích về sự có mặt và vai trò của từng ngành giao thông, ngành bưu chính viễn thông ở các địa phương khác nhau.

### **3. Về phẩm chất**

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.
- Nhân ái: Chia sẻ, cảm thông với những đất nước, khu vực còn khó khăn về ngành bưu chính, viễn thông, không tiếp cận được với sự phát triển của khoa học.

## **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### **1. Thiết bị dạy học**

- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh, video minh họa cho các loại hình giao thông vận tải, ngành bưu chính, viễn thông.
- Bộ câu hỏi trò chơi
- Giáo án, 1 số bản đồ, tranh ảnh, video minh họa cho
- Phiếu học tập, phiếu trả lời trắc nghiệm.

### **2. Học liệu**

- Bút màu.
- SGK, vở ghi
- Giấy note

## **III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

### **1. Hoạt động 1: Mở đầu (Tình huống xuất phát) -10 phút**

#### **a. Mục tiêu:**

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, liên hệ thực tế của học viên

## b. Nội dung:

- Học viên tham gia trò chơi lựa chọn các phương tiện vận tải phù hợp với loại hình và không gian địa lí.

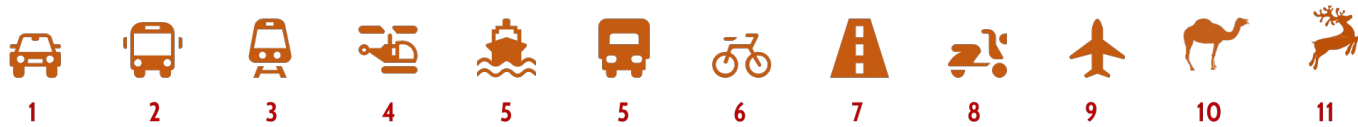
## c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học viên trên giấy note.

## d. Tổ chức thực hiện

### - Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: GV phát phiếu học tập, học viên ghép nối các phương tiện vào loại hình thích hợp



| Đường bộ | Đường sắt | Đường hàng không | Đường biển |
|----------|-----------|------------------|------------|
|----------|-----------|------------------|------------|

+ Nhiệm vụ 2: GV tổ chức cho cả lớp trả lời các câu hỏi:

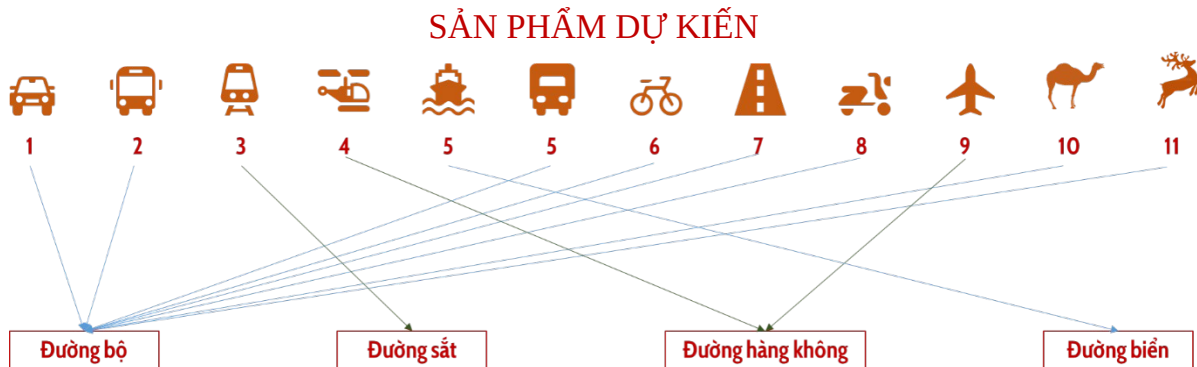
- ✓ Các phương tiện nào có thể sử dụng được ở vùng hoang mạc?
- ✓ Các phương tiện nào có thể sử dụng phổ biến ở vùng cực?
- ✓ Các phương tiện nào có thể sử dụng trong các thành phố?
- ✓ Ở địa phương em có sử dụng các phương tiện nào?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao ở nhiệm vụ 1 với hoạt động cặp đôi.

+ Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao ở nhiệm vụ 2 với hoạt động cả lớp.

– **Báo cáo, thảo luận:** HV xung phong trả lời.

– **Kết luận:** GV tổng kết, ghi điểm cho các học viên có điểm cao và dẫn dắt vào bài.



- ✓ Các phương tiện nào có thể sử dụng được ở vùng hoang mạc: 3, 4, 9, 10
- ✓ Các phương tiện nào có thể sử dụng phổ biến ở vùng cực: 4, 11
- ✓ Các phương tiện nào có thể sử dụng trong các thành phố: 1, 2, 3, 6, 7, 8
- ✓ Ở địa phương em có sử dụng các phương tiện nào: tùy câu trả lời của HV

- GV mở rộng và dẫn dắt vào bài mới: Việc vận chuyển người và hàng hóa là sản phẩm của ngành giao thông vận tải, ngày nay còn kết hợp với ngành bưu chính viễn thông để đảm bảo chuyên chở người và hàng hóa, bưu phẩm, bưu kiện, tin tức, thông tin,... từ nơi này sang nơi khác. Đây là hai ngành vô cùng quan trọng đảm bảo kết nối các ngành kinh tế với nhau.

## 2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới ( phút)

### NHIỆM VỤ 1: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (7 PHÚT)

### a. Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của ngành giao thông vận tải.

### b. Nội dung

- HV được yêu cầu hoạt động theo nhóm: Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành giao thông vận tải.

### c. Sản phẩm

- Kết quả làm việc theo nhóm.
- Ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.
- Câu trả lời miệng của HV.

### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành giao thông vận tải

- ✓ Nhiệm vụ 1: Vai trò của giao thông vận tải đến kinh tế.
- ✓ Nhiệm vụ 2: Vai trò của giao thông vận tải đến đời sống nhân dân.
- ✓ Nhiệm vụ 3: Vai trò của giao thông vận tải đến giao lưu, hội nhập quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV làm việc theo nhóm

#### - Báo cáo, thảo luận:

- + GV gọi 1, 2 HV trình bày kết quả
- + Các HV thuộc nhóm khác hỏi, phát vấn, phản biện...

#### - Kết luận, nhận định:

- + GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HV.
- + GV chuẩn kiến thức. Mở rộng kiến thức bằng video
- + HV: Lắng nghe, ghi bài.

## I. Ngành giao thông vận tải

### 1. Vai trò

- **Kinh tế:** là cầu nối giúp các ngành kinh tế, giúp quá trình sản xuất và tiêu thụ được liên tục, góp phần khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên. thúc đẩy hoạt động sản xuất.
- **Đời sống xã hội:** phục vụ nhu cầu đi lại của toàn xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động,...
- Là cầu nối giữa các địa phương, các quốc gia, vùng lãnh thổ, làm cho khoảng cách địa lý được rút ngắn lại là phương tiện giúp các nước giao lưu và hội nhập.

## NHIỆM VỤ 2: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (15 PHÚT)

### a. Mục tiêu

- Cho ví dụ về đặc điểm ngành giao thông vận tải.
- Tính được cự li vận chuyển trung bình từ bài tập 29 phần phụ lục
- Phát triển năng lực tính toán; Năng lực ngôn ngữ, tư duy phản biện...

### b. Nội dung

- Phân tích được đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

### c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HV

### d. Tổ chức thực hiện

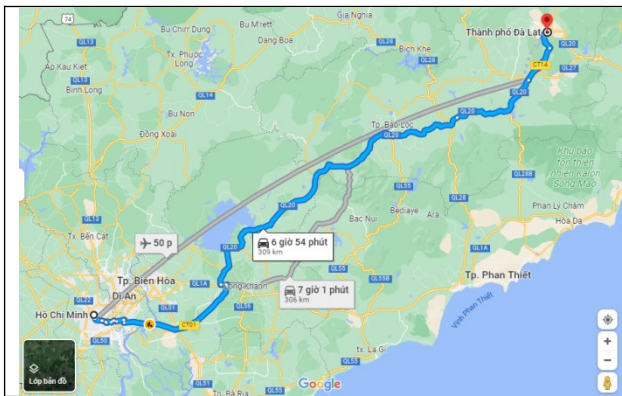
- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

**Nhiệm vụ 1:** HV đọc SGK, gạch chân và nêu nhanh về đối tượng, sản phẩm, sự phân bố của ngành giao thông vận tải. Lấy ví dụ về nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu của ngành giao thông vận tải là gì và lấy từ ngành nào?

**Nhiệm vụ 2:** GV cho ví dụ minh họa để học viên xác định các tiêu chí đánh giá của ngành giao thông vận tải trong phiếu học tập số 1 phần phụ lục.

**Nhiệm vụ 3:** Làm bài tập 29 phần phụ lục theo hình thức toán chạy, 5 học viên tính toán nhanh nhất, chính xác nhất sẽ ghi nhận điểm số/ điểm cộng

## PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1



Một xe khách chở 50 người từ thành phố Đà Lạt đi thành phố Hồ Chí Minh, quãng đường dài 309km, em hãy:

a/ Xác định các tiêu chí đánh giá:

- ✓ Khối lượng vận chuyển.
- ✓ Cự ly vận chuyển trung bình.

b/ Tính khối lượng vận chuyển.

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

**Nhiệm vụ 1:** HV làm việc cá nhân.

**Nhiệm vụ 2:** HV làm việc cả lớp theo sự hướng dẫn của GV.

**Nhiệm vụ 3:** HV làm việc cá nhân.

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi 1,2 HV trình bày kết quả

+ 2 HV chấm chéo sản phẩm cho nhau trong nhiệm vụ 2

### SẢN PHẨM DỰ KIẾN

a/ Xác định các tiêu chí đánh giá:

- ✓ Khối lượng vận chuyển: 50 (người)
- ✓ Cự li vận chuyển trung bình: 309 (km)

b/ Tính khối lượng vận chuyển =  $50 \times 309 = 15450$  (số lượt khách.km)

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HV

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học viên.

### I. Ngành giao thông vận tải 2. Đặc điểm

- Đối tượng phục vụ: con người và các sản phẩm vật chất.
- Sản phẩm: sự chuyên chở người và hàng hoá.
- Sử dụng nhiều nguyên, nhiên, vật liệu từ các ngành kinh tế khác.
- Có sự phân bố đặc thù, theo mạng lưới với các tuyến và đầu mối giao thông.
- Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của giao thông vận tải là:
  - ✓ Khối lượng vận chuyển (số lượt khách, số tấn hàng hoá);
  - ✓ Khối lượng luân chuyển (số lượt khách.km, số tấn.km);
  - ✓ Cự li vận chuyển trung bình (km).

### NHIỆM VỤ 3: TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (15 PHÚT)

**a. Mục tiêu**

- Giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và liên hệ đến thực trạng ở Việt Nam

**b. Nội dung**

- Phân tích được và cho ví dụ minh họa các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải
- Học viên hoạt động nhóm.

**c. Sản phẩm**

- Câu trả lời của HV.
- Hoàn thành phiếu học tập.

**d. Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm nhỏ phát phiếu học tập/trình chiếu lên bảng, HV đọc SGK và đánh dấu X vào các vị trí thích hợp thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến ngành giao thông vận tải, cho được ví dụ minh họa.



(Gv có thể lược bỏ bớt/ cho hoạt động nhóm 2, 3 sao cho phù hợp năng lực học viên) (phiếu học tập số 2 – phần phụ lục)

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV làm việc nhóm

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi HV bất kì trình bày kết quả hoạt động của nhóm.

+ Các nhóm khác nhận xét, đóng góp ý kiến và làm rõ các khía cạnh ảnh hưởng của ngành giao thông vận tải.

+ Thảo luận cả lớp: *tại sao Hà Nội/ tp Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông quan trọng của Việt Nam?*

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HV

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học viên, tổng kết bằng sơ đồ hóa các nhân tố ảnh hưởng



## I. Ngành giao thông vận tải

### 3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- **Vị trí địa lí:** Ảnh hưởng đến sự phân bố các loại hình, sự hình thành mạng lưới giao thông vận tải.

- **Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:** Ảnh hưởng tới sự phân bố và vai trò của các loại hình giao thông vận tải; sự hoạt động của các phương tiện vận tải.

- **Điều kiện kinh tế - xã hội:**

- **Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế**

- ✓ Là khách hàng của giao thông vận tải, thúc đẩy giao thông vận tải phát triển.
- ✓ Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành giao thông vận tải.
- ✓ Quy định các loại hình vận tải, khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa.

- **Dân cư, lao động**

- Khách hàng của giao thông vận tải.

- Sự phát triển và phân bố các luồng vận tải hành khách, xuất hiện các loại hình vận tải đặc biệt

- **Vốn đầu tư**

- ✓ Sự phát triển mạng lưới, phương tiện thúc đẩy giao thông vận tải;
- ✓ Thực hiện các dự án giao thông vận tải hiện đại.

- **Khoa học - công nghệ**

- ✓ Tăng tốc độ vận chuyển, hiện đại hoá và nâng cao chất lượng các phương tiện vận tải



- #### NHIỆM VỤ 4: TÌM HIỂU TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ (35 PHÚT)

- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của từng ngành vận tải trên thế giới, xu hướng mới trong sự phát triển và phân bố của từng ngành này.
- Phân tích bản đồ GTVT thế giới. Xác định được trên bản đồ một số tuyến đường giao thông quan trọng, vị trí của một số đầu mối GTVT quốc tế.

- Học viên hoạt động theo nhóm, dựa vào nội dung SGK và các hình 34.1 thảo luận hoàn thành phiếu học tập.
- Hoạt động nhóm/chuyên gia-mảnh ghép.

- Phiếu học tập hoàn thiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** HV tự thành lập 5 nhóm học tập – tương ứng hoạt động là 5 nhóm CHUYÊN GIA, GV phát PHT, các nhóm thảo luận hoàn thành nội dung phiếu học tập.

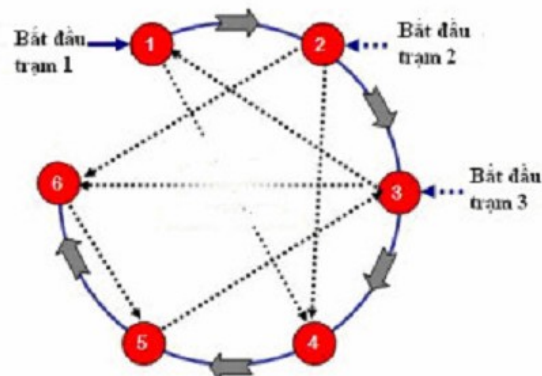
**+ VÒNG CHUYÊN GIA:** Các nhóm thảo luận hoàn thành PHT trong thời gian 15 phút.

- ✓ **Bước 1:** Giáo viên chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm tối thiểu 5 học viên
- ✓ **Bước 2:** Phát giấy A2 cho các nhóm và phát phiếu học tập cho các cá nhân. 5 nhóm tương ứng với 5 loại hình giao thông
- ✓ **Bước 3:** Giáo viên đưa ra yêu cầu mỗi nhóm tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố. (học viên có thể trình bày dưới dạng sơ đồ tư duy/ lập bảng...theo sở trường)
- ✓ **Bước 4:** GV yêu cầu học viên có 1 phút lập kế hoạch phân công nhóm. Học viên có 3 phút để hoàn thành. Học viên hoàn thành sản phẩm nhóm.
- ✓ **Bước 5:** Sau khi học viên hoàn thành vòng 1 nhóm chuyên gia, giáo viên yêu cầu học viên đếm số từ 1 đến 5. Ai có cùng số 1 vào nhóm 1, số 2 vào nhóm 2, số 3 vào nhóm 3 số 4 vào nhóm 4.... Nếu có điều kiện giáo viên chuẩn bị sẵn thẻ gồm 5 màu khác nhau và phát cho các em, những em có cùng màu sẽ về cùng 1 đội cho hoạt động tiếp theo. HV có 30 giây di chuyển sang nhóm mới.

**+ VÒNG MẠNH GHÉP:** thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 5, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, học viên sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,... hình thành 5 nhóm mới. Sản phẩm để tại vị trí của nhóm đầu tiên và xoay vòng sản phẩm theo sơ đồ bên trong quá trình thảo luận, báo cáo.

✓ **Bước 1:** Giáo viên kiểm tra thành viên trong nhóm mới đã có đủ chuyên gia chưa và giao nhiệm vụ ở nhóm mới: Mỗi nhóm có 2 phút trình bày nội dung mà nhóm chuyên gia trước đó đã làm. (10 phút)

- ✓ **Bước 2:** Học viên nghe hiệu lệnh hết 2 phút lập tức chuyển trạm. Đến lượt phần của chuyên gia nào thì chuyên gia đó báo cáo.



✓ **Bước 3:** Khi chuyên gia báo cáo thì các học viên trong nhóm hoàn thành phiếu học tập của bản thân (vở ghi)

✓ **Bước 4:** Giáo viên sẽ dùng random hay thẻ tên gọi ngẫu nhiên theo nhóm số và tên học viên trong nhóm đứng dậy trình bày trước lớp bất kì loại hình giao thông nào. Những học viên còn lại kiểm tra phiếu học tập của bản thân và rà soát lại những gì mình học được qua hoạt động vừa rồi còn thiếu gì thì bổ sung.

✓ **Bước 5:** Giáo viên ghi nhận đóng góp và cộng điểm tích lũy cho HV  
Giáo viên đưa ra một số câu hỏi phân tích sâu để học viên có thể giải thích được điều này sau bài học này:

✓ *Tại sao Đường biển trước đây phát triển mạnh ở hai bên bờ Đại Tây Dương hiện tại lan sang và phát triển mạnh châu Á - Thái Bình Dương*

✓ *Tại sao ở Châu Âu và đông bắc Hoa Kỳ có mạng lưới đường sắt dày và mật độ cao.*

✓ *Liên hệ Việt Nam ở mỗi loại hình*

| Phiếu học tập số 3 |                  |                      |         |                  |
|--------------------|------------------|----------------------|---------|------------------|
| TT                 | Ngành            | Tình hình phát triển | Phân bố | Kênh hình        |
| 1                  | Đường ô tô       |                      |         | 34.1; 34.2; 34.3 |
| 2                  | Đường sắt        |                      |         | 34.4; 34.5       |
| 3                  | Đường hàng không |                      |         | 34.6             |
| 4                  | Đường biển       |                      |         |                  |
| 5                  | Đường sông, hồ   |                      |         |                  |

**Bước 6.** Trò chơi củng cố, kiểm tra hoạt động của nhóm chuyên gia và mảnh ghép

- GV sử dụng 5 câu hỏi trả lời nhanh
- HV trả lời trên bảng nhóm theo cặp
- Kết thúc câu hỏi, HV giơ nhanh đáp án.
- GV chiếu đáp án, giảng giải nếu có và ghi nhận điểm thi đua cho các nhóm.

#### AI NHANH HƠN

1. Loại hình vận tải nào ra đời muộn nhưng phát triển mạnh?
2. Loại hình giao thông nào tiện lợi, cơ động, dễ kết nối với loại hình khác?
3. Hệ thống sông nào của Việt Nam có ngành giao thông phát triển mạnh nhất?
4. Loại hình giao thông vận tải nào có khối lượng vận tải lớn nhất?
5. Loại hình vận tải nào gây ô nhiễm môi trường biển và đại dương nhất?

#### - Kết luận, nhận định:

- + GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HV
- + GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học viên.

| I. Ngành giao thông vận tải        |                                                                                  |                                                                                                          |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4. Tình hình phát triển và phân bố |                                                                                  |                                                                                                          |
| Loại hình                          | Tình hình phát triển                                                             | Phân bố                                                                                                  |
| Đường ô tô                         | - Tổng chiều dài, số lượng phương tiện không ngừng tăng.<br>(có thể bổ sung thêm | - Đứng đầu về chiều dài đường ô tô là châu Á, tiếp theo là châu Mỹ, châu Âu, châu Phi và châu Đại Dương. |

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Phương tiện được cải tiến thân thiện với môi trường.</i></li> <li>- <i>Giao thông thông minh đang được hướng tới.)</i></li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các nước có chiều dài đường ô tô lớn năm 2019: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Liên bang Nga,...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                        |
| Đường sắt        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không ngừng đổi mới về sức kéo, toa xe, đường ray và công nghệ...</li> <li>- Tổng chiều dài, tốc độ và sức vận tải đường sắt của thế giới tăng</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mạng lưới đường sắt phân bố không đồng đều theo châu lục và các quốc gia. Chiều dài đường sắt lớn nhất là châu Mỹ, tiếp theo là châu Á và châu Âu.</li> <li>- Những nước có chiều dài đường sắt lớn năm 2019 là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Liên bang Nga, Ấn Độ...</li> </ul>                                                                |
| Đường hàng không | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các sân bay quốc tế và số lượt hành khách vận chuyển tăng liên tục.</li> <li>- Máy bay: ngày càng hiện đại hơn, vận chuyển được khối lượng lớn hơn, tốc độ nhanh hơn và an toàn hơn.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năm 2019, toàn thế giới có trên 15,0 nghìn sân bay, trong đó tập trung nhiều nhất ở châu Mỹ, châu Âu và châu Á.</li> <li>- Các tuyến sôi động nhất: xuyên Đại Tây Dương nối châu Âu với Bắc Mỹ và Nam Mỹ, nối Hoa Kỳ với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.</li> <li>- Các nước có nhiều sân bay lớn: Hoa Kỳ, Trung Quốc,...</li> </ul> |
| Đường biển       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Góp phần mở rộng giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng, các nước, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.</li> <li>- Chuyên chở hàng hóa nặng (than, kim loại,...), chất lỏng (dầu mỏ và sản phẩm của dầu mỏ),...</li> <li>- Đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hóa trên thế giới.</li> <li>- Đang phát triển mạnh việc chuyên chở bằng tàu container, đảm bảo an toàn hơn và bốc dỡ hàng hóa nhanh hơn, xuất nhập khẩu hàng hóa dễ dàng hơn.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tuyến sôi động nhất: kết nối giữa châu Âu khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các tuyến kết nối hai bờ Đại Tây Dương.</li> <li>- Các cảng có lượng hàng hóa thông qua lớn nhất (năm 2019) đều nằm ở châu Á: Thượng Hải, Xín-ga-po, Ninh Ba- Chu Sơn, Thâm Quyển; Bu-san, Rốt-téc-đam (Hà Lan)...</li> </ul>                        |
| Đường sông, hồ   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất hiện từ rất sớm, chủ yếu dựa vào mạng lưới sông, hồ tự nhiên.</li> <li>- Ngày càng thuận lợi nhờ các hoạt động cải tạo sông, hồ, đào kênh nối liền các lưu vực vận tải với nhau.</li> <li>- Hướng phát triển: cải tạo cơ sở hạ tầng đường thủy, kết nối vận tải đường thủy và cảng biển; ứng dụng công nghệ cao,...</li> </ul>                                                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các quốc gia phát triển mạnh: Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-na-đa...</li> <li>- Những hệ thống sông, hồ có khả năng giao thông lớn là: sông Đa-nuýp, Rai-nơ, Von-ga,... (châu Âu); sông Mê Kông, Dương Tử,... (châu Á); sông Mi-xi-xi-pi, Ngũ Hồ,... (châu Mỹ).</li> </ul>                                                                 |

## NHIỆM VỤ 5: TÌM HIỂU LỊCH SỬ NGÀNH BƯU CHÍNH – VIỄN THÔNG (7 PHÚT)

### a. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho nội dung bài học về ngành bưu chính, viễn thông, phát triển năng lực tư duy, phân tích được các cách truyền thông tin trong lịch sử

### b. Nội dung:

- Học viên tham gia trò chơi sắp xếp các hình ảnh theo thứ tự thích hợp thể hiện được lịch sử của ngành truyền tải thông tin

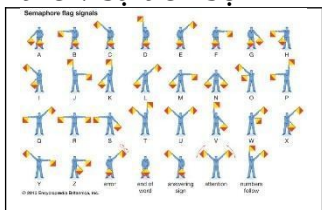
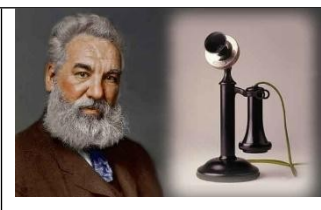
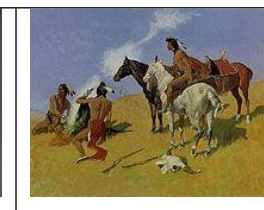
### c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học viên trên giấy note.

### d. Tổ chức thực hiện

#### - Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV trình chiếu cho học viên xem trang 5 hình ảnh liên qua đến quá trình phát triển của việc truyền tải thông tin, học viên sắp xếp theo thứ tự của lịch sử/ sự phát triển/ sự tiến bộ

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |  |
| 1                                                                                 | 2                                                                                 | 3                                                                                  | 4                                                                                   | 5                                                                                   |

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao trong quá trình giáo viên trình chiếu hình ảnh.

– **Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời, GV kết hợp kết quả và yêu cầu HV sắp xếp được các hình ảnh theo thứ tự

– **Kết luận:** GV tổng kết, dẫn dắt vào bài

| SẢN PHẨM DỰ KIẾN                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Tín hiệu khói là một trong những hình thức liên lạc đường dài lâu đời nhất. Nó là một hình thức giao tiếp bằng hình ảnh được sử dụng trong một khoảng cách dài. Nói chung, tín hiệu khói được sử dụng để truyền tin tức, báo hiệu nguy hiểm hoặc để tập hợp mọi người đến một khu vực chung. | Được phát triển và sử dụng bởi các nền văn hóa sống trong các khu vực rừng núi, trống được dùng như một hình thức giao tiếp đường dài. Những chiếc trống này được làm từ những khúc gỗ rỗng. Khúc gỗ càng lớn, âm thanh càng lớn và do đó có thể nghe được càng xa. Trong điều kiện lý tưởng, âm thanh có thể được hiểu ở khoảng cách từ 3 đến 7 dặm, những thông điệp thú vị thường được lan truyền bên cạnh tiếp nhận. | Chim bồ câu homing, còn được gọi là chim bồ câu đưa thư có khả năng tìm đường về nhà trong một khoảng cách cực kỳ xa. Chim bồ câu đá có khả năng tìm kiếm bản năng, có nghĩa là nó thường trở về tổ của mình bằng cách sử dụng từ trường. Vì kỹ năng này, chim bồ câu thuần hóa đã được sử dụng để mang thông điệp như chim bồ câu đưa tin. | Semaphore : Là tín hiệu thường được sử dụng trong các ngành hàng hải, địa chất, do một người Pháp tên Chappe phát minh năm 1794. Phương tiện để phát tín hiệu Semaphore là hai lá cờ hình vuông. Vào những năm 1790, các hệ thống semaphore cố định đầu tiên xuất hiện ở Châu Âu . | Các dịch vụ điện thoại thương mại đầu tiên được thiết lập vào năm 1878 và 1879 trên cả hai bờ Đại Tây Dương tại các thành phố New Haven , Connecticut ở Mỹ và London , England ở Anh . Alexander Graham Bell đã nắm giữ bằng sáng chế chính cho chiếc điện thoại cần thiết cho các dịch vụ như vậy ở cả hai quốc gia. Công nghệ điện thoại phát triển nhanh chóng sau khi các dịch vụ thương mại đầu tiên xuất hiện. |

### NHIỆM VỤ 6: PHÂN BIỆT NGÀNH BƯU CHÍNH – VIỄN THÔNG, ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH – VIỄN THÔNG (7 PHÚT)

#### a. Mục tiêu

- Phân biệt được 2 ngành bưu chính – viễn thông.
- Phân tích được đặc điểm của ngành bưu chính và viễn thông

#### b. Nội dung:

- Học viên tham gia trò chơi ghép hình vào vị trí thích hợp, lấy ví dụ minh họa làm rõ đặc điểm của ngành bưu chính, viễn thông



### c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của học viên trên giấy note, phát biểu.

### d. Tổ chức thực hiện

#### - Chuyển giao nhiệm vụ:

**Nhiệm vụ 1:** GV trình chiếu cho học viên xem trang 5 hình ảnh liên qua đến ngành bưu chính và viễn thông, học viên nhận định hình ảnh nào nói về bưu chính, hình ảnh nào nói về viễn thông.

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |  |
| 1                                                                                 | 2                                                                                 | 3                                                                                  | 4                                                                                   | 5                                                                                   |

**Nhiệm vụ 2:** Hoạt động cặp đôi: Đọc SGK phần đặc điểm, gạch chân ý chính và nêu ví dụ minh họa.

#### - Thực hiện nhiệm vụ:

**Nhiệm vụ 1:** Cả lớp thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao trong quá trình giáo viên trình chiếu hình ảnh.

**Nhiệm vụ 2:** Hoạt động cặp đôi, HV xung phong trả lời.

– **Báo cáo, thảo luận:** HV trả lời, GV kết hợp kết quả và yêu cầu HV phân biệt 2 ngành bưu chính và viễn thông.

– **Kết luận:** GV tổng kết, dẫn dắt vào bài

| SẢN PHẨM DỰ KIẾN                                                                                                                                      |                                                                                     |                                                                                     |                                                                                                                                                                         |                                                                                       |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--|
| BƯU CHÍNH                                                                                                                                             |                                                                                     |                                                                                     | VIỄN THÔNG                                                                                                                                                              |                                                                                       |  |
|                                                                    |  |  |                                                                                    |  |  |
| Dịch vụ hoạt động thông tin liên lạc, thực hiện việc nhân, vận chuyển, trao đổi thư tín, bưu kiện, bưu phẩm, chuyển tiền từ người gửi đến người nhận. |                                                                                     |                                                                                     | Là loại hình liên lạc bằng các tuyến truyền tín hiệu qua cáp liên lạc hoặc bằng sóng điện từ (dải sóng vô tuyến điện và các dải sóng quang) giữa các điểm cách xa nhau. |                                                                                       |  |

## II. Ngành bưu chính viễn thông

### 1. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố của bưu chính viễn thông

#### 1a. Đặc điểm ngành bưu chính, viễn thông

- Tạo ra mạng lưới bưu chính và mạng lưới truyền thông tin đến mọi nơi trong nước và các địa điểm cách xa nhau trên Trái Đất, phục vụ nhu cầu sản xuất và xã hội.
- Bưu chính nhận, vận chuyển và chuyển phát bằng các phương thức khác nhau qua mạng bưu chính; viễn thông sử dụng các thiết bị kết hợp với vệ tinh và internet cung ứng dịch vụ từ xa không cần sự tiếp xúc trực tiếp giữa người cung ứng và người tiêu dùng dịch vụ.
- Sử dụng dịch vụ của nhiều ngành, trong đó quan trọng nhất là công nghiệp điện tử - tin học, giao thông vận tải, nghiên cứu và phát triển (R&D), dịch vụ thiết kế,...

## NHIỆM VỤ 7: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG (8 PHÚT)

### a. Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của ngành bưu chính – viễn thông.

**b. Nội dung:** HV chơi trò chơi tiếp sức/ kỹ thuật XYZ

**c. Sản phẩm**

- Kết quả làm việc cá nhân, trò chơi tiếp sức.

**d. Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HV đọc phần sơ đồ, ghi nhanh ra giấy nháp các từ khóa là động từ (không được quá 3 tiếng) liên quan đến vai trò của ngành bưu chính – viễn thông.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV làm việc theo cá nhân và nhóm (trò chơi)

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV cho các em xung phong thành 2 đội chơi (mỗi đội 5 HV) chơi trò chơi tiếp sức.

+ Một HV sẽ lên bảng và được viết 1 từ khóa/ 1 lượt. Trong 2 phút, nhóm nào được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

+ Các HV ở dưới lớp hỏi, phát vấn, phản biện...

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của

+ Mở rộng cho HV: “*Liên minh Bưu chính Thế giới đã xếp hạng các dịch vụ bưu chính của 170 quốc gia, dựa trên bốn thành phần chính: độ tin cậy, phạm vi tiếp cận, mức độ liên quan (đo lường cường độ của nhu cầu về danh mục đầy đủ các dịch vụ bưu chính, số lượng giao dịch quốc tế, số lượng bưu cục...) và khả năng phục hồi (mức độ đa dạng hóa các dòng doanh thu và năng lực đổi mới, cung cấp bưu chính).*”

*Dịch vụ bưu chính của Thụy Sĩ đứng đầu, với Nhật Bản ở vị trí thứ 5 và Vương quốc Anh và Hoa Kỳ ở vị trí thứ 7 và 8, Việt Nam đứng thứ 45.”*

Hay “*Dịch vụ “Veiller Sur Mes Parents (watch over my parents)” ở Pháp được thực hiện bởi nhân viên bưu điện. Vào năm 2050, người ta dự đoán rằng hơn một phần tư dân số ở Pháp (20 triệu người) sẽ từ 65 tuổi trở lên, trong đó phụ nữ dự kiến sẽ sống đến 90 và nam giới là 87. Việc chăm sóc cha mẹ sẽ gặp nhiều khó khăn nên dịch vụ Veiller Sur Mes Parents ra đời từ năm 2017, dịch vụ này có giá từ 19,90 euro (22,50 đô la) một tháng và bao gồm một chuyến thăm và báo cáo hàng tuần, một bản tin được cá nhân hóa hàng tháng, ảnh mà nhân viên bưu điện in ra. Ngoài ra còn có một đường dây hỗ trợ giúp 24/24 giờ nhưng có phí mắc hơn”.*

**SẢN PHẨM DỰ KIẾN**

Tạo điều kiện, tác động, thay đổi, thúc đẩy, hội nhập, đảm bảo, cung ứng, truyền tải, vận chuyển, đảm bảo, thay đổi, thúc đẩy, giao lưu, nâng cao, ...

**II. Ngành bưu chính viễn thông**

**1. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố của bưu chính viễn thông**

**1b. Vai trò**

+ Được coi là thước đo trình độ phát triển và văn minh của các nước.

+ Tạo ra những điều kiện cần thiết cho các hoạt động kinh tế phát triển; tác động đến quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá; thay đổi cách thức tổ chức nền kinh tế.

+ Góp phần thực hiện giao lưu giữa các vùng lãnh thổ, thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế.

+ Tác động tích cực đến phát triển xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần và đảm bảo an ninh quốc gia.

**NHIỆM VỤ 8: TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG (10 PHÚT)**

**a. Mục tiêu**



- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông, cho được ví dụ minh họa.

### b. Nội dung

- Học viên đọc sách, hoạt động nhóm để hoàn thành phần ghép nối, lấy ví dụ minh họa

### c. Sản phẩm

- Phiếu học tập hoàn thiện của HV

### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV phát PHT và yêu cầu HV hoàn thành nội dung phiếu học tập trong thời gian 3 phút (phụ lục 1)

Ghép cột A và cột B cho thích hợp, lấy ví dụ minh họa để minh chứng

| NHÂN TỐ                                                                                                                                                                                                                              |  | ẢNH HƯỞNG                                                                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ol style="list-style-type: none"> <li>Công nghệ</li> <li>Khoa học</li> <li>Mạng lưới quần cư</li> <li>Mức sống dân cư</li> <li>Phân bố dân cư</li> <li>Sự phân bố các ngành kinh tế</li> <li>Trình độ phát triển kinh tế</li> </ol> |                                                                                    | <ol style="list-style-type: none"> <li>Chất lượng</li> <li>Mật độ phân bố</li> <li>Quy mô</li> <li>Sự phát triển.</li> <li>Tốc độ phát triển.</li> </ol> |

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HV làm nhóm

+ GV giúp đỡ HV khó khăn

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ Giáo viên gọi nhóm bất kỳ đọc kết quả phần ghép nối theo thứ tự cột nhân tố từ 1 đến 7 và cho ví dụ

+ Các em học viên ở dưới có thể nhận xét và phản biện.

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV đưa ra đáp án chính thức.

+ Giáo viên ghi nhận điểm cộng cho tất cả các nhóm thảo luận hiệu quả, đóng góp tích cực.

| SẢN PHẨM DỰ KIẾN                                                                              |                                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <ol style="list-style-type: none"> <li>A, D</li> <li>A, D</li> <li>B</li> <li>C, E</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>B</li> <li>B</li> <li>C, E</li> </ol> |

## II. Ngành bưu chính viễn thông

### 1. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố của bưu chính viễn thông

#### c. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Là ngành không thể thiếu trong cơ sở hạ tầng của quốc gia.
- Trình độ phát triển kinh tế: kinh tế càng phát triển, nhu cầu dịch vụ bưu chính viễn thông ngày càng nhiều, quy mô của ngành ngày càng lớn, tốc độ tăng trưởng nhanh.
- Khoa học - công nghệ: tạo ra nhiều cách thức chuyển phát và các dịch vụ bưu chính mới; thay đổi và xuất hiện nhiều thiết bị viễn thông hiện đại với tốc độ cao, các phương tiện và phương thức truyền thông tin tới khắp mọi nơi trên thế giới.
- Vốn đầu tư: ảnh hưởng tới việc mở rộng và hiện đại hóa mạng lưới bưu chính viễn thông.
- Các nhân tố khác: mức sống dân cư, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng

## NHIỆM VỤ 4: TÌM HIỂU TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ (8 PHÚT)

### a. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.
- Phân tích bản đồ, biểu đồ, bảng số liệu... Xác định được trên bản đồ một số quốc gia phát triển mạnh về ngành bưu chính viễn thông.

### b. Nội dung

- HV được yêu cầu lần lượt thực hiện 3 nhiệm vụ liên quan đến phân tích 3 PHT

### c. Sản phẩm

- Kết quả làm việc theo nhóm, cặp.
- Đáp án viết trên bảng của HV.
- Kết quả chấm chéo.
- Câu trả lời miệng và câu trả lời trên giấy note của HV.

### d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** HV chia lớp thành 6 nhóm học tập và phát phiếu học tập

| Nhiệm vụ | Nhóm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | PHIẾU HỌC TẬP (phụ lục) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1        | Nhóm 1, 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số 3                    |
|          | Nhóm 2, 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số 4                    |
|          | Nhóm 3, 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số 5                    |
| 2        | Các nhóm thảo luận: Giải thích các xu thế phát triển của ngành bưu chính: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Những ngành dịch vụ mới của bưu chính phát triển gắn với sự phát triển của những ngành kinh tế nào?</li> <li>- Tại sao mạng lưới bưu cục mở rộng trên toàn cầu nhưng vẫn chủ yếu tập trung ở các thành phố, các trung tâm công nghiệp.</li> </ul> |                         |
| 3        | Chứng minh số lượng người sử dụng internet và điện thoại di động ngày càng tăng lên.                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                         |

### - Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tiến hành, hoàn thành PHT theo yêu cầu trong 2 phút.
- + Thảo luận nhiệm vụ 2 trong thời gian 3 phút

### - Báo cáo, thảo luận:

- + Sau khi các nhóm tìm hiểu từng PHT xong, GV yêu cầu đại diện các nhóm lên bảng trình bày nội dung cả 2 nhiệm vụ

### - Kết luận, nhận định:

- + GV công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HV
- + GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học viên.
- + Gv mở rộng cho HV về vai trò của ngành bưu chính hiện nay ngày càng phát huy tác dụng, có ý nghĩa lớn đối với việc kết nối mạng lưới toàn cầu, là một thành phần cơ sở hạ tầng quan trọng, trong năm 2019 có tổng 668.445 bưu cục và 5,26 triệu nhân viên

(<https://www.upu.int/UPU/media/upu/publications/postalDevelopmentReport2019En.pdf> )

- + Cho HV xem video về sự gia tăng số người và quốc gia đứng đầu về sử dụng mạng điện thoại di động:

<https://www.youtube.com/watch?v=W61pPk6Gszo>

- + HV: Lắng nghe, ghi bài.

## II. Ngành bưu chính viễn thông

### 2. Tình hình phát triển và phân bố

- Hoạt động bưu chính ngày càng phát triển, nhiều dịch vụ và cách thức chuyển phát mới đã xuất hiện.
- Hầu như mọi quốc gia và người dân đều sử dụng dịch vụ bưu chính.
- Các dịch vụ viễn thông rất đa dạng và phong phú, diễn ra với tốc độ nhanh, công nghệ ngày

càng hiện đại.

- Các dịch vụ viễn thông quan trọng như: dịch vụ điện thoại, dịch vụ truyền số liệu, truyền tin và internet...
- Dịch vụ viễn thông có mặt ở hầu khắp các nước trên thế giới, đóng góp tới 1/5 GDP toàn cầu.
- Các dịch vụ viễn thông quan trọng là: điện thoại, internet...phương tiện quan trọng là máy tính cá nhân đều có số người sử dụng tăng lên liên tục.

### 3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)

#### a. Mục tiêu

- củng cố kiến thức bài học
- **Hoàn thiện, bổ sung những kiến thức học viên còn chưa nắm vững**

#### b. Nội dung

- Học viên trả lời câu hỏi trắc nghiệm củng cố bài học

#### c. Sản phẩm

- Bài làm của học viên.

#### d. Tổ chức thực hiện:

**Chuyển giao nhiệm vụ:** + GV phổ biến thể lệ cuộc thi: mỗi HV chuẩn bị bảng trả lời A/ B/ C/ D hoặc bảng đen để trả lời câu hỏi, khi Gv đọc xong câu hỏi, các em được suy nghĩ 30 giây, sau đó giơ bảng, nhớ đừng để bạn mình biết câu trả lời nhé, nếu em có đáp án rồi thì hãy úp bảng xuống, bạn nào trả lời được đến câu cuối cùng/ nhiều nhất sẽ dành điểm 10 vào hệ số 1.

### CÂU HỎI TRÒ CHƠI

**Câu 1.** Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò thúc đẩy hoạt động sản xuất, kết nối các ngành kinh tế?

- A.** Giao thông vận tải.      **B.** Công nghiệp.      **C.** Dịch vụ.      **D.** Xây dựng.

**Câu 2.** Ngành kinh tế nào sau đây được coi là thước đo trình độ phát triển và văn minh của các nước?

- A.** Giao thông vận tải.      **B.** Công nghiệp.  
**C.** Dịch vụ.      **D.** Bưu chính viễn thông.

**Câu 3.** Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò truyền thông tin đến mọi nơi trong nước và các địa điểm cách xa nhau trên Trái Đất

- A.** Giao thông vận tải.      **B.** Công nghiệp.  
**C.** Dịch vụ.      **D.** Bưu chính viễn thông.

**Câu 4.** Sản phẩm của giao thông vận tải là

- A.** tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi.      **B.** sự chuyên chở người và hàng hoá.

- C.** sự an toàn cho hành khách, hàng hoá.      **D.** khối lượng vận chuyển, luân chuyển.

**Câu 5.** Chất lượng của dịch vụ giao thông vận tải **không** được đánh giá bằng

- A.** sự an toàn.      **B.** khối lượng vận chuyển.  
**C.** sự tiện nghi.      **D.** tốc độ vận chuyển.

**Câu 6.** Nhân tố nào sau đây làm thay đổi loại hình, chất lượng,... của ngành giao thông vận tải?

- A.** Điều kiện tự nhiên.      **B.** Khoa học - công nghệ.  
**C.** Tài nguyên thiên nhiên.      **D.** Vị trí địa lí.

**Câu 7.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành và kết nối các mạng lưới giao thông vận tải?

- A.** Điều kiện tự nhiên.      **B.** Phân bố dân cư  
**C.** Tài nguyên thiên nhiên.      **D.** Vị trí địa lí.

**Câu 8.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải?

- A.** Điều kiện tự nhiên.      **B.** Kinh tế - xã hội.  
**C.** Tài nguyên thiên nhiên.      **D.** Vị trí địa lí.

**Câu 9.** Nhân tố nào sau đây quyết định khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa?

A. Tự nhiên, tài nguyên.

B. Kinh tế, dân cư.

C. Khoa học, công nghệ.

D. Vị trí, địa hình.

**Câu 10.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tốc độ phát triển giao thông vận tải?

A. Tài nguyên.

B. Nguồn vốn.

C. Khoa học. D. Dân cư.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV động não suy nghĩ và giờ bảng đúng thời điểm, nếu sai ở câu nào thì dừng cuộc chơi tại đó.

- **Báo cáo, thảo luận:** HV chốt lại các nội dung cơ bản của bài học, giáo viên vấn đáp 1 số vấn đề thắc mắc

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét hoạt động và tổng kết trò chơi, ghi nhận điểm số cho HV.

#### 4. Hoạt động 4: Vận dụng (3 phút)

##### a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức đã học giải quyết vấn đề thực tiễn

**b. Nội dung:** HV trả lời câu hỏi vận dụng phân tích sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới mật độ dân số và nâng cao đời sống nhân dân. Tìm hiểu về ngành xây dựng công trình giao thông. So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải.

**c. Sản phẩm:** Câu trả lời của học viên.

##### d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao cho HV lựa chọn 1 trong các nhiệm vụ.

+ Nhiệm vụ 1: Phân tích sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới mật độ dân số và nâng cao đời sống nhân dân.

+ Nhiệm vụ 2: <https://www.youtube.com/watch?v=l9G1MH2RwCg>

+ Nhiệm vụ 3: So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải

| Loại hình        | Ưu điểm | Nhược điểm |
|------------------|---------|------------|
| Đường ô tô       |         |            |
| Đường sắt        |         |            |
| Đường hàng không |         |            |
| Đường biển       |         |            |

+ Nhiệm vụ 4: Em hãy lấy chứng minh sự phát triển của ngành viễn thông đã làm biến mất/ xuất hiện những ngành kinh tế.

+ Nhiệm vụ 5: Nhận định của em về quan điểm: “Sự phát triển mạnh mẽ của ngành viễn thông lại làm con người xa cách nhau hơn”

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu ở nhà.

- **Báo cáo, thảo luận:** HV xung phong trả lời câu hỏi vào đầu tiết sau.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá, tổng kết hoạt động.

#### SẢN PHẨM DỰ KIẾN

+ Nhiệm vụ 1: Sự phát triển của giao thông vận tải ảnh hưởng tới

✓ Mật độ dân số: giao thông phát triển dân cư tập trung dọc theo các tuyến đường. Nơi có mạng lưới giao thông phát triển, có điểm nút giao thông dân cư tập trung đông đúc.

✓ Nâng cao đời sống nhân dân: giao thông là bộ phận của hạ tầng cơ sở quan trọng, khu vực có giao thông phát triển thì thúc đẩy kinh tế phát triển thu nhập, đời sống nhân dân được cải thiện.

+ Nhiệm vụ 2: Ngành xây dựng công trình giao thông là ngành đào tạo nên những kỹ sư xây dựng chuyên thiết kế, thi công, quản lý và khai thác các công trình giao thông như cầu, đường bộ, đường cao tốc, đường hầm,... nhằm phục vụ đời sống. Các kỹ sư xây dựng có đóng góp không nhỏ trong quá trình hoàn thiện về cơ sở vật chất, tạo điều kiện để thành phố phát triển lớn mạnh cũng như tạo cơ hội để người dân thuận lợi trong sinh hoạt, phát triển kinh tế. Hiện tại, nhu cầu về nguồn nhân lực kỹ sư xây dựng đang tăng cao đã tạo cơ hội việc làm cho các bạn trẻ yêu thích lĩnh vực xây dựng. Sinh viên được chú trọng đào tạo chuyên sâu về thiết kế và thi

công công trình cầu, đường. Ngoài những kiến thức đại cương theo quy định, sinh viên sẽ được học về kiến trúc công trình cầu, đường, hầm,... cả trong đô thị và ngoài đô thị; học cách thiết kế, thi công, quản lý và sửa chữa các công trình cầu, đường. Trong suốt quá trình học tập, sinh viên học chuyên ngành Xây dựng Cầu đường sẽ được tiếp cận với mô hình CDIO (Conceive/Hình thành ý tưởng) - Design/Thiết kế - Implement/Triển khai - Operate/Vận hành) đồng thời được đào tạo sâu các kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập, tiếp cận thực tế sản xuất trong lĩnh vực xây dựng Công trình Cầu đường nói riêng và ngành Xây dựng Công trình nói chung.

+ **Nhiệm vụ 3:** So sánh ưu/ nhược điểm của các loại hình giao thông vận tải

| Loại hình        | Ưu điểm                                                                                                                                                                                     | Nhược điểm                                                                                                            |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đường ô tô       | Cơ động, thích nghi cao với các điều kiện địa hình, khí hậu, có hiệu quả kinh tế cao trên các cự ly vận chuyển ngắn và trung bình, đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng của khách hàng.   | Tốn nhiên liệu vận chuyển, gây nhiều tai nạn, ô nhiễm môi trường, dễ gây tai nạn giao thông đường ô tô.               |
| Đường sắt        | Vận chuyển được các hàng nặng trên những tuyến đường xa, tốc độ nhanh, ổn định, mức độ an toàn và tiện nghi cao giúp tiết kiệm thời gian.                                                   | Không linh hoạt chỉ hoạt động trên hệ thống đường ray có sẵn.                                                         |
| Đường hàng không | Tốc độ vận chuyển nhanh, thời gian vận chuyển ngắn.                                                                                                                                         | Cước phí vận tải cao, quy trình quản lý khắt khe, vốn đầu tư lớn, vận chuyển hạn chế ở một số mặt hàng và khối lượng. |
| Đường biển       | Đảm nhiệm 3/5 khối lượng luân chuyển hàng hóa của thế giới, có thể vận chuyển trên những tuyến đường quốc tế khá dài, thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế giữa các khu vực trên thế giới. | gây ô nhiễm biển và đại dương.                                                                                        |

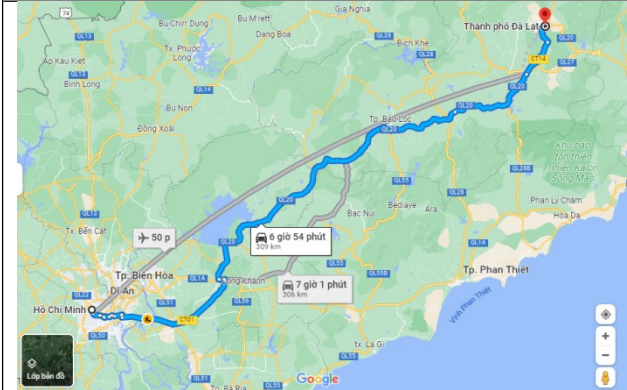
+ **Nhiệm vụ 4:** Em hãy lấy chứng minh sự phát triển của ngành viễn thông đã làm biến mất/ xuất hiện những ngành kinh tế.

+ **Nhiệm vụ 5:** Nhận định của em về quan điểm: “Sự phát triển mạnh mẽ của ngành viễn thông lại làm con người xa cách nhau hơn”

#### IV. RÚT KINH NGHIỆM

#### V. PHỤ LỤC

##### 1/ PHT

| PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p>Một xe khách chở 50 người từ thành phố Đà Lạt đi thành phố Hồ Chí Minh, quãng đường dài 309km, em hãy:</p> <p>a/ Xác định các tiêu chí đánh giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Khối lượng vận chuyển.</li> <li>✓ Cự ly vận chuyển trung bình.</li> </ul> <p>b/ Tính khối lượng vận chuyển.</p> |



a/ Xác định các tiêu chí đánh giá:

- ✓ Khối lượng vận chuyển: 50 (người)
- ✓ Cự ly vận chuyển trung bình: 309 (km)

b/ Tính khối lượng vận chuyển = 50 x 309 = 15450 (số lượt khách.km)

### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2- NHÓM 1

**Đánh dấu X thể hiện khía cạnh ảnh hưởng của tiêu chí và cho ví dụ minh họa cụ thể**

| STT | Ảnh hưởng                                               | Vị trí địa lí |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | Khối lượng luân chuyển, vận chuyển                      |               |
| 2   | Hiện đại hoá                                            |               |
| 3   | Khách hàng của giao thông vận tải                       |               |
| 4   | Quy định các loại hình vận tải                          |               |
| 5   | Sự hình thành, phát triển mạng lưới giao thông vận tải. |               |
| 6   | Sự hoạt động của các phương tiện vận tải.               |               |
| 7   | Xuất hiện các loại hình vận tải đặc biệt                |               |
| 8   | Tăng hiệu quả điều hành, quản lý.                       |               |
| 9   | Thúc đẩy giao thông vận tải phát triển.                 |               |
| 10  | Thực hiện các dự án                                     |               |
| 11  | Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật                        |               |

### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2- NHÓM 2

**Đánh dấu X thể hiện khía cạnh ảnh hưởng của tiêu chí và cho ví dụ minh họa cụ thể**

| ST<br>T | Ảnh hưởng                                               | Điều kiện tự nhiên và tài nguyên<br>thiên nhiên |
|---------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1       | Khối lượng luân chuyển, vận chuyển                      |                                                 |
| 2       | Hiện đại hoá                                            |                                                 |
| 3       | Khách hàng của giao thông vận tải                       |                                                 |
| 4       | Quy định các loại hình vận tải                          |                                                 |
| 5       | Sự hình thành, phát triển mạng lưới giao thông vận tải. |                                                 |
| 6       | Sự hoạt động của các phương tiện vận tải.               |                                                 |
| 7       | Xuất hiện các loại hình vận tải đặc biệt                |                                                 |
| 8       | Tăng hiệu quả điều hành, quản lý.                       |                                                 |
| 9       | Thúc đẩy giao thông vận tải phát triển.                 |                                                 |
| 10      | Thực hiện các dự án                                     |                                                 |
| 11      | Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật                        |                                                 |

### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2- NHÓM 3

**Đánh dấu X thể hiện khía cạnh ảnh hưởng của tiêu chí và cho ví dụ minh họa cụ thể**

| ST<br>T | Ảnh hưởng                          | Sự phát triển và phân bố các<br>ngành kinh tế |
|---------|------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1       | Khối lượng luân chuyển, vận chuyển |                                               |
| 2       | Hiện đại hoá                       |                                               |
| 3       | Khách hàng của giao thông vận tải  |                                               |



|    |                                                         |  |
|----|---------------------------------------------------------|--|
| 4  | Quy định các loại hình vận tải                          |  |
| 5  | Sự hình thành, phát triển mạng lưới giao thông vận tải. |  |
| 6  | Sự hoạt động của các phương tiện vận tải.               |  |
| 7  | Xuất hiện các loại hình vận tải đặc biệt                |  |
| 8  | Tăng hiệu quả điều hành, quản lý.                       |  |
| 9  | Thúc đẩy giao thông vận tải phát triển.                 |  |
| 10 | Thực hiện các dự án                                     |  |
| 11 | Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật                        |  |

| <b>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2- NHÓM 4</b>                                                        |                                                         |                         |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Đánh dấu X thể hiện khía cạnh ảnh hưởng của tiêu chí và cho ví dụ minh họa cụ thể</b> |                                                         |                         |
| <b>STT</b>                                                                               | <b>Ảnh hưởng</b>                                        | <b>Dân cư, lao động</b> |
| 1                                                                                        | Khối lượng luân chuyển, vận chuyển                      |                         |
| 2                                                                                        | Hiện đại hoá                                            |                         |
| 3                                                                                        | Khách hàng của giao thông vận tải                       |                         |
| 4                                                                                        | Quy định các loại hình vận tải                          |                         |
| 5                                                                                        | Sự hình thành, phát triển mạng lưới giao thông vận tải. |                         |
| 6                                                                                        | Sự hoạt động của các phương tiện vận tải.               |                         |
| 7                                                                                        | Xuất hiện các loại hình vận tải đặc biệt                |                         |
| 8                                                                                        | Tăng hiệu quả điều hành, quản lý.                       |                         |
| 9                                                                                        | Thúc đẩy giao thông vận tải phát triển.                 |                         |
| 10                                                                                       | Thực hiện các dự án                                     |                         |
| 11                                                                                       | Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật                        |                         |

| <b>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2- NHÓM 5</b>                                                        |                                                         |                   |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>Đánh dấu X thể hiện khía cạnh ảnh hưởng của tiêu chí và cho ví dụ minh họa cụ thể</b> |                                                         |                   |
| <b>STT</b>                                                                               | <b>Ảnh hưởng</b>                                        | <b>Vốn đầu tư</b> |
| 1                                                                                        | Khối lượng luân chuyển, vận chuyển                      |                   |
| 2                                                                                        | Hiện đại hoá                                            |                   |
| 3                                                                                        | Khách hàng của giao thông vận tải                       |                   |
| 4                                                                                        | Quy định các loại hình vận tải                          |                   |
| 5                                                                                        | Sự hình thành, phát triển mạng lưới giao thông vận tải. |                   |
| 6                                                                                        | Sự hoạt động của các phương tiện vận tải.               |                   |
| 7                                                                                        | Xuất hiện các loại hình vận tải đặc biệt                |                   |
| 8                                                                                        | Tăng hiệu quả điều hành, quản lý.                       |                   |
| 9                                                                                        | Thúc đẩy giao thông vận tải phát triển.                 |                   |
| 10                                                                                       | Thực hiện các dự án                                     |                   |
| 11                                                                                       | Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật                        |                   |

| <b>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2- NHÓM 6</b>                                                        |                                    |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| <b>Đánh dấu X thể hiện khía cạnh ảnh hưởng của tiêu chí và cho ví dụ minh họa cụ thể</b> |                                    |                             |
| <b>STT</b>                                                                               | <b>Ảnh hưởng</b>                   | <b>Khoa học - công nghệ</b> |
| 1                                                                                        | Khối lượng luân chuyển, vận chuyển |                             |

|    |                                                         |  |
|----|---------------------------------------------------------|--|
| 2  | Hiện đại hoá                                            |  |
| 3  | Khách hàng của giao thông vận tải                       |  |
| 4  | Quy định các loại hình vận tải                          |  |
| 5  | Sự hình thành, phát triển mạng lưới giao thông vận tải. |  |
| 6  | Sự hoạt động của các phương tiện vận tải.               |  |
| 7  | Xuất hiện các loại hình vận tải đặc biệt                |  |
| 8  | Tăng hiệu quả điều hành, quản lý.                       |  |
| 9  | Thúc đẩy giao thông vận tải phát triển.                 |  |
| 10 | Thực hiện các dự án                                     |  |
| 11 | Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật                        |  |

| <b>PHIẾU PHẢN HỒI</b><br><b>PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2</b> |                                                         |                        |                                                       |                  |                                                  |                                     |                           |                                         |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|
| S<br>T<br>T                                        | Ảnh hưởng                                               | Vị<br>trí<br>địa<br>lí | Điều kiện tự<br>nhiên và tài<br>nguyên thiên<br>nhiên | K<br>T<br>X<br>H | Trong đó chia ra                                 |                                     |                           |                                         |
|                                                    |                                                         |                        |                                                       |                  | Sự phát triển<br>và phân bố các<br>ngành kinh tế | <i>Dân<br/>cư,<br/>lao<br/>động</i> | <i>Vốn<br/>đầu<br/>tư</i> | <i>Khoa<br/>học -<br/>công<br/>nghệ</i> |
| 1                                                  | Khối lượng luân chuyển, vận chuyển                      |                        |                                                       | X                | X                                                | X                                   |                           |                                         |
| 2                                                  | Hiện đại hoá                                            |                        |                                                       | X                |                                                  |                                     |                           | X                                       |
| 3                                                  | Khách hàng của giao thông vận tải                       |                        |                                                       | X                | X                                                | X                                   |                           |                                         |
| 4                                                  | Quy định các loại hình vận tải                          | X                      | X                                                     | X                | X                                                |                                     |                           |                                         |
| 5                                                  | Sự hình thành, phát triển mạng lưới giao thông vận tải. | X                      |                                                       | X                |                                                  |                                     | X                         |                                         |
| 6                                                  | Sự hoạt động của các phương tiện vận tải.               |                        | X                                                     |                  |                                                  |                                     |                           |                                         |
| 7                                                  | Xuất hiện các loại hình vận tải đặc biệt                |                        |                                                       | X                |                                                  | X                                   |                           |                                         |
| 8                                                  | Tăng hiệu quả điều hành, quản lý.                       |                        |                                                       |                  |                                                  |                                     |                           | X                                       |
| 9                                                  | Thúc đẩy giao thông vận tải phát triển.                 |                        |                                                       | X                | X                                                |                                     | X                         |                                         |
| 10                                                 | Thực hiện các dự án                                     |                        |                                                       | X                |                                                  |                                     | X                         |                                         |
| 11                                                 | Trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật                        |                        |                                                       |                  | X                                                |                                     |                           |                                         |

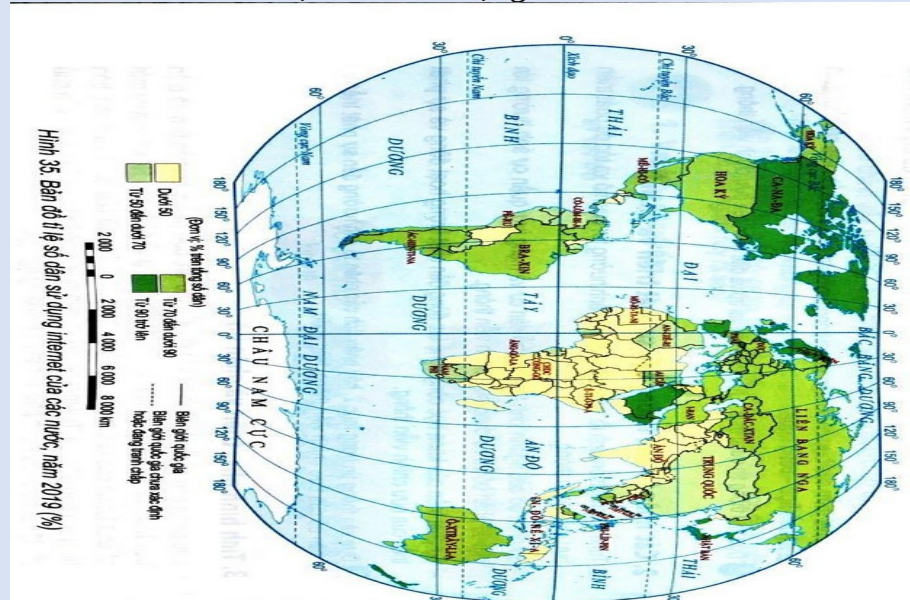
Nhận xét bảng số liệu về tỉ lệ dân số sử dụng internet của thế giới và Việt Nam giai đoạn 1990-2020

Đơn vị: %; Nguồn: World Development Indicators

| Năm      | 1990  | 2000 | 2010 | 2020 |
|----------|-------|------|------|------|
| Thế giới | 0,049 | 6,7  | 28,9 | 59,9 |
| Việt Nam | 0     | 0,3  | 30,7 | 70,3 |

#### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Nhận xét Hình 35. Bản đồ tỉ lệ số dân sử dụng internet của các nước, năm 2019 (%)



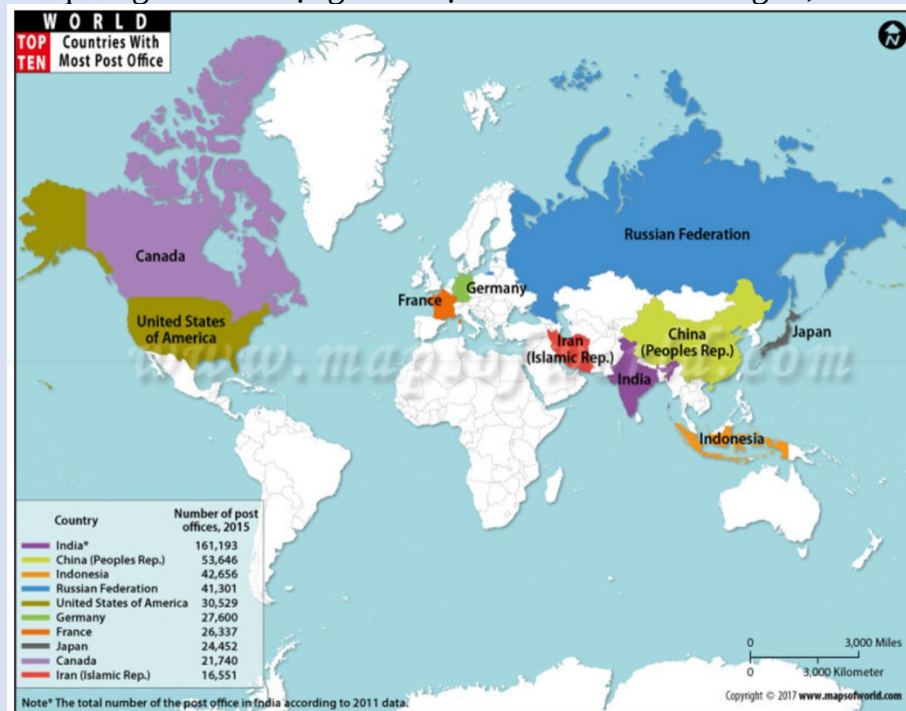
Những nước có tỉ lệ số dân sử dụng internet trên 90%:

Những nước có tỉ lệ số dân sử dụng internet dưới 50%:

Tỉ lệ số dân sử dụng internet của Việt Nam:

#### PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Mười quốc gia có số lượng bưu điện nhiều nhất trên thế giới, năm 2017



Kể tên và chỉ trên bản đồ 10 quốc gia có số lượng bưu điện lớn nhất thế giới.

### PHIẾU PHẢN HỒI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

- Tỷ lệ dân số sử dụng internet của thế giới và Việt Nam giai đoạn 1990-2020 đều tăng lên nhanh chóng
- Từ năm 1990 tỷ lệ dân số sử dụng internet còn rất thấp, Việt Nam còn chưa có.
- Đến năm 2020 đã đạt tỷ lệ cao thế giới là 59,9%; Việt Nam là 70,3%.
- Việt Nam tăng nhanh hơn thế giới.

### PHIẾU PHẢN HỒI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Những nước có tỷ lệ số dân sử dụng internet trên 90%: Ca na đa, Thụy Điển, Nhật Bản ....  
Những nước có tỷ lệ số dân sử dụng internet dưới 50%: Ấn Độ, Ê-ti-ô-pi, Công gô...  
Tỷ lệ số dân sử dụng internet của Việt Nam: từ 70-90%.

### PHIẾU PHẢN HỒI PHIẾU HỌC TẬP SỐ 5

Kể tên và chỉ trên bản đồ 10 quốc gia có số lượng bưu điện lớn nhất thế giới: Ấn Độ, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Nhật Bản, Ca na đa, Iran.

## 2/ Câu hỏi luyện tập

**Câu 1.** Giao thông vận tải đường sông nước ta hiện nay

- A. tập trung tại hệ thống sông lớn.
- B. kết nối giữa đất liền và hải đảo.
- C. phát triển đồng đều ở các vùng.
- D. có khối lượng luân chuyển lớn.

**Câu 2.** Khi lựa chọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông vận tải, điều cần chú ý đầu tiên là

- A. nguồn vốn đầu tư.
- B. điều kiện tự nhiên.
- C. dân cư.
- D. điều kiện kỹ thuật.

**Câu 3.** Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là

- A. sự tiện nghi và sự an toàn của hành khách.
- B. sự chuyên chở người và hàng hóa.
- C. các loại xe vận chuyển và hàng hóa.
- D. phương tiện giao thông và tuyến đường.

**Câu 4.** Số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển gọi là

- A. cự ly và khối lượng vận chuyển.
- B. cự ly vận chuyển trung bình.
- C. khối lượng luân chuyển.
- D. khối lượng vận chuyển.

**Câu 5.** Những khu vực nằm gần các tuyến vận tải lớn, các đầu mối giao thông thường là nơi tập trung

- A. các ngành sản xuất, dân cư.
- B. các danh lam, di tích lịch sử.
- C. các khu vực nhiều khoáng sản.
- D. các vùng nông nghiệp chủ chốt.

**Câu 6.** Đâu **không** phải là tiêu chí để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

- A. Khối lượng vận chuyển.
- B. Cự ly vận chuyển trung bình.
- C. Khối lượng luân chuyển.
- D. Sự hiện đại của các loại phương tiện.

**Câu 7.** Hậu quả nghiêm trọng nhất do việc bùng nổ sử dụng phương tiện ô tô là

- A. tai nạn giao thông.
- B. ô nhiễm môi trường.

C. cạn kiệt dầu mỏ.

D. ách tắc giao thông.

**Câu 8.** Chất lượng của sản phẩm dịch vụ giao thông vận tải được đo bằng

A. tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn cho người và hàng hóa.

B. khối lượng luân chuyển nhiều và tốc độ vận chuyển nhanh.

C. thời gian vận chuyển ít và khối lượng luân chuyển nhiều.

D. tốc độ vận chuyển nhanh và thời gian vận chuyển ngắn.

**Câu 9.** Tiêu chí nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

A. Cự ly vận chuyển trung bình.

B. Khối lượng luân chuyển.

C. Cước phí vận chuyển.

D. Khối lượng vận chuyển.

**Câu 10.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc ở Việt Nam có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông tải?

A. phát triển giao thông đường biển.

B. phát triển giao thông đường sắt.

C. phát triển giao thông đường hàng không.

D. phát triển giao thông đường thủy.

**Câu 11.** Ở xứ lạnh về mùa đông, loại hình giao thông vận tải nào **không** hoạt động được?

A. Đường sông.

B. Đường hàng không.

C. Đường sắt.

D.

Đường ô tô.

**Câu 12.** Nhân tố nào sau đây có vai trò quyết định ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải?

A. Kinh tế - xã hội.

B. Tài nguyên thiên nhiên.

C. Điều kiện tự nhiên.

D. Vị trí địa lý.

**Câu 13.** Để phát triển kinh tế, văn hóa ở miền núi thì ngành nào phải đi trước một bước?

A. Thông tin liên lạc.

B. Nông nghiệp.

C. Giao thông vận tải.

D. Công nghiệp.

**Câu 14.** Ngành vận tải có khối lượng vận chuyển lớn nhất trên thế giới là

A. đường hàng không.

B. đường sắt.

C. đường ô tô.

D.

đường biển.

**Câu 15.** Ngành giao thông đường biển có khối lượng hàng hóa luân chuyển rất lớn là do

A. Cự ly dài.

B. Khối lượng vận chuyển

lớn.

C. Tính an toàn cao.

D. Tính cơ động cao.

**Câu 16.** Vì sao ngành hàng không có khối lượng vận chuyển hàng hóa nhỏ nhất ?

A. Tốc độ chậm, thiếu an toàn.

B. Cước phí vận tải rất đắt, trọng tải thấp .

C. Không cơ động, chi phí đầu tư lớn.

D. Chỉ vận chuyển được chất lỏng.

**Câu 17.** Ở Việt Nam tuyến đường ô tô quan trọng nhất có ý nghĩa với cả nước là?

A. Tuyến đường xuyên Á.

B. Đường Hồ Chí Minh.

C. Quốc lộ 1.

D. Tuyến đường Đông – Tây.

**Câu 18.** Trên các tuyến đường biển quốc tế, sản phẩm được chuyên chở nhiều nhất là

A. Sản phẩm công nghiệp nặng.

B. Các loại nông sản.

C. Dầu thô và sản phẩm của dầu mỏ.

D. Các loại hàng tiêu dùng.

**Câu 19.** Khu vực nào sau đây tập trung nhiều cảng biển của thế giới?

A. Bờ đông Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

B. Đại Tây Dương và bờ tây Thái Bình Dương.

C. Bắc Băng Dương và bờ đông Thái Bình Dương

D. Ấn Độ Dương và bờ đông Đại Tây Dương.

**Câu 20.** Nhật Bản là một quốc đảo nên loại hình giao thông vận tải nào sau đây thuận lợi phát triển?

- A. Đường sông. B. Đường biển. C. Đường ô tô. D. Đường sắt.

**Câu 21.** Các cảng biển lớn nhất trên thế giới tập trung nhiều nhất ở

- A. Bờ đông của Thái Bình Dương và phía nam của Bắc Băng Dương.  
B. Phía nam Ấn Độ Dương và bờ Tây của Thái Bình Dương.  
C. Bờ đông của Thái Bình Dương và phía nam của Ấn Độ Dương.  
D. Phía bắc của Đại Tây Dương và bờ Tây của Thái Bình Dương.

**Câu 22.** Hai ngành vận tải đường hàng không và đường biển hiện nay có chung đặc điểm

- A. hiện đại. B. khối lượng vận chuyển lớn.  
C. an toàn. D. phương tiện lưu thông quốc tế.

**Câu 23.** Loại phương tiện vận tải nào phối hợp tốt với tất cả các loại phương tiện vận tải khác?

- A. Đường ô tô. B. Đường sắt. C. Đường hàng không. D. Đường thủy.

**Câu 24.** Yếu tố nào sau đây có tác động thúc đẩy đến sự phát triển ngành giao thông đường biển?

- A. Do sự phát triển của nền kinh tế.  
B. Nhu cầu về tài nguyên, nguyên liệu để sản xuất.  
C. Do sự mở rộng buôn bán quốc tế.  
D. Quan hệ quốc tế được mở rộng.

**Câu 25.** Loại hình giao thông vận tải đường sắt có mật độ cao nhất ở châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ là do

- A. gắn liền với phát triển ngành công nghiệp.  
B. có nền nông nghiệp hàng hóa phát triển.  
C. nhu cầu vận chuyển hành khách lớn.  
D. gắn liền với vận chuyển dầu mỏ.

**Câu 26.** Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là

- A. tốc độ vận chuyển nhanh nhất.  
B. an toàn và tiện nghi.  
C. vận chuyển được khối lượng hàng hóa lớn.  
D. ít gây ra những vấn đề về môi trường.

**Câu 27.** Điều kiện tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho loại hình giao thông vận tải nào sau đây phát triển?

- A. Đường sông. B. Đường biển. C. Đường sắt. D. Đường ô tô.

**Câu 28:** Cho bảng số liệu về số lượng lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không của thế giới

SỐ LƯỢNG LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN  
ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG TRÊN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000-2019

(Đơn vị: tỷ lượt người)

| Năm                 | 2000 | 2010 | 2019 |
|---------------------|------|------|------|
| Số lượng hành khách | 1,9  | 2,6  | 4,4  |

Theo bảng số liệu, để thể hiện số lượng lượt hành khách vận chuyển đường hàng không trên thế giới, giai đoạn 2000-2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Kết hợp. C. Tròn. D. Cột.



**Câu 29:** Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN HÀNG  
HÓA CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2020**

| <b>Phương tiện vận tải</b> | <b>Khối lượng vận chuyển<br/>(nghìn tấn)</b> | <b>Khối lượng luân chuyển<br/>(triệu tấn.km)</b> | <b>Cự ly vận chuyển<br/>trung bình<br/>(km)</b> |
|----------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Đường sắt                  | 5216,3                                       | 3 819                                            |                                                 |
| Đường ô tô                 | 1 307 877,1                                  | 75 163                                           |                                                 |
| Đường sông                 | 244 708                                      | 51 630                                           |                                                 |
| Đường biển                 | 69 639                                       | 152 277                                          |                                                 |
| Đường hàng không           | 272,38                                       | 528,4                                            |                                                 |
| <b>Tổng số</b>             | <b>1 627 713</b>                             | <b>283 417,8</b>                                 |                                                 |

Nguồn: Tổng cục tổng kê, [www.gso.vn](http://www.gso.vn)

Tính cự ly vận chuyển trung bình (đơn vị: km) của các phương tiện vận tải nước ta năm 2020.

**Câu 30.** Cho BSL:

**KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN HÀNG  
HÓA CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA QUA CÁC NĂM**

| <b>Phương tiện vận tải</b> | <b>Khối lượng vận chuyển<br/>(nghìn tấn)</b> |                  | <b>Khối lượng luân chuyển<br/>(triệu tấn.km)</b> |                  |
|----------------------------|----------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|------------------|
|                            | <b>Năm 2014</b>                              | <b>Năm 2020</b>  | <b>Năm 2014</b>                                  | <b>Năm 2020</b>  |
| Đường sắt                  | 7 178,9                                      | 5216,3           | 4 311,5                                          | 3 819            |
| Đường ô tô                 | 821 700                                      | 1 307 877,1      | 48 190                                           | 75 163           |
| Đường sông                 | 190 600                                      | 244 708          | 40 100                                           | 51 630           |
| Đường biển                 | 58 900                                       | 69 639           | 130 016                                          | 152 277          |
| Đường hàng không           | 202                                          | 272,38           | 534,4                                            | 528,4            |
| <b>Tổng số</b>             | <b>1 078 580,9</b>                           | <b>1 627 713</b> | <b>223 151,1</b>                                 | <b>283 417,8</b> |

Nguồn: Tổng cục tổng kê, [www.gso.vn](http://www.gso.vn)

Căn cứ vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi dưới đây

a/ Dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa của các loại hình vận tải nước ta năm 2020 là:

**A. tròn.**                      **B. cột.**                      **C. đường.**                      **D. miền.**

b/ Dạng biểu đồ thích hợp nhất so sánh khối lượng luân chuyển hàng hóa của các loại hình vận tải nước ta năm 2020 là:

**A. tròn.**                      **B. cột.**                      **C. đường.**                      **D. miền.**

c/ Vận tải đường ô tô chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa nước ta năm 2020 với:

**A. 80,4%.**                      **B. 76,7%.**

**C. 1 307 877,1 nghìn tấn.**                      **D. 75 162,9 triệu tấn.km.**

d/ Vận tải đường ô tô chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa nước ta và từ năm 2014 đến 2020 tăng lên

**A. 1,59 lần.**                      **B. 76,7%.**                      **C. 4,2%.**                      **D. 80,4%.**

**Câu 31.** Hãy thu thập thông tin tìm hiểu về ngành dịch vụ bưu chính viễn thông ở địa phương em.

\* Ví dụ: Cảng container quốc tế Cái Lân là một trong những cảng biển đầu tiên của Việt Nam được trang bị công nghệ tiên tiến đồng bộ và cung cấp dịch vụ khai thác container hoàn hảo cho các khách hàng vận tải đường biển.

Trong hệ thống cảng khu vực miền Bắc, CICT là cảng nước sâu, có hạ tầng hiện đại, đồng bộ, điều kiện tốt nhất hiện nay. Những năm qua, Cảng đã đóng vai trò quan trọng trong các kế hoạch phát triển kinh tế cảng biển của Quảng Ninh. Để tiếp tục nâng cao tính cạnh tranh, thu hút nguồn hàng, Cảng CICT đã liên tục đổi mới, ứng dụng hiệu quả các giải pháp công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian cho các chủ tàu khi làm hàng tại cảng.

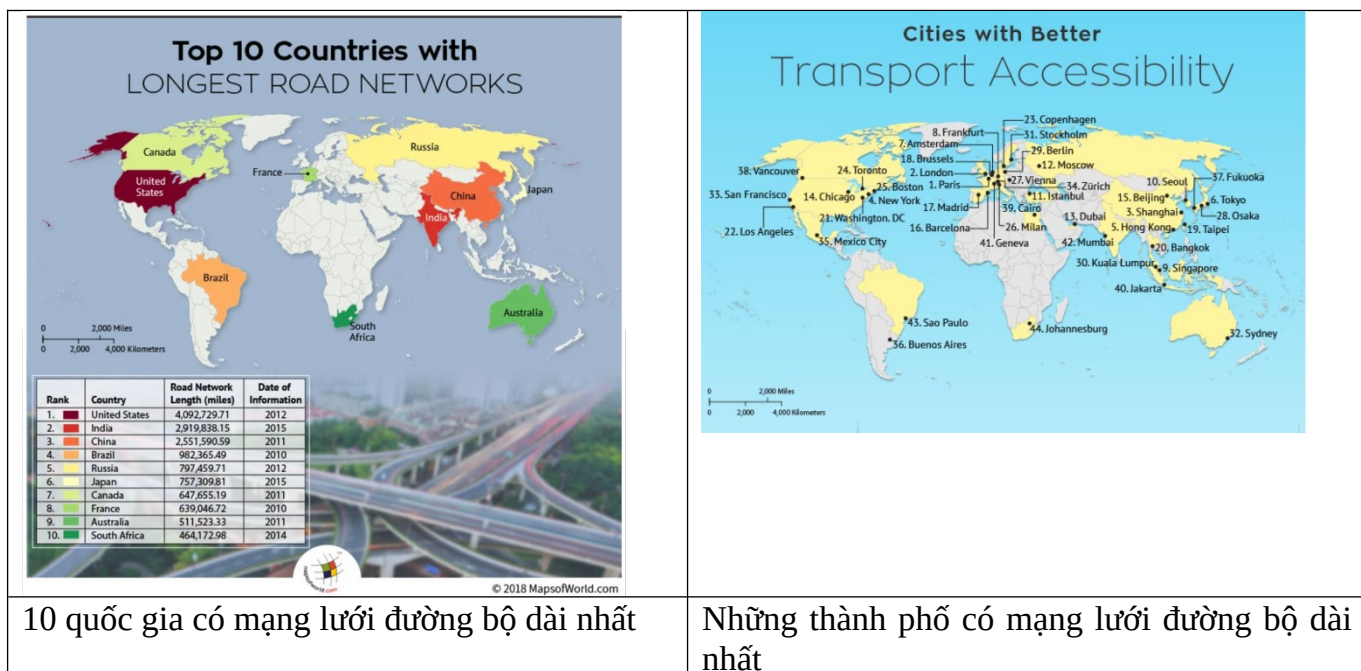
CICT có tổng chiều dài là 594m được trang bị 6 cầu giàn. Công suất xếp dỡ container hàng năm dự kiến là 1,000,000 TEUs. Bên cạnh đó, cầu bến 2, 3, 4 cảng Cái Lân có khu vực bãi lưu hàng rộng 14 ha, trang bị loại cầu mép bến loại Post Panamax với mục tiêu đạt năng suất cao là 30 Cont/giờ. Năng suất bốc xếp hiện tại ở cảng Hải Phòng – một trong những cảng hàng đầu của miền Bắc là 20 Container/giờ. Do đó, năng suất làm hàng cho tàu tại cảng CICT chắc chắn sẽ cao hơn, làm tăng lợi thế cạnh tranh của cảng bằng việc rút ngắn thời gian quay vòng tàu tại cảng, tiết kiệm chi phí cầu cảng cho các hãng tàu.

So với cảng Hải Phòng, luồng vào cảng có mớn nước sâu hơn 10 mét và khu nước trước bến sâu – 13m của CICT đảm bảo cho tàu trọng tải cỡ lớn với tải trọng 3000 TEU có thể ra vào làm hàng, trong khi đó cảng Hải Phòng chỉ đáp ứng được cho tàu 600 TEU.

### Câu 32. Câu hỏi trả lời nhanh

| Câu hỏi                                                                                     | Đáp án                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Vận chuyển thư từ, bưu phẩm, điện báo, điện tín...là sản phẩm của ngành nào?             | 1. Bưu chính                    |
| 2. Vận chuyển tin tức là sản phẩm của ngành nào?                                            | 2. Viễn thông                   |
| 3. Hoạt động bưu chính viễn thông được coi là thước đo điều gì của một đất nước?            | 3. Trình độ kinh tế và văn minh |
| 4. Hoạt động của bưu chính viễn thông thúc đẩy mạnh mẽ quá trình nào của thế giới hiện nay? | 4. Toàn cầu hóa – khu vực hóa   |
| 5. Điện thoại cố định (điện thoại bàn) đầu tiên được phát minh năm nào?                     | 5. 1876                         |
| 6. Nhân tố nào tạo ra nhiều cách thức chuyển phát và các dịch vụ bưu chính mới?             | 6. Khoa học - công nghệ         |
| 7. Nhân tố nào ảnh hưởng tới việc mở rộng và hiện đại hóa mạng lưới bưu chính viễn thông?   | 7. Vốn đầu tư                   |
| 8. Việt Nam kết nối internet vào năm nào?                                                   | 8. 1997                         |
| 9. Mạng di động đầu tiên của nước ta ra đời vào năm nào?                                    | 9. 1993                         |
| 10. Trên thế giới internet ra đời vào năm nào?                                              | 10. 1989                        |
| 11. Ngày “Bưu chính thế giới” là ngày bao nhiêu?                                            | 11. 9 tháng 10                  |
| 12. Liên minh Viễn thông Quốc tế (ITU) được thành lập ngày nào?                             | 12. 17/5/1865                   |
| 13. Việt Nam là thành viên của ITU từ năm nào?                                              | 13. 1951                        |

### 3/ Một số hình ảnh



#### 4/ Các tài liệu khác

1. <https://www.youtube.com/watch?v=aVJcPWgCDHQ>
2. <https://www.mapsofworld.com/answers/economics/cities-highest-transport-accessibility/>
3. <https://www.mapsofworld.com/world-top-ten/countries-with-most-post-office.html>
4. Thị trường viễn thông Việt Nam khi gia nhập TPP | VTC  
<https://coccoc.com/search?query=vi%E1%BB%85n+th%C3%B4ng&tbm=vid>
5. Tín hiệu khói  
[https://en-m-wikipedia-org.translate.goog/wiki/Smoke\\_signal?\\_x\\_tr\\_sl=en&\\_x\\_tr\\_tl=vi&\\_x\\_tr\\_hl=vi&\\_x\\_tr\\_pto=wapp](https://en-m-wikipedia-org.translate.goog/wiki/Smoke_signal?_x_tr_sl=en&_x_tr_tl=vi&_x_tr_hl=vi&_x_tr_pto=wapp)
6. Những cây cầu dài nhất thế giới <https://www.youtube.com/watch?v=dBJVXI4Ge2k>
7. Lịch sử ngành giao thông vận tải <https://www.youtube.com/watch?v=oQ5hjd6JhI>
8. Cầu Móng Sến hoàn thành tới 98% khối lượng công việc  
<https://www.youtube.com/watch?v=gfO1LqpVE0w>
9. Giao Lộ Chồng Nhau Rồi như Mê Cung khiến Bác Tài Xế phải đau đầu! <https://www.youtube.com/watch?v=V5--hAsKFXk>
10. Tại Sao Trung Quốc Có Nhiều Đường Sắt Cao Tốc Nhất Thế Giới?  
<https://www.youtube.com/watch?v=sFWzt4YxUbq>
11. Dự án đường sắt cao tốc bắc nam giấc mơ ăn sáng ở Hà Nội ăn trưa TPHCM <https://www.youtube.com/watch?v=h6D4g9tYcgA>
12. Phóng Sự: Ngành Giao thông vận tải trước những thách thức mới  
<https://www.youtube.com/watch?v=KnkmF8oj1bs>
13. Lịch sử Thông tin liên lạc <https://www.youtube.com/watch?v=pG5aT7SRsOo>
14. Vietnam Post với định hướng phát triển hạ tầng bưu chính  
<https://www.youtube.com/watch?v=fV67hvOn15g>
15. Các nước có tỉ lệ dân số sử dụng internet cao nhất và thấp nhất thế giới năm 2020

Đơn vị: %; Nguồn: World Development Indicators

| STT | Quốc gia | Tỉ lệ dân số sử dụng | STT | Quốc gia | Tỉ lệ dân số sử dụng |
|-----|----------|----------------------|-----|----------|----------------------|
|-----|----------|----------------------|-----|----------|----------------------|

|    |                      | <b>internet cao nhất thế giới</b> |    |                          | <b>internet thấp nhất thế giới</b> |
|----|----------------------|-----------------------------------|----|--------------------------|------------------------------------|
| 1  | United Arab Emirates | 100                               | 1  | South Sudan              | 6,5                                |
| 2  | Bahrain              | 99,7                              | 2  | Burundi                  | 9,4                                |
| 3  | Qatar                | 99,7                              | 3  | Central African Republic | 10,4                               |
| 4  | Kuwait               | 99,1                              | 4  | Chad                     | 10,4                               |
| 5  | Iceland              | 99                                | 5  | Congo, Dem. Rep.         | 13,6                               |
| 6  | Luxembourg           | 98,8                              | 6  | Mozambique               | 16,5                               |
| 7  | Saudi Arabia         | 97,9                              | 7  | Sierra Leone             | 18                                 |
| 8  | Norway               | 97                                | 8  | Afghanistan              | 18,4                               |
| 9  | Canada               | 97                                | 9  | Zambia                   | 19,8                               |
| 10 | Denmark              | 96,5                              | 10 | Uganda                   | 19,9                               |

## Bài 28

# THƯƠNG MẠI, TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VÀ DU LỊCH

(03 tiết)

## I. MỤC TIÊU

### 1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.
- Vẽ được biểu đồ và phân tích được số liệu thống kê ngành dịch vụ
- Viết được báo cáo tìm hiểu 1 ngành dịch vụ

### 2. Năng lực

#### \* Năng lực chung:

- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm

- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến các ngành dịch vụ

**\* Năng lực chuyên biệt:**

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: thông qua việc xác định và giải thích sự phân bố của các ngành kinh tế; tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các tài liệu phù hợp với nội dung bài học.

- Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua mô tả và phân tích bản đồ, bảng số liệu về tình hình phát triển ngành; khai thác Internet

- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: Vận dụng các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với HV và ứng xử với môi trường sống.



### 3. Phẩm chất

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức và hợp tác nhóm.

- Trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển các ngành kinh tế dịch vụ tại địa phương thông qua việc mua bán, tôn tạo các di tích, khai thác hợp lí tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường...

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

### 1. Giáo viên

- Tranh ảnh, video về ngành thương mại, tài chính ngân hàng, du lịch trên thế giới.
- Bản đồ, lược đồ ngành thương mại, du lịch thế giới.
- Sơ đồ hệ thống hóa kiến thức chủ đề.

### 2. Học viên

- Giấy note để làm việc cá nhân;
- Bút màu để làm việc nhóm;
- Dụng cụ truy cập Internet tìm hiểu về các ngành kinh tế

## III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

### Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu

#### a) Mục tiêu:

- Tạo tính hướng học tập, kết nối các kiến thức HV đã có về ngành thương mại

b) Nội dung: HV trả lời tình huống thực tiễn

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HV

d) Tổ chức thực hiện:

#### - Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV nêu tình huống: *Nhóm nhạc nổi tiếng của Hàn Quốc sang Việt Nam biểu diễn và tính mua một số đặc sản/sản phẩm của VN về làm quà. Em hãy giới thiệu cho các Nam thần đó 1 món hàng và nơi có thể mua nhé.*

*Việc mua các đặc sản/sản vật đó có ý nghĩa như thế nào?*

+ Trả lời nhanh trong 5s

#### - Thực hiện nhiệm vụ:

+ HV nhận nhiệm vụ, ghi thông tin cá nhân trên note

+ HV trả lời nhanh thông tin >> chia sẻ theo cặp và theo nhóm nếu cần

**- Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi ngẫu nhiên HV

+ HV trả lời nhanh thông tin

**- Kết luận, nhận định:**

GV ghi đáp án trên bảng và chốt ý đồng thời dẫn dắt vào bài 28, giới thiệu nội dung bài học.

Ngoài ra, GV cũng có thể dẫn dắt từ các tình huống tiếp cận từ ngành du lịch, tài chính ngân hàng.

**PHƯƠNG ÁN 2:**

HV tham gia vào tiểu phẩm ngắn của GV dàn dựng

*Đào và Mai đang trên đường thì gặp nhau:*

*Đào: Kìa Mai, đi đâu thế?*

*Mai: Ở Đào, tớ đang đi chợ mua ít thực phẩm về nhà. Cậu đi đâu?*

*Đào: Tớ đang chạy qua ngân hàng một tí. Mua được gì rồi? Ăn sang nhĩ? Cá chẻm và bạch tuộc cơ đấy?*

*Mai: Nhà tớ có khách nên cải thiện tí thôi. Mà cậu lại gửi tiết kiệm à? Khiếp, kè ăn không hết người lần chẳng ra!*

*Đào: Gì vậy trời? Ko phải đi gửi tiết kiệm đâu, tớ đi vay ít vốn.*

*Mai: Có thương vụ gì đấy? Cho tham gia với! Mà cậu chuẩn bị đến đâu rồi? Cần tớ giúp gì?*

*Đào: Úi, tớ vay ít để mở một cơ sở làm handmade mà tớ chia sẻ với cậu hôm trước ấy. Cậu tham gia được không?*

*Mai: (hớn hờ) Được, tớ thích lắm ấy. Thế tính đi ngân hàng nào? Dạo này lãi suất cao ghê, tới 14%/năm nhé!*

*Đào: Thế cơ á, tớ cần vay ít thôi, muốn kiếm chỗ thấp hơn chứ cao thế gánh không nổi. Cậu có cách khác giúp tớ không?*

*Mai: Cách gì, khó thế nhĩ? Thôi nhờ các bạn lớp 10 hỗ trợ vậy. Vậy theo các bạn, chúng mình cần đi vay ở đâu hay làm gì để giảm chi phí đầu vào?*

**- Chuyển giao nhiệm vụ:** Yêu cầu HV quan sát tiểu phẩm và trả lời các câu hỏi:

+ Vấn đề nào được nhắc đến trong tiểu phẩm

+ Làm thế nào để giải quyết khó khăn mà tiểu phẩm nêu ra?

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HV theo dõi tiểu phẩm

+ HV trả lời trên giấy note

**- Báo cáo, thảo luận:** HV chia sẻ kết quả và ý kiến cá nhân

**- Kết luận, nhận định:** GV đánh giá sự tham gia của HV vào tiểu phẩm và dẫn dắt vào bài

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới**

**Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu các ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.



- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch.
- Thiết kế được sản phẩm tóm tắt ngành kinh tế liên quan
- Liên hệ về vai trò ngành các ngành kinh tế này ở địa phương.

b) *Nội dung*: Làm việc nhóm, thiết kế sản phẩm trình bày về các ngành kinh tế

c) *Sản phẩm*: Bản A0 về ngành thương mại, tài chính ngân hàng, du lịch

d) *Tổ chức thực hiện*:

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

- + GV chia lớp thành 9 nhóm nhỏ, mỗi nhóm 3-5 HV
- + Các nhóm 1,2,3 tìm hiểu ngành thương mại
- + Các nhóm 4,5,6 tìm hiểu ngành tài chính ngân hàng
- + Nhóm nhóm 7,8,9 tìm hiểu ngành du lịch

Thông tin chính:

- + Vai trò và đặc điểm của ngành
- + Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành
- + Tình hình phát triển và phân bố ngành trên thế giới
- + Liên hệ về sự phát triển của ngành ở Việt Nam (Số liệu, thương hiệu, xu hướng...)
- + Đào tạo các ngành này ở trường Đại học nào? Những yêu cầu cơ bản? Cơ hội việc làm là gì?

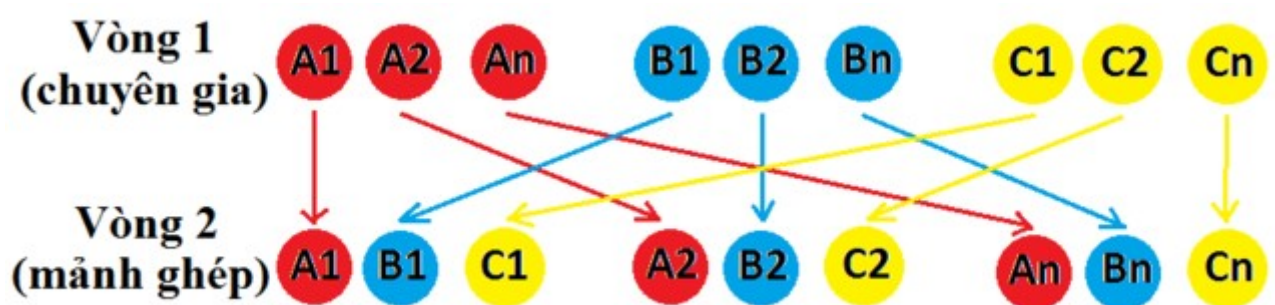
GV phát tiêu chí đánh giá để HV có định hướng thực hiện tốt

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

- + HV nhận nhiệm vụ, phân công nhiệm vụ trong nhóm và thực hiện vai trò của mình
- + Mỗi cá nhân làm việc độc lập trong 10p
- + Kết thúc thời gian làm việc cá nhân, các thành viên làm họp nhóm, bàn phương án trình bày trên giấy A0
- + HV tham gia thực hiện sản phẩm trong 20 phút tiếp theo và làm việc nhóm ở nhà
- + HV chuẩn bị sơ đồ tư duy để hoàn thành nội dung toàn bài học

**- Báo cáo, thảo luận:** Tiết 2

- + GV cho các nhóm chuẩn bị sản phẩm, trưng bày trên bàn hoặc dán ở các góc lớp phù hợp.
- + HV chuyên gia lập nhóm mảnh ghép trong 1 phút, mang theo sơ đồ tư duy



TẠI CÁC NHÓM MẢNH GHÉP

- + Chuyên gia sẽ thuyết trình về ngành liên quan trong 7 phút
- + Các thành viên khác nghe và hoàn thành trong sơ đồ tư duy các từ khóa trọng tâm
- + Đặt câu hỏi, phản biện tại nhóm trong 3 phút
- + Chấm điểm sản phẩm nhóm và phần thuyết trình
- + Hết giờ, nhóm di chuyển theo trạm kế tiếp trong cụm của mình

**- Kết luận, nhận định:**

- + Hết giờ thực hiện thuyết trình và di chuyển. GV cho các nhóm di chuyển chéo, tìm hiểu các nhóm có cùng ND và so sánh
- + GV nhận xét sơ bộ và đánh giá tổng quan, dặn dò tiết sau đánh giá. Các nhóm có thể bổ sung cho Sp thêm hoàn thiện và gửi cho GV trên link

**Nhiệm vụ 2: Trình bày và đánh giá chủ đề các ngành**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày và phân tích sự phát triển ngành thương mại, tài chính ngân hàng và du lịch
- Liên hệ được sự phát triển của ngành ở địa phương.

**b) Nội dung:** Nhóm thuyết minh về sản phẩm. Đánh giá sản phẩm và kiến thức chủ đề

**c) Sản phẩm:** Tóm tắt các ngành kinh tế dịch vụ trên A0

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

- + HV có 3 phút chuẩn bị, dán sản phẩm lên các vị trí để triển lãm
- + GV bốc thăm/quay số chọn nhóm trình bày về nghề/ngành liên quan, 3 phút

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

- + HV nhận nhiệm vụ và thực hiện dán sản phẩm, trình bày
- + GV gọi 3 nhóm đại diện lên giới thiệu về ngành nghề liên quan >> hướng nghiệp

**- Báo cáo, thảo luận:**

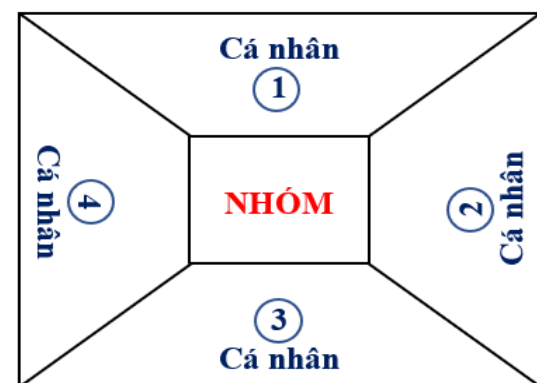
- + Thuyết trình về ngành nghề
- + Ghi điểm số đánh giá và nộp lại phần đánh giá sản phẩm + thuyết trình

**- Kết luận, nhận định:**

- + GV tổng kết lại ngắn gọn thông tin bằng slide và đánh giá sản phẩm của HV
- + GV đặt câu hỏi: Ngành này ở địa phương phát triển như thế nào? Hạn chế chính là gì? Em cần làm gì để giúp địa phương phát triển hơn?

HV làm việc theo hình thức Khăn trải bàn:

- + HV ghi ý kiến cá nhân ra góc vị trí ngồi
- + Nhóm hội ý, thống nhất ý kiến
- + Trình bày ngắn gọn thông tin trước lớp
- >>> GV chốt ý liên quan



**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a) Mục tiêu:** Tóm tắt các kiến thức cơ bản về 2 ngành kinh tế

b) *Nội dung*: Tham gia trò chơi Hiểu ý đồng đội

c) *Sản phẩm*: Kết quả trả lời từ khóa

THƯƠNG MẠI – TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG – TOÀN CẦU HÓA – XUẤT KHẨU – SỨC MUA – NHẬP KHẨU – NGOẠI THƯƠNG – ĐẦU TƯ QUỐC TẾ – QUY LUẬT CUNG VÀ CẦU – THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ...

d) *Tổ chức thực hiện*:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV nêu thể lệ trò chơi
- + HV nhận từ khóa và gợi ý cho cả lớp cùng đoán
- + HV còn lại ghi đáp án ra note, không bôi xóa
- + Thời gian ghi đáp án 10s/từ
- **Thực hiện nhiệm vụ**: HV tham gia trò chơi
- **Báo cáo, thảo luận**: GV chiếu các từ khóa, HV dưới lớp tự đánh giá điểm số. GV yêu cầu HV kết nối từ khóa để tạo thành đoạn thông tin hoàn chỉnh
- **Kết luận, nhận định**: GV quan sát và nhận xét nhanh phần làm việc của HV
- **GV hướng dẫn làm bài tập 1**:
  - + Xử lý số liệu, chuyển sang %
  - + Vẽ biểu đồ tròn, theo qui định
  - + Rút ra nhận xét về cơ cấu các khu vực trên thế giới

#### **Hoạt động 4: Vận dụng**

a) *Mục tiêu*: Viết báo cáo về 1 ngành kinh tế của địa phương

b) *Nội dung*: Thực hiện 1 báo cáo ngắn về ngành GTVT/Tài nguyên du lịch hoặc 1 điểm du lịch/Một siêu thị hoặc 1 trung tâm thương mại

c) *Sản phẩm*: Báo cáo trên giấy A4

d) *Tổ chức thực hiện*:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: HV nghiên cứu về địa phương theo cấu trúc:
  - + Thông tin khái quát về đối tượng
  - + Thực trạng phát triển của đối tượng
  - + Vai trò của nó đối với kinh tế, xã hội địa phương
  - + Những định hướng khai thác, phát triển
- Thực hiện trên 1 mặt giấy A4
- Thời hạn nộp: Nộp đầu giờ tiết sau hoặc nộp vào đường link nộp bài GV tạo trước 1 ngày.
- **Đánh giá**:
  - + Thông tin đầy đủ, chi tiết: 6 điểm
  - + Trình bày khoa học, gọn gàng: 2 điểm
  - + Hình ảnh, sản phẩm đẹp mắt, đầy đủ thông tin cá nhân, đúng hạn: 2 điểm

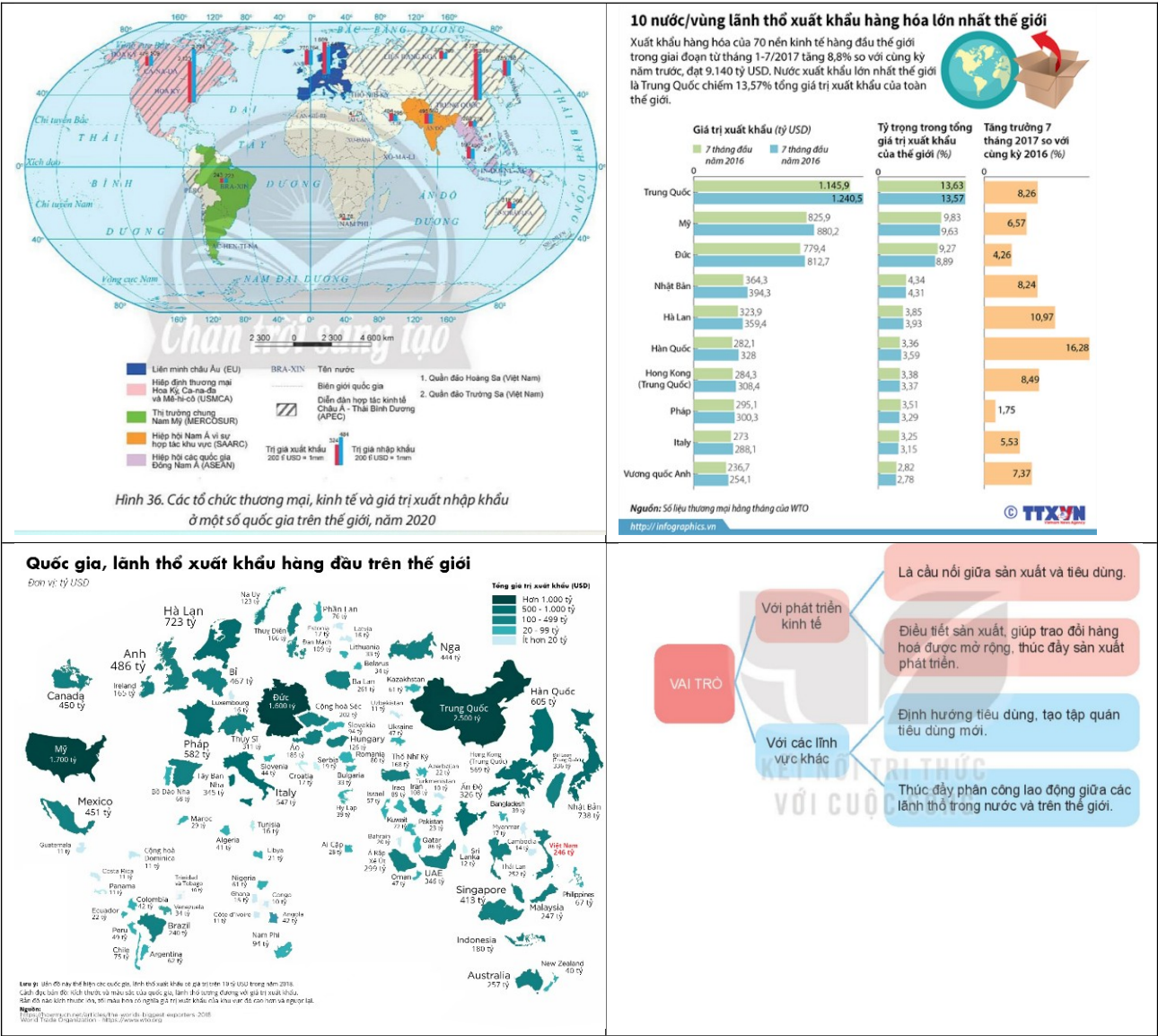
#### **IV. RÚT KINH NGHIỆM**

#### **V. PHỤ LỤC**

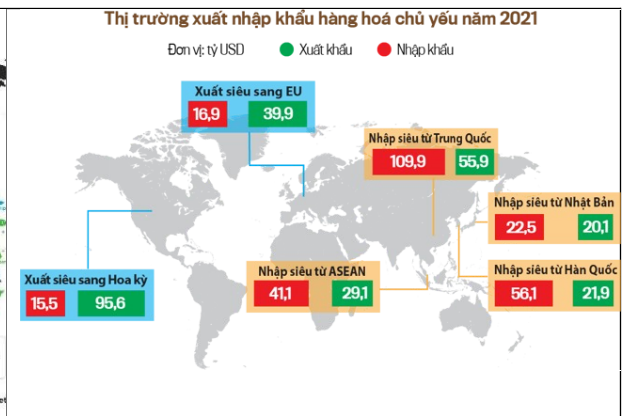
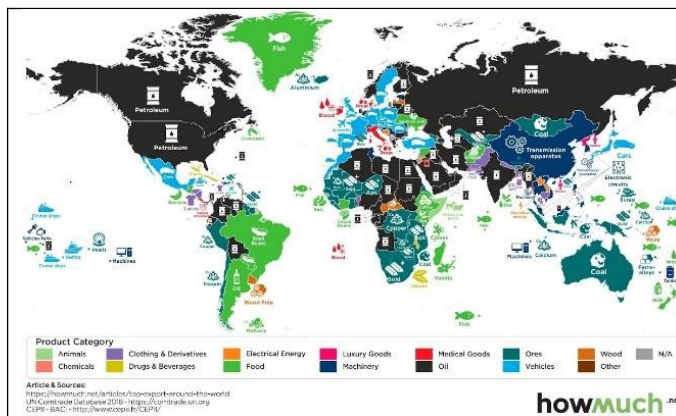
Tiêu chí đánh giá sản phẩm sáng tạo thể hiện ngành kinh tế

| Tiêu chí                                                     | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| Có nội dung rõ ràng, chủ đề thu hút, ấn tượng                |   |   |   |   |
| Hình ảnh/hình vẽ sinh động, minh họa tốt cho sản phẩm        |   |   |   |   |
| Thông tin đầy đủ, ngắn gọn về vai trò của ngành              |   |   |   |   |
| Thông tin đầy đủ, ngắn gọn về đặc điểm của ngành             |   |   |   |   |
| Thông tin đầy đủ, ngắn gọn về các nhân tố ảnh hưởng ngành    |   |   |   |   |
| Thông tin đầy đủ, ngắn gọn về tình hình phát triển của ngành |   |   |   |   |
| Cách trình bày, bố cục khoa học, có tính thẩm mỹ và sáng tạo |   |   |   |   |
| Chữ viết rõ ràng, dễ đọc, ngay ngắn                          |   |   |   |   |
| Thông tin nhóm đầy đủ, ở góc trên bên phải sản phẩm          |   |   |   |   |
| Thuyết trình lưu loát, ít phụ thuộc                          |   |   |   |   |
| Câu trả lời nhanh chóng, chính xác cao, thuyết phục          |   |   |   |   |

HÌNH ẢNH







1. Cho bảng số liệu sau:

**Bảng 28. Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của các châu lục năm 2019\***

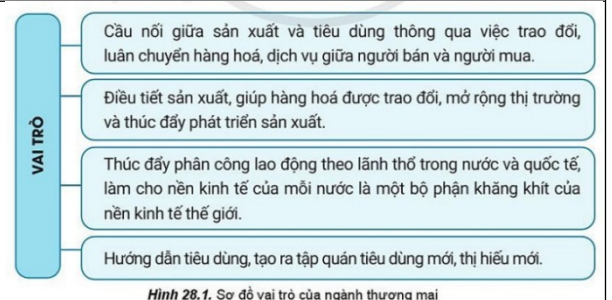
(Đơn vị: tỉ USD)

| Châu lục                                    | Trị giá xuất khẩu | Trị giá nhập khẩu |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Châu Âu                                     | 7 541,1           | 7 316,7           |
| Châu Mỹ                                     | 3 148,0           | 4 114,6           |
| Châu Á                                      | 6 252,3           | 6 053,5           |
| Châu Phi                                    | 462,2             | 569,1             |
| Châu Đại Dương (Ô-xtrây-li-a và Niu Di-len) | 311,1             | 263,8             |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>17 714,7</b>   | <b>18 317,7</b>   |

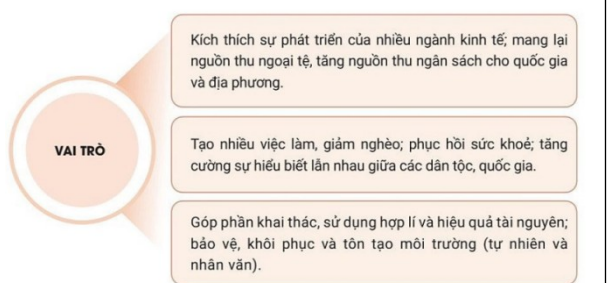
\* Chỉ tính các nước WTO.

a) Hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ trọng trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu hàng hoá của các châu lục so với tổng trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu của WTO năm 2019.

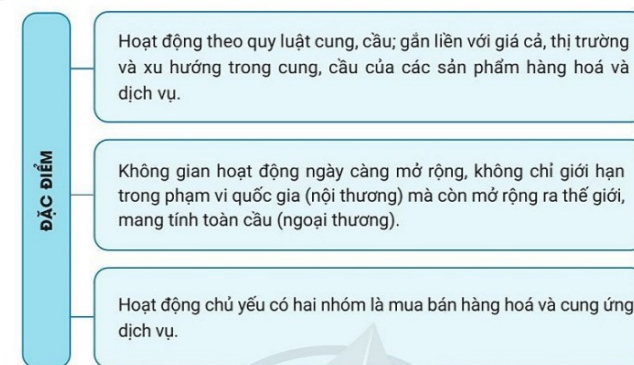
b) Nhận xét về cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục và khu vực trên thế giới.



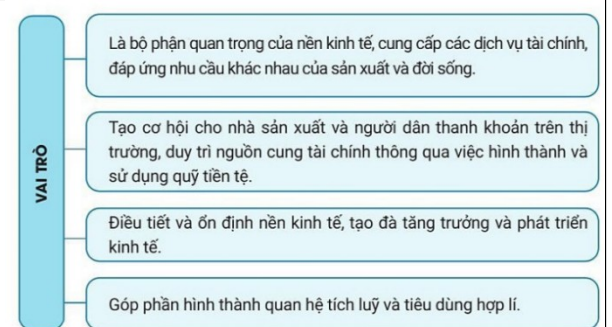
Hình 28.1. Sơ đồ vai trò của ngành thương mại



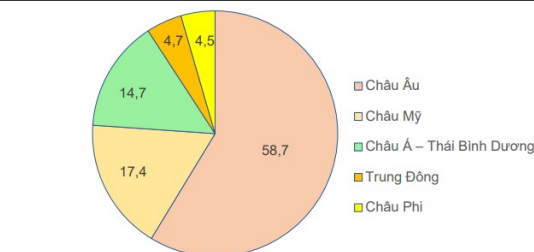
Hình 28.6. Sơ đồ vai trò của du lịch



Hình 28.2. Sơ đồ đặc điểm của ngành thương mại



Hình 28.4. Sơ đồ vai trò của ngành tài chính ngân hàng



Hình 37.4. Cơ cấu khách du lịch quốc tế phân theo khu vực và châu lục, năm 2020 (đơn vị: %)

| NHÂN TỐ                                                                                        | ẢNH HƯỞNG                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vị trí địa lý                                                                                  | Sự liên kết và mức độ khai thác các điểm du lịch                                                   |
| Tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá                                                         | Cơ sở hình thành các điểm du lịch; sự đa dạng và hấp dẫn của sản phẩm du lịch                      |
| Cơ sở vật chất kĩ thuật ngành du lịch và cơ sở hạ tầng                                         | Điều kiện thiết yếu để tổ chức hoạt động du lịch; sự liên kết và mức độ khai thác các điểm du lịch |
| Nguồn nhân lực du lịch                                                                         | Chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch                                                               |
| Đặc điểm thị trường khách du lịch                                                              | Hướng khai thác nguồn tài nguyên du lịch; doanh thu du lịch                                        |
| Khác (ngành kinh tế hỗ trợ, chính sách phát triển du lịch, an ninh, chính trị, dịch bệnh, ...) | Tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển và phân bố du lịch                                      |

Hình 37.3. Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành du lịch

## 1. Vẽ và nhận xét biểu đồ

Dựa vào bảng số liệu dưới đây, em hãy:

– Vẽ biểu đồ thể hiện số lượt khách quốc tế và doanh thu du lịch giai đoạn 1990 – 2020.

– Nhận xét thực trạng số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch giai đoạn 1990 – 2020.

Bảng. Số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch, giai đoạn 1990 – 2020

|                                  | 1990 | 2000 | 2010 | 2019  | 2020 |
|----------------------------------|------|------|------|-------|------|
| Khách du lịch (triệu lượt người) | 438  | 673  | 809  | 1 466 | 402  |
| Doanh thu du lịch (tỉ USD)       | 271  | 496  | 977  | 1 466 | 533  |

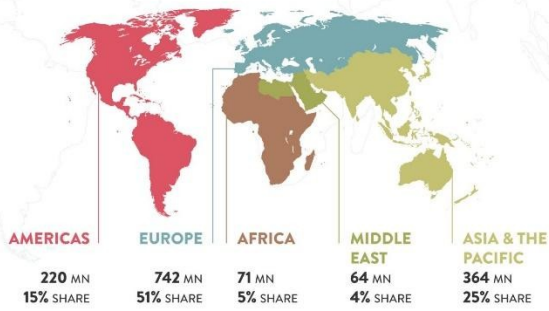
# 2019 TOURISM RESULTS

ANOTHER YEAR OF GROWTH

**1.5 BILLION**  
INTERNATIONAL TOURIST ARRIVALS

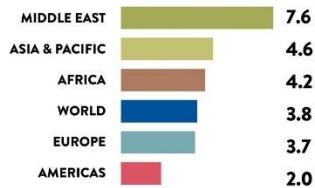
**+4% CHANGE**

**4 MILLION**  
ARRIVALS PER DAY



## MIDDLE EAST LED GROWTH IN 2019

CHANGE BY REGION (%)



## 2020 OUTLOOK

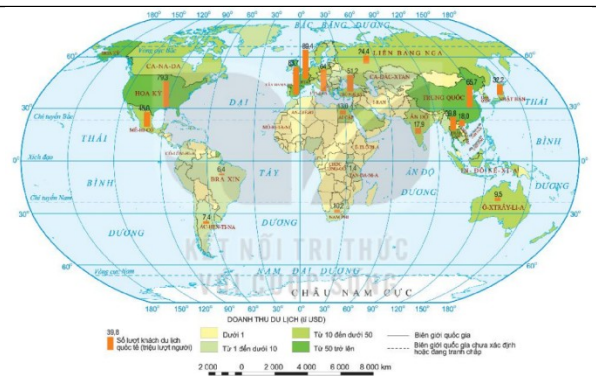
**+3% to +4%**

UNWTO GLOBAL FORECAST FOR INTERNATIONAL TOURIST ARRIVALS IN 2020

**47%**

OF PARTICIPANTS OF THE UNWTO CONFIDENCE INDEX THINK THAT 2020 WILL BE BETTER OR MUCH BETTER THAN 2019, 43% EXPECT NO CHANGE.

SOURCE: WORLD TOURISM ORGANIZATION (UNWTO), JANUARY 2020



## World's 20 Most Visited Cities

by number of overnighting international visitors



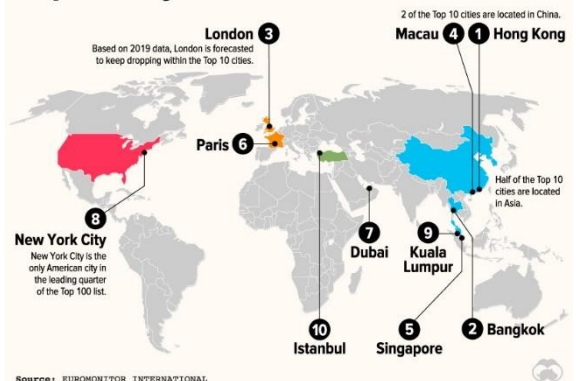
knoema

Source: Mastercard Global Destination Cities Index

Mười ngân hàng có quy mô tài sản lớn nhất thế giới năm 2020:

- Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC): 4,3 nghìn tỉ USD.
- Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc: 3,7 nghìn tỉ USD.
- Ngân hàng Nông nghiệp Trung Quốc: 3,6 nghìn tỉ USD.
- Ngân hàng Trung Quốc: 3,3 nghìn tỉ USD.
- Mitsubishi UF J Financial Group (Nhật Bản): 2,9 nghìn tỉ USD.
- HSBC (Anh): 2,7 nghìn tỉ USD.
- JP Morgan Chase & Co (Hoa Kỳ): 2,7 nghìn tỉ USD.
- Bank of America (Hoa Kỳ): 2,4 nghìn tỉ USD.
- BNP Paribas (Pháp): 2,4 nghìn tỉ USD.
- Crédit Agricole (Pháp): 2,3 nghìn tỉ USD.

## Top 10 City Destinations





1. Sàn chứng khoán New York
2. Sàn chứng khoán NASDAQ
3. Sở giao dịch chứng khoán Tokyo
4. Sàn chứng khoán London
5. Sàn chứng khoán Hồng Kông
6. Sàn chứng khoán Thượng Hải
7. Sàn chứng khoán Euronext
8. Sàn chứng khoán Thẩm Quyển
9. Sàn chứng khoán Deutsche Boerse AG
10. Sàn chứng khoán Toronto



## Nội dung ghi bài

### NGÀNH THƯƠNG MẠI

#### 1/ Vai trò

- Hoạt động nội thương tạo ra thị trường thống nhất trong nước và thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ giữa các vùng; phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.
- Hoạt động ngoại thương góp phần gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới; tăng nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.
- Hoạt động thương mại là khâu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, giúp cho sự trao đổi hàng hoá và dịch vụ được mở rộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường.
- Góp phần sử dụng hợp lý các nguồn lực, thúc đẩy phân công lao động xã hội, tăng cường hợp tác quốc tế.

#### 2/ Đặc điểm

- Là quá trình trao đổi hàng hoá và dịch vụ giữa người bán và người mua, đồng thời tạo ra thị trường. Thị trường hoạt động theo quy luật cung và cầu, sự biến động của thị trường dẫn đến sự biến động về giá cả.
- Hoạt động thương mại diễn ra trong phạm vi quốc gia gọi là nội thương, giữa các quốc gia với nhau gọi là ngoại thương. Hoạt động ngoại thương được đo bằng cán cân xuất nhập khẩu:
  - + Nếu trị giá xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu gọi là xuất siêu.
  - + Nếu trị giá nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu gọi là nhập siêu.

#### 3/ Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại

- Vị trí địa lý >> Hình thành đầu mối thương mại, thu hút đầu tư >> thương mại phát triển
- Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động xã hội >>> quy mô, cơ cấu ngành, bổ sung đầu tư, lao động cho ngành
- Quy mô dân số, cơ cấu dân số... >>> ảnh hưởng sức mua, nhu cầu, mạng lưới...
- Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế >>> đầu tư, ngoại thương, tổ chức quốc tế
- Tiến bộ khoa học, công nghệ >> cách thức trao đổi, mua bán >> đa dạng loại hình

#### **4/ Tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại trên thế giới**

##### *a/ Nội thương:*

- Diễn ra sôi động ở các nước có nền kinh tế phát triển; các nước kém phát triển hoặc bất ổn chính trị thì hoạt động nội thương bị hạn chế.
- Hoạt động nội thương ở các quốc gia trên thế giới ngày càng phát triển mạnh.
- Hàng hóa và dịch vụ trên thị trường ngày càng phong phú và đa dạng.

##### *b/ Ngoại thương:*

- + Hoạt động giao thương trên thế giới không ngừng tăng lên.
- + Nhiều tổ chức và liên kết thương mại đã ra đời
- + Một số mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu trên thế giới là dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực và dược phẩm.
- + Các khu vực có đóng góp lớn vào hoạt động thương mại thế giới: Bắc Mỹ, Tây Âu và Đông Á.
- + Các quốc gia đứng đầu thế giới về hoạt động thương mại toàn cầu là Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Anh, Hàn Quốc,...

#### **NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

##### **1. Vai trò**

- Đây là ngành có vai trò chủ chốt đối với sự ổn định nền kinh tế, đồng thời là động lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.
- Thúc đẩy toàn cầu hoá nền kinh tế
- Ngành tài chính bao gồm nhiều lĩnh vực, như tài chính thuế, tài chính doanh nghiệp, tài chính bảo hiểm, phân tích tài chính,...
- Ngành ngân hàng với tư cách là trung gian tài chính, có vai trò chủ đạo trong việc huy động và phân bổ vốn tín dụng thông qua các dịch vụ như giao dịch thẻ, bảo lãnh, thanh toán,...
- Góp phần lưu thông tiền tệ, thúc đẩy các hoạt động đầu tư trong nền kinh tế quốc dân; huy động nguồn vốn phục vụ sản xuất;

##### **2. Đặc điểm**

- Là ngành kinh tế năng động song dễ bị tác động của sự suy thoái kinh tế, các cuộc khủng hoảng năng lượng, thảm họa toàn cầu,...
- Việc cung cấp các dịch vụ của ngành tài chính – ngân hàng được thực hiện theo một quy trình nghiêm ngặt
- Các tổ chức trong hệ thống tài chính, ngân hàng có mối liên hệ mật thiết với nhau nhằm cung cấp dịch vụ cho khách hàng, nhất là sự liên kết giữa các ngân hàng.
- Niềm tin của công chúng có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các tổ chức tài chính, ngân hàng.
- Các thành tựu khoa học – công nghệ ngày càng ứng dụng mạnh mẽ
- Sự phân bố các cơ sở giao dịch tài chính, ngân hàng gắn với các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của các quốc gia và vùng lãnh thổ

##### **3. Các nhân tố ảnh hưởng**

- Vị trí địa lý ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm hoạt động của các cơ sở giao dịch tài chính – ngân hàng.
- Trình độ phát triển kinh tế và mức sống của người dân ảnh hưởng đến mức độ thực

hiện các hoạt động giao dịch tài chính – ngân hàng.

- Sự hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, đặc điểm về dân số và quần cư góp phần ảnh hưởng đến sự phân bố và quy mô các cơ sở giao dịch tài chính – ngân hàng.
- Chất lượng nguồn lao động góp phần ảnh hưởng đến chất lượng các dịch vụ của ngành tài chính – ngân hàng.
- Các thành tựu khoa học công nghệ ảnh hưởng đến sự nhanh chóng, chính xác của các dịch vụ tài chính, cũng như sự liên kết giữa ngành tài chính – ngân hàng với các ngành kinh tế khác.
- Các chính sách tiền tệ, sự bất ổn về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, dịch bệnh,... có ảnh hưởng đến tình hình phát triển chung của ngành tài chính – ngân hàng

#### **4. Tình hình phát triển và phân bố**

- Trên thế giới, ngành tài chính – ngân hàng không ngừng phát triển,
- Các nước đang phát triển vẫn còn kém hơn các nước phát triển về cơ sở hạ tầng tài chính, khả năng tiếp cận, sự đa dạng về dịch vụ hỗ trợ,...
- Sự phát triển của khoa học – công nghệ giúp cho ngành tài chính – ngân hàng vượt qua rào cản về khoảng cách địa lý giữa các quốc gia.
- Sự hội nhập quốc tế trong ngành này ngày càng sâu, rộng.

Các trung tâm tài chính hàng đầu thế giới hiện nay là thành phố Niu I-oóc, Luân Đôn, Thượng Hải, Tô-ky-ô,...

### **NGÀNH DU LỊCH**

#### **1. Vai trò**

- Kinh tế:
  - + Khai thác hiệu quả các nguồn lực
  - + Tạo nguồn thu, thúc đẩy phát triển các ngành liên quan
  - + Tạo việc làm, tăng thu nhập
- Các lĩnh vực khác:
  - + Đáp ứng nhu cầu tinh thần, phục hồi và bồi dưỡng sức khỏe cho con người
  - + Bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường
  - + Tăng cường hiểu biết đất nước, quan hệ giữa các dân tộc, quốc gia

#### **2. Đặc điểm**

- Là ngành đặc biệt, mang đặc điểm của một ngành kinh tế và văn hóa-xã hội
- Là ngành tổng hợp, liên quan đến nhiều ngành nghề khác
- Có tính mùa vụ, chịu ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế-xã hội, dịch bệnh...
- Khoa học công nghệ làm thay đổi hình thức, chất lượng của ngành dịch vụ

#### **3/ Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố**

- Tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) >>> sản phẩm du lịch
- Thị trường >> Doanh thu, cơ cấu ngành
- Cơ sở vật chất kỹ thuật + cơ sở hạ tầng >>> tổ chức hoạt động
- Nguồn nhân lực >>> sự hài lòng của du khách
- Các nhân tố khác (sự phát triển KTXH, mức sống, chính sách, an ninh, dịch bệnh...) >> đều tác động đến sự phát triển và phân bố ngành

#### **4/ Tình hình phát triển và phân bố**

- Phát triển nhanh từ thập niên 90 của thế kỉ XX
- Số lượng du khách và doanh thu tăng nhanh
- Các hoạt động và loại hình du lịch ngày càng đa dạng và phát triển mạnh mẽ
- Các quốc gia phát triển mạnh: Hoa Kỳ, TQ, Anh, Pháp...

Du lịch cũng gây ra các vấn đề về môi trường

*Cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020*

(Đơn vị: tỉ USD)

| Năm                     | 2010 | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 | 2020 |
|-------------------------|------|------|------|------|------|------|
| Cán cân xuất, nhập khẩu | 547  | 735  | 620  | 545  | 599  | 731  |

| NHÂN TỐ                                            | ẢNH HƯỞNG                                                |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Vị trí địa lí                                      | Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho hoạt động thương mại |
| – Quy mô, cơ cấu dân số                            | – Nhịp độ phát triển và cơ cấu thương mại                |
| – Sự phân bố dân cư và mạng lưới quần cư           | – Mạng lưới thương mại                                   |
| – Truyền thống văn hoá, phong tục tập quán         | – Hình thức tổ chức và loại hình thương mại              |
| – Mức sống dân cư                                  | – Sức mua, nhu cầu thương mại                            |
| – Trình độ phát triển kinh tế                      | – Cơ cấu thương mại                                      |
| – Năng suất lao động xã hội                        | – Đầu tư, bổ sung lao động cho ngành thương mại          |
| Quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế | – Thúc đẩy ngoại thương phát triển                       |
|                                                    | – Hình thành các tổ chức thương mại                      |
| Tiến bộ khoa học – kĩ thuật và công nghệ           | – Loại hình thương mại                                   |
|                                                    | – Tốc độ và hiệu quả hoạt động thương mại                |
| – Đường lối, chính sách                            |                                                          |
| – Sự ổn định chính trị                             | Tăng cường hay hạn chế phát triển hoạt động thương mại   |
| – Chiến tranh, dịch bệnh,...                       |                                                          |

Hình 36. Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành thương mại

*Bảng. Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020*

Đơn vị: tỉ USD

| Năm               | 2010   | 2012   | 2014   | 2016   | 2018   | 2020   |
|-------------------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Trị giá nhập khẩu | 18 500 | 22 160 | 23 260 | 20 347 | 24 609 | 21 704 |
| Trị giá xuất khẩu | 19 047 | 22 895 | 23 880 | 20 892 | 25 208 | 22 435 |

**Bài 29**  
**MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**  
(02 tiết)

## **I. MỤC TIÊU**

### **1. Kiến thức**

- Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên
- Phân tích được vai trò của môi trường và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển của xã hội loài người.

### **2. Năng lực**

#### **\* Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học hợp tác
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành thương mại và tài chính ngân hàng

#### **\* Năng lực đặc thù:**

- Năng lực nhận thức địa lí: Giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên. Giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- Năng lực tìm hiểu địa lí: tìm kiếm, thu thập, chọn lọc, hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học viên và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

### **3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức. Trách nhiệm với công việc của nhóm, của chính mình.
- Lên án các hành vi phá hoại môi trường, làm thất thoát tài nguyên quốc gia, làm ảnh hưởng đến không gian sống của con người.
- Có quan điểm đúng đắn về vai trò của môi trường tự nhiên đến sự phát triển của xã hội loài người.

## **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### **1. Giáo viên**

- Tranh ảnh, video về vấn đề môi trường, ô nhiễm, khắc phục các sự cố môi trường như tràn dầu, thảm họa sinh thái hồ Aral...
- Tranh ảnh, video, tư liệu về vấn đề khai thác tài nguyên thiên nhiên



## 2. Học viên

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet tìm kiếm thông tin địa lí

### III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

#### Bài dạy theo hình thức lớp học đảo ngược

##### Hoạt động 1: Ở nhà

###### a) Mục tiêu:

- Tóm tắt kiến thức cơ bản về môi trường và tài nguyên thiên nhiên
- Trình bày ngắn gọn về vai trò của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

###### b) Nội dung: HV ở nhà sẽ:

- Xem video GV thiết kế sẵn về bài học trên youtube
- Trả lời các câu hỏi kiểm tra ngắn ở mức độ nhận biết và hiểu
- Đọc thêm tài liệu GV cung cấp (nếu có)

###### c) Sản phẩm: Trả lời của HV 10 câu trắc nghiệm trên form/Azota...

###### d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** ND này được giao kĩ trước khi tiết học diễn ra
  - + HV xem video trong 10 phút
  - + HV đọc tài liệu trong 15 phút
  - + HV trả lời câu hỏi đánh giá trong 10 phút
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu
- **Báo cáo, thảo luận:**
- **Kết luận, nhận định:** GV thống kê kết quả của HV

#### TRÊN LỚP

##### Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu

##### PHƯƠNG ÁN 1

###### a) Mục tiêu:

- Kiểm tra nhanh kiến thức HV tìm hiểu ở nhà
- Tạo hứng thú học tập, kết nối kiến thức, hiểu biết của HV.

###### b) Nội dung: HV tham gia vào trò chơi sắp xếp phân loại tài nguyên thiên nhiên:

Than đá, nước, đá vôi, thủy triều, năng, gió, rừng, cá biển, đất badan, sóng biển, địa nhiệt, quặng sắt, mangan, san hô

| Tài nguyên vô tận | Tài nguyên có thể tái tạo | Tài nguyên không thể tái tạo |
|-------------------|---------------------------|------------------------------|
|                   |                           |                              |

c) Sản phẩm: Phiếu trả lời của HV

###### d) Tổ chức thực hiện:

###### - Chuyển giao nhiệm vụ:

- + Phát phiếu học tập
- + Yêu cầu thực hiện 2 phút

###### - Thực hiện nhiệm vụ:

- + HV thực hiện nhiệm vụ
- + HV trả lời trên giấy note/PHT trong 2 phút



- **Báo cáo, thảo luận:** HV nêu đáp án

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, chốt ý

PHƯƠNG ÁN 2: GV sử dụng các hình ảnh đặc sắc về vấn đề ô nhiễm môi trường để tạo tình huống và dẫn dắt vào bài:



- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Quan sát các hình ảnh và hoạt động theo hình thức Think

– Pair – Share

+ Think: Chia sẻ suy nghĩ/đánh giá hiện tượng/vấn đề (có thể cho biết hiện tượng, nguyên nhân, hậu quả)

+ Pair: Chia sẻ với bạn hoạt động cặp thông tin, bổ sung ý kiến

+ Share: Chia sẻ trước lớp vấn đề cá nhân ghi nhận

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HV thực hiện nhiệm vụ

+ HV trả lời trên giấy note/PHT trong 2 phút

- **Báo cáo, thảo luận:** HV chia sẻ theo cặp và chia sẻ trước lớp

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, chốt ý

### **Hoạt động 2: Đánh giá kết quả học ở nhà và tóm tắt bài học**

a) Mục tiêu:

- Tóm tắt vai trò, đặc điểm và khái niệm về môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Đánh giá kết quả làm việc ở nhà của HV qua điểm số/link trả lời form...

b) Nội dung:

+ Đánh giá kết quả

+ Tóm tắt kiến thức trọng tâm

c) Sản phẩm: Phần ghi bài của HV, một số từ khóa/nội dung trọng tâm

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

- **Báo cáo, thảo luận:**

- **Kết luận, nhận định:**

- + Đánh giá kết quả ở nhà bằng biểu đồ, nhấn mạnh một số ý HV làm chưa tốt
- + Tóm tắt kiến thức cơ bản của bài học ngắn gọn, sinh động

### **Hoạt động 3: Đánh giá thực trạng môi trường thế giới**

a) *Mục tiêu:*

- Phân tích được nguyên nhân gây suy giảm và biến đổi hệ sinh thái
- Đề xuất giải pháp nhằm phục hồi hệ sinh thái tự nhiên

b) *Nội dung:*

- Quan sát video và ghi thông tin: [\(1\) Ngày Môi trường thế giới: Phục hồi hệ sinh thái - YouTube](#)

- Đóng vai: Nhà tuyên truyền và bảo vệ môi trường

c) *Sản phẩm:* Phiếu thông tin phần trả lời của HV

d) *Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu nhiệm vụ

- + Quan sát video và ghi nhanh thông tin liên quan, nguyên nhân suy giảm hệ sinh thái và giải pháp bảo tồn.

- + Lựa chọn 1 giải pháp hữu hiệu nhất, phân tích và hùng biện trong 1 phút

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ, tập luyện hùng biện. GV cử 3 HV làm giám khảo chấm điểm độc lập theo tiêu chí. Sau đó, các GK hội ý và thống nhất điểm số, phân tích.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV tổ chức chương trình **TÌM KIẾM TÀI NĂNG HÙNG BIỆN** trên lớp (trang trí bảng hoặc slide nền)

- + Gọi ngẫu nhiên HV bằng cách rút thăm hoặc quay số đại diện 1 nhóm với công cụ trên stopwatch online

- + Thời gian 1 phút trình bày

Tiêu chí:

- + Đúng giờ: 1 điểm

- + Giải pháp trọng tâm, phân tích sâu sắc, có minh chứng thuyết phục: 5 điểm

- + Diện đạt và lập luận lưu loát, tự nhiên, không phụ thuộc vào tài liệu quá 30%: 2 điểm

- + Ngôn ngữ cơ thể linh hoạt, tương tác bằng mắt với người nghe tích cực, tôn trọng thành viên: 2 điểm

- **Kết luận, nhận định:** HV chấm điểm và báo cáo. GV quan sát, ghi chép và nhận xét nhanh phần làm việc của HV.

### **Hoạt động 4: Ủng hộ hay phản đối**

a) *Mục tiêu:* Đánh giá về thực trạng sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiện nay

b) *Nội dung:* Tranh luận về việc phát triển các nhà máy thủy điện

c) *Sản phẩm:* Báo cáo làm việc của nhóm và kết quả tranh luận

d) *Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu nhiệm vụ

- + HV thể hiện quan điểm về vấn đề: Ủng hộ và không ủng hộ phát triển các nhà máy thủy điện

- + Chia làm 2 nhóm lớn: Nhóm ủng hộ và nhóm phản đối

+ Hình thức: Khăn trải bàn >> Nêu ý kiến cá nhân ra góc trong 2 phút >>> Thống nhất quan điểm trong nhóm trong 3 phút >>> Cùng phân tích và làm rõ quan điểm trong 2 phút >>> Tham gia tranh luận

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HV thực hiện nhiệm vụ cá nhân và nhóm.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV tổ chức chương trình **TÔI LÊN TIẾNG**

+ Gọi ngẫu nhiên HV bằng cách rút thăm hoặc quay số đại diện 1 nhóm

+ Thời gian 1 phút trình bày

+ GV/Thư kí HV ghi nhanh thông tin lên bảng vẫn tắt bằng các từ khóa

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV tổng hợp nhanh ý kiến

+ Khen ngợi các nhóm

+ Yêu cầu HV nêu ý kiến dung hòa

+ GV chốt về phát triển bền vững, khai thác hợp lí tài nguyên-bảo vệ môi trường

+ GV dặn dò nhiệm vụ về nhà liên quan đến bài 40 >>> Tìm hiểu về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh >>> Em sẽ làm gì để chung tay bảo vệ ngôi nhà chung Trái Đất? >>> Nhà tuyên truyền

#### IV. RÚT KINH NGHIỆM

#### V. PHỤ LỤC

##### TÓM TẮT BÀI HỌC

###### I. MÔI TRƯỜNG

###### 1/ Khái niệm

Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên.

Môi trường gồm 3 thành phần: Môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo

###### 2/ Đặc điểm

- Có quan hệ mật thiết và tác động qua lại với con người
- Môi trường có thể tác động và ảnh hưởng đến con người

###### 3/ Vai trò

- Môi trường là không gian sống của con người và sinh vật
- Chứa đựng và cung cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên cần thiết cho hoạt động sản xuất và đời sống con người.
- Là nơi chứa đựng, cân bằng và phân hủy các chất thải do con người tạo ra
- Lưu giữ và cung cấp thông tin

###### II. TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

###### 1/ Khái niệm

Tài nguyên thiên nhiên bao gồm toàn bộ các dạng vật chất tồn tại khách quan trong tự nhiên mà con người có thể sử dụng phục vụ cuộc sống cá nhân và sự phát triển của xã hội



loài người

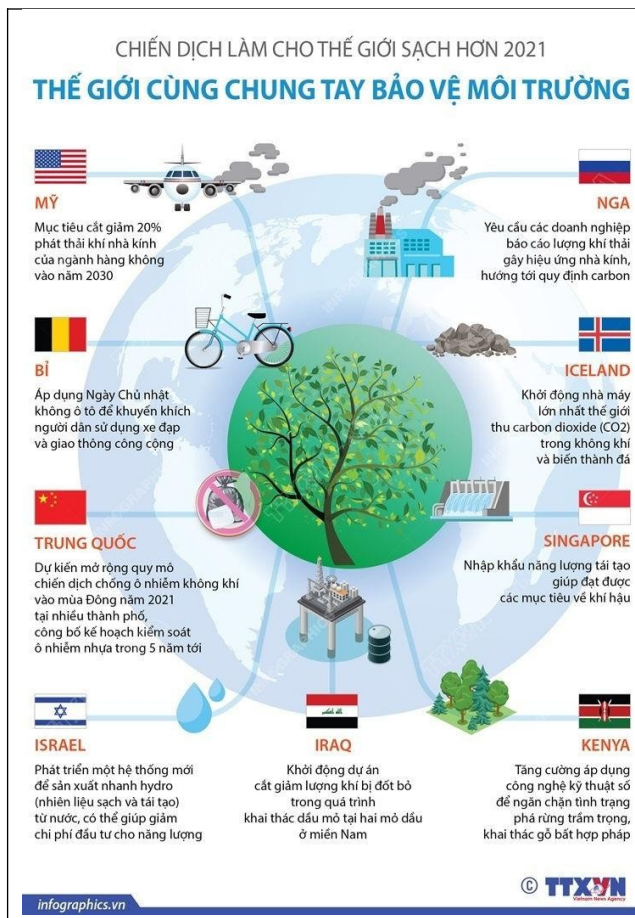
## 2/ Đặc điểm

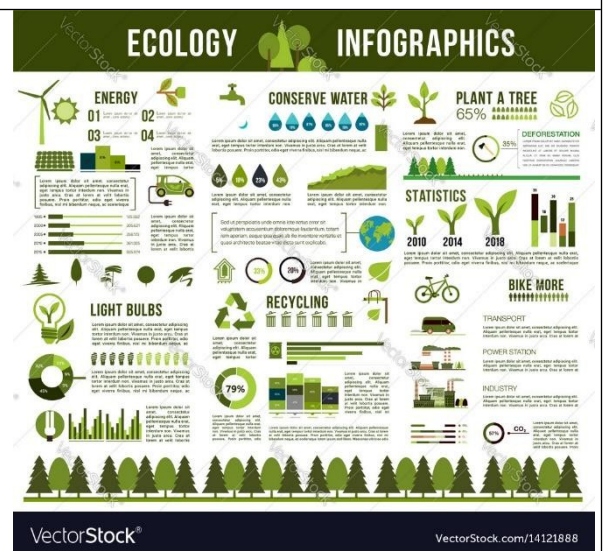
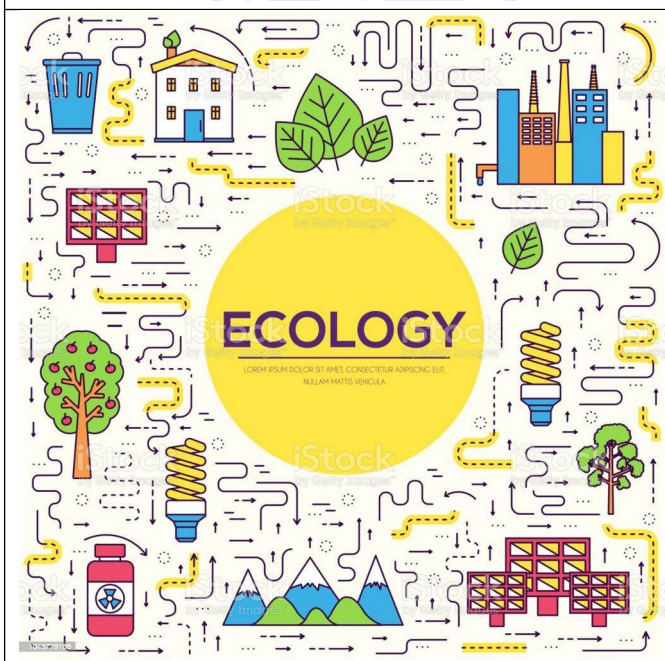
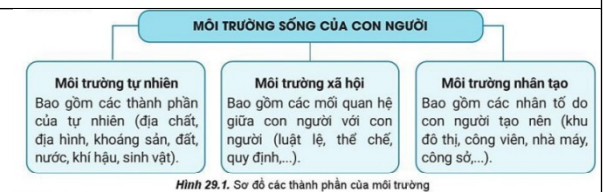
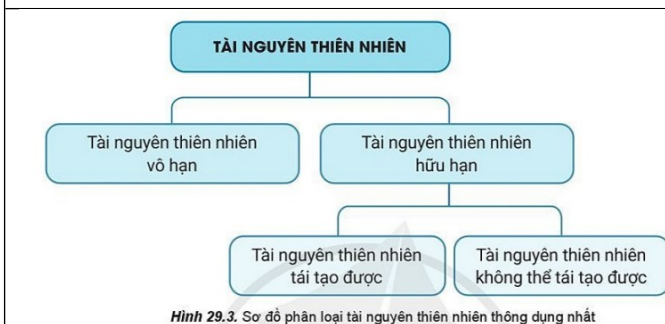
- Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đồng đều
- Đại bộ phận các nguồn tài nguyên có giá trị kinh tế cao hiện nay đều đã được hình thành qua quá trình phát triển lâu dài của lịch sử.
- Tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng nhưng có giới hạn nhất định
- Phân loại: Dựa vào tính chất và việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên

## 3/ Vai trò

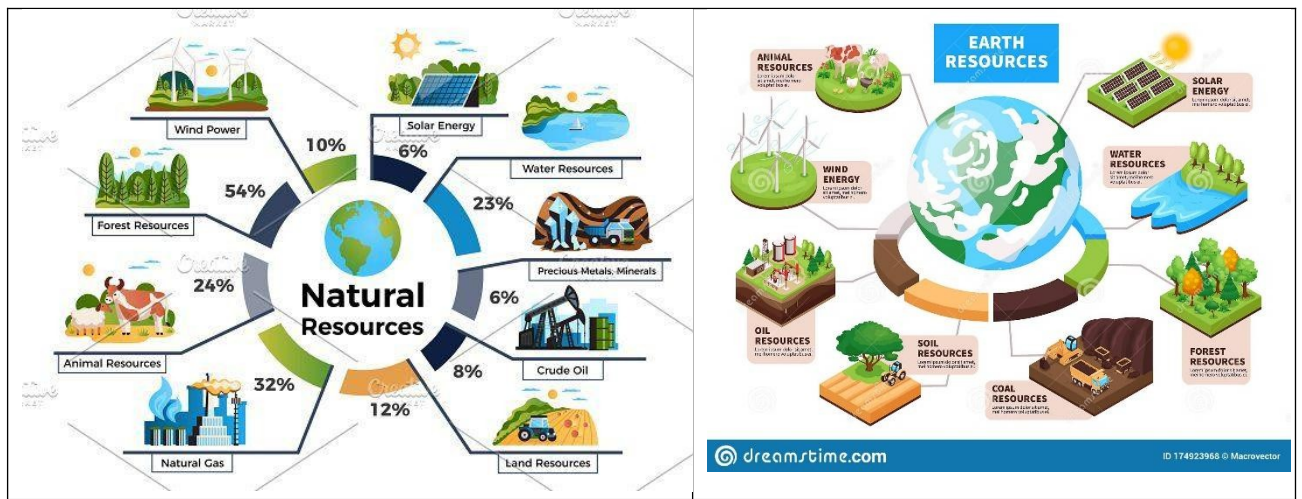
- Tài nguyên thiên nhiên là một nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất.
- Tài nguyên thiên nhiên là một nhân tố không thể thiếu trong quá trình sản xuất
- Tài nguyên thiên nhiên là cơ sở tạo tích lũy vốn và phát triển ổn định.

## HÌNH ẢNH









### Link tham khảo:

- 1/ [Môi trường là gì? Phải làm gì để bảo vệ môi trường? \(quangnamcdc.gov.vn\)](http://quangnamcdc.gov.vn)
- 2/ [Môi trường là gì? Vai trò của môi trường đối với cuộc sống? \(luathoangphi.vn\)](http://luathoangphi.vn)
- 3/ [Tài nguyên thiên nhiên là gì ? Thuộc tính và cách thức phân loại tài nguyên thiên nhiên \(luatminhkhue.vn\)](http://luatminhkhue.vn)
- 4/ [TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN LÀ GÌ? TẦM QUAN TRỌNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI CON NGƯỜI | Cổng Thông Tin Điện Tử Ủy Ban Nhân Dân Xã Ninh Phước | cong-thong-tin-dien-tu-uy-ban-nhan-dan-xa-ninh-phuoc \(ninhphuoc.gov.vn\)](http://congtongtin dien tu uy ban nhan dan xa ninh phuoc)

## Bài 30

# PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH (1-2 tiết)

## I. MỤC TIÊU

### 1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phát triển bền vững
- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh
- Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh của địa phương

### 2. Năng lực



### **\* Năng lực chung:**

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phỏng vấn, trao đổi với người dân nhằm tuyên truyền về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến PTBV và TTX.

### **\* Năng lực đặc thù:**

- Năng lực nhận thức địa lí: Giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- Năng lực tìm hiểu địa lí thông qua việc tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
- Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: Vận dụng các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với HV và ứng xử với môi trường sống.

## **3. Phẩm chất**

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức, đánh giá và thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Nhận thức được tầm quan trọng của việc PTBV và TTX, chung tay với các phương án của địa phương, vận động gia đình và những người xung quanh thay đổi thói quen và hành vi ứng xử tích cực với môi trường, xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững.

## **II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

### **1. Giáo viên**

- Tranh ảnh, video về PTBV và TTX
- Phiếu học tập và Tiêu chí đánh giá sản phẩm tuyên truyền
- Giấy A3 phát cho các nhóm làm việc

### **2. Học viên**

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet tìm kiếm thông tin về PTBV và TTX

## **III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

### **Hoạt động 1: Khởi động/Mở đầu**

#### **a) Mục tiêu:**

- Huy động các kiến thức đã được học của HV và tạo nhu cầu tiếp tục tìm hiểu kiến thức mới của HV về vấn đề PTBV và TTX
- Tạo hứng thú học tập, kết nối kiến thức, hiểu biết của HV.

#### **b) Nội dung:** HV quan sát 2 bức hình và chia sẻ suy nghĩ

### NGÀY TRÁI ĐẤT QUÁ TẢI

'Mỗi năm, trái đất chỉ tạo một lượng tài nguyên hữu hạn! Năm nay, 'Ngày trái đất quá tải' được ước tính là ngày hôm nay (29/7) - ngày nhân loại đã tiêu thụ hết toàn bộ tài nguyên của năm 2021. Điều này có nghĩa: sau ngày này, chúng ta đang vay mượn nguồn tài nguyên của thế hệ tương lai. Hãy sống vừa đủ!'

**Tổng Lãnh sự Anh**  
**Emily Hamblin**

### Ngày Trái Đất quá tải

Ngày 19/8/2014: Nhân loại đã sử dụng toàn bộ nguồn tài nguyên thiên nhiên mà hành tinh có khả năng tạo ra trong năm nay

► Dấu chân sinh thái học của con người

Số lượng Trái Đất cần thiết để thỏa mãn nhu cầu của con người

Vào giữa thập niên 1970, con người bắt đầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên nhiều hơn mức Trái Đất có thể sản sinh ra

c) Sản phẩm: Thông tin chia sẻ/viết của HV

d) Tổ chức thực hiện:

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ Nội nhiệm vụ: **Quan sát 2 bức tranh và cho biết: Vấn đề gì đang diễn ra?**

**Tại sao xảy ra vấn đề đó? Thế giới cần làm gì để giải quyết?**

+ Phương tiện: Vở ghi/giấy note

+ Thời gian 2 phút

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Think: HV quan sát và ghi câu trả lời vào note/vở trong 2 phút

+ Pair: Chia sẻ với bạn bên cạnh về phương án của mình

**- Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu HV chia sẻ vòng tròn trong nhóm của mình hoặc theo hình thức chia sẻ tự chọn với 3 bạn khác nhau trong lớp nhằm giúp HV thư giãn và kết nối bạn bè

+ Share: Chia sẻ ý kiến của mình trước lớp

**- Kết luận, nhận định:**

GV nhận xét sự tham gia của HV, khuyến khích học viên và dẫn dắt sang hoạt động tiếp theo. GV cung cấp thêm thông tin SGK có đề cập để HV thấy rõ vấn đề

PHƯƠNG ÁN 2: GV có thể áp dụng các phương án trong SGK

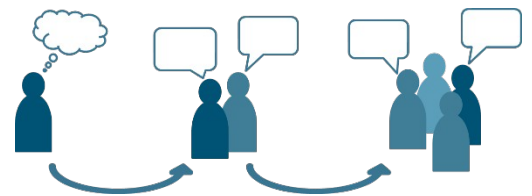
PHƯƠNG ÁN 3: GV chiếu video: [\(1\) NGÀY TRÁI ĐẤT QUÁ TẢI 2021 I](#)

[CHANGE - YouTube](#) và đặt các câu hỏi phát vấn:

- Vấn đề nào đang diễn ra?
- Nguyên nhân của vấn đề là gì?
- Chúng ta cần làm gì để bảo vệ Trái Đất?

HV làm việc cá nhân >>> Ghi note ý kiến >> Chia sẻ cặp >> chia sẻ trước lớp về ý kiến của mình.

GV đánh giá và chốt chuyển ý



## Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

### Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh

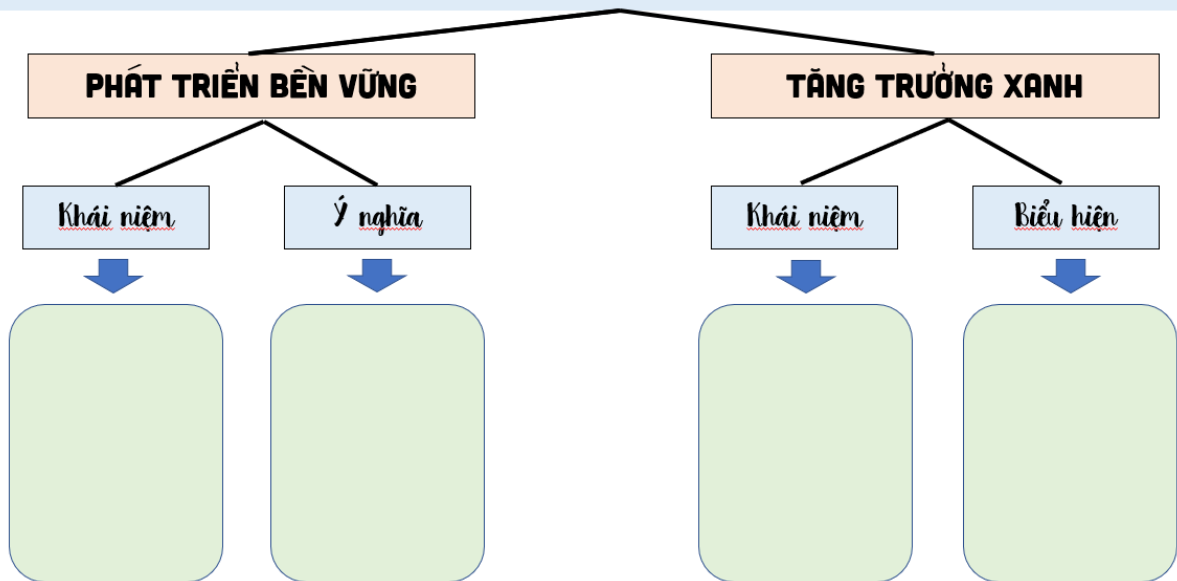
(Hoạt động làm việc nhóm nên giao ở nhà, lên lớp chỉ tập trung cho nhiệm vụ 2)

a) Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện, ý nghĩa của PTBV và TTX
- Liên hệ về vấn đề PTBV và TTX ở địa phương.

b) Nội dung: Đọc thông tin SGK và hoàn thành bảng tóm tắt về PTBV và TTX

# PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH



c) Sản phẩm: Bảng tóm tắt kiến thức

d) Tổ chức thực hiện:

## - Chuyển giao nhiệm vụ:

- + GV chia lớp thành 10 nhóm nhỏ với 2 cụm
- + Các nhóm phân công nhiệm vụ thực hiện PHT trong 10 phút
- + Nhóm trưởng quản lý chung và tự đánh giá hoạt động nhóm
- + HV đọc tài liệu kết hợp kiến thức video tìm hiểu ở nhà để có thể tóm tắt nhanh

## - Thực hiện nhiệm vụ:

- + HV nhận nhiệm vụ, làm việc nhóm theo phân công
- + GV theo dõi nhóm hoạt động, ghi nhận tình hình làm việc

## - Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu HV để sản phẩm trên bàn, đứng dậy và di chuyển thao ma trận để quan sát sản phẩm các nhóm theo từng cụm
- + Thời gian dừng 1 trạm 1 phút
- + Đánh giá sản phẩm của các nhóm:
  - ✓ Nội dung đầy đủ, ngắn gọn, trọng tâm: 6 điểm
  - ✓ Bố cục trình bày hài hòa, có tính thẩm mỹ cao: 3 điểm
  - ✓ Đúng giờ, nghiêm túc làm việc: 1 điểm

## - Kết luận, nhận định:

- + GV khen ngợi phần làm việc của HV
- + GV tổng kết và chuyển sang nhiệm vụ tiếp theo

## Nhiệm vụ 2: Thiết kế sản phẩm tuyên truyền về Phát triển bền vững và tăng trưởng Xanh

a) Mục tiêu:

- Thiết kế được 1 sản phẩm tuyên truyền về PTBV và TTX
- Tuyên truyền trong cộng đồng, thu thập được nhiều chữ kí cam kết BVMT, PTBV và TTX

b) Nội dung: Thiết kế và chia sẻ thông tin tuyên truyền

c) Sản phẩm: Sản phẩm tuyên truyền

Tiêu chí đánh giá:

- Tính thẩm mỹ, trực quan, khoa học: 4 điểm
- Thông điệp đầy đủ ngắn gọn, có ý nghĩa: 4 điểm
- Hình ảnh vẽ sinh động, đầy đủ thông tin thành viên: 2 điểm

d) Tổ chức thực hiện:

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

- + Các nhóm dùng bút màu, giấy A3 để cùng nhau thiết kế sản phẩm tuyên truyền POSTER
- + Thời gian làm việc 20 phút

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

- + HV nhận nhiệm vụ và cùng thiết kế
- + GV quan sát, hỗ trợ và nhắc nhở, tạo động lực

**- Báo cáo, thảo luận:**

- + HV thuyết trình trong 2 phút trước lớp
- + GV quay số gọi ngẫu nhiên đại diện của nhóm lên thực hiện (ví dụ: Số 3 của tất cả các nhóm)
- + Bổ sung thông tin và phản biện với nhóm trình bày

Tiêu chí thuyết trình:

| Tiêu chí                                         | 1 | 2 | 3 | 4 |
|--------------------------------------------------|---|---|---|---|
| Thuyết trình lưu loát, phụ thuộc ít vào sản phẩm |   |   |   |   |
| Sản phẩm đẹp mắt, màu sắc hài hòa, trực quan     |   |   |   |   |
| Bố cục cân đối, rõ ràng, khoa học, đủ thông tin  |   |   |   |   |
| Tương tác tốt, sử dụng hiệu quả ngôn ngữ cơ thể  |   |   |   |   |
| Nội dung có ý nghĩa cao                          |   |   |   |   |

**- Kết luận, nhận định:**

- + GV tổng kết lại ngắn gọn thông tin
- + HV ghi thông tin vào vở ghi.

**Nhiệm vụ 3: Lấy chữ kí ủng hộ**

b) Mục tiêu:

- Phân tích được vấn đề cho người dân, cộng đồng
- Lấy được ít nhất 50 chữ kí ủng hộ

b) Nội dung: Sản phẩm Poster hoàn chỉnh

c) Sản phẩm: Poster có chữ kí ủng hộ

d) Tổ chức thực hiện:

**- Chuyển giao nhiệm vụ:**

- + GV yêu cầu HV đi lấy chữ kí ở nhà, ở trường, cam kết
- + Thời gian linh hoạt do GV quy định

**- Thực hiện nhiệm vụ:**

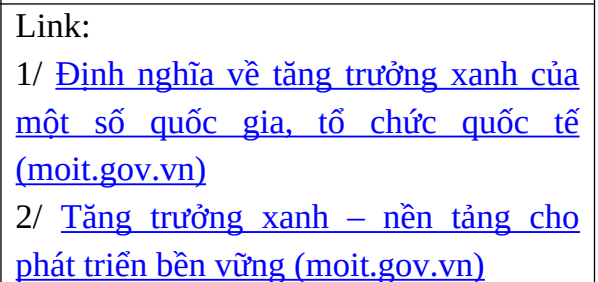
- + HV tự thực hiện nhiệm vụ
- + Nộp sản phẩm hoàn thiện

**- Báo cáo, thảo luận:**

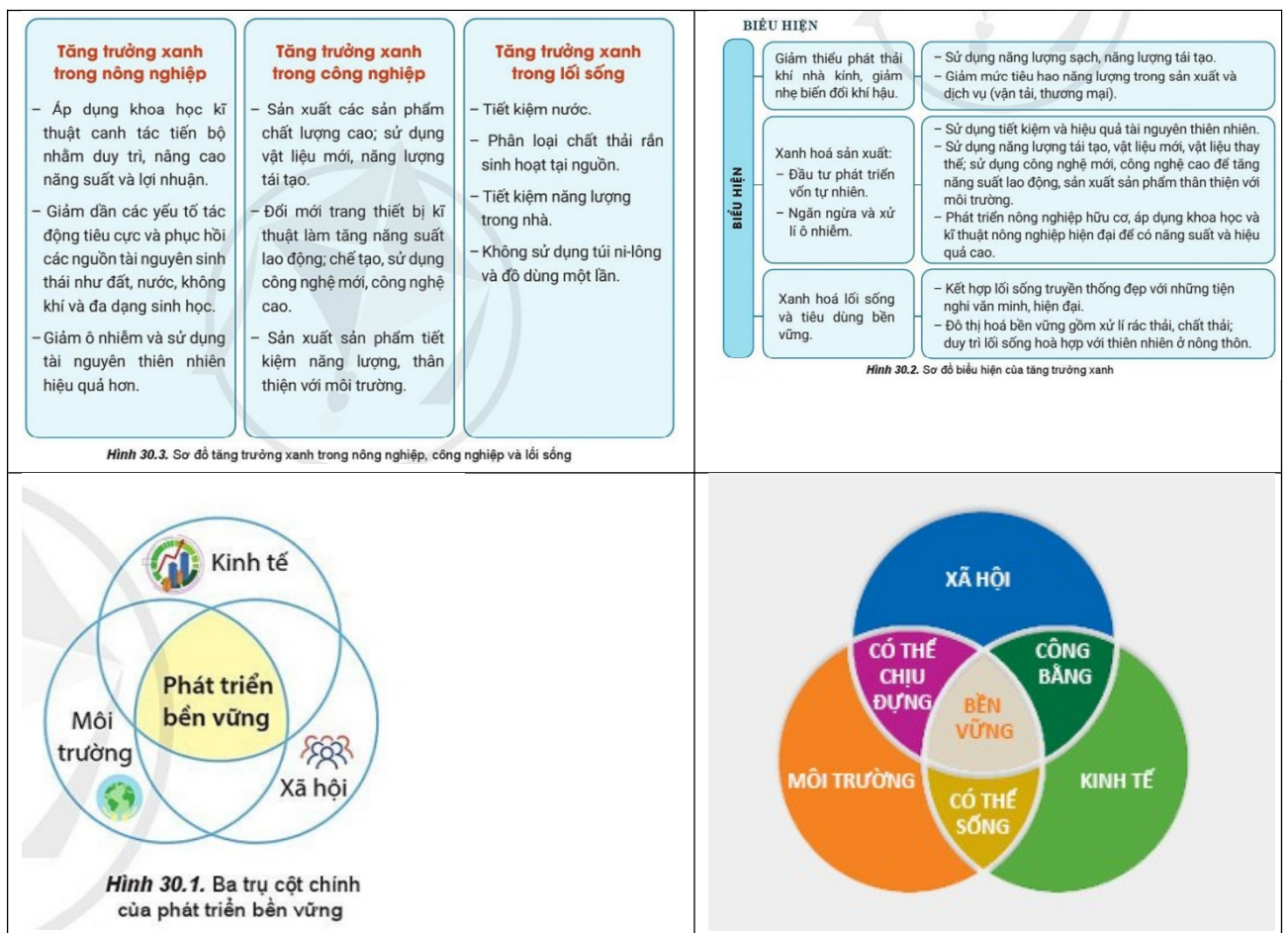
**- Kết luận, nhận định:** GV nghiệm thu sản phẩm, đánh giá. Tổng kết nội dung Địa



## HÌNH ẢNH







## Nội dung ghi bài

### I. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

#### 1/ Khái niệm

Phát triển bền vững là sự phát triển để thỏa mãn nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng thỏa mãn nhu cầu của thế hệ mai sau.

#### 2/ Sự cần thiết của phát triển bền vững

- Về kinh tế: Nền kinh tế phát triển, quy mô GDP tăng nhanh đòi hỏi khai thác nhiều tài nguyên thiên nhiên, tạo ra nhiều chất thải >> môi trường suy thoái
- Về xã hội: Do dân số tăng quá nhanh >> người nghèo tăng >> bất bình đẳng
- Về môi trường: Tài nguyên suy giảm, môi trường ô nhiễm, nhiều loài tuyệt chủng

### II. TĂNG TRƯỞNG XANH

#### 1/ Khái niệm

Tăng trưởng xanh là phương thức phát triển kinh tế bền vững, một bộ phận của phát triển bền vững nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế và phát triển, đồng thời bảo vệ môi trường, ngăn chặn sự mất mát về đa dạng sinh học, giảm thiểu sử dụng không bền vững tài nguyên thiên nhiên

#### 2/ Biểu hiện của tăng trưởng xanh

- Giảm phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ biến đổi khí hậu
- Xanh hoá trong sản xuất: Đầu tư phát triển vốn tự nhiên, Ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm
- Xanh hoá lối sống và tiêu dùng bền vững
- Tăng trưởng xanh trong phát triển nông nghiệp, công nghiệp và lối sống

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com  
<https://www.vnteach.com>